

VIỆT NAM | CÁC VÙNG VĂN HÓA

MÃ THẾ VINH

# LẠNG SƠN

VÙNG ĐẤT CỦA  
CHI LĂNG - ĐỒNG ĐĂNG - KỲ LÙA



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

LÂNG SƠN

VÙNG ĐẤT CỦA CHI LĂNG

- ĐÔNG HÀNG - KỲ LỬA

**BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN ĐỀ THỦ THIẾT HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP.HCM**

**Mã Thể Vinh**

Lang Sơn — Vùng đất của Chi Lăng, Đồng Đăng, Kì Lừa / Mã Thể Vinh. - T.P. Hồ Chí Minh : Trẻ, 2012.

276 tr. ; 20 cm. - (Việt Nam các vùng văn hóa).

1. Lang Sơn (Việt Nam) — Văn minh 2. Lang Sơn (Việt Nam) — Lịch sử 3. Lang Sơn (Việt Nam) — Đời sống xã hội và tập quán

1. Lang Sơn (Vietnam) — Civilization. 2. Lang Son (Vietnam) — History 3. Lang Son (Vietnam) — Social life and customs

959.711 — dc 14 ISBN 978-604-1-01407-7  
M111-V78 Lạng Sơn Vùng đất Chi Lăng..



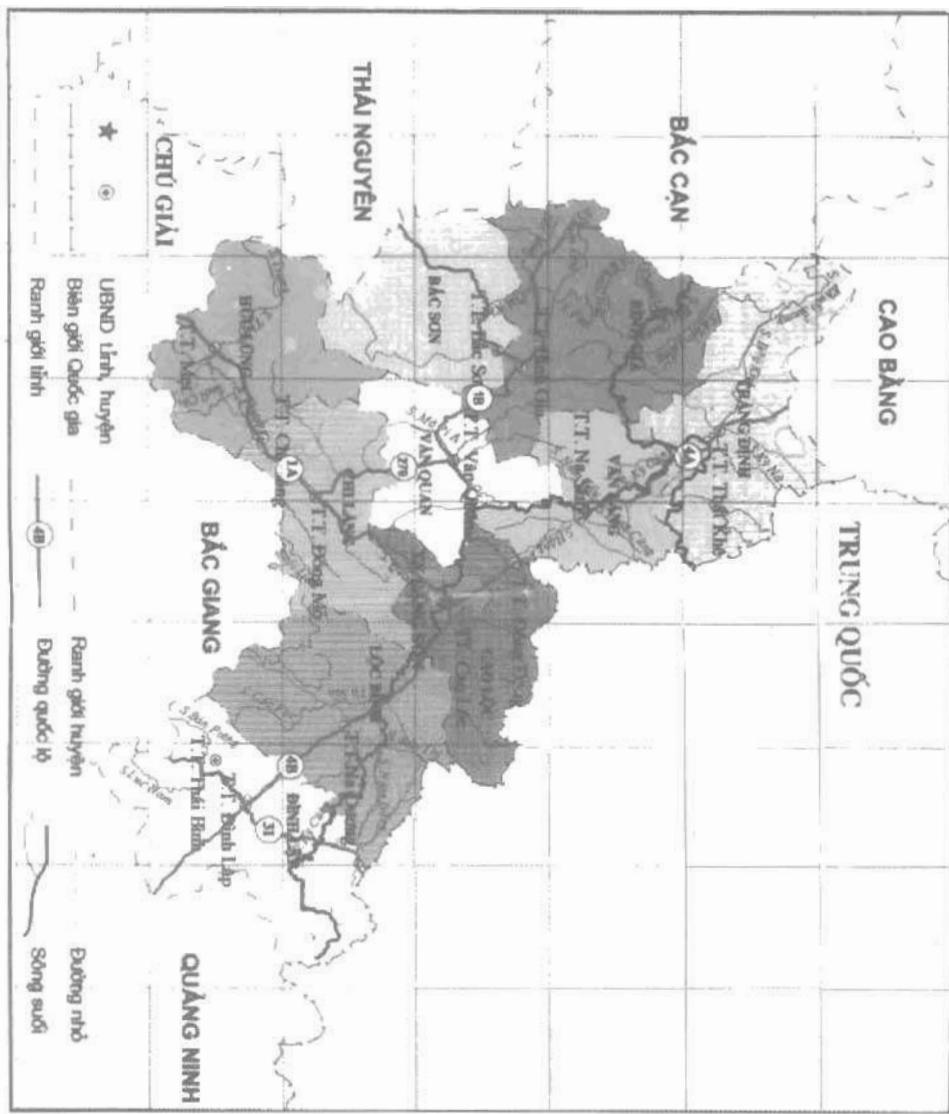
8 934974 113140

MÀ THẾ VINH

# LẠNG SƠN

vùng đất của Chi Lăng  
- Đồng Đăng - Kỳ Lừa

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ



*PHẦN MỘT*

*KHÁI QUÁT CHUNG  
VỀ LÀNG SƠN*

## I. VÀI NÉT VỀ SỰ HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN CỦA LẠNG SƠN TRONG TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ ĐẤT NƯỚC.

Thời Hùng Vương, vùng đất này có tên gọi là Lục Hải, trải qua bao biến cố của lịch sử, tên gọi cũng đổi thay. Mãi vào năm Quang Thái thứ 10 (1397) mới có tên gọi là Lạng Sơn trấn. Thời thuộc Minh gọi là Lạng Sơn phủ, niên hiệu Quang Thuận thứ 10 (1469) đặt là Lạng Sơn thừa tuyên. Bản đồ niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) gọi là Lạng Sơn xứ. Niên hiệu Gia Long nguyên niên (1820) để nguyên tên trấn như trước (tức Lạng Sơn trấn). Năm Minh Mạng 12 (1831) phân hạt đổi thành tỉnh Lạng Sơn. Năm 1802, khi Quốc sử quán triều Nguyễn dưới sự điều khiển của Học bộ Thượng thư kiêm chức Tổng tài



Ai Nam Quan.

Quốc sử quán là Cao Xuân Dục mới soạn thảo xong bộ sách *Đại Nam nhất thống chí* (1802), trong đó có quyển thứ 24 chép về tỉnh Lạng Sơn như sau: “*Đông Tây cách nhau 171 dặm, Nam Bắc cách nhau 86 dặm, phía Đông đến địa giới núi đất Thạ Lan, châu Tiên Yên, Quảng Yên 90 dặm, phía Tây đến địa giới núi Xa Không, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên 81 dặm, phía Nam đến địa giới đèo Bà Lanh, huyện Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh 56 dặm, phía Bắc giáp giới Nam Quan thuộc châu Bằng Tường, phủ Thái Bình tỉnh Quảng Tây nước Thanh 30 dặm, phía Đông Nam đến địa giới các tỉnh Quảng Yên và Hải Dương 118 dặm, phía Tây Nam đến địa giới huyện Hữu Lũng, tỉnh Bắc Ninh 66 dặm, phía Đông Bắc đến địa giới tỉnh Quảng Yên và nước Thanh 45 dặm, phía Tây Bắc đến địa giới các tỉnh Thái Nguyên và Cao Bằng 134 dặm; từ tinh ly di về phía Nam đến kinh đô (Huế) 1756 dặm*”<sup>(1)</sup>.

Trải qua hơn 100 năm, đến nay diện tích và đơn vị hành chính của Lạng Sơn đã khác xưa. Lạng Sơn có diện tích 8.187,25km<sup>2</sup>, số dân là 704.643 người (điều tra năm 1999). Mật độ dân số 86 người/km<sup>2</sup>, gồm 11 huyện, thị xã, 14 thị trấn, 225 xã phường, có đường biên giới với Trung Quốc là 253km.

Theo chiều Bắc Nam từ 22°27' - 21°19' vĩ Bắc, chiều Đông - Tây 106°06' - 107°21' kinh Đông. Phía Bắc giáp tỉnh Cao Bằng, phía Đông giáp Trung Quốc, phía Đông Nam giáp tỉnh Quảng Ninh, phía Nam giáp tỉnh Bắc

(1) Quốc sử quán triều Nguyễn ‘*Đại Nam nhất thống chí*’ - Biên dịch của Viện Sử học, NXB Khoa học Xã hội: Hà Nội, năm 1971.

Giang, phía Tây Nam giáp tỉnh Thái Nguyên, phía Tây giáp tỉnh Bắc Cạn<sup>(1)</sup>.

Địa hình Lạng Sơn tương đối phức tạp do nằm trong khu vực có nhiều biến đổi về địa lý, địa chất. Mật độ sông suối Lạng Sơn khá dày với tổng chiều dài hơn 400km, chia ra hai hệ thống chính là hệ thống sông Kỳ Cùng ở phía Bắc tỉnh và hệ thống sông Thương ở phía Nam tỉnh ( $0,6 - 12\text{km}^2$ ). Hệ thống sông Kỳ Cùng gồm sông Kỳ Cùng dài 243km, sông Bắc Giang dài 114km, sông Bắc Khê dài 54km. (Ngoài ra còn có hệ thống sông Lục Nam). Hệ thống sông Thương gồm sông Rồng dài 30km và sông Trung dài 35km. Ngoài ra ở khắp các huyện thì còn có vô số các suối, ngòi, khe rạch chảy ra sông. Địa hình Lạng Sơn nhìn chung dễ thấy là núi đồi, khe rạch - trong đó có một số ngọn núi cao có thể kể đến là đỉnh Mẫu Sơn (nóc nhà của xứ Lạng) cao 1541m so với mặt biển...

Cùng với Cao Bằng, Lạng Sơn là một trong các tỉnh phía Bắc có nhiều núi đá vôi nhất. Đá vôi là một chất cacbonnat canxi. Cácarbonat tác dụng với axít nên khi mưa, đá vôi mới hòa tan. Bởi vậy từ những khe nứt lâu ngày tạo thành những hang động ngầm. So với mặt biển, Lạng Sơn là một tỉnh có độ cao trung bình trên 100m, nên địa hình Lạng Sơn có độ cao trung bình toàn tỉnh là 251m. Trong tỉnh chỉ có một dải đất hẹp có độ cao dưới 100m đó là thung lũng sông Thương - từ Mai Sao, Làng Giai (xã Mai Sao) đến xã Quang Lang, Chi Lăng, huyện Chi Lăng (Ôn Châu cũ). Còn lại hầu hết địa hình Lạng Sơn đều cao trên 100m, tức là chỉ thấp hơn chút ít so

---

(1) Theo *Địa chí Lạng Sơn*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999.

với độ cao của các tỉnh Lào Cai, Bắc Cạn, Cao Bằng và Hà Giang. Hai lưu vực sông Tây Giang của Trung Quốc và sông Hồng Hà của Việt Nam đều thấp hơn Lạng Sơn.

Độ nghiêng chung của địa hình Lạng Sơn nghiêng về phía Đông Bắc. Khác với các hệ thống sông ngòi của Việt Nam thường chảy từ hướng Tây Bắc xuống Đông Nam thì sông Kỳ Cùng phát nguyên từ xã Bắc Xá, Đình Lập qua huyện Lộc Bình, huyện Cao Lộc, huyện Văn Quang, Văn Lãng, Tràng Định tỉnh Lạng Sơn và chảy ngược về Trung Quốc. Theo các hướng chính của địa hình Lạng Sơn là Tây Bắc - Đông Nam và Đông Bắc - Tây Nam thì hầu hết nước mưa trên đất Lạng Sơn đều dồn về lòng máng Kỳ Cùng rồi chảy sang Trung Quốc. Nhìn chung độ nghiêng của Lạng Sơn nghiêng về lưu vực sông Tây Giang nhiều hơn về khu vực sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam (phần giáp Bắc Giang). Do có đặc điểm địa hình riêng biệt như vậy nên cũng có sự tác động không nhỏ đến khí hậu thủy văn Lạng Sơn.

Có thể nói toàn bộ đồi núi của vùng Bắc Bộ Việt Nam là của chân cao nguyên Vân Nam - Quý Châu. Hướng chính của địa hình là Tây Bắc - Đông Nam. Thí dụ: thung lũng sông Hồng và thung lũng sông Kỳ Cùng.

Hướng chính của con sông Bắc Giang, Kỳ Cùng tuy chiều nước chảy có khác nhau, nhưng gần như sắp lại thành hàng theo một hướng Tây Bắc - Đông Nam, đó là lòng máng Cao - Lạng thu nhận nước mưa của các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn. Lượng nước mưa ở các ống máng này là từ các sông suối chảy thẳng góc với lòng máng là hướng Đông Bắc - Tây Nam hoặc Tây Nam - Đông Bắc.

Hướng nữa của địa hình Lạng Sơn là hướng vòng cung phía Đông. Hướng này là hướng của các dãy núi đá vôi. Do các hướng của địa hình như vậy nên ảnh hưởng không nhỏ đến hệ thống giao thông trong toàn tỉnh.

## II. ĐỊA THẾ CỦA LẠNG SƠN TRONG VÙNG ĐÔNG BẮC CỦA VIỆT NAM

Có thể thấy địa hình Lạng Sơn ngoài những vùng núi đá vôi với đỉnh cao tối đa cũng chỉ cao 780m. Còn phô biến là các vùng núi thấp với đỉnh vòm và sườn tương đối thoải cùng với các vùng đồi dạng "bát úp", không thấy núi cao với sườn dốc và đỉnh nhọn hình răng cưa. Có thể chia phần đất Lạng Sơn ra hai nửa với những hướng dốc khác nhau:

**Nửa phía Đông:** tức máng trũng Thát Khê - Lộc Bình thuộc lưu vực sông Kỳ Cùng có hướng dốc địa hình là Đông Nam - Tây Bắc. Tại nguồn sông Kỳ Cùng độ cao trung bình 800 - 900m, trong đó có đỉnh cao nhất trên địa giới giữa Đinh Lập - Bình Liêu là 1166m.

Tại trung lưu sông Kỳ Cùng (vùng núi Khau Mạ, Khau Hin, Khau Puồng) độ cao trung bình 600 - 700m (Khau Puồng cao 867m). Tại khu vực Nà Sầm, độ cao trung bình 300 - 350m, trong đó có các đỉnh núi cao ở xã An Hùng, Trùng Quán là 434 - 446m và tại cánh đồng Thát Khê độ cao 170m.

**Nửa phía Tây:** là vùng núi đá vôi Bắc Sơn và núi đồi các huyện Tràng Định, Bình Gia, Bắc Sơn, Chi Lăng và Hữu Lũng có hướng dốc địa hình là hướng Tây Bắc - Đông Nam.

## LÀNG SƠN - VÙNG ĐẤT CỦA CHI LĂNG - ĐỒNG ĐẶNG - KỲ LỬA

Ở phía Tây Bắc (giáp ranh với Cao Bằng và Bắc Cạn) độ cao trung bình 700 - 800m, trong đó có đỉnh cao nhất (núi Khau Kiêng 1107m, Phja Ngoàm 1175m), ở vùng trung tâm độ cao trung bình là 500 - 600m (trong đó có đỉnh cao ở Tô Hiệu, Bình Gia 887m).

Ở phía Đông Nam (thuộc các huyện Hữu Lũng, Chi Lăng) độ cao trung bình chỉ còn 200 - 300m.

Mặc dù Lạng Sơn có nhiều kiểu địa hình, địa thế và các hướng khác nhau, nhưng về đại thể có thể phân ra ba khu vực địa hình khác nhau (hay còn gọi là ba vùng địa hình).

### VÙNG NÚI ĐÁ VÔI CÁNH CUNG BẮC SƠN

Vùng núi đá vôi này chiếm khoảng 25% lãnh thổ phía Tây Nam của tỉnh. Chạy từ Đinh Cả (thuộc Thái Nguyên) qua Bắc Sơn, Bình Gia, Hữu Lũng, Chi Lăng và Văn Quan (dài khoảng 60km, rộng khoảng 50km theo đường chim bay).

Vùng núi đá vôi Bắc Sơn còn có tên là vùng núi Cai Kinh - nằm giữa trung lưu sông Cầu và trung lưu sông Thương, độ cao trung bình cả vùng là 400 - 500m. Nhìn chung khối núi đá vôi này cao ở phía Tây Bắc (độ cao 500 - 600m) và thấp ở phía Đông Nam (cao 300m). Đỉnh cao nhất là Pác Hà (799m). Vùng núi đá vôi này được cấu tạo bởi đá các-bon pec-mi có độ dày 800 - 1200m bị uốn nếp dưới dạng phức nếp lồi và đã phát triển trong chế độ lục địa từ kỷ pec-mi (cách nay khoảng 200 triệu năm).

Vùng núi đá vôi này có nhiều hang động lớn vào bậc nhất nước ta như các hang: Bình Long, Nà Ché, Bó Ký,

Võ Mường, Cò Kho, Làng Lúc, Đơn Sa, Minh Lê... và các hang có di tích người tiền sử, nhất là hang Thẩm Khoách (cách thị trấn Bình Gia độ 1km) với nhiều sọ người cổ, đồ đá mài nhẵn, đồ trang sức bằng xương và nhiều mảnh đồ gốm. Đó là dấu tích của một nền văn hóa nổi tiếng trong khảo cổ học: "Văn hóa Bắc Sơn".

Vùng núi đá vôi này nói chung ở vào dạng khan hiếm nước trên mặt. Các sông suối chảy trong vùng (sông Trung, suối Ba Nàng) có nhiều đoạn chảy ngầm dưới lòng đá vôi - ta có thể chia ra hai tiểu vùng như sau:

- Tiểu vùng Bắc Sơn, Bình Gia, Chi Lăng và Văn Quan với địa hình cao và hiểm trở, có nhiều dạng độc đáo của địa hình caxtơ như cánh đồng đá tai mèo, thung caxtơ (thung khô do không có dòng chảy trên mặt và các thung ướt có suối chảy, phễu caxtơ - có cả phễu chứa nước biến thành ao caxtơ). Nhiều hang động đổ sụp một nửa và các hang còn nguyên vẹn, nhiều "cầu tự nhiên và các cánh đồng caxtơ" với các khối đá vôi sót dạng vòm, dạng nón, phổ biến hơn là dạng tháp. Tình trạng khan hiếm nước trên mặt rất phổ biến, đặc biệt ở vùng trung tâm như: Hữu Lễ, Bằng Hữu, Bằng Mặc...

- Tiểu vùng Hữu Lũng với địa hình thấp, các núi chỉ cao 300m trở xuống, địa hình ít hiểm trở, các dạng địa hình cacxto ít phong phú hơn tiểu vùng thứ nhất. Tình trạng khan hiếm nước trên mặt ít xảy ra vì địa hình đá vôi xen nhiều núi thấp và đồi sa phiến thạch (trong đó có các thềm bậc II cao 15 - 20m, thềm bậc III cao 30 - 40m và thềm bậc IV cao 65 - 85m của thung lũng sông Thương).

## VÙNG ĐỒI NÚI TÀ NGẠN SÔNG KỲ CÙNG VÀ ĐỌC THUNG LŨNG SÔNG THƯƠNG

Vùng này chiếm khoảng 40% diện tích tỉnh Lạng Sơn. Địa hình phổ biến ở đây là núi thấp và đồi cấu tạo chủ yếu bởi đá trầm tích lục nguyên. Ngoài ra còn xen một ít đá mắc ma doc theo đứt gãy. Nhìn chung địa hình dốc từ phía Tây Bắc (giáp Cao Bằng, Bắc Cạn) xuống Đông Nam (giáp Bắc Giang); phía Tây Bắc cao trung bình 700 - 800m với một số đỉnh núi cao trên 1.000m (Khau Ngoàm 1.175m, Khau Slan Tang 1.019m, Khau Kiêng 1.107m); phía giữa với độ cao trung bình 500 - 600m trong đó có một số đỉnh cao trên 700m như Khau Phai 866m, Khau Chǎn 837m, Khau Làng 891m, Nà Khau 718m, Khau Than 705m. Phía Hữu Lũng đồi núi xuống rất thấp, độ cao trung bình chỉ còn 200 - 300m như núi đá Phja Thó 376m, núi Cột Cờ 323m, núi Đồng Sông 235m... hòa vào vùng đồi nguyên là các bậc thềm của sông Thương.

Vùng đồi núi này bao bọc lấy khối núi đá vôi Bắc Sơn về phía Bắc, Đông và Đông Nam, chúng gồm hai dải: Một dải Nam Cao Lộc tới Bắc Bình Gia và Tây Bắc Tràng Định, dải kia tới Chi Lăng và Hữu Lũng. Dải đồi núi thấp ở Chi Lăng và Hữu Lũng là bộ phận phía Tây Bắc của vùng đồi núi Lục Ngạn. Vùng này được hình thành trên vùng trũng An Châu. Đó là vùng sụt lún mạnh vào Trung sinh đại. Đi đôi với quá trình sụt lún ấy có lăng đọng trầm tích lục nguyên dày và sau đó bị các thành tạo màu đỏ tuổi Jura, Creta phủ lên trên. Có thể quan sát thấy bên tả ngạn sông Thương (ngang thị trấn Đồng Mô và thị trấn Chi Lăng) những đồi núi thấp sườn thoái, trơ ra đất đá màu đỏ quạch, cảnh quan

rất tương phản với khối đá vôi vách vại dựng đứng màu sáng chạy dọc ven hữu ngạn sông Thương. Có thể chia ra một số tiểu vùng như:

- *Tiểu vùng đồi núi huyện Bình Gia và phía Tây các huyện Tràng Định, Bắc Sơn.* Đây là vùng núi cao nhất, hiểm trở nhất ở phần phía Tây tỉnh Lạng Sơn. Độ cao trung bình của vùng núi là 600 - 700m. Phía giáp với tỉnh Cao Bằng, tỉnh Bắc Cạn và vùng Vũ Sơn, Chiển Thăng (Bắc Sơn) có một số đỉnh núi cao trên 1.000m. Địa thế toàn tiểu vùng khá hiểm trở vì địa hình có mật độ chia cắt và độ sâu chia cắt lớn. Đường giao thông trong khu vực này rất ít, kinh tế chậm phát triển.

- *Tiểu vùng đồi núi huyện Văn Lãng, Văn Quan.* Đây là vùng đồi núi tương đối thấp ở tả ngạn sông Kỳ Cùng. Phía Tây Văn Lãng núi cao trung bình 600m, đỉnh cao nhất tới 985m trên địa giới Văn Lãng - Bình Gia. Về phía Đông và phía Nam, đồi núi càng thấp dần - độ cao chỉ còn 300 - 400m, ở Tân Tác, Gia Miễn (Văn Lãng), Tràng Sơn, Tràng Phái (Văn Quan). Tại Văn Quan địa hình đá vôi xen lẫn đá phiến và có một số cánh đồng khá rộng. Nói chung trong tiểu vùng này mật độ chia cắt và độ sâu chia cắt địa hình đều không lớn như tiểu vùng một.

- *Tiểu vùng đồi núi phía Đông huyện Chi Lăng và phía Nam các huyện Cao Lộc, Lộc Bình và Đình Lập.* Đây cũng là bộ phận phía Bắc huyện Lục Ngạn - Sơn Động. Độ cao trung bình của núi ở tiểu vùng này khoảng 450 - 550m. Phía huyện Chi Lăng và Cao Lộc núi cao trung bình 500 - 600m. Còn phía huyện Lộc Bình, Đình lập độ cao trung bình chỉ 350 - 450m. Khu vực có các

núi cao nhất nằm ở phía Nam huyện Cao Lộc với một số đỉnh cao hơn 800 - 900m. Các dòng suối chảy từ tiểu vùng này phần lớn đổ vào sông Lục Nam.

- *Tiểu vùng đồi núi dọc thung lũng sông Thương* bao gồm những dãy núi thấp và đa số là tro bụi, độ cao thường dưới 300m. Núi cao nhất là núi Bảo Đài (376m). Đồi núi ở đây kéo dài thành các dải liên tục như: Các dãy Bảo Đài, Trại Hoa, Đông Dung... tạo nên ranh giới tự nhiên với các tỉnh Bắc Giang. Địa hình mang tính chuyển tiếp giữa vùng đồi núi phía Bắc và vùng Trung du đồi gò Bắc Giang, nên càng về phía Nam địa hình càng thấp - tới địa phận phía Nam huyện Hữu Lũng thì toàn là đồi thấp dạng bát úp (cao 50 - 100m dốc 10 - 20°) xen kẽ với ruộng và bãi ven sông - là thềm và bãi bồi của sông Thương.

### VÙNG "MÁNG TRỪNG THẤT KHÊ - LỘC BÌNH" VÀ ĐỒI NÚI DỌC BIỀN GIỚI VIỆT - TRUNG

Vùng máng trũng này nằm về phía Đông Bắc và chiếm khoảng 35% diện tích của tỉnh. Nó là một dải đất trũng chạy suốt từ Sóc Giang (Cao Bằng) qua Thất Khê, Lộc Bình đến Tiên Yên (Quảng Ninh) mà người ta quen gọi là "Ống máng Cao - Lạng" với nhiều địa danh đã đi vào lịch sử dân tộc, như Đường số 4, Đông Khê, Thất Khê, Nà Sầm hoặc vào ca dao (Kỳ Lừa, Đồng Đăng, Tam Thanh, Tô Thị...). Vùng máng trũng này cũng chạy dọc theo sông Kỳ Cùng với hướng dốc chung là Đông Nam - Tây Bắc.

Về mặt địa hình, đây là một vùng trũng không liền tục. Chuỗi bồn địa bị ngắt quãng bởi những dải hẹp đồi

núi thấp và dọc máng trũng có ba bồn địa lớn: Nà Dương - Lộc Bình, Bản Ngà - thành phố Lạng Sơn và Thát Khê. Ở đây có nhiều cánh đồng tương đối rộng: Lợi Bác - Nà Dương: 272 ha và Pò Loồng: 138 ha (thuộc bồn địa Nà Dương - Lộc Bình). Cánh đồng Cao Lộc: 347 ha, Mai Pha - Bản Ngà: 152 ha (thuộc bồn địa Bản Ngà - Thành phố Lạng Sơn), cánh đồng Thát Khê 1.000ha - là cánh đồng lớn nhất và là vựa lúa của Lạng Sơn.

Đặc biệt là những đồi núi trong vùng trũng này được cấu tạo bởi nhiều loại đá khác nhau, với các dạng địa hình tương ứng phản đối cạnh nhau - có thể nói là kẹp vào nhau, khiến cho cảnh quan thiên nhiên trở nên đa dạng và kỳ thú lạ thường! Những dãy đồi đá phiến màu vàng đỏ với địa hình dạng vòm đơn điệu nằm kề bên những khối đá vôi màu xám trắng với vách đá dựng đứng như bức tường thành; những núi đá riolít màu tím sẫm vươn lên cao như những chiếc sừng khổng lồ hướng lên trời; những đồi sạn kết, cát kết trắng bạch như vôi. Trên đó hầu như không có cây cối nên bị nước chảy cắt xé thành những khe rãnh, mương xói, khiến con người không còn canh tác được.

Ở phía Bắc đường số 4 từ Nà Dương đi Đinh Lập, đồi núi được cấu tạo bởi trầm tích màu đỏ tuổi Crête gồm cát kết khá bờ rìa, thường có dạng khối với địa hình "Crête - núi một sườn" rất độc đáo. Hiện tượng trượt đất xảy ra rất nhiều trên các sườn đồi cấu tạo bằng cát kết, pha cát kết có thể quan sát thấy dọc đường số 4 từ thị xã đi Lộc Bình.

Dọc máng trũng Thát Khê - Lộc Bình rải rác ở nhiều nơi có những khối đá vôi sót như ở Tri Phương, Lũng

Vài, Nà Sầm, Thành phố Lạng Sơn mà điển hình là những khối đá vôi sót trên cánh đồng Lạng Sơn với các hang động nổi tiếng như Nhị Tam Thanh, chùa Tiên... Trong khi đại bộ phận đồi núi ở máng trũng Thát Khê - Lộc Bình là các núi thấp thì khối núi Mẫu Sơn ở xã Đông Bắc thị trấn Lộc Bình lại nhô cao rõ rệt với đỉnh Phja Mè cao 1.541m và một số đỉnh khác cao trên 1.000m - khối núi chạy gần theo hướng Đông - Tây là một bức tường chắn gió biển, nên nơi đây trở thành trung tâm mưa lớn ở nước ta!

Sông Kỳ Cùng chảy trong vùng máng trũng này có những đặc điểm khác so với các con sông ở nước ta! Điều khác được thể hiện ngay địa hình thung lũng sông và tính chất dòng chảy của nó. Chúng ta có thể thấy các đoạn sông mang tính chất sông miền núi xen kẽ với các đoạn sông mang tính chất sông đồng bằng ngay trên những đoạn rất ngắn. Đoạn sông Kỳ Cùng chảy qua "đồng bằng" thành phố Lạng Sơn thể hiện rất rõ sông đồng bằng với khúc khá rộng xuống tận Nà Me và vận tốc chảy rất chậm chạp trong lòng sông khá rộng, thung lũng sông với bãi bồi và thềm thấp mở rộng về phía hữu ngạn. Nhưng chỉ vài cây số sau đó thì sông Kỳ Cùng chỉ còn vài chục mét bề ngang và sông băng qua ghềnh nghiệt, ghềnh soòng như một cuồng lưu đầy hung dữ của con sông miền núi thật sự. Có thể chia một số tiểu vùng như sau:

- *Tiểu vùng bồn địa Thát Khê* gồm có các xã: Đề Thám, Đại Đồng, Chi Lăng và Hùng Sơn, diện tích khoảng 2.000ha với độ cao 170m. Đó là bồn địa hồ có "đệ tam" có lớp trầm tích trung bình mỏng và có dạng địa hình lòng chảo rất rõ rệt.

- *Tiểu vùng bồn địa Nà Dương - Lộc Bình* bao gồm các xã nằm ở gần trung tâm huyện như: Đông Quan, Lợi Bác, Sàn Viên, Đồng Bục... diện tích khoảng 30.000ha với độ cao 300m. Đó là một bồn địa hồ cổ "đệ tam" có lớp trầm tích dày chứa than. Địa hình có xen kẽ đồi gò cao 30 - 50m.

- *Tiểu vùng bồn địa Bản Ngà - Thành phố Lạng Sơn* gồm các xã: Gia Cát, Tân Liên, Mai Pha, Hoàng Đồng và Thành phố Lạng Sơn với diện tích khoảng 10.000ha với độ cao 270m. Đó là một bồn địa hồ "đệ tứ" với trầm tích tương đối mỏng. Địa hình có xen kẽ đồi gò nên bồn địa còn tồn tại khối đá vôi sót với các hang động đẹp.

- *Tiểu vùng núi trung bình Mẫu Sơn* với độ cao trên 1.000m. Trong đó có đỉnh Phja Mè (1.541m) là cao nhất vùng Lạng Sơn. Địa hình sườn dốc 35 - 40° và hướng núi gần theo hướng vĩ tuyến, hai đầu hơi chêch về phía Bắc, khiến khối núi gần có dạng cánh cung lưng quay về phía Nam. Đây là nơi bắt nguồn của rất nhiều dòng suối chảy vào sông Kỳ Cùng và chảy sang Trung Quốc. Vùng núi này là trung tâm mưa lớn và có khí hậu đặc biệt (lạnh nhất Lạng Sơn) cùng với cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, nên rất có giá trị về du lịch và nghỉ mát mùa hè.

- *Tiểu vùng thượng nguồn sông Kỳ Cùng* gồm các xã: Bắc Xá, Kiên Mộc... với độ cao trung bình 800 - 900m rải rác có các đỉnh cao: 1.166m, 1.018m. Địa hình khu vực này khá hiểm trở và giao thông khó khăn bởi mật độ chia cắt dày và độ sâu chia cắt khá lớn.

- *Tiểu vùng núi Khuê Ma, Khuê Puồng* thuộc các xã: Thụy Hùng, Xuân Long, Chu Túc, Song Giáp... núi cầu

tạo bằng đá riolit nên cao tới gần 1.000m và sườn dốc trên 45°. Sông Kỳ Cùng chảy qua khu vực này với lòng thắt hẹp và nhiều ghềnh nghiệt, ghềnh soòng.

- *Tiểu vùng Tri Phương, Quốc Khánh, Chí Minh* với khá nhiều núi đá vôi cao khoảng 300m, với các dạng địa hình cacxơ khá phát triển. Đây là nơi bắt nguồn của các dòng suối chảy vào sông Bắc Khê rồi chảy vào sông Kỳ Cùng.

- *Tiểu vùng đồi núi dọc biên giới Việt - Trung* bao gồm một dãy đồi núi thấp (300 - 400m) dọc biên giới thuộc các huyện: Tràng Định, Văn Lãng, Cao Lộc, Lộc Bình (không kể tiểu vùng Mẫu Sơn và thượng nguồn sông Thương).

### III. VÙNG KHÍ HẬU - THỦY VĂN LẠNG SƠN

Lạng Sơn có khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình từ 17°C - 22°C. Mùa đông Lạng Sơn tương đối dài và khá lạnh, có thể tới năm tháng hoặc hơn. Nhiều năm nhiệt độ xuống thấp nước đóng băng (như tháng 1 năm 1918 và 1955). Lượng mưa trung bình hàng năm 1.400 - 1.450mm với tổng số ngày mưa là 135 ngày. Chế độ khí hậu này rất thích hợp với các cây trồng ôn đới, á nhiệt đới và nhiệt đới, nhất là cây công nghiệp và cây ăn quả dài ngày như: hồi, trám đen, mơ, mận, quýt, đào, lê, hồng, thông, chè...

Lạng Sơn là một miền đất cao so với các tỉnh Đồng Bắc Bộ. Độ cao đó là một trong những nhân tố quan trọng tác động đến khí hậu trong tỉnh và trong điều kiện bình thường cứ tăng độ cao khoảng 200m so với mực nước biển thì nhiệt độ của không khí lại giảm một

độ bách phân. Đất Lạng Sơn cao trung bình trên 200m nên ôn độ so với các tỉnh trung du trong điều kiện nhất định đều thấp hơn một độ. Do vậy, về mùa hè ôn đới thấp hơn các tỉnh khác nên khí hậu Lạng Sơn mát mẻ và dễ chịu.

Hướng chính của địa hình Lạng Sơn là Tây Bắc - Đông Nam, nên đất Lạng Sơn phần lớn nghiêng về khu vực sông Tây Giang (Trung Quốc). Về mùa rét Lạng Sơn như một “cái túi” đón gió lạnh đi qua hành lang Đồng Đăng, Hoàng Đồng, Mai Pha, Yên Trạch (thuộc Cao Lộc và thành phố Lạng Sơn), nhất là về tháng một Lạng Sơn có phần lạnh hơn cả Cao Bằng.

Lạng Sơn là tỉnh ít mưa trong khu vực Bắc Bộ - mưa lớn thường vào các tháng 5, 6, 7, 8 trong năm. Theo số liệu của nha khí tượng trên một diện dài 250km từ đảo Cát Bà sang đến biển Bắc Hải (Trung Quốc) các đám mây mưa đều bị các dải núi thuộc vòng cung Đông Triều và dãy núi Tháp Vạn Đại Sơn... địa giới hai tỉnh Quảng Đông - Quảng Tây Trung Quốc (còn gọi là lưỡng Quảng) cản lại, hầu hết trút mưa xuống nên hai khu vực từ Cái Bầu qua Bình Liêu sang Bắc Hải là khu vực mưa nhiều nhất - trung bình từ 2.500 - 3.000mm trong năm. Phần mây đen còn lại thì đổ mưa vào vòng trong, từ Cát Bà qua Dinh Lập sang Long Châu, trung bình từ 2.000 - 2.500mm. Hầu hết đất của Lạng Sơn về phía Đông Cao Bằng thuộc khu vực địa Nam Hoa Nam (gồm Tây và Bắc - Quảng Tây, Đông Nam - Vân Nam). Do đặc điểm như vậy nên Lạng Sơn hầu như không giờ bị thiệt hại nhiều về mùa gió bão như các tỉnh trung du đồng bằng Bắc Bộ kề cận cho dù Lạng Sơn khá gần đồng

bằng và biển (cách 100km). Những hướng gió thổi nhiều nhất là Nam hoặc Nam Tây Nam, Nam Đông Nam với tốc độ trung bình 1m/s đến 3m/s. Nhưng gió này chỉ là gió nhẹ đem mưa (gió cơn giòng là 20m/s tức là 72km/h) và tháng 9 là tháng gió đổi chiều chuyển dần sang gió Bắc hoặc gió Đông Bắc (trong các tháng 10, 11, 12 và 1, 2, 3 năm sau). Hướng gió chính là Bắc Đông Bắc, gió heo may và gió lạnh tốc độ về tháng 1 có khi tới 6m/s (21,6km/h) nên càng làm cho khí hậu rét buốt. Sang tháng 4 chiều gió thay đổi luôn - lúc gió Nam lúc gió Đông Bắc rồi chuyển hẳn sang gió Đông Nam.

Lượng mưa lớn có thể kể các năm 1914, 1923, 1955, 1968 và 1986 (23/7/1986: 259,98mm gây thiệt hại lớn về người và của). Tính chất nạn lụt ở Lạng Sơn cũng khác với ở đồng bằng. Do lượng mưa quá lớn đổ xuống lòng máng sông Kỳ Cùng tạo nên nạn lụt ở đây. Vùng này như trên đã nói, là vùng ít mưa nhất Bắc Bộ, địa hình phức tạp núi non chia cắt, dẫn đến sông suối uốn khúc có đoạn nhỏ hẹp, lặm thác ghênh (ví như khúc Khánh Khê) nên hẽ có mưa là mực nước lên rất nhanh có khi tới mấy chục mét với tốc độ khủng khiếp gọi là "lũ ống". Nếu diện tích rừng với độ che phủ dưới mức độ cho phép thì rất nguy hiểm cho người và súc vật bên sông (với loại lũ này lên nhanh và xuống cũng rất nhanh có thể chỉ sau vài tiếng đồng hồ).

Đặc điểm khí hậu Lạng Sơn là khí hậu nhiệt đới lai ở vùng núi cao nên mát mẻ dễ chịu, là nơi nghỉ mát lý tưởng của khách du lịch, đặc biệt là khu du lịch sinh thái Mẫu Sơn.

Do có khí hậu trên địa hình tự nhiên như vậy nên xứ

Lạng Sơn sinh ra rất nhiều sản vật nổi tiếng như: hồi Văn Quan - Văn Lãng - Bình Gia; hồng Bảo Lâm; quýt Đồng Đăng; mận Thất Khê; lê Tràng Định; khoai "Pạc sì" Lộc Bình; cà chua Gia Cát, Cao Lộc và những cây công nghiệp khác...

#### IV. CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CỦA LẠNG SƠN

Tỉnh Lạng Sơn ngày nay bao gồm một thành phố tỉnh lỵ là thành phố Lạng Sơn và 10 huyện.

*Thành phố Lạng Sơn* có tổng diện tích tự nhiên 79,185 km<sup>2</sup>, cách thủ đô Hà Nội 154km và cách biên giới Việt Trung (cửa khẩu Hữu Nghị) 18km theo quốc lộ 1A, ở trong khoảng 21°45' - 22° vĩ Bắc và 106°39' - 107°03' kinh Đông, phía Đông Bắc tỉnh Lạng Sơn.

Sau cách mạng Tháng Tám 1945 đến nay đã nhiều lần thay đổi địa giới hành chính và hiện nay thành phố có 8 đơn vị hành chính, 5 phường trung tâm và 3 xã ngoại thành. Đó là các phường: phường Vinh Trại, phường Đông Kinh, phường Hoàng Văn Thụ, phường Tam Thành, phường Chi Lăng. Và ba xã: xã Quảng Lạc, xã Mai Pha, xã Hoàng Đồng.

*10 huyện của tỉnh Lạng Sơn:*

- Tràng Định: một thị trấn và 22 xã.
- Văn Lãng: một thị trấn và 19 xã.
- Văn Quan: một thị trấn và 23 xã.
- Bình Gia: một thị trấn và 19 xã.
- Bắc Sơn: một thị trấn và 19 xã.
- Hữu Lũng: một thị trấn và 25 xã.

- Chi Lăng: hai thị trấn và 19 xã.
- Cao Lộc: hai thị trấn và 21 xã.
- Lộc Bình: hai thị trấn và 27 xã.
- Đình Lập: hai thị trấn và 10 xã.

## V. VÙNG KINH TẾ TỈNH MIỀN NÚI BIÊN GIỚI LẠNG SƠN

Ngay từ năm 1801 - thế kỷ XIX - Lạng Sơn đã dần dần trở thành đầu mối ít nhất năm con đường huyết mạch về kinh tế. Đường lên Cao Bằng, đường xuống Thái Nguyên, đường xuống Bắc Giang, đường qua Quảng Ninh và đường sang Trung Quốc. Và từ lâu chợ Kỳ Lừa đã trở thành trung tâm trao đổi hàng hóa: lâm, thổ, hải sản giữa những đoàn thương gia có ngựa từ Cao Bằng, Bắc Cạn xuống, Móng Cái (Quảng Ninh) và Quảng Tây (Trung Quốc) sang... điều đó đã làm cho Lạng Sơn có vị trí điều kiện thuận lợi, lại có tuyến đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn nên dân ở địa phương, các thương gia miền xuôi, Trung Quốc có mặt tới mấy ngày trong một phiên chợ, hàng hóa rất nhiều như có sự thay đổi kỳ lạ...

Ngoài hệ thống đường bộ, Lạng Sơn còn có hệ thống giao thông, đường thủy mà trước hết là hệ thống sông Kỳ Cùng và sông Thương, cùng trên 100 sông suối lớn nhỏ. Theo thống kê của tòa thống sứ Bắc Kỳ: "Năm 1922 Lạng Sơn có 919 thuyền các loại trong đó loại trọng tải từ 0,6 - 6 tấn có 8 cái"... Ở một phương diện khác rất đáng lưu ý là hệ thống sông ngòi Lạng Sơn còn có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp nước tưới... (với một tỉnh ít mưa nhất Bắc Bộ, nước tưới cho phát triển nông nghiệp là hết sức quan trọng).

Trong quan hệ kinh tế vùng, liên vùng cũng như trong sơ đồ tổ chức kinh tế lãnh thổ và phân công lao động quốc gia đến năm 2010 và 2020, Lạng Sơn là một trọng điểm kinh tế vùng Đông Bắc, liên kết chặt chẽ với trục phát triển tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và các trung tâm công nghiệp - thương mại, dịch vụ ở miền núi, trung du Bắc Bộ và đồng bằng sông Hồng, trong đó Lạng Sơn vừa nằm trong dãy hành lang kinh tế Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn, vừa nằm trong dãy hành lang dọc biên giới Đông Bắc từ Hà Giang - Cao Bằng đến Móng Cái (Quảng Ninh) mà khu vực thị xã Lạng Sơn - Đồng Đăng đã và đang được phát triển đô thị hóa, hình thành các trung tâm thương mại - dịch vụ và khu kinh tế mở cửa. Đó là cơ hội để Lạng Sơn có thể tăng cường thu hút các nguồn nhân lực trong nước, tranh thủ sự hỗ trợ của nhà nước, các cấp các ngành ở trung ương và của các địa phương khác cả về vốn đầu tư, công nghệ - kỹ thuật lẫn kết cấu hạ tầng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực...

Xu hướng liên kết kinh tế vùng và mở rộng các quan hệ kinh tế trong nước cũng là một thuận lợi để Lạng Sơn phát huy các tiềm năng lợi thế của tỉnh để hội nhập với tiến trình phát triển kinh tế - xã hội trong vùng và tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của cả nước. Ở đây Lạng Sơn có thể nhận được sự hợp tác hỗ trợ về công nghiệp khai thác, chế biến, sắt thép, điện, giấy, phân bón hóa học, thiết bị kỹ thuật, thị trường tiêu thụ sản phẩm nông, lâm nghiệp, thị trường trao đổi hàng hóa và dịch vụ. Đồng thời có thể tham gia trực tiếp vào các dự án, chương trình phát triển lâm nghiệp, trồng cây ăn

quả, cây đặc sản, phát triển du lịch, bảo vệ tài nguyên môi trường của vùng Đông Bắc. Trên cơ sở đó các tài nguyên khoáng sản và tiềm năng kinh tế đa dạng của tỉnh sẽ được quy hoạch, khai thác và sử dụng có hiệu quả cao hơn, thích ứng với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa.

Cùng với việc định hướng phát triển các ngành kinh tế - xã hội như đã nói ở trên trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Lạng Sơn thời kỳ 1996 - 2010 cũng đã xác định các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh gồm:

- Khu kinh tế đô thị Đồng Đăng - Lạng Sơn.
- Vùng kinh tế phát triển dọc quốc lộ 1A - Mèt - Đồng Mò.
- Vùng kinh tế Lộc Bình - Nà Dương - Đình Lập.
- Vùng kinh tế Thát Khê - Nà Sản.
- Vùng kinh tế Bắc Sơn - Bình Gia.

### Khu kinh tế đô thị Đồng Đăng - Lạng Sơn

Đây là khu kinh tế đô thị trọng điểm số một của tỉnh. Ở đây tập trung nhiều cơ sở công nghiệp, thương mại, du lịch, dịch vụ. Nhiều cơ sở hành chính văn hóa, xã hội và có các điều kiện thuận lợi về kết cấu hạ tầng như: điện, nước, giao thông vận tải, thông tin liên lạc, bưu điện viễn thông; dịch vụ tài chính, ngân hàng v.v... Ngoài thành phố Lạng Sơn là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của tỉnh, còn có thị trấn Đồng Đăng, cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị và cửa khẩu Tân Thanh, cửa khẩu Chi Ma cũng là những đầu mối giao lưu kinh tế, văn hóa hết sức quan trọng ở vùng Đông Bắc.

Theo đó, thành phố Lạng Sơn sẽ được qui hoạch và mở rộng về phía Quán Hồ, xây dựng một khu dân cư chủ yếu và phát triển thành đô thị loại 3. Thị trấn Đồng Đăng sẽ phát triển cả về phía Nam, Tây Nam lẫn Đông Bắc. Cửa khẩu Hữu Nghị và Tân Thanh được xây dựng trở thành các cửa khẩu có quy mô và điều kiện kết cấu hạ tầng hiện đại hóa. Đến năm 2000, khu kinh tế Đồng Đăng - Lạng Sơn nói chung sẽ có quy mô dân số khoảng 100.000 người và đến năm 2010 lên khoảng 150.000 người. Dự báo đến năm 2010, kinh tế khu này có thể tạo ra 40 - 45% GDP của tỉnh.

### **Vùng kinh tế phát triển dọc quốc lộ 1A: Mèt - Đồng Mỏ**

Vùng kinh tế này nằm trong dài hành lang kinh tế phát triển dọc quốc lộ 1A Hà Nội - Lạng Sơn và là vùng kinh tế đứng thứ hai của tỉnh. Ngoài lợi thế về vị thế địa lý và điều kiện giao thông, vùng kinh tế này còn có lợi thế về tài nguyên khoáng sản và điều kiện phát triển nông - lâm nghiệp. Ở Chi Lăng - Đồng Mỏ có các khoáng sản chì, đồng, kẽm, và một số nguyên liệu công nghiệp khác. Và đất núi đá ở đây rất thích hợp với trồng na. Ở Hữu Lũng có mỏ đá vôi, phốtphorít, bạc và nhiều loại nguyên liệu, vật liệu xây dựng với trữ lượng rất lớn. Đất đai ở đây thích hợp với các loại cây lương thực, cây công nghiệp như cà phê, thuốc lá, mía, dỗ tương cùng các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao như: na, dứa, chuối... Đất lâm nghiệp ở vùng này có khoảng 46,8 nghìn ha trong đó có gần 32 nghìn ha đất đá có rừng. Tiềm năng lâm nghiệp hiện còn khá lớn.

Với sự phát triển của công nghiệp, thương mại và

dịch vụ thì trong tương lai vùng kinh tế Mèt - Đông Mô sẽ trở thành vùng trung tâm dân cư, theo hướng đô thị hóa.

### Vùng kinh tế Lộc Bình - Na Dương - Đình Lập

Đây là vùng kinh tế lanh thổ phía Đông của tỉnh nằm trên quốc lộ 4B đi Quảng Ninh. Nó có đường biên giới với Trung Quốc với cửa khẩu Chi Ma, chợ Bản Chát, thuận lợi cho việc trao đổi hàng hóa và giao lưu kinh tế nói chung. Trong vùng có nhiều tài nguyên khoáng sản như: than nâu ở Nà Dương, thạch anh và vàng sa khoáng ở Mẫu Sơn, đất sét làm gốm ở Đông Quan (Lộc Bình), ni ken, bazit ở Đình Lập... Rừng và đất rừng ở vùng này hiện có trên 52.000 ha thích hợp với trồng thông, hồi, trầu, sở, cây ăn quả và vùng cỏ chăn nuôi. Nhựa thông, dầu trầu, dầu sở, mộc nhĩ, sa nhân, nấm hương... là những sản phẩm đặc sản trong vùng. Đặc biệt chè Đình Lập, dào Mẫu Sơn là những sản phẩm nổi tiếng.

Vùng lòng chảo Lộc Bình - Na Dương và một số nơi ở Đình Lập còn có những dải đất thấp, bồn địa và những cánh đồng, bãi rộng khá màu mỡ thuộc lưu vực sông Kỳ Cùng, sông Lục Nam, sông Tam cùng các nhánh hợp lưu khác thuận lợi cho việc trồng lúa, màu, các loại cây công nghiệp như: mia, thuốc lá và các loại cây ăn quả, cây rau đậu, thực phẩm... Do đó, trong thời kỳ 1996 - 2010 vùng kinh tế Lộc Bình - Nà Dương - Đình Lập có triển vọng phát triển theo hướng công nghiệp nông - lâm nghiệp và thương mại. Ở đây chủ yếu tập trung các ngành công nghiệp, khai thác và chế biến than, bazit, chế biến gỗ, nhựa thông và lâm, thổ sản; chế biến chè, đường; sản

xuất gốm, sứ, gạch ngói và vật liệu xây dựng. Phát triển công nghiệp gắn với thương mại, dịch vụ. Hình thành các cụm kinh tế - xã hội phát triển theo hướng đô thị hóa. Đặc biệt là ở khu vực Lộc Bình - Nà Dương, thị trấn Đình Lập, thị trấn nông trường Thái Bình và các cửa khẩu Chi Ma, Bản Chắt...

Đối với lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp tiếp tục đẩy mạnh thăm canh, tăng vụ, mở rộng diện tích và đa dạng hóa các loại cây trồng, phát triển mạnh các loại cây thực phẩm, cây dặc sản, cây công nghiệp và cây ăn quả có khối lượng và giá trị hàng hóa lớn như: chè, mận, thuốc lá, trầu, đào... Phát triển chăn nuôi trâu bò đòn và gia súc trên diện rộng với quy mô lớn, chăn thả tập trung để khai thác tiềm năng, lợi thế những đồng cỏ trong vùng.

### Vùng kinh tế Thát Khê - Nà Sầm

Vùng kinh tế này ở phía Bắc của tỉnh, tiếp giáp với Cao Bằng và có đường biên giới với Trung Quốc. Đây cũng là vùng nằm ở vị trí ngã ba tuyến giao lưu buôn bán của các huyện phía Bắc - Tày Bắc của Lạng Sơn. Thị trấn Thát Khê - Nà Sầm là đầu mối giao lưu quan trọng và là trung tâm kinh tế, thương mại, dịch vụ khá sầm uất.

Phần lớn đất đai, địa hình ở đây là núi thấp và trung bình. Một số nơi ở phía Bắc Nà Sầm và Tràng Định có nhiều núi đá vôi với những cảnh quan, hang động đẹp. Vùng này cũng có những thung lũng, những cánh đồng tương đối bằng phẳng, màu mỡ mà từ rất lâu đã được coi là những vựa lúa lớn của tỉnh, là nơi có tiềm năng

nông nghiệp rất đa dạng. Ngoài lúa, hoa màu và rau quả, nhân dân trong vùng còn trồng nhiều loại cây công nghiệp như: hồi, chè, thuốc lá, mía, đỗ tương, thạch đen và các loại cây ăn quả như: cam, quýt, lê, mận, hồng, đào... Rừng và đất cũng là một lợi thế và nguồn lực rất quan trọng với nhiều tài nguyên lâm sản, thổ sản có giá trị như: gỗ, tre vầu, nấm hương, mộc nhĩ, sa nhân, mật ong, cây hương liệu dược liệu... đặc biệt ở rừng tự nhiên và rừng dầu nguồn. Tài nguyên thiên nhiên ở đây khá phong phú như: nước khoáng tự nhiên, antimon, bôxít, chì, thiếc, bazit, thạch anh. Ngoài ra còn có đá vôi và ở một số nơi còn có vàng sa khoáng.

### Vùng kinh tế Bình Gia - Bắc Sơn

Đây là vùng kinh tế phía Tây của tỉnh, bao gồm phần lớn lãnh thổ của các huyện Bình Gia, Bắc Sơn và Văn Quan trên trục đường quốc lộ 1B đi Thái Nguyên. Địa hình vùng này khá phức tạp, có nhiều núi non hiểm trở, một số nơi giao thông đi lại khó khăn song tiềm năng và triển vọng phát triển của vùng này cũng rất to lớn, đặc biệt về nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp khai thác, chế biến và tiềm năng du lịch. Hiện tại và sang đầu thập kỷ tới, nông nghiệp hướng chủ yếu vào phát triển các loại cây đặc sản, cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm như: hồi, chè, cà phê, trám, quýt, mận, lê... hình thành những vùng sản xuất tập trung có khối lượng nông sản hàng hóa lớn, đồng thời với việc đa dạng hóa vật nuôi, cây trồng, đa dạng hóa các loại hình sản xuất kinh doanh để khai thác có hiệu quả tiềm năng nông - lâm nghiệp trên quy mô toàn vùng.

Đối với ngành du lịch - dịch vụ, thế mạnh của vùng này không chỉ có những cảnh quan, hang động và những khu rừng thiên nhiên kỳ thú, hấp dẫn mà ở đây còn có nhiều di tích lịch sử, văn hóa nổi tiếng. Do vậy cần tổ chức lại hệ thống du lịch - dịch vụ, đa dạng hóa các loại du lịch - đặc biệt là coi trọng đầu tư bảo tồn những di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, cải tạo và phát triển cơ sở hạ tầng của ngành du lịch. Trong tương lai du lịch và dịch vụ du lịch sẽ trở thành một trong những lĩnh vực có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng Bắc Sơn - Bình Gia nói riêng và của Lạng Sơn nói chung.

*PHẦN HAI*

*DI TÍCH DANH LAM  
THẮNG CẢNH*

Xứ Lạng - Lạng Sơn - nơi biên ải vùng Đông Bắc của Tổ quốc Việt Nam, tinh lý chỉ cách thủ đô Hà Nội (Thăng Long xưa) trên 150km - một miền đất xuất hiện dấu ấn, con người Việt cổ cách nay gần nửa triệu năm và có tên thành văn từ thời các vua Hùng dựng nước Văn Lang (thuộc bộ Lục Hải), nên có nhiều “tên đất tên người nổi tiếng” từ xa xưa đến nay như: “Thẩm Khuyên, Thẩm Hai” (xã Tân Văn huyện Bình Gia). Đầu những năm 60 thế kỷ trước (thế kỉ XX) một nhà khảo cổ học người Đông Âu đã phát hiện rằng người vượn cổ cùng nhiều hóa thạch cổ cách nay 4.750 năm; và trước đó người Pháp cũng đã phát hiện hang tại “Kéo Lèng” (bản Dù, xã Tô Hiệu, Bình Gia) những răng, mảnh xương trán loại người hiện đại (thời hậu cách tân - Pleistsène) hang Thẩm Khoách (xã Văn Thụ, Bình Gia) và các hang Dơi, Cò Kho, Khau Khoai, Dục Giáo, Vô Muộn (Bắc Sơn) hay hang Phja Vệ (TP. Lạng Sơn)... rất nhiều rìu đá, dao mài lưỡi, dấu mài... thuộc nền văn hóa Bắc Sơn. Đặc biệt trên chục năm gần đây (cuối thế kỉ XX) hai lần khai quật trên đất Lạng Sơn do bảo tàng Tổng hợp Lạng Sơn và viện Khảo cổ học (TT.KH.XHVNQG) đã xác lập nên “nền văn hóa Mai Pha” và cả một giai đoạn trước nó, góp phần xuyên suốt quá trình lịch sử Lạng Sơn.

Thế kỷ X, Đinh Tiên Hoàng (Đinh Bộ Lĩnh) người Hoa Lư, Ninh Bình dẹp xong loạn 12 sứ quân, thống nhất non sông. Ông lên ngôi hoàng đế, đặt tên nước là “Đại Cồ Việt” mà Lạng Sơn là một châu quan trọng, được giao cho các tù trưởng người địa phương quản lý. Sau mười một năm trị vì, Đinh Tiên Hoàng bị Đỗ Thích sát hại. Hoàng hậu Dương Vân Nga đã trao áo bào cho

Lê Hoàn - tức vua Lê Đại Hành.

Thập đạo tướng quân Lê Hoàn lên xứ Lạng cùng các tù trưởng, thân hào, dân binh người dân tộc địa phương bàn kế chống nhà Tống và năm 981 đã diệt tên tướng giặc Hầu Nhân Bảo bên Vực Bơi trên khúc sòng Đào Hoa cách Lũy Thề (Ngõ Thèle) quãng 300m về phía Bắc.

Thế kỷ XIII năm 1284, giặc Nguyên Mông sang xâm lược nước ta lần thứ hai. Vua Nguyên sai Thoát Hoan đem 50 vạn binh mã chia làm ba mũi xâm chiếm nước Đại Việt. Thoát Hoan định đưa bọn việt gian Trần Ích Tắc, Trần Kiệm đi về Bắc Kinh, nhưng tới trại Ma Lục (đối diện với Nà Nóng) xã Chi Lăng đã bị quan binh Nguyễn Thế Lộc (một tướng người Tày) và tướng Nguyễn Địa Lô đánh cho tan tác. Tên Trần Kiệm đã bị Nguyễn Địa Lô bắn chết tại đây. Quân Nguyên bị dàn mỏng trên khắp các mặt trận như: Hàm Tử, Chương Dương, Nghệ An, Thanh Hóa... và quân dân binh địa phương do Nguyễn Thế Lộc, Nguyễn Địa Lô chỉ huy đánh ở sau lưng địch - Thái tử Thoát Hoan chui trong "ống đồng" mới trốn thoát ra khỏi biên giới...

Năm 1287, vua Nguyên lại cử Thoát Hoan làm tổng binh sang xâm lược nước ta lần thứ 3. Cánh quân Thoát Hoan tiến qua đường Lạng Sơn, cánh quân Mộc Thạnh qua Vân Nam vào sông Hồng và cánh Toa Đô, Ô Mã Nhi theo sông Bạch Đằng. Quân ta bắt sống Ô Mã Nhi, giết chết Toa Đô... Bọn quân tướng Thoát Hoan rút tháo chạy bị quân dân binh Lạng Sơn phối hợp với quân triều đình chặn đánh tan tác, rơi bời ở Nội Bàng, Khau Ôn, Khau Cáp, Nữ Nhi, Lộc Châu... mà chính sứ nhà Nguyên đã chép... “trên đường rút chạy, quân Nguyên đã bị quân

*bản địa người Tày, Nùng từ trên các sườn núi cao bắn xuống như mưa”...*

Trong ba cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông, mảnh đất Chi Lăng (Lạng Sơn) là một trong những địa danh nổi tiếng chống xâm lược. Và sau ba lần xâm lược Đại Việt, quan binh Nguyên - Mông đều đại bại! Ngày 18 tháng 4 năm 1288, vua Trần Nhân Tông đứng trước lăng vua Thái Tông đã cảm khái nói trước tướng sĩ:

*“Xã tắc hai lần chôn ngựa đá  
Non sông nghìn thuở vững áu vàng”.*

Từ đó để chế Nguyên - Mông chấm dứt ý đồ xâm lược Đại Việt.

Thế kỷ XV, tháng 11 năm 1426 Lê Lợi đã điều binh tiêu diệt 6 vạn quan binh của Vương Thông ở Tốt Động, Trúc Động (Hà Tây cũ). Để chặn đánh viện binh do An Viễn hầu Liễu Thăng tiến quân xuống đường Lạng Sơn, Lê Lợi đã cùng Nguyên Trãi cử hai tướng Trần Lưu, Lê Bôi đi Lạng Giang, Lạng Sơn và sau khi hạ thành Trần Di (Chi Lăng), thành Khau Ôn (phường Chi Lăng) tiếp tục giữ cửa ải Phja Lũy (cửa Hữu Nghị Quan); đồng thời chặn đánh cánh quân của Tố Hưng Tổ... Tướng Trần Lưu đã “đánh nhử địch” từ cửa Phja Lũy, thành Khau Ôn, qua Quý Môn Quan đến Đàm Lầy (Nà Pùng - Nà Lúm), bên núi Mã Yên. Ngày 10/10/1427 hổ tướng Liễu Thăng cùng 100 quân kỵ mã xông lên trúng kế mai phục và quân dân ta bốn bề xông ra diệt địch. Hơn 100 kỵ binh đã bị diệt gọn, Liễu Thăng bị trúng lao chết bên sườn núi Mã Yên. Xác hắn vất trên mình ngựa tha về tới làng Cốc, xã Quang Lang mới rót xuống ruộng, thành dấu

tích xác không đầu “Liễu Thăng Thạch” mà trong “Bình Ngô đại cáo”, Nguyễn Trãi có đoạn viết: "...Ngày 18 Liễu Thăng bị quân ta đánh thất thế ở Chi Lăng. Ngày 20 bị quân ta giết chết ở núi Mã Yên”. Khu di tích lịch sử Chi Lăng từ mõm núi Làng Lắc (Mai Sao) đến cầu suối Lân - sông Hóa với các chiến tích, di tích: “Làng Cóc, Đồng Mồ, Làng Lùu, núi Ngọc (núi Chị Em), núi Quý, Ái Chi Lăng (Quý Môn Quan), Bãi Hào, núi Phượng Hoàng, Ma Lục (đồi diện Nà Nông, Đồng Đinh, Đầu Đồng Quân, Quán Bầu, núi Kỳ Lân, Đầm Lầy - núi Mã Yên, Lân Dao, Thành Kho, Vực Bơi - Ngõ Thê, núi Bàn Cờ, Đồng Bành, dốc Ba Tài... là những kỳ tích chống các thế lực xâm lược phương Bắc từ Tống, Nguyên - Mông đến Minh, Thanh .v.v...

Thế kỷ XIX (1885 - 1886) khi thực dân xâm lược Pháp tiến đánh lên Lạng Sơn lần thứ hai. Nghĩa quân Hoàng Đình Kinh (Cai Kinh) đã chặn đánh Pháp tại cầu Quan Âm (xã Hòa Lạc). Ông đánh chiếm đồn Bắc Lệ, tàn quân của chúng phải rút chạy về phủ Lạng Thương... Nghĩa quân của ông dựa vào vùng núi Tam Yên để cùng với Quế Thọ (Bình Gia), Hoàng Thái Nam (Bắc Sơn) và nghĩa quân Hoàng Hoa Thám (Đè Thám) “xuất quỷ nhập thần” đánh Pháp nhiều trận ở phủ Lạng Thương, Mai Sao, Than Muội (Tuần Muối), Đồng Đăng, Bắc Sơn... Nay vùng Đồng Thuộc (xã Cai Kinh) và dãy núi đá từ Đồng Mô (Chi Lăng) đến địa phận Yên Thế (Bắc Giang) được mang tên là “xã Cai Kinh” và “núi Cai Kinh”.

Thế kỷ XX, từ khi có Đảng Cộng sản Việt Nam và Nguyễn Ái Quốc lãnh đạo. Năm 1936 Chi bộ Đảng ở Vũ Lăng (Bắc Sơn) và năm 1938 chi bộ Đảng ở Phi Mỹ



Đình Nông Lục -Bắc Sơn  
(Nơi Ban lãnh đạo họp quyết định giở khởi nghĩa Bắc Sơn)

(Tri Phương, Tràng Định) được đồng chí Hoàng Văn Thụ tới tổ chức tuyên bố thành lập, phong trào yêu nước và phong trào cách mạng chống thực dân Pháp - phát xít Nhật phát triển mạnh mẽ. Ngày 25/9/1940 một số đồng chí thoát khỏi nhà tù Lạng Sơn về cùng các đồng chí sở tại họp tại đình Nông Lục (Hưng Vũ) quyết định Bắc Sơn khởi nghĩa. Ngày 16/10/1940 đội du kích Bắc Sơn được chính thức thành lập tại Đơn Ủy xã Vũ Lăng. Ngày 1 tháng 5 năm 1941 tại rừng Khuổi Noại, xã Vũ Lě, đội Cứu quốc quân I được thành lập. Đồng chí Huy Còm (Lương Văn Tri) chỉ huy trưởng nhận "Lá cờ đỏ sao vàng" từ tay đồng chí Hoàng Văn Thụ, Trường Chinh... và nhận nhiệm vụ trực tiếp bảo vệ Đoàn đại biểu Trung ương đi họp Hội nghị TW 8 tại Pác Bó do cụ Hồ Chí Minh - lãnh tụ Đảng chủ trì...

Ngày nay đi qua đường Bắc Sơn đến “Bảo tàng khởi nghĩa” không ai là không nhớ các địa danh như: đình Nông Lục, đồn Mô Nhài - Hưng Vũ, Bó Tát - Trường học Vũ Lăng, đèo Canh Tiến - Lập Dị, đèo Tam Canh - Long Đống, Khun Tát, Khuổi Noọi - Vũ Lễ, Tân Hương, Tân Lập... nơi mà các đội du kích, cứu quốc quân I, cùng quân chúng cách mạng từ 27/9/1940 đến tháng 8/1945 đã làm cho thực dân Pháp cùng phát xít Nhật kinh hồn bạt vía. Nơi đã tạo nên cảm hứng cho “Bản hùng ca bất hủ” của cố nhạc sĩ Văn Cao và bài thơ dài “Kể chuyện Vũ Lăng” của cố nữ thi sĩ Anh Thơ.

### NHỮNG DI TÍCH DANH LAM THẮNG CẢNH MIỀN BIÊN VIỄN TRÊN DẢI ĐẤT XỨ LẠNG

- **Ái Chi Lăng:** Đây là vùng đất địa linh nhân kiệt và rực rỡ chiến công của miền biên ải phía Bắc Tổ quốc.



Ái Chi Lăng. Ảnh: Tiến Thắng

Với địa thế hiểm yếu, Ai Chi Lăng được coi là bức tường thành của kinh thành Thăng Long trong việc chặn đứng các cuộc viễn chinh khét tiếng từ phương Bắc tràn sang. Chi Lăng là ái có quy mô hoành tráng và đồ sộ chạy dài gần 20km, rộng 3km, nối liền hai huyện Chi Lăng và Hữu Lũng. Là thang cảnh được bao bọc bởi dãy núi đá Cai Kinh ở phía Tây và dãy núi Thái Hòa ở phía Đông. Hai đầu ái có những ngọn núi độc lập, cao chót vót tạo thành thế hiểm trở. Lịch sử oai hùng của Chi Lăng gắn liền với tên tuổi của các vị anh hùng như Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Quang Trung... và những thủ lĩnh xứ Lạng như Thân Cảnh Phú, Hoàng Đại Huề...

### - Hang động chùa Tiên và giếng Tiên

Trên đường đi Mai Pha có núi đá hình con voi nhô lên giữa cánh đồng. Đó là núi Đại Tượng, trong lòng núi đá có động chùa Tiên, một trong bát cảnh Lạng Sơn mà Ngô Thì Sĩ đã ghi nhận. Chùa Tiên được lập vào thời Hồng Đức. Trong động có nhiều thạch nhũ có hình dáng ông Tiên, con voi hoặc dơi bay... Đằng sau núi Đại Tượng, chùa Tiên ở lưng chừng núi, trên mặt bằng rộng là giếng Tiên. Miệng giếng rộng 20cm, có mạch nước quý chảy quanh năm.

Kể về giếng Tiên, tương truyền rằng: "Hạn hán kéo dài, cánh đồng Phja Luông nứt toác, dân quanh vùng không có nước ăn, trâu bò không có nước uống... Một hôm vào buổi xuân hè có một ông lão ăn mày vào làng ăn xin nhưng không có nhà nào mở cửa tiếp. Lão lững thững đi đến bãi cỏ chăn trâu bên sườn núi thì gặp đám trẻ chăn trâu ngồi quây quần "đánh chét", các gói "cơm lèng" còn đặt trên một phiến đá. Lão ngoái ý xin ăn, các

em đều vui lòng đem đến mờ lá gói mời lão ăn: "Vì không có nước uống khô cổ quá chúng cháu không nuốt được, xin mời lão cứ ăn no"...

Lão ăn mày hứa sau khi ăn no "sẽ làm ra nước giếng để các em uống"... Xúc động trước tấm lòng của các trẻ chăn trâu, lão liền đặt gót chân lên một phiến đá ấn mạnh xuống và dùng cây gậy chống đi đường chọc xuống dấu chân. Khi lão rút gậy lên, nước liền phụt cao...

Thấy vậy, lũ trẻ cùng xô tới uống lấy uống để cho thỏa thuê. Chúng còn té té nước vào nhau ướt cả mình và khi chúng quay lại định ngo lời cảm ơn thì ông lão đã biến đâu mất... Hay tin trẻ chăn trâu báo, dân các bản làng ùa nhau tới mừng dòng nước phun trào và cảm ơn người đã làm ra nó. Để tỏ lòng tôn kính, chuộc lại lỗi lầm của mình, dân chúng liền lập đền thờ "lão ăn mày" và gọi dòng nước trong mát đó là "Giếng Tiên"...

Truyền thuyết thứ hai. Đồn rằng trên Mẫu Sơn có một đôi tiên sống trên đỉnh núi, ngày hè nắng đẹp, trời



Ảnh: Thành Đàn



Bên sông Kỳ Cùng. Ảnh: Đàm Sơn

trong xanh thường theo dọc dòng sông Kỳ Cùng chơi. Thấy cảnh quan trên núi Phja Luông có bãi cỏ xanh sạch đẹp nên họ nằm “phơi nắng” - xế trưa mặt trời lên cao nóng bức lại ngồi nghỉ bên phiến đá bằng. Họ thách nhau làm “giếng nước trong” để lấy nước uống, tắm mát. Cái giếng tiên nữ làm nước phạt lên rất trong. Trái lại tiên nam làm cái nào nước cũng đục nên làm xong chàng bịt xóa hết, giờ ở đó chỉ còn cái giếng hiện tại. Dân làng bản nhờ có dòng nước trong mát dùng và tưới tắm ruộng màu, cây cối nên lập đền thờ đôi tiên ngự trên núi Mẫu Sơn đó.

Thời gian “thoi đưa”, vùng đất này xảy ra nhiều biến cố do giặc phương Bắc, thổ phỉ địa phương quấy phá, việc thờ cúng bị gián đoạn. Ngôi miếu bị dột nát nên dân chúng mới đưa bát hương vào trong hang núi Đại

Tượng (đối diện với Phja Luông) lập bàn thờ gọi là “Song Tiên tự” như hiện tại. Và 18 tháng giêng hàng năm, dân quanh vùng kéo đến mở lễ hội “Xuống đồng” (Lồng tồng) để dâng lễ, chiêm ngưỡng Phật tiên, thăm thú hang động chùa Tiên và giếng Tiên...

### - **Đền Tam Giáo - động Nhị Thanh**

Động Nhị Thanh ở bên dưới chùa Tam Giáo, là một hang đá tự nhiên với nhiều cảnh đẹp kì vĩ, từng được phong là “Đệ nhất bát cảnh” của xứ Lạng. Tại đây, sau khi đi xuyên qua lòng động đến cổng sau sẽ là động Tam Thanh. Trong động có chùa Tam Thanh được lập vào thế kỉ XVI, XVII, hiện còn lưu nhiều di vật quý.

Nếu lui thời gian lại gần một thế kỷ (1918) khi chưa có chiếc cầu Kỳ Cùng bắc qua sông, nối liền đôi bờ Nam - Bắc, ta sẽ đi từ Bến Đá Kỳ Cùng, bách bộ dọc qua phố Muối, leo lên bờ hồ Đáy Bích<sup>(1)</sup> (đường Pò Soài - Bến Bắc hiện nay), bước xuống “thuyền độc mộc” chèo một vòng hồ vân cảnh thiên nhiên, ngắm nhìn hồ Tam Giáo, tượng thờ Ngò Thì Sĩ, trước lúc luồn



Động Nhị Thanh. Ảnh: Trần Tiến

(1) Còn có tên Nhất Bích Tú



Đền Xếp Viên

ngược trong hang theo suối Ngọc Tuyền đến bên trước cửa Tam Thanh. Sau khi neo đậu thuyền bè, sửa sang trang chỉnh xiêm áo, ta lên thắp hương chùa Tam Thanh, nhìn ngắm các tượng Phật, nhất là Phật ADiĐà - tháp đèn được đọc văn bia, soi nước trong hồ Âm Ty, vào trong hang xem các nhũ đá, ra cửa Tây hay cửa Bắc nhìn ngắm phong cảnh Kéo Tầu - Chóop Chai. Rồi lộn lại ra đứng trên mỏ đá cửa chùa ngắm nhìn Tô Thị vọng phu - núi non bên thành cổ...

Theo dân gian, tên động Tam Thanh có hai giả thiết. Thứ nhất, xưa thờ đạo giáo Tam Thanh tức “Ngọc Thanh, Thượng Thanh và Thái Thanh” được coi thanh cao nhất. Cũng có giả thiết cho rằng đây là nơi tiên cảnh hoặc hang động Tam Thanh có ba cửa, khi vào sâu trong hang “hú to” vọng thành ba tiếng ngân vang. Hiện trong động bia số 2 còn ghi tạc:

*"Thong thả cười lửa chơi động xưa  
Dùng dǎng bên động cảnh càng ưa  
Suối trong cuối đá dang reo gọi  
Núi trước nàng Tô dài nắng mưa!"*

Năm Kỷ Hợi 1779

- Núi Tô Thị hay còn gọi là núi Vọng Phu nằm ở phía Tây Bắc núi Tam Thanh. Khác với tích “Vọng Phu” ở Thanh Hóa, Bình Định... Tô Thị Vọng Phu của Lạng Sơn có hai truyền thuyết:

- Có nhà kia rất nghèo, bố mẹ phải vào rừng lấy củi bán nuôi con. Một hôm anh em ở nhà nấu cơm, anh Tô Văn ra vườn hái rau bí nhìn vào sân thấy con lợn hàng xóm tranh ăn với đàn gà nhà, liền vớ cục đá ném đuổi lợn. Không may lúc đó Tô Thị cũng từ cửa lao ra đuổi bị đá ném trúng đầu lăn quay ra đất... Tưởng em đã chết, Tô Văn liền bỏ nắm rau vừa hái lại, chạy trốn vào rừng. Rất may, Tô Thị chỉ bị ngất đi lại được nhà bên cạnh sang cứu kịp thời... Do mất con trai và lo thuốc thang



Thành cổ bên núi Tô Thị. Ảnh: Mã Thế Anh

chạy trộm cho con gái, không lâu sau bố mẹ Tô Thị càng nghèo túng, lại lo nghĩ nhiều việc con trai bị mất tích nên lần lượt qua đời... Tô Thị được một nhà hàng nem, bán bún chả đem về nuôi và càng lớn càng xinh đẹp, lại giỏi giang trong việc bán hàng.

Một bận có một vị khách lạ từ Cao Bằng mang thuốc đông dược xuống chợ Kỳ Lừa bán tới cửa hàng ăn chiều và xin nghỉ tạm, thấy Tô Thị xinh đẹp, khéo tay, ứng xử khôn ngoan, đem lòng yêu tha thiết. Một vài chuyến buôn bán qua lại, hai người đã thành thân. Họ xin tách ra mở cửa hiệu bán hàng ăn riêng... Khi có con, môi tình chồng vợ của họ lại càng thắm thiết. Nhân Tết Đoan Ngọ buổi nắng đẹp, chồng ấm con trông vợ gội đầu, chàng nhìn thấy một vết sẹo to trên đầu vợ, tự dung rùng mình nhớ lại chuyện hồi bé... Đêm đó nằm bên nhau chàng mới tí té gợi chuyện. Nàng kể chuyện đuổi lợn, chuyện người anh ruột bị mất tích, chuyện bố mẹ nàng qua đời... Tô Văn giật mình cay đắng khi nhận ra mình đã lấy nhầm phải người em gái ruột... Cũng vừa may, hôm sau đó Hào trưởng cùng Lý dịch đến nhà hàng loan tin: "Triều đình tuyển mộ bổ sung một đợt binh sĩ mới ra trấn thủ biên thùy". Chàng liền xung phong ứng tuyển, được họ chấp nhận.

Trước lúc chia tay, vợ bịn rịn tiễn chồng lên biên ải, nói sẽ nuôi con khôn lớn, chung thủy chờ chồng mân hạnh trở về đoàn tụ. Nhưng Tô Văn gạt lệ, cắn dặn vợ rằng: "Nàng đừng chờ... vì lính ngoài biên viễn nhiều rủi ro, sống chết biết lúc nào? Nếu có ai chịu chung lưng đấu cật nuôi dạy con khôn lớn, em cứ đi bước nữa!..."

Thẩm thoát thoai đưa, thời hạn đối lính trấn thủ biên

thùy đã tới. Nhiều người cùng chồng nàng lên biên ải một ngày đã trở về với vợ con, nhưng Tô Văn vẫn “bắt vô âm tín”. Nàng càng thấp thỏm, chiều chiều lại cõng con lèn móm núi cao nhìn ra hướng Bắc. Trong khi đó tin Tô Văn đã “tử trận” do tên Thủ hào ác bá địa phương loan báo càng loan xa, ngày nàng nhận lời sẽ về làm “vợ kế” hắn càng tới gần.

Vào một buổi chiều, hoàng hôn vừa tắt trên cánh đồng Côn Lèng - Pàn Pè. Mặc dầu chậm hơn mọi bữa nhưng mẹ con nàng cũng đã lên tới móm đá mọi khi và có một con hổ vẫn đi kiếm mồi nuôi con cũng đang rình rập nấp không xa nơi hai mẹ con đứng... Khi nghe được lời Tô Thị nói với con: “Nếu bị tên Thủ hào háu gái tới đây bắt đi làm vợ hắn, mẹ sẽ gieo mình xuống vách núi này quyên sinh. Con ở lại sẽ được người đời nuôi dưỡng để ngày sau báo ơn công sinh thành”... hổ cái cảm động đứng dậy định bước tới an ủi... thì tự dừng trời tối sầm, mưa đổ, sấm chớp vang rền, đất trời mù mịt... Tối hôm đó nhà bên cạnh không thấy mẹ con Tô Thị về, tưởng họ đã bị nhà tên “hào bá” bắt đi. Nhưng nhìn lén móm đá mỗi khi nàng đứng thì nàng đã hóa đá, lại có cả một con hổ cùng hóa đá, trùm mến nhìn mẹ con nàng.

Tô Thị vọng phu còn có một truyền thuyết khác do ông Nông Văn Côn người làng Ngùa, Chi Lăng kể: “Một bé trai nói là con côi, tên Nguyễn Lương từ dưới xuôi lên Lạng Sơn tìm bố (cha đi “lính trấn lưu đồn” từ lúc con còn nằm ngừa). Thương cảnh bơ vơ nơi đất khách, lão lái đò cho em tá túc, sau nhận làm con nuôi - Nguyễn Lương hơn Tô Thị một tuổi làm anh, Tô Thị là em. Trong khi ngày đêm bố chở khách qua sông, có Nguyễn Lương

thịnh thoảng phụ giúp. Tô Thị càng lớn càng khéo tay hay làm, nàng tráng bánh cuốn làm nem chả bán cho khách vãng lai. Chiếc lều cỏ nơi ông lái đò tá túc trở thành cửa hàng ăn sáng ăn chiều nổi tiếng.

Tô Văn ngày càng già yếu và đôi trẻ ngày một lớn khôn lại càng quấn quýt bên nhau, trừ lúc trời Nguyễn Lương phải xuống sông thay bố nuôi chèo đò... Rồi Tô Văn qua đời. Nguyễn Lương và Tô Thị thành vợ thành chồng. Khi đứa con vừa đầy tháng tuổi cũng là lúc Nguyễn Lương, chồng Tô Thị bị bắt xung vào lính ra biên thùy trấn thủ(!) bởi lâu nay một tên Thổ hào ác bá sở tại đã muốn cưới nàng làm lẽ nhưng bị Tô Thị khước từ, Tô Văn không gả nên hắn cố ý "trả thù".

Trong khi những người lính trấn thủ biên cương đã trở về gặp người thân, riêng Tô Thị vẫn một lòng đau đớn chờ chồng mặc dù đã đến hạn "Ngày đi bước nữa". Tên Thổ hào ác bá đã cho người hỏi thúc... Vào một buổi thu đông trời se se lạnh, mẹ con nàng Tô lại cõng nhau lên đỉnh núi, hướng về phương Bắc ngóng chồng. Trời tự dừng nổi gió, sấm chớp, mưa ào ào tối tăm mù mịt... và kết cục cùng giống như truyền thuyết mệt. Ngày nay hòn đá ấy vẫn còn ở tỉnh Lạng Sơn, gây cho khách tham quan nhiều nỗi ván vương khi nhớ lại câu chuyện tình éo le một thời. Có lẽ từ lúc phát hiện ra "Động Tam Thanh cùng Tô Thị vọng phu" dân gian mới có ca dao:

*"Động Đang có phố Kỳ Lừa  
Co nang Tô Thị có chùa Tam Thanh  
Ai lên xứ Lạng cùng anh  
Bố công bác mẹ sinh thành ra em..."*

**- Phố chợ Kỳ Lừa:** Được xếp vào một trong “Trấn doanh bát cảnh” của Lạng Sơn thời xưa, phố chợ Kỳ Lừa đã có những nét đặc đáo, thể hiện ở dấu ấn văn hóa hội chợ đậm đà. Không chỉ là nơi giao lưu kiêm bán hàng hóa mà còn là nơi thể hiện những nét văn hóa cổ truyền của dân tộc một cách sinh động.

Chợ họp đều đặn một tháng sáu phiên vào các ngày hai và bảy trong tháng. Tại phiên chợ diễn ra các hình thức diễn xướng văn hóa dân gian như hát sli, hát lượn. Người đến chợ không chỉ đi chợ để mua bán mà còn để giao lưu, kết bạn, hát giao duyên... Cùng với màu sắc đa dạng của các loại vải dệt thổ cẩm, các loại trang phục, các món ăn đậm đà bản sắc dân tộc, các kiểu giao lưu buôn bán, hình thức diễn xướng ca hát làm nổi bật lên sắc thái văn hóa hội chợ.



Chợ đêm Kỳ Lừa

Chợ Kỳ Lừa nổi tiếng từ xưa đến nay, vì vậy du khách đến Lạng Sơn ai cũng rẽ vào để biết, để chiêm ngưỡng và mua vài món quà kỷ niệm.

- **Núi Mẫu Sơn:** Nằm trên địa bàn ba xã Công Sơn, Mẫu Sơn (huyện Cao Lộc), Mẫu Sơn (huyện Lộc Bình), diện tích 10.470ha, cách thành phố Lạng Sơn 30km về phía Đông, ở độ cao 1541m so với mặt nước biển, nhiệt độ ở núi Mẫu Sơn trung bình năm là 15,6°C. Mùa hè ở đây mát mẻ, mùa đông đỉnh núi luôn bị sương mù che phủ, những ngày giá rét thỉnh thoảng có tuyết rơi. Khi mùa xuân về, cả vùng Mẫu Sơn đỏ rực hoa đào. Đào vừa to vừa ngọt. Chè Mẫu Sơn nổi tiếng thơm ngon, uống một lần nhớ mãi.

- Đồng Đăng - cửa Hữu Nghị - Tân Thanh - Thát Khê

*"Nhất vui báu quán Chi Lăng  
Nhì vui Cây Khê Đồng Đăng Kỳ Lừa"*



Buổi sáng trên cánh đồng lúa Thát Khê, Tràng Định.

Từ Tỉnh Tổng (Khau Lử) ngược đường cao tốc 1A, hoặc đường sắt Hà - Mục (độ 10km), qua Dốc Quýt, là đến thị trấn Đồng Đăng. Từ đây qua Thùy Môn Đình - Đền Mẫu - Cây Khế - Đồng Đăng (đình dốc Đồng Đăng - Cốc Nam), qua Tả Lài - chợ cửa khẩu Tân Thanh - Hàng Slep (Na Sầm)... Các địa danh trên vừa là thăng cảnh vừa là nơi buôn bán sầm uất xưa nay.

Bước qua cầu Tả Đai (Bản Trại) dọc cánh đồng Thát Khê (rộng 1.000ha) có "Bùng Kham" nơi bảy nàng tiên xuống tắm. Khi trời sáng sơ Ngọc Hoàng quở, các nàng vội bay về trời bỏ quên bảy tấm lụa là. Cánh đồng lúa này có thử gạo ngon "lùm phua" (quên chồng). Ngược lên Khuổi Sao đường 4A đến suối nước khoáng, vào hang "Bản Bó nước ấm" khi đông sang, rồi leo lên ngọn núi đá Phja Chi, nơi người nông dân đi hái cùi gấp hai vỉ râu tóc bạc phơ đánh cờ trên đỉnh. Xem xong một ván cờ, gánh cùi về nhà thấy làng bản đổi thay. Hồi ra dân bản ở đây đã là những người sống cách xa ông hàng mây đời rồi. Nếu dọc theo quốc lộ 3 (3B) qua Nà Mè, thăm hang Cốc Mười. Rồi qua Kéo Quân, Kéo Lếch (Kéo Tiên) là cánh đồng Tông Đầu (Đồng Trong), có vùng nước Slàng Kheo, có hang Cốc Chu nhiều nhũ đá kỳ dị - có núi Phja Pja, dốc Khau Đang, đình Khau Mười (điểm cao 820). Đặc biệt có cửa khẩu thông thương với Trung Quốc - Nà Nưa và bia "ma nhai Ngô Thị Sỹ" khắc vào vách đá "Cửa động nàng tiên". Tông Đầu còn là vùng đất gốc của "mận Thát Khê - lê Tràng Định".

Lời thơ "bia ma nhai" cửa động tiên Kéo Tiên:

*"Du khách hành quân đến chốn này  
Lặng lùng trong dạ giác ngon say"*

*Non xanh hai nước phân ranh giới  
Nước biển ba dòng tụ lại đây  
Người ngựa thuyền bè kho vô tận  
Tơ tằm thóc lúa ruộng xanh đầy  
Dân yêu biển ái bình vô sự  
Điều vỗ hồi quân tặc bài này!*  
Hiệp trấn Ngô Thị Sỹ - 1779

\*

\* \* \*

Đốc trấn Lạng Sơn Ngô Thị Sỹ, thế kỷ XVIII đã tìm ra tám cảnh đẹp của Lạng Sơn qua bài thơ “Trấn doanh bát cảnh”

*Trấn tiết thao lâm vạn lý biên  
Doanh quân Lộc Mã đặc nham diên  
Kim thang thành tạm băng cao thủ  
Cẩm tu giang sơn tuyễn thăng tuyễn  
Yên ái cảnh giao thông vọng mǎu  
Hạc tung thanh cản lũ tầm tiên  
Hội lai bát cảnh thu tư động  
Tá thạch lưu đê diệc ngẫu nhiên”  
Cánh hưng tứ thập niên Kỷ Hợi sơ ha  
Thanh Oai Ngô Thị Sỹ đé*

Dịch nghĩa:

Vâng nhận lá cờ tiết, đi trấn thủ nơi biên khu xa  
vạn dặm,  
Được ngọn núi Lộc Mã làm nơi đóng quân  
Thành đồng nóng dựa vào thế núi cao mà trấn  
giữ

*Non sông đất nước chọn được cảnh đẹp mà lưu danh*

*Trong bóng mây khói xa mờ những trông về núi Mẫu*

*Tiếng hạc thông gần gửi nhiều lần thu tới động tiên*

*Xem ra tám cánh đều hướng về động này*

*Mượn đá để thơ cùng là chuyện ngẫu nhiên*

*Ngô Thị Sỹ người Thành Oai để*

*Đầu mùa hạ năm Kỳ Hợi, niên hiệu*

*Cánh Hưng thứ 40 (1779)*

Dịch thơ:

*Vầng trán biển khu nhận ngọn cờ*

*Đồng quân Lộc Mẫu, đỉnh non xưa*

*Thành đồng áo nóng sương tầng thẳm*

*Nước biếc non xanh chọn cảnh thơ*

*Thông hạc động tiên hằng tới hỏi*

*Khói mây núi Mẫu luồng trông chờ*

*Đẹp thay tám cánh triền quanh núi*

*Mượn đá để thơ chuyện chẳng ngờ*

*Người dịch: Đỗ Văn Hy*

Tám cảnh đẹp trong bài thơ "Trấn doanh bát cảnh" của Ngô Thị Sỹ gồm có:

- Quán trọ Đồng Thành
- Phố chợ Kỳ Lừa
- Chân núi Thành Tâm
- Bến đá Kỳ Cùng

#### **MỘT THỊ TRẤN**

- Suối đá Nhị Tam Thanh
- Hang động Chùa Tiên
- thôn xóm Hoành Đường
- Chòi canh Dương Trấn.

*PHẦN BA*

*CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ -  
DANH THẮNG ĐÃ ĐƯỢC  
XẾP HẠNG QUỐC GIA*

Di tích lịch sử Lạng Sơn bao gồm: di tích khảo cổ, di tích văn hóa tín ngưỡng, di tích cách mạng...

*Di tích lịch sử Chi Lăng:* (huyện Chi Lăng) gồm 52 di tích kéo dài gần 20 km, từ Bia Mố, Hồ Lai (xã Mai Sao) đến Bia Mốc cầu Quan Âm. Đây là khu di tích ghi dấu ấn những chiến công oai hùng của dân tộc ta trong sự nghiệp chống giặc ngoại xâm, bảo vệ đất nước. Từ chiến thắng quân Tống lần thứ nhất năm 981, lần thứ hai năm 1077, chiến thắng Nguyên - Mông lần thứ hai thứ ba (TK XIII), chiến thắng Chi Lăng ngày 10/10/1427... và những di tích chống Pháp, chống Mỹ. Di tích này được Bộ văn hóa xếp hạng di tích quốc gia 04/1962.

Nếu đi từ Hà Nội lên Lạng Sơn (khoảng 100km) sẽ đến sông Hóa. Tại đây ta sẽ gặp các di tích thành Cai Kinh, cầu Quan Âm, núi Tây Ngai... là di tích Hoàng Đèn Kinh chống Pháp. Ngược lên tới khu Đồng Bành,



Khu di tích lịch sử Chi Lăng

là hậu cứ của tất cả các trận đánh trong lịch sử Chi Lăng chống giặc ngoại xâm, gồm các địa danh như: núi Bàn Cờ, Lân Ba Tài, chợ Cung, Thành Lũng, Ngõ Thè, Thành Kho, Vực Bơi, đền Quan Âm, Cửa Dinh, núi Mã Yên, đầm lầy Mã Yên, Bài Đầm, Thành Bầu (Quán Bầu), đầu Đồng Quán, Đồng Đinh, núi Phượng Hoàng, Nà Nông, núi Ma Sản, Bài Hào, Quán Thanh - Núi Quý (Quý Đức đầu núi phía Bắc, Quý Cái đầu núi phía Nam) núi Mặt Quý, Lân Dao...

Ngược sông Thương lên xã Quang Lang cách núi Quý Đức hơn một km, là núi Ngọc (còn gọi là núi Chị Em) thành phủ Tràng Khánh, Tuần Muối (Than Muội), Chùa Hang, Làng Trung, Làng Lùu (đền thờ chị em Kiều Liên, Kiều Hoa con của Đại Huè), Đồng Mò (Đồng Mỏ), đền Hồ Lai và Liễu Thăng Thạch (tương truyền Liễu Thăng bị chém chết bên núi Mã Yên, con ngựa tha xác hắn tới dây mới rót xuống và hóa đá cựt đầu)...

Đặc biệt ở khu di tích lịch sử Chi Lăng, ngoài đầm lầy núi Mã Yên chém chết hổ tướng Liễu Thăng còn có trận đánh trên khúc sông Đào Hoa, Lê Đại Hành giết chết Hầu Nhàn Bảo (tướng Tống); trận Ma Lục, tướng Tày Nguyễn Địa Lò bắn chết tên việt gian tay sai Nguyễn Mông Trần Kiện... Địa danh: Ngõ Thè (giữa núi Đăng Mò - Thái Họa) có con sông Thương, tương truyền các sứ thần ta đi qua đều dừng chân làm lễ tuyên thệ: "Nếu ra đi phản bội tổ quốc, nhân dân, sẽ không trở về qua đây nữa!". Tại "Ái Chi Lăng" tức đền Cửa Quý hiện nay có đề hai dòng chữ "Quý môn quan, quý môn quan - Thập nhân khứ, nhất nhân hoàn". Nghĩa là "Mười người đi qua đây chỉ có một người về" (Theo ông Lê Như

Dực - Bộ văn hóa, phái viết “Thập nhân chí, nhất nhân hoàn” mới đúng nghĩa).

Ái Chi Lăng đã được nhiều quan khách quốc tế, các nguyên thủ quốc gia, các tướng lĩnh, nhà sử học, khách du lịch đến thăm với một sự trân trọng đặc biệt. Một nhà dân tộc học Tiệp Khắc trong chuyến đi Ái Chi Lăng đã đánh giá: “Có lẽ đây là chiến lũy hình thang độc nhất trên thế giới, nó thể hiện đầu óc thông minh và tài trí quân sự tuyệt vời của một dân tộc luôn phải chống trả với một đội quân xâm lược mạnh hơn mình gấp trăm lần”.

*Hang Gió:* Hang ở phía Tây Bắc bản Sao Thượng, xã Sao Mai, huyện Chi Lăng (đã giới thiệu cụm hang động Chi Lăng - Sao Mai).

*Hang Làng Nắc:* Có tên Lạng Lắc, thuộc xã Mai Sao (huyện Chi Lăng). Hang sâu 10m rộng 6m, hướng Tây - dốc từ trong ra ngoài, cao hơn mặt ruộng 30m. Hang này được M. Colani nghiên cứu năm 1924, công bố năm 1925. Năm 1976 được đào thám sát lần I, và năm 1996 đào thám sát lần hai... Tại đây tìm thấy rùa mài lười, công cụ cuội ghè dẽo. Đặc biệt với số lượng lớn công cụ mảnh tước nhỏ có tu chỉnh, và gần đây người ta còn thu được đồ gốm thô, tô thô hoàng và một số hoa văn khắc vách có đặc điểm giống gốm Mai Pha - Ba Xã (hai hang trên được xếp hạng di tích quốc gia theo QĐ71/2004-23-8).

*Đèn Bắc Lệ:* Ở xã Tân Thành huyện Hữu Lũng, di tích quốc gia (Tín ngưỡng) thờ thần “Nữ Chúa Rừng Xanh” hay “Liễu Nghi Thiên Hả”...

Tương truyền rằng người là con gái của Tân Viên -

Mỹ Nữ ng tên là La Bính... La Bính là một người con gái đẹp người đẹp nét, được cha là Tân Viên rất yêu quý và thường được cha cho theo đi săn bắn khắp nơi. Nhưng nàng rất yêu có cây núi non rừng thẳm, chim muông, dã thú. Tiếng tăm của nàng đã thấu tận trời xanh, được Ngọc Hoàng Thượng Đế ban tặng cho cái tên Nữ Chúa Rừng Xanh (ngày nay được người đời gọi "Thượng Ngàn Công Chúa"), bởi nàng có công chăm lo rừng xanh, bảo vệ muông thú... Thượng Đế ban cho nàng cai quản 81 cửa rừng và che chở giúp đỡ cho các triều đại Lý - Trần đánh thắng giặc phương Bắc. Các triều đại vua chúa trong đó có Lê Lợi còn ban tặng (sắc phong) cho nàng danh hiệu Liễu Nghi Thiên Hạ và lập đền đài thờ phụng.

Bên cạnh "Nữ Chúa Rừng Xanh" La Bính, đền Bắc Lệ còn tôn thờ chúa Liễu Hạnh - được dân chúng ở trong vùng gọi là Mẹ, là "Mẫu Nghi Thiên Hạ" (đồng nghĩa với "Nữ Chúa Rừng Xanh"). Một số đồng bào còn cảm nhận rằng, tết mồng 3 tháng 3 không phải là tết Hàn Thực - bắt nguồn từ Trung Quốc sang, mà là ngày giỗ bà Liễu Hạnh - "tháng tám giỗ Cha, tháng ba giỗ Mẹ"... Do đó, huyền thoại về thờ chúa Liễu Hạnh tại đây khá đậm đà với nhân dân các dân tộc. Đền Bắc Lệ hàng năm tổ chức lễ hội chính thức các ngày 18, 19 và 20 tháng 9 (âm lịch) mặt tâm linh (tín ngưỡng). Bắc Lệ còn là một địa danh di tích lịch sử của nhân dân địa phương nổi dậy đầu tiên chống thực dân xâm lược Pháp trên địa phận Lạng Sơn.

Sau khi đánh chiếm phủ Lạng Thương (Bắc Giang), thực dân Pháp hành quân tiến lên Lạng Sơn, nhưng bị nghĩa quân Hoàng Đình Kinh (Cai Kinh) và nghĩa quân

Hoàng Hoa Thám chặn đánh nhiều trận nên tiến quân rất chậm. Năm 1884 khi thực dân Pháp chiếm đánh Lạng Sơn lần thứ hai, nghĩa quân Cai Kinh đã chặn đánh và thắng lớn ở cầu Quan Âm (thuộc địa phận sông Hóa), rồi đánh chiếm đồn Bắc Lệ, buộc chúng phải tháo chạy về tận phủ Lạng Thương mới dám dừng chân... Do vậy, di tích Bắc Lệ (Hữu Lùng) không những là nơi phụng thờ về mặt tâm linh, mà còn là một di tích lịch sử của xứ Lạng chống thực dân xâm lược Pháp.

*Khu di tích khởi nghĩa Bắc Sơn* gồm 12 điểm, trong đó có các điểm di tích cụ thể: thôn Bó Tát Vũ Lăng, nơi thành lập chi bộ Đảng đầu tiên Bắc Sơn. Tại Phja Khao và trường học Vũ Lăng, đồng chí Trần Đăng Ninh (được Xứ ủy Bắc Kỳ cử làm chỉ huy trưởng) công bố thành lập đội du kích Bắc Sơn (14/10/1940). Tại rừng Khuổi Noi, xã Vũ Lễ, ngày 1/5/1941 thành lập khu căn cứ địa cách mạng Bắc Sơn - Võ Nhai và chuyển đội du kích Bắc Sơn thành đội cứu quốc quân I được thường vụ Trung ương Đảng trao lá cờ đỏ sao vàng, bảo vệ đoàn cán bộ cấp cao Trung ương Đảng di họp hội nghị Trung ương tam của Đảng ta tại Pắc Pó, Cao Bằng do Bắc Hồ chủ trì...

*Di tích lịch sử hang Thẩm Khuyên* thôn Trà Lẩu xã Tân Văn, huyện Bình Gia được xếp hạng di tích Quốc gia (theo QĐ/2015 ngày 6/12/1993). Năm 1965 các nhà khảo cổ học đã khai quật hang Thẩm Khuyên và đã tìm thấy ở đây di cốt của vượn khổng lồ, di cốt của người vượn, cùng với quần thể động vật trung kỳ ở thời cách tân... Tất cả những di cốt người và động vật nay đã hóa thạch, nằm trong những tầng trầm tích màu đỏ, bám chắc trên vách hang... Bằng phương pháp phân tích tuối tuyệt đối các

trầm tích hóa thạch người vượn của hang Thẩm Khuyên là 475.000 năm cách ngày nay (ước lượng 30 - 40 vạn năm).

Cách Thẩm Khuyên một quãng (200m), là *hang Thẩm Hai*. Hang này cũng được các nhà khao cổ, cổ sinh phát hiện và đào thám sát cuối năm 1964. Tại đây chưa tìm thấy hóa thạch vượn khổng lồ nhưng phát hiện xương hóa thạch động vật và di cốt người vượn giống ở Thẩm Khuyên (2015 QĐ/ ngày 6/12/1993).

*Di tích khảo cổ Kéo Lèng*, thôn Bảng Dù, xã Tô Hiệu, huyện Bình Gia, được xếp hạng di tích Quốc Gia 6/12/1993.

*Di tích nhà lưu niệm chủ tịch Hồ Chí Minh* tại sân vận động Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn - nơi Hồ Chủ Tịch nói chuyện trước hơn hai vạn đồng bào các dân tộc Lạng Sơn (tháng 3 năm 1960).

*Di tích lưu niệm Hoàng Văn Thụ* ở thôn Phác Lạn, xã Hoàng Văn Thụ, huyện Văn Lãng (QĐ xếp hạng Quốc gia 1994).

*Khu di tích danh thắng Nhị Tam Thanh*, phường Tam Thanh, thành phố Lạng Sơn đã được Bộ Văn hóa công nhận di tích cấp quốc gia. Hội chùa Tam Thanh vào ngày 15 tháng giêng âm lịch có truyền thuyết sau:

- Xưa trong chùa có một tăng ni mắc bệnh hiểm nghèo e không qua khỏi. Sự phụ trụ trì dành cho tăng ni về quê thăm và chào từ biệt gia đình họ hàng làng bản. Nhưng trên đường đi có một con suối rộng, nước lai chảy xiết và dâng tràn vào tố kiến cạnh bờ. Nguy cơ tố kiến bị cuốn trôi theo dòng nước nên tăng ni liền cởi áo mình nhét bít nước để cho đàn kiến bu lén chiếc áo khỏi chết chìm.

Sau khi cứu được tổ kiến, tăng ni về tới gia đình cảm thấy khỏe mạnh, thoát được căn bệnh hiểm nghèo... Khi tăng ni trở lại chùa, sư phụ trụ trì nghe kể lại chuyện đó, cho rằng "tăng ni không những làm được việc thiện cứu giúp chúng sinh mà người lại khỏe mạnh" nên cho mở hội ăn mừng. Do đó hàng năm cứ ngày rằm tháng giêng (15/1 Âm lịch) lại cho mở hội chùa Tam Thanh để dân quanh vùng đến lễ chùa, vui chơi...

*Danh thắng Chùa Tiên - Giêng Tiên*, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn (xem tr.40).

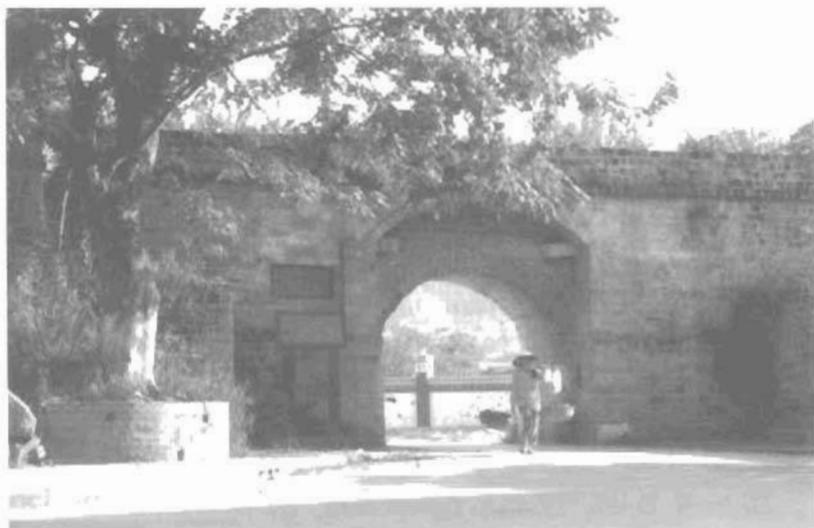
*Di tích Chùa Thành "Diên Khánh Tự"* thành phố Lạng Sơn (QĐ 57/ 15/01/1993 xếp hạng di tích quốc gia do phòng văn hóa thông tin thành phố quản lý). Trước kia chùa nằm ở cạnh Đoàn Thành thuộc xã Mai Pha - Thủ Ôn, thế kỷ XV gọi là chùa Hương Lâm. Vào năm Cảnh Hưng thứ 4 (1796) chùa được chuyển về ở chỗ hiện nay (đầu cầu Kỳ Cùng) đổi tên là chùa Tuần Khánh, sau lại lấy tên là chùa Diên Khánh (Diên Khánh tự) có nghĩa là tích điều thiện để có nhiều phúc truyền cho đời sau.

Chùa Thành là một công trình nghệ thuật kiến trúc qui mô nhất về hệ thống thứ tự tôn giáo, tín ngưỡng ở Lạng Sơn. Chùa được sắp đặt khá khang trang, kiến trúc theo kiểu "nội công - ngoại quốc" gồm đủ các phần Tam quan - Tiên đè - Hậu cung - Nhà Tổ - Cung Mẫu... Tam quan chùa được thể hiện theo lối chồng diêm tám mái: bốn trụ cổng, phía trên có đắp tượng long châu nhật, tiếp Tam quan là tòa Tiên đường và Thương điện, kiến trúc vẫn giữ được nguyên gốc như trước. Tòa phượng đình ở giữa làm theo kiểu chồng diêm tám mái, trên đỉnh được đắp búp sen khá đẹp. Bên cạnh kiến trúc Tam

Bảo là thờ Phật, là Điện Mẫu, là nhà Tổ bên phải của chùa. Tấm bia chùa vẫn được bảo toàn trọn vẹn ngay tại điểm sinh ra nó... Đọc bia, thấy rõ lòng hâm mộ, kính trọng của nhân dân Lạng Sơn đối với triều đại Tây Sơn - vua Quang Trung, thấy được công lao xây dựng của quân, dân Lạng Sơn dưới triều đại Tây Sơn lúc bấy giờ.

Ngoài tấm bia và các hiện vật quý giá (hệ thống tượng Phật, câu đối, hoành phi...), đặc biệt có quả chuông lớn bằng đồng pha gang có đường kính 0,94m, cao 1,15m do nhân dân địa phương đúc và tiến cống năm 1679. Di tích chùa Thành được tôn tạo tu sửa vào những năm 1796, 1947, 1975, 1980, 1992, 2007.

*Di tích Đoàn Thành Lạng Sơn.* Đoàn Thành là một di tích quân sự nằm trên phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, được xếp hạng quốc gia (05/1999 QĐ/BHTT ngày 12/02/1999 do UBND phường Chi Lăng quản lý). Đoàn Thành có vị trí quan trọng trong việc trấn giữ phòng thủ quân sự nơi cửa ngõ của đất nước, nằm trong thung lũng thành phố Lạng Sơn, xung quanh có núi bao bọc là núi Hồi Đoàn, phía Đông Nam có núi Tông Mẫu. Trong sách “Lạng Sơn Đoàn Thành đồ chí”, tác giả Nguyễn Nghiêm năm Cảnh Hưng 19 (1758) mô tả kĩ lưỡng Đoàn Thành như sau: Tương truyền Đoàn Thành Lạng Sơn do Trương Phụ nhà Minh xây dựng. Đến năm Hồng Đức thứ 26 (1495) Đoàn Thành được sửa sang lại nhưng do lâu ngày mưa gió, chiến tranh tàn phá nên bị đổ nát... Năm Canh Tý (1756) Đốc trấn Lạng Sơn Mai Thế Thuần cho tu bổ thêm. Chu vi thành là 210 tầm, 2 xích, 5 thốn. Chu vi ngoài là 586 tầm, 9 xích, 7 thốn... Mặt Đông rộng 153 trượng, 7 xích, mặt Tây rộng 140



Cổng phía Nam của Đoàn Thành

trượng, mặt Nam rộng 273 trượng và mặt Bắc rộng 292 trượng... Trong thành đáng chú ý là có đền cửa Đông và đền cửa Tây.

Đây là hai di tích kiến trúc nghệ thuật - tôn giáo tín ngưỡng. Đền cửa Đông tên cũ là đền Bạch Đế, thờ thần sông Kỳ Cùng. Sách “*Đại Nam Nhất Thống Chí*” chép: Đền Bạch Đế ở phía Nam tinh thành, địa phận xã Mai Pha thuộc Châu Ôn, thờ Thủy Thần, nhiều lần được phong tặng. Kiến trúc đền theo kiểu chữ Đinh, mặt trước nhìn ra sông Kỳ Cùng, cấu trúc ba phần liền nhau: tam quan - chính điện - tả hữu vu, xây bằng gạch. Các kiến trúc này theo lối chồng diêm tám mái. Phía trên cũng được xây bằng tường gạch, hai mặt trên được trang trí “Lưỡng Long Chầu Nhật” và chữ Phúc tiện tròn. Đền còn được thờ Mẫu với số lượng tượng thờ khá phong phú...

Đền Mẫu được bài trí hai bên cung thờ Tứ Phủ (tức Mẫu Thiên - Mẫu Thoải - Mẫu Thượng Ngàn - Mẫu Địa Phủ) ở bên trái và cúng cô Ba bên phải. Còn tượng các ông Hoàng được bài trí cạnh cung thờ Thần Sông Chính Điện.

Đền cửa Tây được xây dựng vào năm 1924 để thờ Đức Thánh Trần Hưng Đạo cùng các vị thánh Mẫu. Đền có tên chữ: Ngũ Nhạc Linh từ. Tài liệu của “Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp” có chép: nơi này có một ngôi đền làm trên một ngôđi đất trông xuống Tam Kỳ (Kỳ Cùng). Đây trước là núi “Ngũ Nhạc”, quả thật là nơi cổ tích.

Kiến trúc của đền gồm: Tam quan ở ngoài và hai điện thờ ở phía trong. Tòa thứ nhất được xây dựng năm 1934 là điện thờ Mẫu. Theo truyền thuyết điện này có gắn liền với sự kiện: Mẫu Liễu Hạnh gặp trạng Bùng Phùng Khắc Khoan.

Tòa thứ hai có kiến trúc theo kiểu chữ Đinh là điện thờ Đức Thánh Trần cùng các công chúa, các con trai của Ngài và các vị tướng như: Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu, Dã Tượng. Đây là một trong những di tích thờ vong Đức Thánh Trần trên đất Lạng Sơn.

Đền cửa Tây ngoài giá trị danh thắng còn là nơi sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng của đồng bào. Trong đền còn lưu giữ nhiều hiện vật có giá trị. Đó là các bức hoành phi - câu đối rất đẹp. Đặc biệt có ba tấm bia tạo hình rất có giá trị về mặt nội dung cũng như nguồn tư liệu tra cứu về di tích lịch sử.

Đền Tả Phủ - tên chữ: “Tả Phủ Linh Từ”: Đền Tả Phủ thuộc loại di tích kiến trúc nghệ thuật - lưu niệm danh

nhân. Đền được xây dựng vào năm Chính Hòa thứ 4 (1683) ở trung tâm phố Kỳ Lừa, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Lạng Sơn. Hiện nay đền còn lưu giữ được một số hiện vật có giá trị, nhất là tấm bia bốn mặt. Bia có tên gọi khá độc đáo "Tôn Sư Phụ" nghĩa là bia tôn người làm thầy, làm cha. Nội dung nêu bật công đức của Thân Công Tài, người đã góp phần mang lại cuộc sống thái bình thịnh vượng cho nhân dân xứ Lạng.

Ông là một viên tướng thời Hậu Lê chức Tả Đô Đốc Hán Quận Công. Ông là người xã Như Thiết, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang... Thân Công Tài đã nhận thấy tầm quan trọng cũng như vị trí thuận lợi trong việc mở mang thương trường giao lưu buôn bán của Lạng Sơn và chính ông cũng là người "đô thị hóa Lạng Sơn" thành một thương trường phồn thịnh từ nửa sau thế kỷ XVII.

*Di tích đền Kỳ Cúng ở phố Đầu Cầu - phường Vĩnh Trại - thành phố Lạng Sơn. Sách "Đại Nam Nhất Thống*



Lễ hội Đền Mẫu - Đồng Đăng

Chi” có viết: “đền Kỳ Cùng ở xã Vĩnh Trại - Châu Thoát Lăng, nơi tá ngạn sông Kỳ Cùng có thần Giao Long. Đền rất linh hiển được lịch triều phong tặng. Khi sứ bộ đi qua đây, trước sửa lễ cáo yết sau mới sang đờ...”.

Đền được xây dựng vào thời nào xã vẫn chưa xác định. Theo hồi ức của nhân dân thì đền có từ rất lâu, nhưng chỉ là một ngôi đền nhỏ được làm bằng đất lợp ngói. Phía trước đền là bến đá Kỳ Cùng (Kỳ Cùng thạch lộ) từng được Ngô Thì Sỹ xếp hạng là một trong tám cảnh đẹp của xứ Lạng từ thế kỷ XVIII (Trấn doanh bát cảnh). Ngô Thì Nhậm cũng đánh dấu vị trí này trong tập “Hoàng Hoa Đồ Pha” của mình. Đền Kỳ Cùng đã trải qua các đợt trùng tu vào những năm 1928, 1931, 1967. Hiện mạo hiện nay chủ yếu là sau đợt tôn tạo xây dựng năm 1989.

Khi mới lập, đền thờ thần Giao Long (Thần Nước), sau đó đền lại thờ thần Quan Tuấn - một vị tướng nhà Trần có thân thế sự nghiệp trên đất xứ Lạng gắn với di tích của đền này. Hiện nay đền còn lưu giữ được một số hiện vật quý như:

- Bia trùng tu đền (Trùng tu từ bi) ghi quá trình xây dựng và lịch sử ngôi đền, tạc tháng 2 năm 1931.

- Các hoành phi - đại tự có niên hiệu thời Lê (1784) và Nguyễn (Khải Định - Bảo Đại...) cùng nhiều đồ thờ tự như chuông - ngai - đình đồng - tàn lọng, bát bửu và các pho tượng thời cổ có giá trị mỹ thuật - niên đại cao.

*Khu di tích chiến thắng Đường số 4* được xếp hạng khu di tích quốc gia do UBND huyện Văn Lãng và Tràng Định quan lý (133 QĐ/BT ngày 28-04-1962).

Đường số 4 là hành lang Đông Tây của vùng biên giới Đông Bắc, được tính từ thành phố Lang Sơn lên Thất Khê (Tràng Định) đến Đông Khê (Cao Bằng). Đường số 4B từ thành phố Lạng Sơn đi qua Lộc Bình - Đình Lập ra Tiên Yên - Móng Cái (Quảng Ninh). Thời kháng chiến chống Pháp, từ đầu năm 1947 đến tháng 10 năm 1950, những địa danh Bó Cứng - Lũng Vài - Bản Bè (Văn Lãng) Đèo Khách - Pò Ca - Bản Năm - Bản Trại - Bũng Lâu - Lũng Phầy (Tràng Định) từng là nơi đã tiêu diệt hàng ngàn tên xâm lược Pháp và ghi vào lịch sử Việt Nam một dòng son chói lọi. Quãng đường chủ yếu chạy từ Nà Sầm - Văn Lãng qua Tràng Định đến Đông Khê (Thạch An) đã trở thành “con đường chết”, “con đường lửa”, “con đường anh hùng”...

*Đền Gốc Sung*, thị trấn Thất Khê, huyện Tràng Định (QĐ 535/ 25/10/1992) là di tích tín ngưỡng được xếp hạng quốc gia (Ba đền: Gốc Sung (thờ Trần Hưng Đạo), đền Mẫu (thờ Mẫu Nghi Thiên Hạ) và đền Quan Lành (thờ Quan Lành Tống Bình - tức Phú Đinh). Quan Lành Tống Bình là người có công đánh giặc giữ nước, yên dân hồi cuối thế kỷ XIX và bị giặc sát hại, nhán dân trong vùng thương tiếc, lập đền thờ ông bên cạnh đền thờ Trần Hưng Đạo... Hàng năm cứ đến ngày 2 tháng 3 Âm lịch, nhân dân lại mở lễ hội, mang hương hoa đồ sinh lè lén thờ cúng cầu cho “đất nước an bình, dân lành ấm no”.

*Di tích Phja Vệ*, phường Vinh Trại, thành phố Lạng Sơn (đã được xếp hạng quốc gia về khảo cổ: QĐ 77/ 23/8/2004). Hang Phja Vệ có Phja Vệ I (cao) và Phja Vệ II (thấp hơn). Năm 1906 Phja Vệ I ở phía Tây núi đã bị Pháp nổ mìn để tìm di cốt hóa thạch, nhưng không gặp.

Hang Phja Vệ II rộng và rất đẹp có nhiều ngách. Các di tích khảo cổ đã tìm thấy: 28 di vật đồ đá, 9 bàn mài, 25 công cụ ghè đeo, 103 mảnh tucson, 25 thạch đá. Người cổ trong hang này đã săn bắt các loài động vật như: hươu, nai, trâu bò rừng, chuột và các loài động vật biển như: trai vỏ dày, ốc thân to... (1714 mảnh xương, răng động vật và hàng ngàn mảnh trai lớn, vỏ ốc nước ngọt)...

Ngoài 25 di tích lịch sử, di tích cách mạng được nhà nước xếp hạng di tích quốc gia, hiện nay Lạng Sơn đã có các "khuôn viên tượng đài - nhà bảo tàng" sau đây:

1. Khuôn viên - tượng đài Chi Lăng chiến thắng trước cửa bảo tàng chứng tích Chi Lăng, chân núi Phượng Hoàng, xã Chi Lăng, huyện Chi Lăng.
2. Khuôn viên - tượng đài du kích Bắc Sơn trước cửa nhà bảo tàng khởi nghĩa Bắc Sơn, thị trấn Bắc Sơn, huyện Bắc Sơn.
3. Tượng đài chiến thắng đường 4 (4A) bên đài nghĩa trang liệt sĩ trên đèo Bủng Lau - Lũng Phầy thuộc xã Chi Lăng, xã Tri Phương huyện Tràng Định.
4. Khuôn viên - tượng đài anh hùng liệt sĩ Hoàng Văn Thụ trước cửa nhà bảo tàng tổng hợp tỉnh Lạng Sơn, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn.

## NHỮNG HANG ĐỘNG ĐA HÌNH NHIỀU VẺ CỦA XỨ LẠNG

Ngoài một số hang động gắn liền với các khu di tích và danh thắng đi qua ở phần trước, xin giới thiệu thêm những hang động đa hình nhiều vẻ gắn liền với các tuyến du lịch sinh thái của xứ Lạng.

## NHÓM HÀNG ĐỘNG Xã HỒNG PHONG - BÌNH TRUNG

1. *Hang Khu Lù (Núi Coồn Khoang)*: Chiều rộng hang này không lớn lắm, khoảng 10 - 20m nhưng chiều dài rộng hàng trăm mét, xuyên núi Coồn Khoang. Hang có hai cửa - cửa phía Nam hướng vào 350 - 360°, đáy còn ngập nước. Cửa phía Tây hướng đi vào 110°, về mùa mưa nước chảy từ các thung lũng phía Tây vào cửa Tây thoát ra cửa Nam của hang, đổ ra suối. Trong hang còn nhiều nét nguyên thủy có dấu vết ăn mòn của nước mặn tạo ra những hình thù kỳ dị, hấp dẫn.

2. *Hang Sập (sau lang Coón Khoang)*: Hang khá lớn ở trên cao của núi Coồn Khoang, có năm cửa chính. Hai cửa phía Tây, hai cửa phía Nam và một cửa thông lên trời ở phía Tây Nam. Cửa hang thông ra quốc lộ 1B thành hai cửa: một cửa và một vách nhô. Bên cạnh hang Khu Lù có cảnh quan thiên nhiên lãng mạn, mạo hiểm.

Các hang thuộc núi “đá muối” và “đá minh sinh” gồm năm hang ở dải núi đá vôi phía Đông quốc lộ 1B, khu vực các bản Pá Chài, Coồn Yên. Các hang này ở gần đường, di lại dễ dàng. đáng chú ý là hang Pá Chài 2 có nhiều nhũ đá đẹp nguyên thủy, hình thù kỳ dị rất hấp dẫn với du khách.

3. *Hang Pó Han* ở núi đá vôi Tênh Chè. Hang này hẹp, chiều rộng trung bình 1,5 - 2m ăn sâu vào trong núi và thông từ phía Đông sang phía Tây. Trong hang ám thấp, có chỗ phải bò mới vào được ngăn trong - có nhiều nhũ đá đẹp, sơ khai nguyên thủy đặc sắc, cuốn hút với khách du lịch.

- *Hang Quân khí I (Tênh Chè)*. Hang có cửa chính từ phía Nam, càng đi vào trong hang càng rộng, phát triển thành động. Trong hang đá được cài tạo thành các mặt phẳng và xây các bậc lên xuống. Vào sâu có nhiều ngách nhỏ, nhũ đá đẹp.

- *Hang Quân khí II*, cách hang Quân khí I quãng 500m về phía Đông. Hang rộng 15 - 20m hình thước thợ, sâu từ 100 - 120m. Ngoài cửa hang đã được xây tường che chắn và có vọng gác. Thời chiến tranh đã được sử dụng làm kho chứa vũ khí đạn dược. Vào sâu trong hang nhũ đá nguyên sơ còn khá nhiều nhưng đã bị ám khói... Hang này không những là nơi du lịch mà còn có ý nghĩa cả mặt di tích lịch sử.

### NHÓM HANG LÙNG UẤT

*Hang Lũng Uất* có hai cửa chính, một cửa ở phía Đông - Đông Nam đi sâu vào hang theo hướng Tây Bắc kéo dài hàng trăm mét - có chỗ rộng quãng 80 - 100m, có chỗ chỉ 5 - 10m. Hang có rất nhiều ngách, phần sàn hang thời chiến tranh đã được gia cố làm khang, nơi sơ tán các cơ quan cấp tỉnh. Vách hang vẫn còn nhiều nhũ đá giữ được vẻ đẹp nguyên thủy, phục vụ cho tính hiếu kỳ của du khách. Với quy mô rộng lớn của hang, nếu du khách đi xem các ngõ ngách thôi phải mất nửa ngày. Cuối cùng có thể ra theo cửa Tây - Tây Bắc thông ra sườn Nam của núi đá vôi khu vực Lũng Uất.

- *Hang Quân khí III*. Cửa lớn thông qua rìa phía Nam của thung lũng karst Lũng Uất. Hang kéo dài theo phương 200°, rộng 20 - 30m, chiều cao 10 - 15m, chiều dài hang có nhiều ngách phụ - vào trong lại mở rộng ra

thành các không gian rộng lớn. Sàn hang hầu hết đã được gia cố chắc chắn. Cùng với hang Lũng Uất, hang này có thể cải tạo nhanh chóng và sử dụng ngay để tạo nên một nhóm hang du lịch. Đặc biệt có một ngách phụ theo phương  $120^{\circ}$  kéo dài 30 - 35m, lại có một cửa đi sâu vào 15m là buồng mở rộng như một động nhỏ. Sau đó lại có một ngách sâu vào 20 - 25m theo phương  $190^{\circ}$  -  $200^{\circ}$ , có nhũ đá đa dạng và giữ nguyên bản chất nguyên thủy đầy vẻ kỳ dị, hấp dẫn.

- *Hang Thượng (Coồn Cáu)*: Cửa hang ở độ cao 45m đi vào theo phương  $150^{\circ}$ . Rộng khoảng 20m, cao 15m vào sâu 20 - 30m, nhiều nhũ đá nhiều tầng, đa dạng. Trần hang dạng vòm rộng có nhiều nhũ đá đặc biệt, xung quanh là quần thể các loại hình: bạch tuộc, sứa, rùa, ba ba... trông rất lạ mắt. Có thể xem đây là hang phụ trong nhóm hang Lũng Uất, cải tạo phục vụ ngay cho ngành du lịch Lạng Sơn.

#### CỤM HANG BÌNH TRUNG - KHÁNH KHÊ

- *Hang Tu Lâm*: Ở ngay khói núi đá vôi phía Nam Bình Trung giáp bờ sông Kỳ Cùng. Miệng hang ở độ cao 60m, leo theo bậc đá có sẵn là tới cửa hang rộng 8 - 10m, cao 4m. Hang ăn sâu vào núi 70 - 80m, từ cửa hang vào 5m, có một cột đá to chia miệng hang thành hai cửa. Vào phía trong cửa hang rộng 35 - 40m, ăn sâu theo phương Đông Bắc. Vách đá phía Đông có một bia đá dài 2m, cao một mét. Sàn hang lồi lõm ẩm ướt có nhiều tầng đá lồng chồng. Mùa mưa sàn hang ngập nước bởi có những khe nứt thông với sông Kỳ Cùng. Trần hang dạng vòm thấp, xung quanh vách hang nhũ đá đa

dạng: nhũ tựa đèn lồng, nhũ chùm, nhũ bệ... hoặc tạo dáng các con vật như: voi, rùa... trông rất lạ mắt.

- *Hàm Éch bờ sông Kỳ Cùng*: Cách đầu phía Bắc của cầu Khánh Khê quãng 100m về phía Tây hiện tại, vị trí Hàm Éch cao hơn mặt nước sông Kỳ Cùng độ 15m. Hàm Éch ăn sâu vào vách núi đá vôi 1 - 1,5m. Vách hang có chỗ phẳng nhẵn, có dấu vết - bút tích bằng chữ Hán của tướng quân thời vua Cảnh Hưng thứ 20 đi du lịch qua đây. Vách núi đá vôi cheo leo sát với bờ sông Kỳ Cùng tạo nên phong cảnh sơn thủy hữu tình.

Cùng với các hang động đá vôi và các ghềnh thác, vách núi cheo leo bên bờ sông Kỳ Cùng tạo nên một cụm du lịch Hồng Phong - Khánh Khê rất đa dạng và phong phú.

### CỤM HANG ĐỘNG BÌNH GIA

*Hang Kéo Lèng*: Ở Bản Dù, xã Tô Hiệu. Hang chỉ cách quốc lộ 1B chừng 100m và cách hang Thẩm Khuyên - Thẩm Hai chừng 3.000m. Đường đến hang Kéo Lèng cũng khá thuận lợi. Có thể nói, tuyến du lịch Thẩm Khuyên - Hang Hùm - Kéo Lèng là tuyến du lịch thuận lợi và rất đặc thù với du khách về di tích người hóa thạch nổi tiếng (cách nay chừng 3 vạn năm). Hang Kéo Lèng rộng 14m, sâu 7m, cao 9m, so với mặt ruộng. Hang được phát hiện và đào thám sát năm 1964, khai quật 1966. Hầu hết hóa thạch tìm thấy ở đây trầm tích màu vàng cùng với “quần thể động vật hậu kỳ cách tân” có niên đại cách nay chừng 3 vạn năm.

*Mái đá phổ Bình Gia*: Được M. Colani phát hiện khai quật năm 1925. Do ở đây có nhiều hang và mái đá mà



Hang Thẩm Khuyên - Bình Gia - Lạng Sơn

địa điểm ở phía Đông Nam phố Bình Gia nên gọi là *Mái đá phố Bình Gia*. Đây là một mái đá đẹp và rộng, cách phố Bình Gia quãng 2.500m trên đường đi Vạn Linh. Chỗ cao nhất không cao hơn mặt ruộng bao nhiêu nên đường lên hang dễ dàng thuận tiện.

*Hang Thẩm Khoách:* Cách phố Bình Gia chừng 400m về phía Tây, cách mái đá phố Bình Gia không xa. Đây là một hang lớn, rộng 60m ăn sâu vào 200m, trần cao 40m (trong hang còn nhiều chỗ xói mòn ăn sâu vách núi rất xa). Hang có cửa mở về phía Đông, rộng 30m. Hiện nay nền hang có hai cấp cao thấp khác nhau, nấc cao ở phía trong (di tích chứa văn hóa của người cổ). Hang này đã được sử dụng phục vụ quốc phòng thời kháng chiến nên được tu bổ, cải tạo nhiều. Tuy vậy vẫn còn được bảo tồn những nét đặc trưng của phong cảnh thạch nhũ trần

và vách hang, đặc biệt các ngách và trần cao. Hang dài, rộng lại xuyên qua núi - có ý nghĩa cá vé du lịch cảnh quan và có tính chất cổ đại lẫn hiện đại.

*- Hang Pac Mò:* Hang cách huyện lỵ Bắc Sơn khoảng 2km. Hang động dài và rất đẹp, đang được bảo tồn khá nguyên vẹn. Hang có nhiều ngách, bậc, có thạch nhũ đẹp - đặc biệt nhũ trần hang rất độc đáo. Có thể xem đây là một trong những hang động có phong cảnh nhũ đẹp nhất ở khu vực Bắc Sơn. Không những thế hang này còn có ý nghĩa lịch sử quan trọng, là một trong những nơi cơ sở hoạt động cách mạng của các đồng chí lãnh đạo Đảng như: Hoàng Văn Thụ, Trường Chinh... trong thời kỳ tiền khởi nghĩa Bắc Sơn, trước cách mạng tháng 8/1945.

*- Hang Cốc Lý:* Hang nằm ngay trong thị trấn, cạnh trường học và sân vận động của huyện lỵ Bắc Sơn. Hang nhỏ nhưng dài, nhiều ngách, bậc. Trong hang còn bảo tồn các loại thạch nhũ dạng thân, rất nhiều hình thù đẹp mắt. Hang tuy không lớn nhưng lại có vị thế đẹp, đặc biệt thuận lợi và ở giữa trung tâm huyện lỵ. (Cốc Lý còn là một điểm quan trọng trong quần thể hang động của cụm du lịch Bắc Sơn).

*- Hang Hữu Vinh:* Hang không lớn nhưng dài, xuyên vắt qua quả núi như một dòng sông không thường xuyên. Hang có một ngách lớn duy nhất xuyên suốt. Ngoài ra còn có một số ngách nhỏ phát triển theo kiểu "cành cây". Đi trong hang như trong địa đạo, có chỗ như lối sông, lối suối để ngầm nhìn thạch nhũ muôn hình nhiều vẻ ở hai bên vách và trần hang...

*- Hang Dơi:* Hang Dơi tiếng Tày gọi là "Ngườm Kả Cào" ở thôn Kha Hạ, xã Vũ Lẽ. Đường đến hang khă

hiếm tròn. Hang cao khoảng 30m so với lòng suối. Diện tích nền hang khoảng chừng 50m<sup>2</sup>. Hang được khai quật năm 1985 với diện tích 36m<sup>2</sup>. Tầng văn hóa có ba lớp không kể lớp mặt và sinh thô. Ngoài di tích bếp và mộ, trong tầng văn hóa thu được công cụ cuội, ghè dẽo, công cụ mài lưỡi, dấu Bắc Sơn. Đặc biệt là công cụ mảnh tước.

Những di vật này phân bố ở hai mức khác nhau. Mức trên thuộc văn hóa Bắc Sơn, mức dưới khả năng cổ hơn. Một số mảnh gồm thò văn đậm kiểu khuôn đan có thể thuộc giai đoạn muộn văn hóa Bắc Sơn.

### CỤM HANG ĐỘNG THƯỢNG CƯỜNG (ĐỒNG MỎ - CHỢ HOÀNG)

- *Hang Nàng Tiên*: Hang nằm trong khối đá vôi phía Đông Quán Hoàng và phía Nam làng Long. Cửa chính của hang ở sườn núi phía Tây của núi đá vôi. Tổng cộng chiều sâu của hang đạt 100 - 150m, rộng trung bình 30 - 40m. Nhũ đá trong hang Nàng Tiên thật đa dạng và phong phú.

Theo truyền thuyết, các bí ẩn trong hang có chỗ phẳng và nhẵn (giường tiên nằm), chỗ có bồn nước trong quanh năm không cạn (nơi tiên tắm). Có hốc đá, những chỗ cheo leo ở vách hang có nước (giếng tiên)... Hang Nàng Tiên là một điểm du lịch hang động thật tuyệt vời. Cửa hang ở độ cao 70 - 80m so với thung lũng, có thể cải tạo làm đường, kè bắc để du khách đến tham quan du lịch nửa ngày đầy kỳ thú (nếu du khách dừng chân thăm quan cảnh đèo Bến rồi mới tiếp tục đi vào hang Nàng Tiên cũng vừa đủ một ngày).

- *Hang Hùm*: Hang ở trong khối núi đá vôi nằm trên

đường ôtô Đồng Mỏ đi Tu Đồn (Văn Quan) chừng 5km. Hang gồm hai tầng và nhiều cửa. Tầng I và II cửa về phía Tây và phía Nam của khối đá vôi. Vào trong hang có nhiều khe ngách hiểm trở, hấp dẫn các du khách thập phương hiếu kỳ. Tầng 2 có cửa chính vào phía Nam, bên trong có ngách thông lên trời (gần đỉnh núi) vào sâu bên trong có nhiều ô ngách mở rộng. Thời kỳ chiến tranh hang này là nơi sơ tán của bệnh viện huyện Chi Lăng (Hai tầng hang gần như tách biệt nhau tương đương hai bậc đồng hang ở độ cao 20-30m và 40-50m của toàn vùng). Mặt khác, hang Hùm lại ở sát đường cái đi lại thuận tiện - có thể xem đây là hang “vệ tinh” của hang Nàng Tiên thuộc cụm hang động xã Thượng Cường.

### CỤM HANG ĐỘNG CHI LĂNG - MAI SAO

- *Hang Lũng Qui*: hang kéo dài theo phương Bắc Nam hơn 100m, có hai cửa Bắc và cửa Nam thông nhau, thăng hàng. Hang đã được cải tạo làm công xưởng trong thời kỳ chiến tranh. Hai bên sườn có ba ngách hang - một ngách phía Đông không sâu lắm, chiều dài 25-30m, hai ngách về phía Tây. Đáng lưu ý nhất là ngách ở phía Tây Bắc ăn sâu vào 50 - 60m có nhiều nhũ đá nguyên thủy. Dưới sàn có dạng “ruộng bậc thang”, trên trần dạng hang vòm trời dáng để du khách chiêm ngưỡng.

- *Động Tiên*: Động gồm ba tầng, có một cửa lớn phía Bắc núi Quý Môn Quan ở độ cao 50 - 60m so với bề mặt thung lũng sông Thương, vào trong hang bằng thang, có thể leo lên tầng hai và tầng ba. Tầng hai cao hơn tầng một khoảng 6-7m; so với tầng hai thì tầng ba cao 7-8m. Trên tầng ba có hang như gác xếp cao 4m so với sàn

tầng ba và có một bồn nước giống như bồn tắm hiện đại với chiều rộng 4-6m, chiều dài 10-12m. Trần hang cao 2-3m, bồn luôn luôn có nước, độ sâu từ 0,5-1m, chỗ sâu nhất 1,3m, nước rất trong có thể nhìn rõ từng chùm tinh thể canxit màu xám trắng hoặc xám vàng ở đáy bồn.

- *Hang Rượu*: Hang ở sườn phía Tây của núi Quý Môn Quan gồm có ba cửa: hai cửa ở phía Tây Bắc độ cao 50 - 60m so với bề mặt thung lũng và một cửa thông lên trời. Hang rộng có thể chứa được hàng trăm người.

- *Hang Fúc*: Ở phía Nam hang Rượu có một cửa chính ở sườn phía Tây núi Quý Môn Quan, độ cao 45-50m. Vào trong, hang mở rộng. Hang này được khai thác quặng mangan từ thời Pháp thuộc.

- *Hang Làng Ngưu (Nui Kỳ Lân)*: Hang này có một cửa lớn hướng về phía Nam. Hang không sâu nhưng rộng, sàn hang ngon ngang nhiều đá tảng. Trong thời chiến tranh “giặc Mỹ leo thang” đánh phá, nhân dân quanh vùng dùng làm nơi trú ẩn.

- *Hang Đồng Ngầu*: Phía Tây quốc lộ 1A cách Đồng Mò 9km về phía Tây Nam. Hang có hai cửa. Cửa thứ nhất ở độ cao 20 - 30m, cửa thứ hai ở sườn phía Nam núi đá vôi với độ cao 50 - 60m. Trong hang có nhiều nhũ đá hình thù kỳ dị giống như “Hòn vọng phu”, như các bầy sứa, các chùm đèn lồng, các vòi bạch tuộc...

- *Hang Gió*: Hang ở phía Tây Bắc bản Sao Thượng. Cửa chính vào hang ở phía Đông của dãy núi Mai Sao kéo dài theo phương kính tuyến; hang có cửa Đông Tây và Tây Bắc. Đây là hang động có qui mô lớn, chiều dài hàng trăm mét, chiều rộng 50 - 70m, chiều cao có chỗ

30 - 40m. Hang có hai tầng và một tầng hầm, ít ngách phụ. Trong hang ít hiểm trở, đi lại dễ dàng. Có thể chứa hàng trăm người vào tham quan du lịch cùng một lúc. Ở vách hang, sàn hang, trần hang rất phong phú các loại nhũ đá còn giữ lại nhiều dấu ấn nguyên thủy. Sàn hang tương đối bằng phẳng, chỉ có một số chỗ bị đào bới để tìm kiếm, khai thác khoáng sản. Vòm hang cao rộng, thoáng mát.

- *Hang Núi Một*: Cửa hang chêch phía Bắc sát Núi Một bản Sao Hạ di về hướng Nam, Tây Nam ( $190^{\circ}$ ) sàn hang dốc dần xuống và vào hang có nhiều dốc như địa đạo...

- *Hang Tập Võ*: Hang ở phía Đông bản Sao Hạ. Cửa chính di từ phía Tây và theo hướng Đông Nam ( $110^{\circ}$ ). Hang sâu khoảng 100m - sàn hang đã được cải tạo, hang có hai tầng. Tương truyền: Ngày xưa các bậc tiền bối đã dùng hang này tập võ nghệ luyện kiếm cung nên ngày nay mới mang cái tên hang "Tập Võ". Thời chống Mỹ cứu nước nơi đây còn là bệnh viện của huyện Chi Lăng.

#### CỤM HANG ĐÔNG MAI PHA

Đây là điểm văn hóa du lịch thuộc địa phận thành phố Lạng Sơn. Ngoài các hang động gắn liền với lễ hội nổi tiếng xưa nay như: Nhị - Tam Thanh, động Chùa Tiên... còn có những hang tiêu biểu:

- *Hang Phja Vệ*: Hang Phja Vệ có Phja Vệ I (cao) và Phja Vệ II (thấp hơn). Phja Vệ I ở phía Tây núi (năm 1906 họ đã cho nô mìn tìm kiếm các di cốt động vật hóa thạch). Hang Phja Vệ II rộng và rất đẹp, có nhiều ngách. Ngoài di tích khảo cổ như đã tìm thấy (28 di vật đồ đá, 9 bàn mài, 25 công cụ ghes đeo, 103 mảnh tước, 25



Hang Phja Vệ

hạch đá...), người cổ trong hang này đã săn bắt các loài động vật như: Hươu, nai, trâu, bò rừng, nhím, chuột... các loài động vật ở biển, sông nước: trai lớn vỏ dày, ốc suối thân to... (thống kê cho thấy: 1714 mảnh xương, răng động vật, hàng nghìn mảnh trai lớn, vỏ ốc nước ngọt...)

- *Hang Phja Điểm*: Hang này thuộc xã Yên Trạch (huyện Cao Lộc) cách thành phố 7km, cách hang Mai Pha chừng 1,5km về phía Nam. Đường đến Phja Điểm thuận tiện, đi ôtô qua Mai Pha là đến Phja Điểm. Tháng 4/1998 hang được khai quật toàn bộ ngách lớn và tìm thấy ở đây công cụ ghè dẽo, dấu Bắc Sơn, rìu mài lưỡi, gốm thô, dày đen, vân dập... còn lớp cư dân muộn hơn (nằm ở tầng trên) khai quật tìm thấy rìu tứ giác, rìu có vai, đục, bi, bàn mài, gốm thô mỏng với các loại chất liệu và màu sắc đỏ, xám và đen.

***Hang Mai Pha:*** Hang cách thành phố Lạng Sơn chừng 5km về phía Nam và cách hang Phja Điểm 1,5km về phía Bắc. Năm 1996 Bảo tàng Lạng Sơn phối hợp với Viện Khảo cổ học tiến hành khai quật đã thu được di cốt người, xương răng động vật, vỏ nhuyễn thể. Đặc biệt công cụ lao động của cư dân cổ đa dạng và phong phú: Rìu bônh bằng đá có vai, không có vai, rìu bônh bằng vỏ nhuyễn thể, mũi xương nhọn... được chế tạo với kỹ thuật cao, được trang trí hoa văn đẹp mà nét nổi bật là hoa thị, văn trổ lỗ thủng, đồ gốm có nút sâu dày.

### CỤM HANG ĐÔNG ĐĂNG - THẤT KHÊ

Núi đá vôi trên đền Mẫu Đồng Đăng có một thâm đá sát ngay sau tường Đền Cô (dân thường gọi Đền Mẫu) có lối lên xuống phía hữu đền. Trong thâm có một ngách hang khá sâu, vách hang và trần có những nhũ đá bắt mắt. Du khách thập phương đến vãn cảnh chùa nhiều người thường leo lên thăm thú nghỉ hóng mát.

- ***Hang Tà Lài:*** Ở khõi núi đá vôi, bên tả đường 4A gần trung tâm xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng hiện nay. Hang có độ cao so với bờ ruộng chừng 45 - 50m, trần hang hơi nghiêng vào sâu trong hang, xuống dốc đi vào 20m thấy sát vách phía Đông có một giếng sâu thành dựng đứng. Xung quanh vách hang có nhiều nhũ dài, nhũ bẹ, nhũ đèn lồng, nhiều tầng đa dạng... Sàn hang sâu, bằng phẳng, ẩm ướt.

- ***Hang núi An Hùng:*** Hang cách cầu Bó Cứng (trên đường 4A) 600 - 700m ở về phía Tây Bắc, cách làng Bản Lẽch quãng 300m. Hang chính thời chiến tranh đã

cải tạo làm kho quân khí quốc phòng nhưng một số ngõ ngách vẫn giữ được vẻ kỳ dị của nhũ đá.

- *Hang Bản Bó* (Ngườm Pác A): Hang ở lưng chừng núi Pác Á, cửa hang nhìn thẳng ra đèo Bùng Lau - Lũng Phầy. Trước cửa có nhiều dải nhũ đá buông xuống rất đẹp. Trong lòng hang cấu tạo từng tầng từng tầng muôn hình vạn trạng, lung linh, sống động. Đặc biệt có nhiều "bồn nước" tự nhiên trong vắt, xếp theo hình bậc thang lát mắt. Nước từ trên trần nhỏ xuống tí tách quanh năm khiến các bồn nước không bao giờ cạn. Mới đây theo khảo cổ học phát hiện, trong hang còn có khả năng có dấu tích người tiền sử đã từng sống ở đây.

- *Hang Cốc Mười*: Thuộc khối núi đá vôi Phja Ngào - Phja Ký Làng - xã Tri Phương, cửa hang chiếu thẳng ra quốc lộ 3B qua ngã Pò Cheng - Kéo Quân. Từ làng Pò Ngoạng leo lên ba đèo ngắn (có đường bậc thang mới xây năm 2001) vượt qua hai lân nhỏ đến lũng Mác Mật, trèo lên chừng 60 bậc đá lát đường thì tới cửa hang với cung lộ 600m. Trong hang có tầng nhũ đá lung linh kỳ ảo, vách động và trần nhiều ngóc ngách ăn sâu vào lòng núi đá. Xuyên ra phía sau giáp bản Pá Lầu, có lối tắt xuống hang Bó Đăm (có nước giếng ngầm quanh năm). Cuối tháng 5 năm 1941 đoàn cán bộ cấp cao trung ương Đảng đi dự hội nghị Pác Pó (Cao Bằng) về, đồng chí Hoàng Văn Thụ, Trường Chinh... đã lưu lại trong hang mấy ngày để in ấn (in đất) bản điều lệ Việt Minh và tổ chức truyền đạt cho các đồng chí Đảng viên cộng sản chi bộ Phi Mỹ (nay là Tri Phương - huyện Tràng Định).

- *Ngườm Mạ* (hang Siloc Mạ): Ở núi Phja Khoang.

Hang ở độ cao 3 - 4m so với mặt ruộng. Miệng hang rộng vừa phải, hướng Nam - đối diện với Phja Chù. Hang sâu và rộng, trong chiến tranh Mỹ leo thang đánh phá miền Bắc, ta đã cho nước bạn Lào đặt “Đài tiếp và phát sóng” ở trong hang.

Ngoài chỗ bằng phẳng được cải tạo để đặt máy móc và người ở, hang còn những ngõ ngách, trần và vách vẫn giữ được những nhũ đá nguyên thủy, tự nhiên với vẻ kỳ vĩ, hấp dẫn du khách.

- *Hang Nguồm Chuồng*: Núi đá cạnh làng Pò Hầu, Lũng Luông, xã Quốc Khánh. Cửa hang chính hướng Bắc (hai ba cửa hang khác hướng ra cánh đồng Bó Cáy). Trong hang mỏ nước rất trong. Hầu hết các làng b้าน lân cận đều dùng nước ở cụm hang này.

Hang Nguồm Chuồng tuy không sâu, nhưng từ xa xưa tới những năm trước cách mạng tháng 8/1945 nhân dân đều “rào khuyên” để cát giấu thóc gạo, cua cái qui giá để chống với đám thổ phi biên giới. Hang này còn là nơi nuôi giấu cán bộ Việt Minh đến hoạt động cách mạng và là nơi tập trung một mũi cứu quốc quân tiến đánh, giải phóng đồn Pò Mã, chợ Long Thịnh (2/5/1945).

Đặc biệt trong vùng Lũng Luông - Cốc Sau - Phja Pja có hệ thống hang động như: “Ngườm Chộc Chạo”, “Ngườm Cốc Chú”, “Ngườm Phja Pja”... bên trong hang động vẫn giữ được vẻ đẹp nguyên thủy của các nhũ đá, trụ đá, bồn đá... rất kỳ vĩ, đẹp mắt...

## NHỮNG NHÂN VẬT LỊCH SỬ TRÊN ĐẤT LẠNG SƠN

### 1. Thân Thừa Quý

Một gia đình mà cả ba đời ông, cha, con đều được kén làm phò mã và đều được lấy con gái của ba đời vua theo thứ tự ông, cha, con. Trường hợp như vậy quá là hiếm. Nhìn theo phong tục là ba đời con cô con cậu lấy nhau.

Gia đình đó họ Giáp ở Châu Lạng. Vào đầu thế kỷ XI, phần đất nước ta ở vào vùng Bắc Giang và phía Nam Lạng Sơn (Đồng Bành, Chi Lăng và Hữu Lũng) đều thuộc Lạng Châu. Ở đây có một mường động rất lớn gọi là Động Giáp. Động Giáp là vùng Chi Lăng ngày nay. Cửa ái Chi Lăng xưa có tên Giáp Khẩu gọi là Động Giáp vì dân cư ở đây phần lớn là họ Giáp. Họ Giáp có người tù trưởng đời đời cai trị vùng đất này. Lý Công Uẩn lên ngôi (tức Lý Thái Tổ) có chủ trương gắn bó thân tình giữa nhà vua với các tù trưởng biên thùy. Nhà vua đã chọn tù trưởng ở Lạng Châu làm phò mã. Người ấy là Giáp Thừa Quý, lấy công chúa nhà Lý làm vợ. Giáp Thừa Quý được đổi họ thành họ Thân và được cử làm châumục Lạng Châu. Vợ chồng Thân Thừa Quý sinh được người con trai đặt tên là Thân Thiệu Thái. Năm 1029 vua Lý Thái Tông (tức cậu của Thiệu Thái) đem con gái mình là Bình Dương công chúa gả cho cháu luôn. Thân Thiệu Thái cũng nối chức của cha làm châumục Lạng Châu.

Vợ chồng Thân Thiệu Thái sinh được một trai, đặt tên là Thân Cảnh Phúc (Thân Cảnh Phúc còn được các sách chép: Thân Cảnh Nguyên, Thân Cảnh Long...)

Thân Cảnh Nguyên cũng được tuyển làm phò mã kết duyên với Thiên Thành công chúa là con gái của cậu mình (tức vua Lý Thánh Tông).

Như vậy, cả ba thế hệ một gia đình người Tày ở Động Giáp trở thành phò mã của nhà Lý. Họ Thân tất nhiên rất trung thành với hoàng tộc, với triều đình và đã lãnh đạo dân chúng Lạng Châu bảo vệ quê hương, bảo vệ cộng đồng dân tộc. Đặc biệt hai người là Thân Thiệu Thái và Thân Cảnh Phúc đã lập được nhiều chiến công hiển hách.

## 2. Thân Thiệu Thái

Có tin báo về triều đình một số dân Việt ở Tây Bình (thành phố Lạng Sơn ngày nay) bị dụ dỗ hoặc bị ép buộc chạy trốn sang phần đất do nhà Tống cai quản. Viên quan nhà Tống là Vi Huệ Chinh ngầm ngầm ủng hộ chuyện này. Vua Lý ra chỉ dụ cho Thân Thiệu Thái phải gấp phía bên kia đòi lại số dân của mình.

Qua trao đổi thư từ, phía nhà Tống vẫn làm ngơ. Thân Thiệu Thái liền huy động binh sĩ thuộc hạ của mình kéo sang đất Tống, thẳng đường tiến lên huyện Ngư Ngao làm cho Ung Châu náo động. Vua Tống vội vàng sai viên đô giám tuần kiểm ở Ung Châu là Tống Sĩ Nghiêu đem quân chống lại. Thân Thiệu Thái vội vã rút lui, lụa thế cho Tống Sĩ Nghiêu áp đảo mình, tràn sang biên giới. Đặc chí, Tống Sĩ Nghiêu kéo vào Động Giáp, bị rơi vào trận địa bố trí sẵn, thua to. Một loạt tướng Tống như: Lý Đức Dụng, Tả Minh, Hà Nhuận, Trần Đạt và cả Tống Sĩ Nghiêu đều bị giết. Quân Việt tung hoành suốt một dải bên kia biên giới. Triều đình nhà Tống hoảng sợ, lại

sai chỉ huy sứ Dương Lữ Tài (hay Dương Bảo Tài) ra cứu viện nhưng không có kết quả gì. Dương Lữ Tài bị bắt sống. Sự kiện lịch sử này xảy ra năm 1059.

Nhà Tống thấy bất lợi, tìm mãi không có kế gì ngoài việc bàn hòa. Vua Tống cử viên quan Thị Lang Dư Tỉnh đến Tây Bình. Bên ta vua Lý cử Phi Gia Hữu ra đàm phán. Gia Hữu tỏ ra rất mềm mỏng khéo léo, được Dư Tỉnh cảm tạ, tặng đồ vật rất nhiều. Hai bên nhất trí rút quân, Dư Tỉnh xin ta trả lại viên tướng Dương Lữ Tài, nhưng bên ta không chịu.

### 3. Thân Cảnh Phúc

Vào năm 1077, Quách Quỳ được lệnh nhà Tống đem quân sang xâm lược nước ta để trả thù việc Lý Thường Kiệt đánh các châu Khâm, Liêm, Ung (1075). Đại quân Tống thế lực rất lớn, vượt ái Nam Quan, chiếm Châu Ôn (thành phố Lạng Sơn) rồi xuống huyện Quang Lang, đánh bại quân nhà Lý (Nhân Lý ngày nay). Quách Quỳ ô ạt tiến về phía Nam xuống Chi Lăng, rẽ sang phía Tây, tiến về phía sông Nhu Nguyệt.

Vùng Quang Lang và Ôn Châu đã rơi vào tay quân Tống nhưng chúng vẫn không được yên ổn. Khi bị chặn đánh ở một ngõ hẻm này, khi bị đánh úp ở một góc trại kia. Những đội quân đi tuân tiễu lè loi bát thình lình bị tiêu diệt. Các cuộc tập kích như vậy cứ diễn ra thường xuyên, làm cho quân Tống bị hao hụt. Quân sĩ bắn tán với nhau rồng, hình như có một vị “thần tướng” ở đâu vọt hiện ra đánh chết quân Tống, làm cho thây ngã ngổn ngang, hàng ngũ tán loạn, rồi lại biến đi ngay, không tìm ra tung tích, cũng không sao giáp mặt được

vị thần tướng ấy că. Từ tướng tá nhà Tống đang đóng quân đồn trại ở Quang Lang đến Giáp Khẩu đều tin rằng có thiên thần Động Giáp giáng trần giúp nhà Lý. Tình thần chán nán và bao trùm quân Tống.

Thiên thần Động Giáp ấy chẳng ai khác là Thân Cảnh Phúc, phò mã nhà Lý, con rể của Lý Thánh Tông, đang giữ chức Châu mục Lạng Châu. Có thể xem ông là anh hùng du kích đầu tiên của Việt Nam, làm vang cho xứ Lạng.

#### 4. Nguyễn Thế Lộc (cuối thế kỷ XIII)

Vào đầu năm 1285, quân Nguyên do Thoát Hoan cầm đầu sang xâm lược nước ta lần thứ hai. Lần này chúng huy động lực lượng rất lớn, mở nhiều mũi tiến công, tạm thời chiếm cả Thăng Long.

Ở phía trong, Toa Đô cũng chiếm Nghệ An. Trong số Tôn thất nhà Trần, cũng có kẻ khiếp nhược đầu hàng như Chương hiền hầu Trần Kiện.

Được Trần Kiện qui thuận, Thoát Hoan mừng lắm, vội cho đưa về nước để khoe chiến công (!). Việc hộ tống Trần Kiện được tổ chức chu đáo, nhằm mục đích vừa mua chuộc vừa sợ bị quân ta cướp lại. Nhiều viên tướng Nguyên được giao cùng cố các đồn trại suốt từ Thăng Long đến Lạng Sơn; nhất là Quảng Châu, Vĩnh Bình (nay là các huyện Văn Lãng, Cao Lộc). Viên tướng Lưu Thế Anh phải dồn đốc việc tuần tiễu. Chịu trách nhiệm dẫn đoàn quân hộ tống là tướng Lý Tích Ban. Lo liệu chu đáo như vậy, quân Nguyên chắc chắn bảo vệ được Trần Kiện an toàn.

Phía ta, ở vùng biên giới này, ta cũng có sẵn lực lượng chống giữ. Lực lượng ấy do một thủ lĩnh người dân tộc Tày tên là Nguyễn Thế Lộc chỉ huy, giúp đỡ Thế Lộc là một dũng sĩ người Tày khác là Nguyễn Linh. Tiết chế Trần Hưng Đạo lại cho một thân tín của mình là Nguyễn Địa Lôi về phối hợp với dân binh địa phương. Tất cả đều ở trong một khu vực thuộc thung lũng Ma Lục. Họ chia nhau đóng nhiều vị trí quanh vùng để giám sát sự động tĩnh của quân địch.

Đoàn quân Nguyên di tới núi rừng Ma Lục bất thần bị chặn đánh lại bởi đá gỗ từ trên đỉnh núi rào rào ném xuống; rồi một trận mưa tuyết tẩm thuốc độc bắn đến, tiếng hò reo vang dậy một góc trời. Quân địch bị bất ngờ, rối loạn. Lý Tích Ban là kẻ đầu tiên ngã ngựa. Đoàn dân binh người Tày từ trên núi lao xuống, xông thẳng vào giặc. Từ một góc núi phía xa, Nguyễn Địa Lôi nhận ra bóng dáng của Trần Kiện. Vốn là gia nòi của Trần Hưng Đạo, ông không lạ gì các vương hầu quốc thích, nên phân biệt một cách dễ dàng. Ông buông một mũi tên, Trần Kiện chết gục ngang lưng ngựa. Bọn tay chèn của Kiện là Lê Tắc, Trần Tú Hoàng mất cả hồn vía, hoảng hốt vội lấy xác Trần Kiện mà chạy. Quân Nguyên vội vã rút về thành Khâu Ôn (Lạng Sơn). Nguyễn Thế Lộc cho thu quân. Trận Ma Lục toàn thắng, trừ được một tên phản quốc, đánh tan một toán quân Nguyên và thu được nhiều ngựa, xe lương thực.

Hiện chưa có điều kiện thu thập thêm tư liệu về ba người anh hùng ở đất Ma Lục này, nhưng tên tuổi của Nguyễn Thế Lộc, Nguyễn Địa Lôi và Nguyễn Linh đã được ghi vào chính sử nước nhà.

## 5. Vi Phúc Hân (Thế kỷ XV)

Vi Phúc Hân là con trai của Vi Đình Mật. Ông Vi Đình Mật làm quan đời Trần Mạc. Khi nhà Hồ mất, có người trong họ Hồ (tên là Hồ Nhật Khuê, có người nói là Hồ Kim Phúc) trốn lên Lạng Sơn, lập căn cứ chống Minh. Khởi nghĩa Lam Sơn thành công, nhưng người họ Hồ này vẫn không chịu theo về với Lê Lợi. Hai cha con Vi Đình Mật, Vi Đình Hân đã dẹp yên được nhóm họ Hồ này. Sau đó Vi Đình Hân cùng với Nguyễn Cẩm Miên coi sóc trên Lạng Sơn. Gia phả chép việc này rất chi tiết:

“*Nguyễn Cẩm Miên đem tướng sĩ binh mã một vạn năm nghìn người đến Lạng Sơn làm chánh tuần phủ. Người bản xứ đô đốc Đồng Tri Hoàn quận công Vi Đình Hân cũng đem một vạn năm nghìn tướng sĩ binh mã lên Lạng Sơn làm phó tuần phủ, đóng tại Đoàn Thành, cùng chế ngự biên cương, chia giữ các quan ải Nam Quan, Bình Nghi, Lạc Khu, Bình Lăng, Lâm Quan, Thân Quan, Kéo Quan - mỗi ải chia hai nghìn người trấn giữ.*”

Dòng họ Vi của Vi Phúc Hân tiếp sau đó có nhiều người được triều đình nhà Lê giao cho trọng trách tiếp tục làm phiên thần ở Lạng Sơn. Dưới thời của chúa Trịnh Tạc có các ông:

- Đô tổng binh sứ - đô đốc Thiêm Sư Nhị quận công Vi Đức Thắng.
  - Tham đốc Trinh tướng hầu Vi Phúc An.
  - Tham đốc Lam Sơn hầu Vi Đức Quốc.
- (Sắc văn của Trịnh Tạc ngày nay còn giữ được).

## 6. Vi Đức Thắng (thế kỷ XVII)

Ở Lạng Sơn có hai tướng họ Nông và họ Hà đi theo nhà Mạc, tiếm xưng hiệu là Kiều Thống, đắp thành ở Khánh Dương (nay là Vệ Sơn, Đông Kinh - nền cũ vẫn còn). Duy có Thạ quận công bày mưu đánh giặc, bao toàn tỉnh Lạng Sơn, giết được Ngụy Ưng Vương Mạc Đôn Nhượng, đuổi Mạc Kính Vũ ở Cao Bằng. Đến đời Lê Trung Hưng, vua cho làm Tam đô ty quan binh để chống nhà Mạc. Đây là vua thưởng công cho cha con Thạ Quận công. Lạng Sơn có chức quan ty từ thời đó. Triều đình vẫn cho con trưởng Thạ quận Công là Đức Khanh làm Tam ty trưởng - tước Lại Quận công. Truyền đến cháu là Vi Đức Thắng tước vị càng cao, đã từng đi sứ Bắc quốc, thường cho lấy binh lương hai huyện Bảo Lộc và Lục Ngạn làm thái ấp...

Qua các tư liệu cứ liệu, được biết dòng họ Vi có nhiều người thuộc nhiều đời, làm quan giữ trọng trách có nhiều công trạng đối với Lạng Sơn và đất nước. Trong đó có Vi Đức Thắng (ở xã Khuất Xá, cháu Lộc Bình) vào những năm Vinh Trị (1676- 1680) được Trịnh Tạc phong là Đô tổng binh sứ Đô đốc Thiêm sự vụ Quận công (chức này sau gọi là Đốc trấn hay Tổng đốc) là vị quan cao nhất trông coi xứ Lạng được triều đình trao quyền phán xử mọi việc ở xứ Lạng, kể cả việc giao hiếu với Trung Quốc. Là một đô đốc ngoài việc chế ngự biên cương, bảo vệ dân làm ăn sinh sống, ông khuyến khích việc mở mang phô chợ Kỳ Lừa.

## 7. Gia đình Đại Huề (thế kỷ XV)

Đại Huề và Đại Liệu là hai anh em. Hai người rất

giống nhau và đều giống bố cả về tính nết lẫn vóc dáng. Cũng như bố, hai anh em Huề và Liệu có sức khỏe hơn người, thông minh, giỏi võ, hát hay, giỏi lao động và sẵn lòng giúp đỡ mọi người.

Khi còn trẻ, trong một lần đi rừng lấy củi, Đại Huề đã dùng cám giết được hổ dữ để cứu bạn. Còn Đại Liệu đã từng giết một con trăn gió để cứu một người bạn trong lúc hai người đi vào rừng hái măng.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh ở thế kỷ XV, Đại Huề là thủ lĩnh dân binh Chi Lăng đã cùng với triều đình đánh giặc, ông đã lập được nhiều chiến công lớn tại quê hương. Khi giặc tràn qua Chi Lăng, ông tiếp tục cùng với quân triều đình đánh giặc và đã hy sinh cho quê nhà, cho Tổ quốc. Đại Liệu là phó tướng của ông cũng đã chiến đấu rất anh dũng trong trận tiêu diệt Liễu Thăng và một vạn quân Minh ở cánh đồng Chi Lăng. Ông cũng đã hy sinh oanh liệt ở đó. Về sau dân làng nhớ công lao của ông nên đã lập đền thờ ông trên một gò đất cao giữa cánh đồng cạnh núi Mà Yén - nơi ông đã chiến đấu và hy sinh.

Đại Huề có hai người con gái tên là Kiều Liên và Kiều Hoa. Hai chị em cách nhau hai tuổi, có những tính nết rất giống nhau. Khi mới đẻ cả hai chị em đều rất dữ, đến tuổi niên thiếu lại hay chơi đùa với nhau và rất biết chiều bối. Hai nàng thuộc tất cả các bài dán ca mà mẹ nàng biết.

Sinh ra trong cảnh nước mắt nhà tan, khi lớn lên Kiều Liên và Kiều Hoa đã rủ các bạn cùng làng học võ. Chẳng bao lâu hai chị em rất giỏi võ và trở thành chiến

sĩ trong đội dân binh do cha nàng làm chỉ huy. Trong cuộc chiến đấu phá vòng vây giặc, hai chị em đã cùng tố mươi hai người nhận hương chính để nhử giặc về phía mình và toàn đội đã đánh địch rất quyết liệt... Quân giặc vây lấy hai nàng định bắt sống. Hai chị em quyết không để cho chúng bắt, đã cùng nhau nhảy xuống giếng và hy sinh oanh liệt. Dân làng thương tiếc nhớ ơn, đã lập đền thờ ở làng Lùu - quê hương của hai nàng.

### 8. Nguyễn Đức Minh (tức Cẩm Miên)

Trong cuốn Nguyễn Đình, tộc gia phả nói ông là con thứ tám nhưng trong sự tích các Thổ ty lại nói ông là con trai thứ chín của Nguyễn Thế Chương. Thuở nhỏ gọi là Cẩm Tú Nhi và Nguyễn Cẩm Miên, lớn lên lấy tên là Nguyễn Đức Minh.

Gia phả viết về công tích Nguyễn Đức Minh như sau: "Duy con trai thứ tám của Vũ Nghĩa tướng quân Đô đốc thiêm sự Quận công Nguyễn Cẩm Miên vâng chỉ của vua (Lê Lợi) cai quản quân sĩ voi ngựa hơn 15.000 người đi trấn giữ Lạng Sơn, làm chánh tuần phủ, cùng với người bản xứ là Đô đốc đồng bị Hoàn quận công Vi Đình Hân, làm phó tuần phủ đóng đồn tại Đoàn Thành... cùng giữ gìn biên cương."

Tại vùng đất chiến lược có vị trí quan trọng này, hai ông đã chia quân đi đóng đồn, canh phòng, bảo vệ và xây dựng suốt một dải biên cương dài rộng từ Nam Quan đến Bình Nghi, Thân Quan, Kết Quan (tức từ Nam Quan đến giáp Cao Bằng). Bấy giờ quân sĩ nhà Minh lăm le, dòm ngó Đại Việt, nên Lê Lợi đã ra lệnh chỉ cho các tướng sĩ, các quan chức phải tiếp tục trấn trị và an

nghiệp tại đây, cùng với nhân dân tiếp tục duy trì, phát huy truyền thống giữ nước, dựng nước và dần dần trở thành người dân “bản thổ”.

Từ ngày đó, Nguyễn Cẩm Miên cùng con cháu dòng họ mình đã có công lập ra các trại thổ dân: hai trại Tày, một trại Nùng, hướng dẫn họ cày cấy, chăn nuôi... Sau thành ra xã Xung Minh rồi tổng Xung Minh của châu Thoát Lăng (nay là Văn Lăng). Cũng từ đó vua Lê đã cho dòng họ Nguyễn của ông lấy đất Xung Minh làm quê hương bản quán. Họ này nối tiếp thêm nhiều đời nữa (có ý kiến nói là 12 đời sau) sống hòa lẫn vào các dân tộc thiểu số vùng đất này và trở thành một trong số bảy dòng họ Thổ ty của Lạng Sơn.

## 9. Nguyễn Đình Da

Họ Nguyễn của Nguyễn Thế Chương, Nguyễn Cẩm Miên và các thế hệ sau như: Nguyễn Phúc Thành, rồi Nguyễn Đình Da đã nối tiếp nhau tích cực xây dựng, bảo vệ quê hương mới “ngày càng trở nên giàu đẹp”. Nhân dân ở các tổng Hữu Thu (An Hoa, Xung Minh, châu Thoát Lăng đã lập đền thờ ông Nguyễn Đình Da ngay trước cửa đình Nà Cưởm, thuộc thị trấn Nà Sản ngày nay và tôn ông làm Thành Hoàng. Nguyễn Đình Da được nhân dân truyền tụng, ngợi ca như một vị anh hùng của quê hương. Công tích của ông đã được ghi rõ trong “ngọc phả”:

“Con trai trưởng của Nguyễn Đức Thành là Nguyễn Đình Da, tính khí ngoan cường, đã từng cầm quân chống lại giặc phương Bắc xâm lược. Ông da anh dũng hy sinh

ngày mồng 9 tháng 4. Hàng năm vào các ngày 8, 9 và 10 tháng tư là những ngày lễ hội của nhân dân ba tông (Hữu Thu, An Hoa, Xung Minh). Đến những ngày này, người khắp nơi từ các bản làng đổ về Nà Cuờm thi võ, đấu cờ, tế lễ, hát múa để tưởng niệm người anh hùng đã hy sinh bảo vệ quê hương mình.

## 10. Nguyễn Đình Lộc

Họ Nguyễn Đình còn lưu lại “Công tích để đời” của vị Đô tổng binh sứ ty, Bắc quân đô đốc phủ, Hữu đô đốc Thao Quận công Nguyễn Đình Lộc.

Theo như lệnh chỉ của vua Lê Duy Tông và chúa Trịnh Tạc, năm chính hòa thứ nhất (1680) cho biết: “Những người đã nhiều năm được ủy thác tiết chế các xứ, giữ yên biên thùy trong đó có Nguyễn Đình Lộc, hẵn đã tuân theo lệnh chỉ: “chú ý võ bị, phòng ngừa bọn giặc đến xâm lược”... Đã hợp lực trừ khử, chém đầu giặc, bắt sống giặc, lấy được khí giới, yên ngựa... nên được thưởng tùy theo công lao”...

Bởi vậy, trong tấm bia “Thế tồn bi ký” sớm được Nguyễn Đình Lộc tạo dựng từ năm Cảnh Trị thứ tam (1670) đã có bài tựa, bài vịnh chứa nhiều tư tưởng có giá trị và truyền thống đạo đức cao quý. Ở đoạn cuối của văn bia, ta còn biết được các con cái của Thao Quận công Nguyễn Đình Lộc vẫn tiếp nối được truyền thống quan chức của gia đình như:

- Con trưởng Nguyễn Đình Bảo được phong chức Tham đốc.
- Nguyễn Đình Pháp được phong Thư vệ.

- Nguyễn Đình Dục được phong tước Diên Hưng hầu và chức Quảng úy Đại sứ ty .v.v...

Quả thực dòng họ Nguyễn Đình ở Lạng Sơn trong tiến trình phát triển lịch sử dân tộc Việt Nam kể từ đời Lê... đã từng có nhiều “danh nhân” có những đóng góp rất xứng đáng trong việc giữ nước và dựng nước, rất đáng ghi nhận và tôn vinh. Nhưng cho đến nay, những tài liệu thành văn (cả những tài liệu truyền miệng) không còn lưu giữ được bao nhiêu. Do đó, việc nhận định, đánh giá cụ thể đối với từng nhân vật có tên tuổi trong dòng họ này đến nay vẫn chưa được đầy đủ, toàn diện.

### 11. Thân Công Tài (thế kỷ XVII)

Ông là người xã Như Thiết, huyện Yên Dũng, phủ Lạng Giang (nay thuộc Bắc Giang). Không rõ ông có thuộc con cháu Thân Nhân Trung (1418 - 1499) cũng ở Lạng Giang (nay thuộc xã Minh Sơn, huyện Việt Yên, Bắc Giang) hay không? Đó cũng là một dòng họ nổi tiếng đỗ đạt và làm quan, nổi bật có Thân Nhân Trung đỗ tiến sĩ năm 1469, làm quan đến Đông các đại học sĩ kiêm Tế tửu Quốc tử giám sau thăng đến chức Lại bộ thượng thư, nổi tiếng là một vị quan xuất sắc, có tiếng về chính trị và đặc biệt có tài thơ văn, được vua Lê Thánh Tông cho làm phó đô đốc nguyên súy cho Hội Tao Đàn. Hoặc có lẽ ông cũng thuộc dòng dõi hậu duệ của họ Thân (Thân Thừa Quý, Thân Thiệu Thái, Thân Cảnh Phúc) của đất Lạng Sơn.

Được biết, ông Thân Công Tài làm quan đến chức Tả Đô đốc, tước Hán Quận công. Sử sách có ghi năm 1667

Thân Công Tài là một võ quan được giao trấn thủ Bắc Đạo (gồm Kinh Bắc, Thái Nguyên, Lạng Sơn). Cùng năm 1667, năm Cánh Trị thứ 5 (ngang với năm Khang Hy thứ 6 nhà Thanh), nhà Thanh sai sứ thần là Bảng nhãn Trịnh Phương Triều và Hoàng giáp Trương Dịch Bí sang phong vương cho vua Lê và ban cho “ấn bạc mạ vàng”. Thân Công Tài được cử vào phái đoàn triều đình cùng võ quan Nguyễn Đức Trung và viên quan Bùi Đình Viện, Đỗ Thiện Chính nhận trọng trách đến cửa ài Nam Quan đón tiếp sứ Thanh.

Thân Công Tài còn là một vị quan có công lớn đối với nhân dân Lạng Sơn bởi ông là người đã ra san dội mở núi, mở rộng đường sá giao thông, lập nên bảy phường phố chợ Kỳ Lừa. Theo dân gian, chợ Kỳ Lừa ở Lạng Sơn được thành lập chưa lâu, vào thế kỷ XVII trở lại đây, mà phần lớn là nhờ công của Thân Công Tài. Ông Thân là vị Đốc trấn ở Lạng Sơn muốn mở mang trấn lỵ Đoàn Thành trở thành một đô thị nên đã cho dân chúng phát rừng mở chợ, thu hút khách thập phương ngoại quốc vào kinh doanh, khiến cho trấn lỵ chẵng bao lâu đã trở nên một khu buôn bán phồn thịnh. Việc ông Thân Công Tài mở mang, thành lập phố phường, xây dựng cuộc sống thị dân, cho giao lưu buôn bán, tạo cho Lạng Sơn thành vùng đất trù phú đã tỏ rõ ông sớm có tầm nhìn theo khuynh hướng đô thị hóa ở cương vị một người cai quản dân nơi biên viễn hoang vu thời bấy giờ. So với nhiều vị trấn thủ các nơi khác, sự cống hiến của Thân Công Tài thật đáng ghi nhận. Thân Công Tài là người đặt viên đá đầu tiên cho nền kinh tế thương mại Lạng Sơn xưa, mà

sau này không ngừng được tái sinh và phát triển. Ông cũng là người góp một tiếng nói khá sớm và mới mẻ cho nền kinh tế thương nghiệp đang hình thành của nước ta trong những thế kỷ trước. Công lao của Thân Công Tài được dân chúng bao gồm bảy phường chợ ở Đoàn Thành cùng mười ba phường buôn Trung Quốc rất biết ơn. Nên khi ông mất họ đã lập đền thờ ông, gọi là đền Tả Phú.

Di tích Thân Công Tài hiện nay còn có: Bia lăng Thân tướng công tại Ninh Khánh (Việt Yên, Bắc Giang) và bia đền Tả Phú (thành phố Lạng Sơn) được soạn năm 1679 nói rõ: "Thân Công Tài làm quan Tả Đô đốc, tước Hán Quận công được giao việc trấn thủ Bắc Đạo (Lạng Sơn)...". Tên bia ở đền Tả Phú là "Tôn sư phụ bi" (ý muốn nói tôn Thân Công Tài là một người thầy, một người cha). Hàng năm hội đền Tả Phú mở vào ngày 22 đến 27 tháng giêng âm lịch để nhân dân tế tự Thân Công Tài.

## 12. Ngô Thị Sỹ (1726 - 1780)

Ngô Thị Sỹ tự là Thế Lộc, hiệu là Ngọ Phong, biệt hiệu là Nhị Thanh cư sĩ. Ngô Thị Sỹ là con cả của Ngô Thị Ức và là thân sinh của Ngô Thị Nhậm.

Ông sinh ngày 20 tháng 9 năm Bính Ngọ (15/10/1726) tại làng Tả Thanh Oai, tỉnh Hà Tây cũ. Thuở nhỏ, Ngô Thị Sỹ học với ông nội là Ngô Trân (Đàn Nhạc), sau đó theo học Nghiêm Bá Bình (đỗ tiến sĩ năm 1733, Đông Các Đại Học Sĩ) và Nhữ Đình Toản (đỗ tiến sĩ năm 1736, Tham tụng thượng thư Bộ binh). Ngô Thị Sỹ là người thông minh học giỏi.

Năm 1777 ông được cử làm Đốc trấn Lạng Sơn. Bấy giờ, trong trấn bị mất mùa, nạn đói và trộm cướp hoành hành, nhân dân bảy châu nhiều nơi phải phiêu bạt kiếm sống. Sau khi đến nhậm chức, Ngô Thì Sỹ đã tìm mọi cách cứu đói cho dân. Ông chiêu dụ dân ly tán về khai khẩn ruộng hoang, tự mình dồn đốc việc cày bừa để khuyến khích dân biên giới. Đến vụ gặt, lúa được mùa, do đó trong hạt tạm yên “Khi việc tuấn phỏng được rồi rải, ông lại giao du nơi núi khe, tìm chốn thanh, dò nơi hiểm trở, không có chỗ nào mà ông không đến. Ở phía Bắc thành cách sông, ông mở mang động Nhị Thanh, làm cảnh leo lên bậc đá ngâm thơ uống rượu, thật là hứng thú phóng khoáng<sup>(1)</sup>. Chính nơi đây, ông đã thuê thợ khắc vào cửa động ba chữ “Nhị Thanh Động” do ông viết và tạc tượng mình ở vách đá. Đồng thời, tạo dựng thành khu vực gồm nhiều công trình văn hóa: Đền Tam Giáo, ao Nhất Bích, đình Nguyệt Quân, bãi Giảng Võ, sân Diễn Trò...



Tượng Ngô Thì Sỹ trong động Nhị Thanh.  
Ảnh: Lê Công Mai

(1) Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Bản dịch NXB Sử học, Hà Nội, 1980, tr 315.

Với chức vụ Đốc trấn, chẳng bao lâu sau, ông đã bao quát được tình hình Lạng Sơn và đề ra được những kế hoạch khá toàn diện và có tầm chiến lược. Ông đã gởi nhiều bản điều trần về triều đình trong đó nhấn mạnh vị trí xung yếu của nơi địa đầu đất nước này. Ông nêu rõ dọc biên giới Lạng Sơn có đến hơn 30 đường ngang ngõ tắt sang Trung Quốc. Hoa kiều khai thác mỏ, trốn thuế, theo các đường đó đem tài nguyên về Bắc quốc. Bọn trộm cướp "nội địa" cũng theo đó tràn sang quấy nhiễu. Hơn thế, vì Lạng Sơn "tiếp liền với nội địa Trung Quốc nên khốn thằn siêng năng hay lười nhác, biến phong vũng chắc hay lồng léo, dân tình giàu thịnh hay điêu hao, nước láng giềng đều biết cả". Cho nên, "thế nước nhà trọng hay khinh, việc bang giao tốt hay xấu (Lạng Sơn) quan hệ rất lớn" (Bài khái xin thêm quân).

Khoảng tháng 10/1780 ông lại có việc đi tới Nam Quan. Trên đường về qua động Nhị Thanh, ông vào nghỉ trong động. Khi về đến nhà, người mệt nặng và từ trần ngày 28 tháng 9 âm lịch - tức ngày 22/10/1780, thọ 55 tuổi. Sau này, dân làng Vĩnh Trại, thuộc huyện Thoát Läng ở giáp động Nhị Thanh có lập đền thờ ông. Triều Tây Sơn cũng phong tặng ông là Lễ Thượng thư Văn Dụ Hồng liệt Đại Vương.

### 13. Hoàng Đình Kinh (? - 1888)

Cai Kinh là tên một thủ lĩnh họ Hoàng, dân tộc Tày, đã từng làm cai tổng và chỉ huy nghĩa quân đánh thực dân Pháp khi chúng mới đặt chân lên xứ Lạng.

Hoàng Đình Kinh sinh ra và lớn lên ở xóm Thương, tổng Thuộc Sơn, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, năm

trong vùng thung lũng Chi Lăng giàu truyền thống chống giặc ngoại xâm.

Mùa xuân năm ấy, hoa đào hoa mận nở trăng rùng, cậu bé Hoàng Đình Kinh cùng với dân làng đi trẩy hội. Trong lúc đang vui hội hè, mấy tên phiến cướp bóc dân làng. Chúng ăn uống no say, quát tháo ầm ĩ. Mặc dù còn nhỏ tuổi nhưng Hoàng Đình Kinh rất căm tức, liền cầm cái kéo của một người bán vải gần đấy, xông tới túm lấy mớ tóc đuôi sam của một tên phiến đang ngúc ngoắt sau lưng cắt một nhát... Bọn phiến tức giận đuổi bắt được Cai Kinh quát: "Thằng nhóc này dám hồn láo, mày đà cắt lọn tóc của tao thì tao phải cắt tai mày"... vừa dứt lời thì cái tai của Kinh đã bị cắt đứt. Từ đó, Hoàng Đình Kinh càng nuối chí báo thù bọn gian ác. Lớn lên, chàng tập hợp nhiều thanh niên trong vùng luyện tập võ nghệ kiếm cung, rồi tổ chức đánh phỉ bảo vệ dân làng. Nhờ đó, Hoàng Đình Kinh được cử làm cai tổng, nên thường được gọi là Cai Kinh.

Sau khi thực dân Pháp chiếm Bắc Kỳ và Hà Nội, chúng liên chuẩn bị đánh chiếm Lạng Sơn. Nghe tin đó Cai Kinh rất nóng lòng và chuẩn bị lực lượng để đánh Pháp nêu chúng tiến đến quê hương của ông. Khi quân Pháp tiến đến Hữu Lũng, nghĩa quân của Hoàng Đình Kinh chặn đánh quyết liệt, làm cho chúng phai rút về tận Bắc Ninh.

Nghĩa quân của Hoàng Đình Kinh còn phối hợp với nghĩa quân của Hoàng Hoa Tham (Đè Thám) đánh địch ở các vùng Lạng Giang, phủ Lạng Thương, khiến cho quân Pháp xâm lược gặp nhiều khó khăn.

Khi quân Pháp tiến đánh Lạng Sơn lần thứ hai, nghĩa quân Cai Kinh đã phục đánh một trận ở cầu Quan Âm - Sông Hóa và thắng lợi rất lớn. Rồi ông còn tiến đánh địch ở đồn Bắc Lệ, buộc địch phải tháo chạy về phủ Lạng Thương.

Năm 1885, quân Pháp theo đường Chu, Đình Lập đánh chiếm được Lạng Sơn. Chúng mở công trường đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn. Nghĩa quân Cai Kinh hoạt động ở Lạng Sơn; nghĩa quân Hoàng Hoa Thám hoạt động ở Bắc Giang đã làm cho địch nhiều phen nguy khốn và chậm kế hoạch mở đường của chúng. Cuối năm 1885, quân Pháp tăng cường đánh chiếm nhiều nơi của tỉnh Lạng Sơn, nghĩa quân Cai Kinh chuyển vào vùng núi Tam Yên - tức Yên Vượng, Yên Sơn, Yên Thịnh (huyện Hữu Lũng) làm căn cứ và “xuất qui nhập thân” đánh địch ở khắp mọi nơi.

Suốt từ năm 1885 - 1886, các tướng của nghĩa quân Cai Kinh là Cai Bình, Cai Hai (em ruột Cai Kinh), Hoàng Quế Thọ (ở Bình Gia), Hoàng Thái Nam và Hoàng Thái Nhân (ở Bắc Sơn)... đã đánh địch liên tục từ phủ Lạng Thương. Mai Sao, Than Muội (Chi Lăng), Đồng Đăng (Thoát Lăng) Tam Keng (Bắc Sơn)... làm cho địch mất ăn mất ngủ, tổn thất nặng nề. Bước sang năm 1887, quân Pháp mở cuộc tấn công lớn vào trung tâm căn cứ nghĩa quân. Dựa vào thế núi hiểm trở, nghĩa quân đã đánh nhiều trận, diệt nhiều lực lượng địch.

Không thắng nghĩa quân bằng sức mạnh quân sự, chúng dùng âm mưu mua chuộc, chia rẽ - cài người vào nghĩa quân làm phản. Tên Tổng Cón, vốn có tư thù với Hoàng Đình Kinh, lại hám tiền của đã câu kết với thực dân Pháp thực hiện dã tâm hèn hạ này.

Cuối năm 1887, Cai Hai bị tên lính phản bội bắn chết, Hoàng Đinh Kinh vô cùng đau xót về sự hy sinh của người em ruột và là tướng giỏi của nghĩa binh. Ông đã làm lễ tế hồn Cai Hai và truy lùng xử tội bọn làm phản... Tên Tống Côn hèn hạ cho đào mó chà của Hoàng Đinh Kinh lấy hài cốt ném xuống sông Hóa và tung tin "Cai Kinh đã mất mà bỏ, không "phát quan" được nữa". Đồng thời hẩn vung tiền mua chuộc và thúc ép bọn tay chân làm nội gián...

Tên Linh Thành là một viên chỉ huy của nghĩa quân, luôn được gần gũi Cai Kinh lại đang có âm mưu muốn chiếm vợ Hoàng Đinh Kinh. Hắn đã tụ tập một nhóm tạo phản, đóng giả quân Pháp đánh vào dinh của Cai Kinh. Bị bất ngờ, lực lượng bảo vệ Hoàng Đinh Kinh thiệt hại nặng nề. Đề Dã là một thủ hạ trung thành, đã dẫn Cai Kinh lên hang Dơi ẩn náu và hàng ngày tiếp tế lương thực...

Chiếm được đại bản doanh, Linh Thành bắt giữ vợ con Hoàng Đinh Kinh và cho truy lùng bắt ông. Chúng sục đến hang Dơi thì Cai Kinh đã đi xa. Chúng phát hiện nhiều lá chuối gói cơm tiếp tế và cho đem các tàu lá chuối về cháp thử vào các cây chuối vườn trong làng và phát hiện ra những lá chuối đó trong vươn Đề Dã. Chúng liền bắt Đề Dã dẫn đường đi tìm Hoàng Đinh Kinh. Đề Dã đã dẫn bọn chúng đi hết đèo này núi khác mà không thấy Hoàng Đinh Kinh đâu. Biết bị lừa, chúng đã bắn chết Đề Dã, chặt đầu đem nộp Tây lanh thưởng. Bọn Pháp phát hiện ra Cai Kinh chưa bị giết, liền đòn Linh Thành lên Lạng Sơn xét hỏi và bắn chết tên tay sai đó, đồng thời tiếp tục cho truy lùng Hoàng Đinh Kinh.

Lúc này ông đang ẩn náu ở các làng trong vùng núi Chi Lăng - Bắc Sơn và đang tìm cách dựng lại lực lượng kháng Pháp.

Cuối cùng, thực dân Pháp cũng bắt được ông tại biên giới Việt Trung và đem về hành tội chết. Ông đã hy sinh ngày 6/7/1888. Nhân dân các dân tộc Lạng Sơn vô cùng kính phục và tiếc thương. Họ đặt tên cho dãy núi trùng điệp dọc quốc lộ 1A từ Hữu Lũng tới Chi Lăng ăn sâu vào Bằng Mạc giáp Bắc Sơn, Bình Gia là dãy núi Cai Kinh. Xã Thuộc Sơn quê hương của ông cũng được đặt tên là xã Cai Kinh. Tên tuổi và sự nghiệp của ông mãi mãi sống với quê hương - núi non hùng vĩ của xứ Lạng.



Hang Nguồm Chuông, thời giặc Cờ Đen (TK18) bị phỉ hun khói chết hàng trăm người. Ảnh: Mã Tào

#### 14. Hoàng Văn Thụ (1909 - 1944)

Hoàng Văn Thụ sinh ngày 4/11/1909 trong một gia đình dân tộc Tày, ở thôn Phạc Lạn, xã Nhân Lý, châu Diêm He (nay là xã Hoàng Văn Thụ, huyện Văn Lãng) tỉnh Lạng Sơn.

Thuở nhỏ, Hoàng Văn Thủ học ở trường làng, sau đó theo học trường tiểu học Pháp - Việt thị xã Lạng Sơn. Hoàng Văn Thủ sớm giác ngộ cách mạng, được kết nạp vào Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên, hoạt động ở vùng biên giới Trung - Việt. Năm 1929 kết nạp vào Đảng dương Công sản Đảng và được phân công về xây dựng phong trào cách mạng Lạng Sơn.

Đầu năm 1934, Hoàng Văn Thủ là Bí thư chi bộ đảng trực thuộc ban lãnh đạo trung ương, chi đạo phong trào cách mạng Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên. Đồng chí đã trực tiếp tổ chức các cơ sở đảng đầu tiên của Lạng Sơn.

Hoàng Văn Thủ đã từng kinh qua công tác tuyên truyền vận động cách mạng trong công nhân, trong binh lính; từng làm chủ bút nhiều tờ báo bí mật của Đảng như: Tờ Tranh đấu, tờ Lao động để phổ biến chủ trương của cách mạng cho đồng bào, đồng chí... Hoàng Văn Thủ còn sáng tác và sử dụng thơ ca sli lượn yêu nước phục vụ lý tưởng cách mạng. Bài thơ "Nhấn bạn" của đồng chí viết trong khi bị giam tại Hòa Lò, chờ địch đem ra trường bắn, xứng đáng là một "Thi phẩm cách mạng tiêu biểu" - thể hiện tinh thần kiên trung, bất khuất của người chiến sĩ cộng sản:

*Việc nước xưa nay có bại thành  
Miễn sao giữ trọng được thanh danh  
Phục thù chí lớn không hề nản  
Ngọc nát còn hơn giữ ngói lành  
Thân dẫu lao tù làm cảnh hiểm  
Chỉ còn theo dõi buổi tung hoành*

*Bạn hỡi gán xa hăng chiến đấu  
Trước sau xin giữ tám lòng thành.*

Hoàng Văn Thủ là người anh hùng chiến sĩ Cộng sản kiên trung bất khuất, đã chiến đấu anh dũng và hy sinh vẻ vang. Tên tuổi và sự nghiệp cách mạng của đồng chí sống mãi với non sông đất nước Việt Nam ta.

### 15. Lương Văn Tri (1910 - 1941)

Lương Văn Tri, sinh ngày 17/8/1910 trong một gia đình nông dân người Tày ở Bản Hèo, xã Trấn Ninh, huyện Diêm He, nay là huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn.

Tháng 8/1924, sau khi học xong ở trường làng, Lương Văn Tri đến thị xã Lạng Sơn cùng học một trường lớp với Hoàng Văn Thủ. Từ đó, giữa hai người khởi đầu tình anh em đến tình bạn rồi tình đồng chí đầm thắm, thủy chung với nhau.

Năm 1926, tại trường này các anh đã lập ra một nhóm thanh niên học sinh yêu nước, bí mật hội họp, nghiên cứu sách báo tiến bộ. Tháng 12/1927 anh cùng Hoàng Văn Thủ bí mật tìm đường cứu nước - sang Trung Quốc bắt liên lạc với tổ chức thanh niên Cách mạng đồng chí hội. Các anh làm nhiều nghề khác nhau để kiếm sống và tìm bắt liên lạc với tổ chức cách mạng.

Cuối năm 1928 Lương Văn Tri đã được kết nạp vào Hội Việt Nam Cách mạng Thanh Niên. Tháng 12/1929 được kết nạp vào Đông Dương Cộng Sản Đảng và được phân công nhiệm vụ cùng Hoàng Văn Thủ xây dựng cơ sở cách mạng ở Cao - Bắc - Lạng.

Sau hội nghị Trung ương lần thứ bảy (tháng 11/1940)

Lương Văn Tri được cử làm chỉ huy trưởng đội du kích và khu căn cứ Cứu quốc quân Bắc Sơn - Võ Nhai.

Từ sau tháng 5 năm 1941, thực dân Pháp mở chiến dịch qui mô lớn, rất ác liệt vào khu căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai. Cứu quốc quân dưới quyền chỉ huy của Phùng Chí Kiên (chỉ huy trưởng) và Lương Văn Tri, chỉ huy phó, đã kiên cường, dũng cảm, mưu trí chống địch bảo vệ khu căn cứ và an toàn cho các đồng chí Thường vụ Trung ương Đảng.

Địch tiếp tục đẩy mạnh đàm áp, khủng bố dữ dội nên Cứu quốc quân buộc phải "hóa chinh vi linh", bí mật rút khỏi căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai để bảo toàn lực lượng. Ngày 22/8/1941, đơn vị nhỏ của đồng chí lọt vào ổ phục kích của địch ở Khau Pàn, xã Bằng Đức, Ngân Sơn, Bắc Cạn. Đồng chí Phùng Chí Kiên hy sinh. Lương Văn Tri cùng Triệu Văn Lâm tiếp tục theo quốc lộ Ba lên Cao Bằng. Do không thông thạo đường đất, sau đó đồng chí đã bị mật thám tay sai Pháp phát hiện, bắt giam vào



Đồng chí Lương Văn Tri

nha tù Cao Bằng. Ké dịch đã dùng mọi thủ đoạn, cực hình tra tấn, nhưng đồng chí Lương Văn Tri vẫn giữ vững khí tiết của người Cộng sản kiên trung, bất khuất và đã hy sinh ngày 29/9/1941 tại Cao Bằng.

## 16. Hoàng Văn Kiều (1921 - 2006)

Tên thường gọi là Hoàng Kiều, sinh tại xã Hội Hoan, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn, thường trú tại phường Tam Thanh, thành phố Lạng Sơn. Ông người dân tộc Tày, cán bộ lão thành cách mạng, vào Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 20/6/1942 và đã trải qua các chức vụ: Ủy viên ban chấp hành Trung ương Đảng các khóa III và IV, Đại biểu Quốc hội khóa VII, Trưởng ban cán sự Đảng bộ và chính quyền khu Lao - Hà - Yên, Phó Bí thư khu ủy Khu tự trị Việt Bắc, Bí thư Khu ủy khu tự trị Tây Bắc kiêm Chính ủy quân khu Tây Bắc, Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp, Trưởng ban Dân tộc trung ương Đảng kiêm Chủ Nhiệm Ủy ban dân tộc của Chính phủ, Phó chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Đảng bộ Lạng Sơn, Chủ tịch Ủy ban kháng chiến tỉnh Lạng Sơn...

Do có nhiều công lao công hiến trong hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 và trong hai cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp và kháng chiến chống Mỹ cứu nước, đồng chí đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương kháng chiến hạng nhất, Huân chương Hữu nghị của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết, huy hiệu 60 năm tuổi Đảng và nhiều danh hiệu cao quý khác.

## BÁC HỒ ĐI CHIẾN DỊCH BIÊN GIỚI

### BÁC THĂM ĐẠI ĐOÀN 308 & ĐỒNG BÀO THẮT KHÈ VỪA ĐƯỢC GIẢI PHÓNG (10/10/1950)

Trong chiến dịch giải phóng Biên giới năm 1950, sau khi hạ đồn biên giới Đông Khê, đánh tan tác hai binh đoàn lê dương tinh nhuệ của quân đội viễn chinh Pháp, bắt sống hai binh đoàn trưởng của chúng và đánh tan, truy kích binh đoàn La Bòm và tiểu đoàn dù Ba (Pháp) lên cứu viện chạy khỏi Thắt Khê... Bác cùng tư lệnh chiến dịch Võ Nguyên Giáp xuống thăm Trung đoàn 88 - đơn vị đã bắt sống được Binh đoàn trưởng Lơ-pa-giơ tại Lũng Phầy. Trong lúc mặt trận rất khẩn trương, Bác Hồ chỉ gặp được một số cán bộ, chiến sĩ và chỉ huy trưởng Trung đoàn.

Sáng sớm hôm sau (10/10) Bác lại ngỏ ý với tư lệnh chiến dịch, muốn vào cánh đồng Thắt Khê xem xét việc trao trả thương binh, tù binh Pháp tại sân bay Nà Trai (Đại Đồng) và đồng bào tàn cư vừa hồi hương - trong đó có Đại đoàn 308 vừa chuyển về gần cánh đồng Thắt Khê để làm nhiệm vụ trao trả... Nhưng mới từ đường Tri Phương ra tới Nà Táy thì nghe tiếng nổ to trong đồn binh Thắt Khê (giặc vừa bỏ chạy) nên đồng chí Cao Pha, trưởng ban trình sát chiến dịch cùng đi, khuyên Bác đến thăm Đại đoàn Quân tiên phong (308) cùng bà con dân tộc xã Chi Lăng vừa hồi cư trước, và được Bác chấp thuận...

Trời vừa sâm sầm tối thì tới nơi Đại đoàn 308 dừng chân. Đơn vị cũng vừa được tặng thưởng huân chương Quân công hạng nhì. Đồng chí Vương Thừa Vũ, Đại

đoàn trưởng, chuẩn bị đón Chủ tịch nước theo đúng nghi thức. Các cán bộ, chiến sĩ quân phục chỉnh tề, xếp thành ba khối trên một bãi cỏ rộng bên đèo Bึง Lâu, đứng chờ Bác từ phía đường số 4 đi vào... Bác bảo người dẫn đường đi vòng ra sau, rồi từ trong hẻm núi đi ra. Những người đứng ở phía trong nhìn thấy Bác trước, bất thắn cất tiếng hoan hô. Những người đứng ở phía ngoài nhốn nháo quay lại, khi nhìn thấy Bác cũng hoan hô vang dậy... Các chiến sĩ vẫy mũ, tung mũ, đặt mũ trên đầu súng giờ cao quay tròn mong được Bác nhìn thấy mình. Bác bước đi tới đâu tiếng hò reo như sấm tối đó. Những chiến sĩ đứng sau cố nhảy cao để nhìn rõ Bác... Đồng chí Đại đoàn trưởng vội đi tới chào Bác và mời Bác tới chỗ đã bố trí để Bác đứng nói chuyện. Bác mỉm cười lắc đầu, đi thẳng xuống bãi cỏ, rồi ra hiệu cho bộ đội đứng thành vòng tròn xung quanh. Tiếng cười, tiếng hò reo từng đợt rộ lên. Bác ra hiệu cho mọi người ngồi xuống rồi bắt đầu nói chuyện.

Bác đi đi lại lại giữa vòng người để ai cũng nhìn thấy, rồi dừng lại hỏi một chiến sĩ: "Này, vì sao ta thắng to?" lại hỏi một chiến sĩ khác "có chấp hành tốt các chính sách không? Có giữ vệ sinh không?"... Mỗi câu trả lời của chiến sĩ là một tràng cười rộ lên.

Bác Hồ trao cho Đại đoàn trưởng một gói quà nhỏ có những "ngôi sao đỏ" để tặng cho cán bộ, chiến sĩ xuất sắc.

Trung đoàn trưởng Thái Dũng, thay mặt cán bộ, chiến sĩ hứa hẹn tiếp tục chiến đấu lập công, Bác bước tới ôm hôn Thái Dũng trong tiếng reo hò hân hoan, đồng thời ai cũng cảm thấy cái hôn đó Bác dành cho tất cả mọi người.

Bác quay nhìn một vòng tất cả cán bộ, chiến sĩ rồi nói: "Bây giờ Bác bận không thể ở lâu với các chú được. Bác chúc các chú khỏe và cố gắng! Cố gắng Bác bảo đi là đi, Bác bảo đánh là đánh thắng!".

Sau khi rời Đại đoàn Quân tiễn phong tại Bung Lâu - Lũng Phầy trở lên Cao Bằng tổng kết chiến dịch, Bác nói với anh Trần Minh Tước (Chủ tịch ủy ban xã kháng chiến Lạng Sơn) và anh Phan Phác (Phái viên mặt trận), Bác muôn ghé thăm nơi giam giữ tù, hàng binh Pháp đang trú ở trên hang núi. Các anh đi theo hơi ngại, nhưng nhìn thấy Bác đội mũ cứng, đi dép cao su, mặc quần áo kaki màu xám, chiếc khăn mệt trên quai mũ che kín bộ râu, tay trái băng bó như bị thương lõm đõm màu thuốc đó nên dành chiều bắc. Khi thấy Bác tới trước cửa hang, hai tên chỉ huy Bình đoàn trưởng, binh đoàn phó vừa nhìn thấy tự dựng đứng dậy lễ phép chào... Bác bắt tay rồi nói tiếng Pháp rất chuẩn ràng: "Ta làm quen với nhau đi, tôi là cố vấn chính trị Mặt trận". Bác lấy thuốc lá mời chúng hút rồi nói tiếp:

- Các anh tuyên truyền cho cuộc chiến tranh Đông Dương, coi đó là một cuộc chiến tranh về lý tưởng. Nhưng thực tế là một cuộc chiến xâm lược, chiến tranh ăn cướp!

- Thưa ông, chúng tôi chỉ là người lính.

- Không phải. Các anh là chỉ huy cấp cao qua bao trường lớp, các anh không phải là người lính bình thường. Các anh rất hiểu là các anh đang làm gì ở đất nước Việt Nam này.

Hai tên quan nãm, quan tư lúng túng im lặng... Bác hỏi đến gia đình vợ con, và Bác lại hỏi tiếp: "Các anh có nguyện vọng gì?"

- Thưa ông, chúng tôi muốn được đi tắm...

Bác cười, quay lại bảo anh Phan Phác lệnh cho bộ phận bảo vệ:

- Cho chúng đi dạo một vòng và cho ra suối nước!

Bác bắt tay, tặng cho hai bao thuốc lá. Hai tên cảm ơn rất trân trọng...

Trời về chiều, Bác lại bảo, chúng ta qua gặp Sắc-tông đi! Thế rồi Bác chống gậy rào bước, anh Phan Phác tiến lên dẫn đường. Đến hang, Sắc-tông đang co ro nằm trên chiếc chõng tre. Thấy đoàn đến hấn vội đứng dậy. Hắn mặc áo hở bụng vì đang băng bó vết thương, râu ria xồm xoàm vì không được cạo.

Bác ngồi xuống chiếc ghế đặt bên cạnh cửa hang, thái độ của Bác cũng giống như khi gặp Lơ-pa-giơ. Nhưng tên này cộc cằn, lỗ mãng, lộ nguyên hình là một tên lè dương thuộc địa. Hắn nói ngay: "Tôi đã ngã rồi, định giờ tay hàng thế mà lính của ông vẫn đâm tôi thủng bụng"...

Bác bình tĩnh cười, hỏi: "Ông bị thương ở bụng phải không? Vậy cái băng kia nói lên cái gì? Nếu không có bộ đội Việt Nam băng bó cho ông, liệu ông còn sống hay không? Tôi chỉ cần nói từng ấy... Trong chiến đấu, nhiều hoàn cảnh phức tạp, không thể nào lường hết diễn biến!".

Tên Sắc-tông lại ca thán: "Các ông giam tôi vào hang đá ẩm thấp thế này quá cực khổ, các ông không có trại tù binh à?"

- Chỉ là tạm thời, đang đánh nhau mà, chiến sự còn đang diễn biến kia mà... Bác Hồ đáp, rồi thăm hỏi gia

dinh Sác-tông. Bác lại nói: "Chúng tôi quyết tâm lấy lại nước. Trong chiến trận, quyết tâm bắt sống tên chỉ huy cao nhất! Rõ ràng chiến sĩ của chúng tôi lần này đã bắt sống được quan Năm và sau này còn bắt sống nhiều tên nữa! Các anh nghĩ gì về người chiến sĩ của chúng tôi?"

Hình như Sác-tông cảm thấy đang đứng trước một đối tượng không bình thường. Hắn liền hạ giọng: "Thưa ngài, quá là những người lính của ngài là những con người kỳ cục, họ không bị rập khuôn theo một cuốn sách nào cả!"

- Chẳng có gì lạ, họ là những người yêu nước, muốn giành độc lập tự do cho Tổ quốc mình!

Trước lúc ra về, Bác mời hắn hút thuốc và tặng cho hắn một bao "Phi-líp". Khi ra khỏi hang, Bác quay lại hỏi anh Phan Phác: "Các chú thấy tên nào đáng ghét hơn trong hai tên này?" anh Phan Phác nhanh miệng đáp: "Thưa Bác, tên Sác-tông nó chửi ta liên mồm, thật đáng ghét!" Bác Hồ liền bảo ngay, chính Lô-pa-giơ mới là thằng nguy hiểm hơn. Sác-tông phổi bò dễ chinh phục!

Trong chiến dịch này, Bác thường chống gậy đi bộ cung đoàn dân còng hóa tuyến, đơn vị bộ đội - và thường cai trang thành một "Ông ké" người Nùng. Bác đội nón, chiếc khăn buộc làm quai nón che kín bờ râu nom như một ông già dân tộc di dân còng, theo bộ đội .. Tới lúc Bác đi khỏi rồi, họ hỏi nhau mới biết là Bác Hồ cũng ra mặt trận với chúng ta!

Bộ đội, dân công động viên nhau: "Cố gắng lên! Thế nào chiến thắng rồi cũng được gặp Bác Hồ!"

*PHẦN BỐN*

*VĂN BIA VÀ THƠ DANH NHÂN  
VIẾT VỀ LẠNG SƠN*

Các danh nhân, các đoàn sứ giả, các nhà văn, nhà thơ đã có nhiều sáng tác ngợi ca quê hương xứ Lạng. Có thể thấy rõ ba chủ đề chính:

- Thiên nhiên kỳ vĩ, đa dạng.
- Đầu sóng ngọn gió.
- Trân trọng, tự hào...

### 1. Một vài văn bia (khắc ghi trên vách núi Ma Nhai)

- “Động này là kỳ quan do trời đất tạo ra, nơi đây là thăng cảnh của vùng đất thiêng, người giỏi, thực khó mà miêu tả, tò vè được”...

(Bia Tam Thanh số 1 năm 1918)

- Bia số 2 năm 1777 (Kỷ Hợi) do Ngô Thị Sỹ tạc, bài thơ ngợi ca (dịch):

*Thong thả cưỡi lửa chơi động xưa  
Dừng dằng bên động cảnh càng ua  
Suối trong, cuối đá đường reo gọi  
Núi trước Nàng Tô dài nắng mưa”*

- Bia số 1 “Phú động Nhị Thanh” do Ngô Thị Sỹ viết, ông giải thích:

*“Sao gọi là Nhị Thanh?  
Người làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai  
Tự hiệu Nhị Thanh Cư sĩ  
Đứng ra kinh dinh tên ấy nên thành...”*

Dịch nghĩa:

*Ca khúc động Nhị Thanh<sup>(1)</sup>*

---

(1) Bài phú trong động Nhị Thanh do Ngô Thị Sỹ sáng tác.

*Non xanh nước biếc  
Trời để cho người  
Hình thể do qui thần khai mở  
Cơ duyên người nhân trí dựng xây  
Bốn Lộc Mã mới tâm  
Nhìn bốn phía phong quang vô hạn  
Phía Bắc, non Tiên động cổ  
Thoáng nhìn hay tạo hóa hữu tình  
Việc quan tạm ngọt, thăng cảnh tim xem  
Vẻ đẹp muôn nghìn, thần non bày vè  
Động song đôi nên dựng quán, xây chùa  
Cửa sáng sửa hiên Nhị Thanh rộng rãi  
Nước quanh co là suối, là hồ  
Một dải lụa biếc xanh trong vắt  
Vị tôn binh, có nước triều bãi cát  
Điểm giáp át, bày màn thủy cây cao  
Tự nhiên sắp xếp  
Sức người sửa sang  
Ngắm ra đạo lý một nguồn  
Nỗi dựng đất đầm rặng vè la  
Ngoài trong muôn cảnh thanh u  
Thỏa ý đạo chơi nhan nhã  
Tả chân, người tài kén tuổi già  
Viết phú thư lối rườm ý cạn  
Ngọn bút hoa tao khách tán dương  
Cánh non nước bồng thanh gai thăng  
Đội phúc cá, chôn biển cương yên vững  
Thần áo xiêm được hương thái bình*

*Tiêu dao thỏa thú vui lâu gác thuyền bè  
Lui tới hợp cảnh lính triều đình biên quận  
Đẹp thay! Thể nước tôn cao  
Thành biên đạt vững  
Dân thờ thần ngàn năm hương khói  
Sàn tường quan dài mốc Trần anh  
Công danh bền vững  
Nói lời ca mừng: "Phúc, Lộc, Thọ, An lành"  
(Băng Thanh dịch)*

- Thể tồn bia ký (tấm bia đá dựng vào năm Cảnh trị thứ tám (năm 1670) ở thị trấn Đồng Đăng có nội dung sau:

*"Văn bia gìn giữ bảo tồn truyền thống dòng họ,  
Gìn giữ định Thủy môn.  
Trước đình đường quanh suối lượn,  
Khóa chặt ải Nam Quan,  
Quan ải phán định sách trời"*

*(Bia đình Thủy Môn của dòng họ Nguyễn)*

...Vì câu nói ra lời này để lại cho muôn đời con cháu soi xét. Vậy khắc vào bia đá để truyền mãi mãi về sau. Minh rằng:

*"Yết hầu Việt Nam  
Ái quan trấn Bắc  
Vách đá, lớp lớp  
Phiên giới Châu Văn  
Đồng Đăng linh áp  
Có cúng, thờ tiên  
Trạm sứ bên phải*

*Trước mắt núi liên  
Đỉnh cao bên trái  
Núi đồi thâm nghiêm  
Hai suối hội tụ  
Đường núi bao quanh  
Rồng ẩn hổ phục  
Phượng múa loan bay  
Văn tu vũ sửa  
Con nối cha truyền  
Tôn tạo bia đá  
Để rùa đội mang  
Thập phương phù hộ  
Con cháu phồn thịnh  
Dân yên vật lấm  
Hoàng đế vạn tuế  
Nghìn thu trường thọ  
Công đức viễn mãn  
Tước vị cao lên  
Kiếp kiếp lưu truyền  
Quốc mạnh vẫn bền  
Thánh chúa vạn xuân  
Kinh chúc bách quan  
Cúi lạy trời cao”*

“Mỗi chủ Đô Tống Bình sứ ty, Bắc quân Đô Đốc phủ,  
Hữu Đô Đốc tướng Thao Quận Công Nguyễn Đình Lộc  
xứ Lạng Sơn...”

- **Bia núi Đán Lài (Khánh Khê):**

*“Kinh lược đáo Văn Lang*

*Dinh quan tru thu san  
Dang thuyen tham quai quat  
The bich kham nguy quan  
Tich dia da lang chinh  
Du phan ngau thiet nhon  
Canh dang cao dong an  
Phong nhon tu bang khoan.  
(Quan kinh lược đến Văn Lang  
Đứng chân nghỉ lại núi này  
Đốt đèn đi thuyền xem hang lợ  
Bắc thang lên vách đá xem cảnh vật  
Nơi đây đất hẹp mà có nhiều kỳ quan  
Làm cho người xem mắt đi vè an nhàn  
Tiếp bước lên động cao uống rượu  
Phóng tầm mắt nhìn bốn bề rộng rãi)  
(Vương Đắc Huy dịch nghĩa)*

**- Bia đá chùa Bắc Nga (Gia Cát, Cao Lộc)**

(Được khắc năm Bao Đại mùa đông, Nhâm Thân)...

*Ngôi chùa Tiên Nga  
Có núi có sông  
Sông dài uốn lượn  
Đường đi lối lại  
Nào tu nào bố  
Mọi người dồi sức  
Công đức cao cả  
Tiếng tăm lừng lẫy  
Có Tiên có Phật*

LÂNG SƠN - VÙNG ĐẤT CỦA CHI LÂNG - ĐỒNG DÃNG - KÝ LỬA

Núi thẳm che chở  
Cuốn vòng xung quanh  
Nao xậy nào cát  
Vun quả phúc lành  
Muôn đời lưu danh

(Hiệu: Đinh Thị Nhụy - Tự: Thị Kiều Lập)

**MỘT SỐ TÁC GIẢ - TÁC PHẨM VĂN HỌC TIÊU BIỂU VIẾT VỀ LÂNG SƠN**

**1. Trần Khâm - tức vua Trần Nhân Tông (1258 - 1308)**

*LANG CHÂU VĂN CẢNH*

*Chùa xưa lạnh lẽo khói thu mờ  
Chiều quanh thuyền câu, chuông vắng đưa,  
Núi lặng, nước quang, áu trăng lượn,  
Tạnh mây, cơn gió, đỗ cây thưa*  
(Người dịch: Trần Lê Văn)

**2. Phạm Sư Mạnh (năm 1345 di sứ Trung Quốc)**

*ĐƯỜNG ĐI LÂNG SƠN*

*Ấn kiêm trao tay quyền sứ tướng,  
Bắc phương có việc dám từ đâu.  
Khẩu Ôn đích trạm mây che phủ,  
Công Mẫu muôn trùng núi ngập đầu.  
Đất nước tung bay cờ chỉ đạo,  
Non sông quét sạch chuyên binh dao.  
Chẳng cần lê vật phiền dân chúng,  
Chuông trống rền vang đất Lộc Châu!*  
(Người dịch: VNK)

**3. Nguyễn Trung Ngạn (1289 - 1370) di sứ qua Lạng Sơn, viết:**

"*Nan nước giờ đây rửa giáp binh,  
Không lo chiến sự, hương thanh bình,  
Giang sơn đã định chia Nam Bắc,  
Trung Việt cùng quen, nghĩa đệ huynh  
Xóm núi trăng lồng ran tiếng mõ,  
Nương dối mưa ngọt, rộn màu xanh,  
Ôn vua nhất quyết lo đèn báo,  
Đau đớn từ nan cuộc sứ trình.*  
(Người dịch: VNK)

**4. Lê Quý Đôn (1726 - 1784) trên đường đi sứ Trung Quốc dừng chân ở Lạng Sơn có bài thơ:**

**NÚI CHỊ EM<sup>(1)</sup> (TỶ MUỘI SƠN)**  
*Núi chị em nhà ai dựa đó?  
Đứng song song như cổ tình khoe,  
Mây buông xanh mái tóc thê,  
Trăng soi gương sáng say mê hồng.  
Khôi tình nặng quyết không rời chuyên,  
Lời nói ra chắc đến là hay  
Chờ cây đẹp đổi lòng này  
Phía sau ngoảnh lại thấy ngay ông bà.*  
(Người dịch: Trần Lê Văn)

**5. Ngô Thì Nhậm (1746 - 1803) khi đi sứ sang Trung Quốc có bài "ĐƯỜNG QUA LẠNG SƠN" (Lạng Sơn đạo trung)**

(1) Núi Chị Em: Núi Ngọc (Quang Lang) nay đã bị phá cự do khai thác đá làm đường sắt.

Hai Lạng non sông một dải liền,  
Thông sang Kinh Quảng tiếp Cao Tuyên,  
Đòng khe của biển xô nhau đổ,  
Đường núi thay trời vút thẳng lên.  
Hòn đá tướng Minh gươm để vết,  
Cửa ma đèn Hán khói vây đèn,  
Sau khi mở ái thông Nam Bắc  
Xe sứ theo đường đến đất Yên<sup>(1)</sup>

(Người dịch: Hương Hữu Dụng)

**6. Phan Huy Ích (1750 - 1822) bài “Cảnh thấy trên đường Lạng Sơn” (Lạng Sơn đạo trung ký kiến):**

Ái Bắc Chi Lạng núi ngút ngàn,  
Xa xa làn khói tỏa bên đường,  
Nhà dân sàn bắc kè bên núi,  
Kin nước có em vác ống buồng.  
Gió bắc sớm về, sương thâm đất,  
Lúa thu vừa gặt thóc đầy nương,  
Rượu cần, cơm ống, câu ca Thổ,  
Cảnh tượng yên vui khắp bốn mường”.

(Người dịch: Đỗ Ngọc Toại - Thạch Can)

**7. Nguyễn Du (1766 - 1820) nhà thơ có truyện Kiều nổi tiếng... có bài: “Trấn Nam Quan”:**

Lý - Trần việc cũ dấu phai mà  
Năm dã ba năm kể đến giờ  
Muôn núi ái quan nằm chính giữa  
Một thành Hoa - Việt vạch đôi bờ

(1) Đài Yên: Yên Kinh là kinh đô nhà Thanh.

Trời đất mới biết ơn sao nặng  
Đất hép xui nên chuyện hóa ngờ  
Mây biếc quay nhìn nơi cửa khuyết  
Nhạc Thiều vang vang tiếng xa đưa.  
(Người dịch: Đỗ Văn Hỷ)

**8. Nguyễn Tông Khuê (1693 - 1767) viết nhiều thơ về xứ Lạng**

*LANG THÀNH HÌNH THẮNG*  
Bao bọc chung quanh núi với sông  
Vì cùng hiểm yếu đất Tân Trung  
Núi trắng rực rõ màu cờ rạng  
Cây cối lung lay tiếng trống rung  
Hiên đậu cối Nam muôn dặm vắng  
Khóa then cửa Bắc một phương hùng.  
Ba năm vui đón đoàn xiêm áo  
Sứ giả đi về nèo lối thông.

(Người dịch: Thạch Can)

**9. Ngô Thị Hương (1774 - 1821) con trai thứ Ngô Thị Sỹ, em Ngô Thị Nhậm; có thời làm Hiệp trấn Lạng Sơn, di sứ Trung Quốc hai lần - lần thứ hai mất trên đường về. Ông có bài thơ "Quỳ Môn Quan"**

Ôn Châú riêng có Quỳ Môn Quan,  
Thé núi liền mây hàng nối hàng,  
Kháo Mè đinh non nhầm Bắc chuyền,  
Chi Lăng khe suối tự doi sang.  
Phục Ba danh hào trong thành vắng,  
Giặc Liêu thây tro dưới núi hoang.  
Ở động nằm rừng mà thích thú,

*Gặp ghênh đường núi, ngựa buông cương.*

*(Người dịch: Kiều Thu Hoạch)*

### **10. Đá Vọng Phu (Cao Bá Quát)**

*Một mình đứng đỉnh non cao,*

*Son phai phấn lạt, dám nào làm duyên.*

*Người đi biển biệt vắng tin,*

*Mènh mang trời biển đậm nghìn bao la.*

*Khói sương trắng đầm lệ nhòa,*

*Rêu xanh mây phú ngỡ là tóc thơm.*

*Tình còn tro giữa tang thương,*

*Chuông ngàn động biếc đêm trường lại đêm.*

*(Người dịch: Vũ Ngọc Khánh)*

### **11. Nguyễn Đình Thi (1924 - 2003)**

#### **QUÈ HƯƠNG VIỆT BẮC (TRÍCH)**

*...Lang Sơn rừng hối lồng gió*

*Đêm đêm vang tiếng cop gầm*

*Sóng Kỳ Cùng ào ào sóng đỏ...*

*Những ngày mai miết hành quân*

*Ta yêu những dòng sông Việt Bắc*

*Đã bao lần tiên bước quân đi*

*Đã bao lần đục ngầu máu giặc*

*Những bờ sông kể chuyện thầm thì...*

### **12. Anh Thơ (1918 - 2005)<sup>(1)</sup>**

#### **KẾ CHUYỆN VŨ LĂNG**

*Người đàn bà áy áo xanh*

(1) Nữ thi sĩ Anh Thơ. Những năm đầu Cách mạng tháng 8 năm 1945 đã từng giữ chức vụ chủ nhiệm Việt Minh huyện Hữu Lũng.

*Chiêu chiêu bỗn cùi nghiêng mình xuống nương  
Nhà sàn chìm giữa rừng sương  
Đêm đêm lửa biếc soi đường ta quay  
Chuyện rằng kể đã lâu ngày  
Đời tôi từng đã cấy cày có đói  
Chồng xưa vạm vỡ con người  
Ăn cơm bắp, vác cây đói quanh năm  
Vẫn nghèo vì ở Vũ Lăng  
Ruộng nương ai cũng cây, cầm nopol sưu  
Thế rồi đến một buổi chiêu  
Chồng tôi cùng với rất nhiều đàn ông  
Giắt dao đi mấy đêm ròng  
Khi về cờ đỏ cả vùng rừng cây  
Khoe rằng đã giết được Tây  
Ruộng nương lúa rẫy cày tự do!  
Tôi mừng nhưng vẫn cứ lo  
Tây thì ác lầm, sao ngơ tội mình?  
Nhưng chồng tôi đã cười khinh  
Nó còn thua Nhật đánh mình làm sao!  
Huống chi cả Bắc Sơn vào  
Kéo cờ khởi nghĩa Tây nào dám he  
Tôi yên lòng, một đêm kia  
Lính đâu rầm rộ tràn khe núi rừng  
Vũ Lăng đốt phá cả vùng  
Trẻ già trai gái xích cùng một dây  
Chồng tôi máu đậm cánh tay...  
Thế rồi từ bấy đến nay*

Tám năm lăn lộn nuôi bầy con thơ  
Một mình cấy sớm, cày trưa  
Đêm ru con đòi lại vừa kéo bông  
Xóm làng đi hết đàn ông  
Đàn bà heo hút sống trong thảm rừng  
Trái bao lo sợ hãi hùng  
Phản lo Tây bắt, phản không cửa nhà  
Tôi ngày khởi nghĩa gần xa  
Rừng tươi lắn nãnh ánh cờ vàng sao  
Cô hai con lớn cùng vào  
Thanh niên, du kích làm bao việc làng  
Rồi khi Tây đánh lan tràn  
Cả hai vào Vệ Quốc đoàn lại đi  
Nhà sàn hiu hắt gió khuya  
Bắp bùng ánh lửa guồng xe quay đều  
Đời tôi nay đã già nhiều  
Với nương bắp, ruộng sớm chiều một thân  
Xóm làng vui được quây quần  
Không lo trốn tránh vì quân săn người  
Vũ Lăng ai cũng như ai  
Chồng tôi tù chết, con trai xa nhà  
Làng tôi toàn những đàn bà  
Với nương với ruộng với mùa tăm tia  
Âm thầm khói tắt lửa mờ  
Xóm làng yên ngủ giấc mơ lạnh lùng  
Chuyện tàn người vẫn ngồi chung  
Xe xe guồng sợi ánh hồng vạc than.

### 13. Nông Quốc Chẩn (1923 - 2002)

#### *GỬI SÔNG THƯƠNG*

*Tôi như con sông Thương  
Cháy trong mình thương nhớ  
(Chế Lan Viên)*

*Một lần tôi đến sông Thương  
Lội qua rồi muốn lội lại  
Hình như lòng có ván vương  
Nào biết tìm ai để hỏi*

*Bút chìếc lá tôi ghi vội  
Thả xuống dòng nước không trôi  
Lá chìm rồi lá lại nổi  
Ôi lòng sông như lòng người*

*Nhin nước trôi về biển cả  
Đất nổi lên thành đồi bờ  
Sông Thương tên đầm thắm quá  
Dòng nước hóa tâm hồn thơ*

01/9/1999

*PHẦN NĂM*

*CÁC DÂN TỘC Ở LÀNG SƠN*

Lạng Sơn là một tỉnh có nhiều dân tộc sinh sống bao gồm: Nùng, Tày, Kinh, Dao, Mông, Sán Chay, Cao Lan (ngoài ra còn có các dân tộc với số lượng ít như: Ngái, Hoa, Thái, Lô Lô...). Theo số liệu của Cục thống kê Lạng Sơn, đến tháng 7 năm 1995 nhân khẩu của tỉnh Lạng Sơn có 688.876 người. Trong đó có ba dân tộc chiếm tỉ lệ đông hơn là: Nùng 43,9%, Tày 35,9%, Kinh 15,3%. Hơn 80% dân số sinh sống ở nông thôn và sống bằng cách tác nông nghiệp.

## 1. DÂN TỘC NÙNG

Nếu so với 54 dân tộc chung sống trên lãnh thổ Việt Nam, dân số người Nùng chiếm thứ sáu sau người Tày, Thái, Mường, Hoa, Khơ Me. Lạng Sơn là tỉnh có đông người tộc Nùng sinh sống nhất Việt Nam.

Dân tộc Nùng đã sinh sống ở Lạng Sơn rất lâu đời, một phần thuộc lớp cư dân bản địa và một phần người di cư từ Trung Quốc sang. Có thể nói Lạng Sơn là một trung tâm cư trú của tộc Nùng từ thời các vua Hùng dựng nước.

Nùng có nghĩa là Nồng - xuất xứ từ một dòng họ và trong quá trình phát triển trở thành một dân tộc. Người Nùng ở Lạng Sơn chủ yếu là Nùng Phản Slinh, Nùng Inh, Nùng Cháo, (trong Nùng Phản Slinh lại có hai nhánh là Nùng Hua Lài và Nùng Cúm Koöt). Người Nùng nói chung nói tiếng Nùng - Tày, nhưng ở nhiều vùng, nhiều địa phương khác nhau họ phát âm theo phương ngữ, sắc âm khác nhau nhưng không lớn lầm.

Người Nùng là cư dân nông nghiệp làm nương rẫy và ruộng nước. Họ có nhiều kinh nghiệm làm ruộng bậc

thang. Người Nùng Lạng Sơn tập trung ở lưu vực các con sông lớn: Kỳ Cùng, sông Thương, Bắc Giang (Pác Pjang), các dải đồng bằng, các thung lũng tiện đường giao thông. Người Nùng ở tập trung thành bản làng dưới chân hoặc lưng chừng đồi núi. Mỗi làng bản thường từ mười đến vài chục nóc nhà (cá biệt cũng có làng trên dưới một trăm nóc nhà). Nhà của người Nùng phổ biến là nhà đất và nhà sàn. Các bản thường ở lưng chừng núi, họ dựng nhà vừa nửa đất, nửa sàn, bắc máng nước về tận nhà.

Ngoài nghề trồng lúa nước, lúa nương rẫy, người Nùng còn trồng nhiều cây lương thực, cây thực phẩm khác như: ngô, khoai, sắn, cao lương, mạch ba góc, đậu, đỗ, lạc vừng... Các cây ăn quả và cây công nghiệp: na, hổi, trái, sờ, hồng, mận, lê, đào, cam, quýt, trám đen, trám trắng... Người Nùng cũng sớm biết làm các nghề phụ như: ren, đúc thép gang, ngói máng, đồ gốm, trồng bông dệt vải, thô cẩm, đan lát tre, chiếu cói, chiếu giang, bồ, đậu, cót phơi thóc lúa...

### Nhà cửa

Nhà cửa, làng bản của người Nùng (cà người Tày) ở Lạng Sơn cơ bản giống nhau (cả cấu trúc lẫn tiết chế). Nhưng hiện nay do rừng núi nguyên sinh bị khai thác quá mức - các loại cây to, gỗ quý để làm nhà ít nên các làng bản ở vùng lân lũng, cánh đồng thuận tiện giao thông, họ thường dùng gạch chi, gạch ba banh xay nhà cấp bón, lợp ngói âm dương, ngói đáp cầu hoặc tấm lợp Fibrô-ximăng (tức tấm lợp công nghiệp).

Để giúp bạn đọc nắm được phần nào nhà cửa xưa nay của người Nùng (cà Tày), về làng bản ở Lạng Sơn, phần



Thiếu nữ Nùng

viết này xin giới thiệu qua hai kiểu nhà sàn bốn mái và hai mái hiện nay còn nhiều ở vùng sâu, vùng xa của các huyện Bắc Sơn, Bình Gia, Văn Quan, Tràng Định...

Nhà hai mái thường là ba gian (nhà bốn mái thường là bốn hoặc năm gian). Nếu là nhà sàn ba gian thường dùng tới 20 cột và bốn cột giữa (cột nóc), thường cao từ bảy đến 8,5m và hai bên hàng cột hiên thường cao từ 4,5 đến 5m. Tùy độ sâu của nhà, độ dốc của mái lợp ngói hay lợp gianh mà định độ cao của hai hàng cột giữa (hang doc mai). Nhà sàn thường có hai mái chính và hai hồi. Hiên nhà thiên về chiều sâu (9 - 13m), chiều rộng độ 8m. Mặt bằng sinh hoạt được chia thành hai phần. Lấy hàng cột giữa (từ đỉnh nóc) là ranh giới bên trong và bên ngoài. Nửa ngoài phía tay trái (bên phải cửa ra

vào) là nơi đặt bàn uống nước, tiếp khách. Sát tường vách mặt tiền thường đặt một giường hộp để ngủ. Đối diện với giường này là giường khách. Chủ nhà thường ngủ ở giường bên trái. Gian chính giữa nhà là nơi đặt bàn thờ gia tiên (thần slờ). Bàn thờ chia làm hai tầng, tầng trên thờ “Mé Nàng” (Phật Bà Quan Âm), tầng dưới thờ ông bà tổ tiên. Cá khoang trước bàn thờ đặt một bộ bàn ghế gỗ quý (nay thường là bộ sa lông) để ăn cỗ, tiếp khách. Phần bên trong là nơi ngủ của phụ nữ, con gái chưa chồng, sát vách ngang là nơi ngủ của con dâu. Sát vách hậu là nơi đặt bếp lửa, chạn bát và các đồ lề, dụng cụ ăn uống trong nhà.

Cửa chính của nhà mở ra chính giữa phía trước có hàng hiên để qua lại, lên xuống sàn phơi phóng. Cửa hậu mở ra vách sau, có sàn nhỏ ( $độ 2m^2$ ) để đặt chum vại chứa nước, thúng măng quang gánh khi đi làm đồng về (nếu chưa được cất vào sàn gầm nhà). Mỗi sàn có một thang bắc lên xuống (thang và cột sàn thường làm bằng gỗ lim, nghiến). Đặc trưng nhà sàn của người Nùng gần như hình vuông, có nhiều cột với hai gian phụ ở hai hồi, lại thêm hàng hiên chạy suốt ở mặt trước<sup>(1)</sup>. Quanh nhà - vườn tược được rào bằng tre, vầu (chè nhô) đan mắt cáo chỉ mở một lối cổng đi lại, ra vào...

### Trang phục

Người Nùng (đặc biệt Nùng Phân Sình) xưa nay phụ nữ tròn bông, dệt vải, nhuộm chàm, cắt may rất khéo.

(1) Mỗi hang 4 cột chiều ngang thường dùng 2 xiên dài xuyên suốt và 3 hoành (may lươn) đục xuyên ghép giằng nhau để cả vì cột đó cho chắc khi “ngao phang” tất dung xiên dọc sap vào thành khung nhà... Khi làm nhà phải xem hướng, ngày đất đá tảng và ngày giờ dựng cột nóc (ngạo phan).

Trang phục - quần áo Nùng thường được cắt may rộng hơn, ngắn hơn so với người Tày.

- *Trang phục phụ nữ Nùng*

**Áo:** Màu sắc trang phục của phụ nữ Nùng thường là màu tím chàm, áo ngắn hơn so với phụ nữ Tày, nên Nùng được gọi là "cần slúa tấn" (người áo ngắn), Tày là "cần slúa sli" (người áo dài). Phụ nữ Nùng mặc cả áo ngắn "nǎm thân" và "bốn thân" - trong đó loại áo ngắn bốn thân được may tương tự áo ngắn bốn thân của phụ nữ Tày: Áo cổ tròn, xẻ ngực, nẹp và gấu áo rộng, cài cúc ở nẹp áo. Có một đặc điểm chung được may ở hai loại áo là rộng ở phần thân áo và tay áo, dài quá hông, không có trang trí hoa văn.

Tuy có những nét chung như vậy, nhưng trong mỗi nhóm Nùng, cách trang trí, một số chi tiết cắt may, đặc biệt là tập quán sử dụng các loại áo ngắn, dài, đều có sự khác nhau nhất định: tay áo của phụ nữ Nùng Hua Lài (Phản Slinh) thường được trang trí thêm vải màu ở gấu, tay áo. Còn tay áo của phụ nữ Nùng Cháo được cấu tạo bởi sự chắp nối các loại vải cùng màu lại với nhau (slúa quắn, áo vắn). Trong cùng một loại áo năm thân của phụ nữ Nùng Cháo, Nùng Ình có độ dài hơn áo của phụ nữ Phản Slinh và Nùng Hua Lài (trong sinh hoạt thường ngày, người phụ nữ Nùng Ình thích mặc áo dài, trong khi người phụ nữ Nùng Cháo, Nùng Phản Slinh lại thích mặc áo ngắn).

**Quần:** phần lớn các nhóm phụ nữ Nùng đều mặc quần (không mặc váy). Quần được may kiểu chân què, cạp lá tọa, thuần vải chàm đen. Cạp quần được khâu bằng loại

vải mỏng hoa, khi mặc thì gấp cạp lại dùng dây thắt lưng buộc ngang hông để giữ cho chặt (hiện nay nhiều người gấp đai cạp, khẩu thành ống rồi luồn dây thun buộc chặt). Nùng Cháo, Nùng Inh, Nùng Huá Lài phụ nữ có thắt lưng như phụ nữ Tày khi mặc áo dài. Riêng Nùng Cháo Đồng Đăng và Nùng Phàn Slinh “Cúm Coót” Cao Lộc vì áo năm thân rất ngắn nên phụ nữ không bao giờ dùng thắt lưng.

*Khăn đội đầu:* do cách đeo tóc và chải đầu khác nhau, nên khăn và cách đội khăn của các nhóm Nùng Lạng Sơn cũng có kiểu cách đội khác nhau. Người phụ nữ Nùng Inh, Nùng Cháo kiểu cách “vấn ngang”, đội khăn cũng na ná người phụ nữ Tày và Kinh. Riêng phụ nữ Nùng Huá Lài khăn đội có những đốm trắng và phụ nữ Nùng Cúm Coót đội khăn có sọc trắng, quấn một vòng từ trên trán ra sau gáy... Cách trang trí khăn và kiểu cách đội khăn của người phụ nữ Nùng khác nhau như vậy là tiêu chí để phân biệt các nhóm Nùng và bản sắc dân tộc của họ.

Người phụ nữ Nùng khi vào làm bếp hay dùng tạp dề đeo che ngực (phía trước), cuốn sà cạp (quấn từ mặt cá lên đến đầu gối) để chống lạnh, chống muỗi, vất khi đi rừng hay làm nương rẫy, đồng thời bảo vệ cho chân thon tròn trắng trẻo. Còn giày vải bình thường để đi chợ, giày cò dâu, giày đi ăn cưới, hội chợ là “Cài pác mu” (giày mõm lợn), “Cài cầm - cài bjoóc” (giày thêu hoa) thường chỉ em tự làm hoặc khâu lấy.

#### - Trang phục nam giới Nùng

Về cơ bản, trang phục nam giới Nùng giống với trang

phục của nam giới Tày và Thái. Nếu có khác nhau thì chỉ ở một số chi tiết nhỏ như áo của nam giới Nùng Cháo khác với áo nam Tày ở chỗ áo cánh tứ thân, xẻ ngực, nẹp to hơn, khuy áo tết vải “mác sau” thường khâu bốn túi (hai túi trên nhỏ, hai túi dưới to hơn). Quần may khít vào người và ngắn hơn, nhưng nẹp gấu ống quần lại to bản hơn (độ hai đốt ngón tay). Áo nam của Nùng Phản Slinh “Cúm Coót” thường may vái màu tứ thân, xẻ ngực và ngắn hơn (ngang hoặc qua rốn một ít). Họ hay trang trí bằng chỉ đỏ xanh chỗ xé nách “hay viền cổ áo, cúc áo tết mác sau” và đính đai (mỗi hàng ba hoặc năm đai do người chủ sử dụng quyết định).

#### *- Tang phục người Nùng*

Theo truyền thống dân tộc và do ông thầy Tào đứng đầu làm lễ đám tang quy định. Áo tang của tất cả các nhóm Nùng đều màu trắng, áo dài, xẻ ngực, cúc áo được thay bằng dây vải đính tạm, khi mặc thì buộc thắt dây vải ở hai bên với nhau, áo tang phải mặc mặt trái ra ngoài và dùng dây bo (hoặc bẹ chuối khô tết dây thừng) thắt ngang lưng, đầu đều đội khăn trắng - chít ngang hai đuôi khăn thông sau lưng. Và người “chóng gậy thừa tự” lúc nào cũng cầm miếng khăn trắng che mồm. Quần áo tang của nữ giới cũng cắt may tương tự như nam giới. Trên đầu, ngoài đội khăn tang trắng còn lấy một khổ vải dài khâu hình chóp nón trùm xuống đầu khi hành lễ hoặc đáp lễ, khóc than. Nam bện một vòng rơm như “rể nồi” đội trùm lên khăn.

## **2. DÂN TỘC TÀY**

Trong cộng đồng 54 dân tộc Việt Nam, dân tộc Tày

đồng đứng thứ hai sau dân tộc Kinh. Năm 1995, người Tày đứng thứ nhì dân số trong các dân tộc ở tỉnh Lạng Sơn. Người Tày có mặt ở tất cả các huyện, thị, xã, phường... trong tỉnh.

Dân tộc Tày thuộc nhóm ngữ hệ Tày - Thái. Tày có nghĩa là bản địa, vì thế trước đây còn có tên gọi là người Thổ. Dân tộc Tày là một dân tộc gốc của Lạng Sơn và cũng là một trong số ít dân tộc có mặt sớm nhất ở Việt Nam.

Vùng Việt Bắc nói chung, Lạng Sơn nói riêng được mệnh danh là trung tâm văn hóa Tày, Nùng. Các vua, thủ lĩnh, tộc trưởng từ xa xưa của nhà nước Văn Lang - Âu Lạc đều có nguồn gốc là người Tày Cổ. Thành Cố Loa - một thành trì tiêu biểu nhất của nước Âu Lạc cách nay trên 2.000 năm, có công xây dựng rất to lớn của dân tộc Tày. Nhiều bộ phận trong thành được dùng ngôn ngữ Tày - điều đó chứng tỏ văn hóa Tày đã phát triển rất sớm.

Là cư dân nông nghiệp, người Tày có kinh nghiệm trồng lúa nước. Vì là dân bản địa, người Tày đã tập trung cư trú ở hầu hết các vùng đồng trũng thuộc lưu vực các con sông lớn, các thung lũng và đồng bằng, nên đã tạo ra những vùng nông nghiệp trù phú như: Thất Khê, Bình Gia, Bắc Sơn, Cao Lộc... là những vựa thóc của Lạng Sơn. Người Tày ít tập trung ở vùng cao, vùng sâu xa như một số dân tộc thiểu số khác. Người Tày cũng đã sớm định canh định cư thành những bản làng đồng đúc, trù phú với những tiết chế xã hội tương đối hoàn chỉnh, với trình độ sản xuất khá cao, với bản sắc văn hóa riêng, độc đáo.

Chính dân tộc Tày cùng với dân tộc Nùng đã làm chủ nền văn hóa Tày - Nùng tiêu biểu của Lạng Sơn.

### Làng bản và nhà cửa của người Tày

Địa vực cư trú chủ yếu của người Tày Lạng Sơn là ở dưới chân núi, sườn núi thấp, dọc các thung lũng có sông suối chảy qua. Đó là những vị trí cao ráo và thông thoáng rất tiện lợi cho sinh hoạt, đi lại.

Phần đất đai thấp, bằng phẳng trong các lân lũng, tiện nguồn nước để khai thác thành ruộng đồng. Như vậy, các yếu tố cơ bản của cảnh quan người Tày là: rừng, núi, ruộng, sông suối (tức mì tống, mì phja, mì nà, mì nặm). Đó là những tiêu chí quan trọng khi tìm địa điểm lập bản mới của người Tày.

Trong điều kiện tự nhiên thuận lợi như vậy, người Tày ở Lạng Sơn đã sinh sống định cư thành làng bản từ rất lâu đời. Mỗi làng bản đều có tên gọi riêng gắn với tên địa danh nơi sinh sống, ruộng đồng, sự kiện lịch sử truyền thống nào đó. Ví dụ: Bản Nà Cạn, Nà Pục, Nà Phái, Nà Ao, Nà Nọng, Thâm Luông, Nà Cà (gắn đồng ruộng Thất Khê) hay Bản Tảng, Lǎng Sě, Bản Sa, Nà Cáy, Phai Sen, Bản Chu... (Lộc Bình) hoặc tên bản làng: Đông Đằng, Chí Yên, Bắc Sơn, Quỳnh Sơn<sup>(1)</sup> thuộc huyện Bắc Sơn. Hay cánh đồng Bình Gia có các làng bản: Thuần Như, Phai Nim, Pác Nàng, Bản Dù v.v... Mỗi bản của người Tày có địa vực cư trú riêng, có phạm vi canh tác đất đai, đất rừng, lân lũng, khe suối, khúc sông... riêng, thuộc quyền quản lý, sử dụng của dân bản (Quy

(1) Làng Quỳnh Sơn: Một bản chia thành tám xóm nhỏ và hiện nay có khoảng trên dưới 300 nóc nhà.



Đôi bạn dân tộc Tày. Ảnh: Mã Thế Anh

mô đất đai kể trên phụ thuộc vào hoàn cảnh địa lý của mỗi bản, quy mô dân số và nóc nhà trong bản).

Song song với bản - nơi cư trú chính, một số nơi ở Bắc Sơn, Bình Gia, đồng bào Tày còn vào các lân gần bản để làm những nhà phụ (kiểu lán trại) để tăng gia sản xuất thêm cây lương thực, thực phẩm hoặc chăn thả gia súc, gia cầm (ví dụ: Lân Pán, Lân Tây, Lân Mǎn ở Bắc Sơn).

### Nhà cửa

Nhìn bên ngoài, điểm dễ nhìn thấy đối với ngôi nhà sàn của người Tày ở Lạng Sơn là nhà có kết cấu hai mái và bốn mái. (Nhà hai mái đã nói ở phần nhà của người Nùng, đây nói về nhà bốn mái). Kết cấu kỹ thuật nhà bốn mái phức tạp hơn so với nhà sàn hai mái. Điều này thể hiện rất rõ ở kết cấu vì đầu hồi, các vi kèo, cột trong bộ sườn của ngôi nhà. Bộ sườn nhà sàn của người

Tày có nhiều kiều vì kèo khác nhau: Kiều vì bốn hàng cột, năm hàng cột, sáu hàng cột, bảy hàng cột. Kiều vì bốn hàng cột gồm có bốn cột chính và một trụ ngắn ở chính giữa chống vào nóc. Xen giữa hai cột lại có một hay hai trụ ngắn hình quả bí (gọi là nghé qua). Một số nơi còn có hai trụ ngắn chống kèo đứng trên xà con, nối hai cột cái với cột con. Kiều vì sáu hàng cột về cơ bản không khác kiều vì bốn hàng cột, chỉ thêm hai cột con ở ngoài cùng. Với kiều vì này, có thể có hoặc không có chống kèo và xà con tùy ý thích của nhà chủ mỗi vùng. Bởi vậy, các trụ hình “quả bí” xen giữa các cột chính có thể bỏ bớt. Kiều vì bay hàng cột nhà của người Tày là kiều vì hoàn thiện và mầu mực. Ở đây thường thấy một hoặc hai trụ ngắn hình “quả bí” đứng trên xà ngang, có tác dụng chống kèo.

Đối với mỗi ngôi nhà, cửa ra vào có thể mở ở cửa trước hay đầu hồi. Cửa chính là nơi đặt cầu thang lên xuống, cửa phụ là nơi vào bếp hay ra sàn. Cầu thang lên xuống được làm bằng tre già, gỗ tứ thiết hoặc xây bằng đá. Bậc thang lên xuống thường số lẻ (5, 7, hoặc 9) tùy theo sàn nhà thấp hay cao.

Người Tày bố trí sử dụng ngôi nhà khá hợp lý, gồm sàn nhà để đựng cụ sản xuất, cối xay, giã - trước kia còn là chuồng gia cầm, gia súc nữa. Trên tầng sàn (người ở) người ta bố trí gác bếp để chứa lương thực, thóc giống, đồ dùng gia đình...

Bố cục mặt sàn tùy theo tập quán mỗi vùng có thể chia làm hai phần theo chiều ngang hay chiều dọc mà tính từ cửa chính. Nếu bàn thờ đặt ở gian giữa thì ta thấy ngôi nhà được chia làm hai nửa. Nửa ngoài - trước

bàn thờ, gần cửa chính là nơi diễn ra mọi sinh hoạt của nam giới, đồng thời cũng là gian tiếp khách. Nửa trong - sau bàn thờ là gian bếp, hai gian bên cạnh là phòng ngủ của nữ giới (cũng có nhà đặt phòng ngủ của nam). Thường phòng của nữ bên nào thì cầu thang phụ bên đó. Ngược lại, một số nơi bàn thờ đặt ở gian cuối đầu hồi, đối diện với cầu thang chính - chia mặt sau thành hai nửa theo chiều dọc ngôi nhà. Nửa bên phải ngay góc cầu thang lên là bếp - bên trái đối diện với bếp là nơi tiếp khách. Nửa còn lại đối diện với bếp - bên phải là nơi dành cho nam giới, bên trái dành cho nữ giới (ở Bắc Sơn). Mặt sàn cả không gian nhà thường lát bằng tấm phên cát mai. Khi nào có việc hỷ, hiếu có thể trai chiều ngủ 50 - 60 người<sup>(1)</sup>. Trong trường hợp thêm nhà phụ, liền với bên sàn bếp là kho thóc lúa, cối xay giã, bếp nấu cám gia súc...

Nhìn chung, dù bố cục mặt sàn theo chiều dọc hay chiều ngang thì buồng nữ giới vẫn được bố trí theo thứ tự: Buồng chị dâu cả ở gian một, tiếp theo mới tới vợ chồng con dâu thứ... Con gái chưa chồng tiếp ở các gian cuối hoặc gian tiếp buồng bồ mẹ đẻ. Giữa các buồng được ngăn cách bằng ván ghép hoặc vách phên đan "khǎm sloong". Tập quán: Bố chồng không được vào buồng con dâu, anh chồng không được vào buồng các em dâu. Con dâu ít lén gian bàn thờ, nơi tiếp khách gia đình. Nếu có khách hoặc người thân đến chỉ tiếp trong bếp hay trong buồng riêng.

---

(1) Loại nhà sàn này, trong kháng chiến chống Pháp một làng 20 - 30 nóc nhà có thể tổ chức đủ một tiểu đoàn "trente canh chinh quan" hoặc hành quân qua nghỉ nhờ.

### 3. DÂN TỘC DAO

Trên thế giới, nơi có người Dao sinh sống đông nhất là Trung Quốc, thứ hai là Việt Nam. Hiện nay ở nước ta (1995) có 473.945 người, là dân tộc đông dân thứ chín trong 54 dân tộc anh em.

Dân tộc Dao trong nhóm ngữ hệ Mèo - Dao, tên tự là Dìu Miền hay còn gọi là Kìn Miền. Kìn Miền nghĩa là người ở núi. Trước đây người Dao còn có tên gọi là "Mán".

Người Dao xuất hiện ở Lạng Sơn từ thế kỷ XVI do những cuộc di cư từ Nam Trung Hoa sang Lạng Sơn. Hiện nay người Dao sinh sống trong các huyện Cao Lộc, Lộc Bình, Đinh Lập, Tràng Định, Bình Gia, Bắc Sơn, Hữu Lũng. Trong đó có mươi xã hoàn toàn người Dao cư trú. Hầu như người Dao ít ở thành thị (thị xã, thị trấn, thị tứ và các tụ điểm thương mại).

Người Dao Lạng Sơn bao gồm các ngành:

- Dao Lù Đảng còn gọi là Dụ Cùm, Dụ Mản
- Dao Lù Giang còn gọi là Thanh Phán
- Dao Đô còn gọi là Dụ Lạng, Quế Lâm
- Dao Thanh Y còn gọi là Pờ Ây.

Người Dao ở Lạng Sơn trước đây sống du canh du cư trên các triền núi cao. Phương thức canh tác chủ yếu là phát nương, rẫy trồng ngô, lúa nương, săn, nên sau vài ba vụ thu hoạch đất bị xói mòn, bạc màu, họ lại di chuyển đến nơi khác sinh sống. Người Dao không có thói quen trồng lúa nước. Nhưng ngày nay đồng bào Dao đã "định canh định cư", thay đổi phương thức canh tác -

sản xuất nông nghiệp áp dụng khoa học kỹ thuật. Nhiều làng bản người Dao đã ổn định làm ăn sinh sống; nhiều nhà cửa được xây dựng kiên cố (bằng gỗ tứ thiết như người Tày, Nùng, lợp ngói âm dương).

Tín ngưỡng người Dao chủ yếu thờ tổ tiên (Cha Phim) và trong là bàn thờ Bàn Vương (Chầu Đàng). Ngoài bàn làng thờ thần linh, phần lớn là thiên thần. Trong tâm linh tín ngưỡng trước kia của người Dao “vũ trụ có ba tầng: thiên đình, trần gian và địa ngục”. Dẫn dắt những thứ mê tín dị đoan ánh hướng từ đạo lão được xóa bỏ, chỉ còn những tập quán tín ngưỡng lành mạnh nhằm cầu mong điều lành, xóa bỏ điều ác.

### Bản làng người Dao

Làng bản Dao thường định cư thành chòm xóm dăm bảy nóc nhà (mỗi nóc nhà một gia đình trên dưới mươi nhân khẩu) ở suôn núi đồi, ven suối, khe rừng tương đối rộng để có thể làm được ruộng bậc thang, tiện lợi bắc



Cô gái Dao Đỏ. Ảnh: Đinh Hồng Tường

nước đến từng nhà. Hiện nay một số làng xã người Dao ở Tràng Định, Bình Gia, Lộc Bình... xe gắn máy, ô tô đã đến được chỗ trung tâm.

### Nhà cửa

Kiểu nhà “Nửa sàn nửa đất” của người Tày, Nùng thường được phổ biến ở các làng bản Dao. Cơ bản giống kết cấu nhà sàn hai mái của vùng Văn Lãng, Tràng Định. Mái sau chỉ dài hơn 1/3 hoặc 1/4 nhưng kỹ thuật bố trí các gian buồng ngủ, phen che chắn trên sàn nhà năm gian của người Dao có khác hơn so với người Nùng, vì hộ người Dao đông các cặp vợ chồng, con cháu sống chung (quảng 10 - 12 người trở lên). Phần mặt nền đất của nửa mái sau thường làm bếp, chạn bát, để dụng cụ phục vụ ăn uống và làm kho chứa lương thực, thực phẩm... Cửa chính ra vào đi lại thường mở bên trái (hoặc



Giao duyên trong lễ hội. Ảnh: Mã Thế Anh

phải) thuận tiện đường công vào nhà hay theo đường đi lối lại của cá chòm xóm.

Mặt sàn thường được bố trí các buồng ngủ, các giường ngủ của cả gia đình theo thứ bậc trên dưới: Ông, bà, con trai, con rể... giường bàn tiếp khách (nếu có). Sàn trên gác thường chất xếp đầy các túm bắp ngô, các bó thóc lúa khô... Dưới gầm sàn thường để các chuồng nuôi lợn, gà, vịt... (Hiện nay, nhiều gia đình cũng đã đưa chuồng nuôi gia súc ra khỏi gầm sàn, dựng riêng nhà phụ).

Hầu như các chòm bản của dân tộc Dao (cả những hộ người Tày, Nùng) ở vùng cao, vùng sâu xa, (trừ vùng lân lùng núi đá vôi) đều dùng ống vầu, nứa, tre (nay ca ống nhựa) dẫn bắc nước từ đầu nguồn suối, khe dọc về tận nhà. Ngoài nước ăn còn tích đủ cho cối nước, ao chuôm tưới rau, nuôi thủy cầm. Điểm hình là ở vùng cao Tràng Định, Bình Gia, Bắc Sơn, Văn Lãng...

#### **4. DÂN TỘC H'MÔNG**

Người H'Mông tự gọi mình là Na Miêu - tức là Mèo. Vì người Mèo mặc quần áo đen nên còn gọi là Na Miêu Sa. Tên chính thức hiện nay là H'Mông.

Người H'Mông có nguồn gốc huyết tộc với người Dao nên được xếp chung vào ngữ hệ Mèo - Dao. Khoảng thế kỷ thứ IX sau công nguyên mới tách thành hai dân tộc Mèo và Dao.

Cách nay khoảng một ngàn năm, người Mèo bắt đầu di cư từ Quý Châu, Nam Trung Hoa sang Việt Nam và tập trung nhiều ở các vùng núi cao từ 800 đến 1500m thuộc các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta.

Sau khi tách khỏi tộc Mèo - Dao, người H'Mông lại phân chia thành bốn nhóm khác nhau theo màu sắc y phục và ngôn ngữ. Đó là H'Mông trắng, H'Mông đỏ, H'Mông đen, H'Mông Hán. Người H'Mông sinh sống ở Lạng Sơn thuộc nhóm H'Mông đen, họ sống rải rác ở các huyện Tràng Định, Bắc Sơn và Hữu Lũng.

Người H'Mông là cư dân nông nghiệp nương rẫy và săn bắt. Cây lương thực chính của dân tộc H'Mông là ngô - ngoài ra còn có lúa nương, sắn, khoai... Người H'Mông giỏi săn bắn, cưỡi ngựa. Họ thường ở nhà sàn và trong mỗi bản làng thường có vài chục nóc nhà.

Trước đây người H'Mông sống du canh du cư. Ngày nay theo vận động của Đảng và Nhà nước, người H'Mông sống định canh định cư, ổn định bản làng. Đời sống, sinh hoạt có nhiều tiến bộ, xóa dần khoảng cách với dân tộc anh em khác.

## 5. DÂN TỘC SÁN CHAY

Cách đây hơn bốn trăm năm, người Sán Chay đã từ Lưỡng Quảng - tức Quảng Đông, Quảng Tây và Hồ Nam, Trung Quốc di cư vào Việt Nam - tập trung ở vùng trung du Bắc Bộ, đông nhất là các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Giang, Bắc Cạn. Ở Lạng Sơn, người Sán Chay sinh sống tập trung ở huyện Lộc Bình, Đình Lập, Hữu Lũng. Người Sán Chay thuộc ngữ hệ Tày - Thái.

Trong quá trình di cư và sinh sống, dân tộc Sán Chay đã phân thành hai nhóm. Nhóm Cao Lan nói tiếng Tày - Thái và nhóm Sán Chỉ nói tiếng Hán Quảng Đông. Tuy phân thành hai nhóm nhưng người Sán Chay vẫn có

nhiều gán bó chặt chẽ với nhau về phong tục tập quán, về đặc điểm văn hóa.

Người Sán Chay cũng là cư dân nông nghiệp có kinh nghiệm làm lúa nước và nương rẫy. Từ khi đến ở Lạng Sơn, người Sán Chay đã định cư thành những bản làng riêng khoảng vài chục nóc nhà, gần giống như nhà sàn của dân tộc Tày Nùng. (Hai dân tộc Kinh, Hoa ở Lạng Sơn cũng trùng lặp với nhiều tinh thành khác đã giới thiệu nên không viết ở phần này).

## 6. CUỐI HỎI - MA CHAY CỦA NGƯỜI TÀY - NÙNG

### Cưới hỏi

Việc cưới của người Tày và người Nùng cơ bản giống nhau, chỉ có đôi chi tiết về hình thức có khác.

#### - Việc cưới của người Nùng:

Người Nùng cho rằng việc cưới là hệ trọng nhất đời người. Việc lo cưới hỏi càng chu đáo thì gia đình con cái, họ hàng càng có tiếng thơm và vinh hạnh. “Dự lùa chiêm tai, dự vài ngòi mè” (mua dâu xem mẹ, mua trầu xem giống). Thông thường đòn trai gái đã quen biết ưng ý, nhưng hai bên bố mẹ cũng phải tìm hiểu kỹ và so “bát mệnh” (Pét si) có xung khắc gì không? Cụ thể từ khi đam hỏi đến lúc cưới gồm các bước sau:

*Lê đam hỏi:* Sau khi được đôi bên trai gái đồng ý, bố mẹ nhà trai nhờ một người thân thích (thường là cô chú) mang một ký thịt lợn và một chai rượu đi tới gia đình người con gái xin lấy “bát mệnh” - tức ngày giờ, năm tháng, họ tên của người con gái đó (lễ thường diễn ra

trong buổi trưa giữa người đại diện nhà trai với bố mẹ hoặc anh trai cô gái ấy thôi).

Sau khi về, bố mẹ nhà trai đi so “bát mệnh” thấy hợp số - tức “minh hom”, nhà trai lại nhờ đại diện đem một ký thịt lợn (hoặc con gà) và một chai rượu đến nhà gái thông báo “minh hom”, tức số mệnh của đôi trai gái đã hợp nhau (bữa cơm đó nhà gái mở rộng thêm khách mời gồm chú bác, anh em thân thích).

*Tiểu lễ (tức dạm cưới):* Sau “Minh hom” quãng vài tháng hoặc trên dưới một năm, nhà trai đủ thời gian chuẩn bị vật chất và chọn được “ngày lành tháng tốt”. Người Nùng thường chọn ngày cưới hỏi vào dịp Xuân - Thu (nhất là sau vụ thu hoạch lúa mùa vụ hoặc vụ hè thu xong).

Lần “tiểu lễ” này, nhà trai phải cử ông mối chính thức cho cả ngày đại lễ luôn (người này phải có khẩu khiếu, am hiểu lễ nghĩa, gia đình hạnh phúc, được nhiều người tín nhiệm). Ông mối, đại diện cho nhà trai cùng anh chị em bạn mang lễ vật sang nhà gái. Thường là một con lợn mốc hàm quãng 30kg, một đòn gà giò, một gánh gạo rượu “háp khẩu lẩu” (năm lit rượu, ba - bốn ký gạo té) và một cỗ xôi gác hoặc một gánh xôi đường để đặt lễ trước bàn thờ tổ tiên. Lễ này, nhà gái thường làm dặm bảy mâm mời họ hàng nội ngoại, xóm giềng thân thích đến ăn cỗ.

Trong buổi trưa “tiểu lễ” đó, ông mối đại diện cho bố mẹ nhà trai và họ hàng nhà gái “họ kin họ ch่าง” (họ ăn họ nói) - tức chỉ chú bác họ hàng “thách cưới”, bố mẹ đẻ không được nói). Thường ngày cưới (Đại lễ) nhà chú rể mang lễ sang nhà cô dâu. Nếu người Nùng Cháo thi

lễ gồm có: 80 - 100 cân thịt lợn móc hàm, một gánh gạo rượu, một gánh xôi đường<sup>(1)</sup>, hai con gà giò "gia tiên", hai chai rượu, một tấm vải tự dệt (khổ hẹp 36 vuông), một khay trầu cau, hai tút thuốc lá. Nếu cô dâu còn anh em ruột chưa lập gia đình, sắm thêm mỗi người một miếng vải dỗ, một cây hoa và một con lợn quay khoảng 15kg<sup>(2)</sup> để biếu chú bác cô cậu, dì và thêm món ăn cho các cô bàn. Trường hợp từ ngày dạm hỏi đến ngày cưới chưa đủ hai năm tròn, sêu tết mừng 2 tháng giêng, 14 tháng 7 chưa đủ bốn cái, nhà trai phải bù thêm mỗi cái tết (tết tháng giêng: một đôi gà thiến, 10 phong bánh khao, hai bánh chưng, một gói bánh cao khô, một gói khẩu sli... Tết tháng 7: một đôi vịt, chục cái bánh dặm, bánh ngai...).

Riêng tiền mặt nhà trai đưa có dâu sắm "của hồi môn" khoảng 5 - 6 triệu đồng để mua sắm đủ các thứ tối thiểu cần thiết khi vợ chồng tách hộ ở riêng. Nếu tính theo giá thành hiện hành thì nhà gái phải bù thêm vào mới đủ. Nhưng con gái Nùng 13, 14 tuổi đã biết tự tròng bông, xe sợi dệt vải, nhuộm chàm, may sắm... tích cóp phần riêng "hất phần sli" và thường đến 20 - 23 tuổi mới lấy chồng, nên con gái Nùng không có táo hôn.

Hôm "xuất giá" về nhà chồng, đoàn họ nhà gái gồm có: Cố dâu, phù dâu, người tiền đưa cùng một bé gái mười hai tuổi deo tay nải "lan tài thầy". Thanh niên nam nữ bên nhà trai đưa "sinh lě" tới sẽ chịu trách nhiệm mang vác "của hồi môn" của cô dâu về.

(1) 'Cha ơi! Gia kin khẩu che thương, gia khai lúc pây tăng mường' (Mẹ ơi! Đừng tham ăn xôi đường, đừng ban con đi khắc mường)

(2) Nếu chú bác cô dì ăn xong được biếu chén gio hoặc mày lang thịt lợn quay sẽ giảm cho con rể không phải mang ga thiến bánh trai đi sêu tết tháng giêng lung nhà một nữa

Trong đêm cưới đó có tổ chức vui văn nghệ thanh niên trong làng vui hát “cỗ lầu” (chuyện rượu) hoặc tổ chức hát “sli giao duyên” mà đối tượng chính là cô phù dâu, tai слoш thường là cỗ vấn đêm sli. (Khi nhà trai đến nhà gái nếu tổ chức sli, đối tượng là phù rể và cỗ vấn đêm sli là ông môi).

Trong nghi lễ dón dâu, em hoặc anh ruột cô dâu tự tay thấp hương lên bàn thờ, trải chiếu hoa cho chú rể quỳ vái lạy ba vái (3 lần). Khi con dâu lên nhà - vào cửa - chú rể cô dâu sòng đôi vái lạy bàn thờ gia tiên ba lần (3 lần quỳ vái).

Sau bữa chiếu “cỗ chính”, nếu không phải chú bác, cô cậu, họ hàng thân thích thì đều ra về cả. Hôm sau đến bữa trưa, tiến hành lễ nhận mặt họ hàng người thân bên chồng. Cô dâu đã chuẩn bị sẵn: khăn mặt, thuốc lá, bao diêm... và bố mẹ nhà trai sẽ sắp xếp thứ tự các bác bà, cô chú, cậu dì, anh chị... từng cặp một ngồi trước bàn thờ, con dâu lễ phép quỳ dâng nước, dâng khăn rửa mặt, đưa chén trà bao thuốc lá cho cô bác (hoặc anh chị) để nhận thân. Ngược lại, anh chị (hay cô bác) cũng đặt phong bao “lì xì” hoặc quà lưu niệm mừng cô dâu.

Còn việc cưới của người Tày có một số chi tiết khác người Nùng. Cụ thể như:

- Thay thè xôi đường của người Nùng, nhà trai người Tày, mang sang nhà gái 80 - 100 chiếc bánh dày to bằng “miệng bát ô tô” (mỗi kg gạo nếp chỉ già được bốn cái) và một tấm vải trắng gọi là “phai slầm khấu”, trong đó hai vuông nhuộm đỏ với ý nghĩa: “Trả lại tà áo của mẹ bọc lót khi đưa bé ra đời, đồng thời khi con gái sinh con

đầu lòng, lúc đây tháng bà ngoại lại lấy vuông vải đó khâu thành “cái địu” (ngé da) sang tặng để hàng ngày địu cháu đi làm”. Chú rể còn đem theo một con lợn quay để thêm món cho mâm cỗ! Không có chia phần biếu chú bác để thay gà thiến sêu tết như người Nùng.

Đoàn nhà trai đón dâu, ông “quan làng” thay cho ông mối, bà “giá chùa” thay cho “tai slống” (ông “quan làng” hát xướng, quan làng dâng lễ, đáp lễ và đổi đáp với quan khách họ nhà gái khi họ hỏi hoặc bày việc cần trả đoàn như: “chẳng dây”, “trải chiếu ngược”, cho “mượn dia không có chén”...). Còn bà “giá chùa” điểu hành cô dâu làm các nghi thức theo phong tục đám cưới, đổi đáp khi nhà trai bày đặt ra thử thách và cũng là “cố vấn” cho phù dâu nếu trai làng đến hát lượn Tày...

Khi cô dâu đi đường xa, phải qua những nơi linh thiêng, qua cầu phà thì “giá chùa” (hoặc tai slống) phải dừng lại thấp hương, gài cẩm “tèo hông co bjoóc”, bỏ lại một, hai đồng xu rồi mời đoàn đi tiếp...

- “*Dương eng*” (*thẩm bé*) của người Nùng - người Tày Lạng Sơn. Khi con gái có “con đầu lòng” từ ngày đẻ đến đây tháng, bác bá, cậu dì, anh chị họ hàng đều mang gà, chân giò lợn tới biếu bồi dưỡng. Ngày “dương eng”, ông bà nội chủ trì, ông bà ngoại chịu trách nhiệm “vật chất”

- Thường là một con lợn quay độ chục kg, một hai đôi gà giò mái tơ, vài ba ký gạo nếp, dăm ba lít rượu cùng bà then đến “hất bjoóc hất va” (tức chăm bẩm “cây hoa số mệnh” đứa trẻ, không cho sàu bọ quấy rầy). Ít cũng dăm bảy mâm, nhiều cũng trên chục mâm, toàn họ hàng đôi bên thân thích (những người đến dự thường đem biếu bé cái vòng bạc, bộ quần áo, cái mũ, đôi giày hoặc con gà

con vịt để mẹ con tiếp tục tắm bô). Còn bà ngoại lấy tắm vải hôm cưới nhà trai đưa khâu thành cái địu sang biếu để con gái mình địu con.

Đêm tân hôn động phòng của con gái Nùng (cả cô dâu người Tày Lạng Sơn) không phải là hôm “Đại lễ” mà là đêm “Slam mụ” - Hời sloòi”. Như đã nói, con gái Nùng không có tao hôn, nhưng chị em lại giữ gìn sự trinh trắng của mình hơn ai hết. Bởi sau hai ngày đêm cả nhà trai lẵn nhà gái lo toan vất vả, đổi nội đổi ngoại chu tất, đêm thứ ba này là dành riêng cho đôi vợ chồng trẻ, sau khi chú rể mang một chai rượu, đôi gà đến xin phép gia đình nhà gái để đón vợ về “slam mụ”.

- *Ở rể*: Việc ở rể của người Nùng (cả người Tày) có hai hình thức: “Nạp tế” và “Chuỗng ké” (thừa tự và nuôi già). Thú tục cưới xin cũng như đám cưới thông thường của người Nùng, chỉ ngược lại bên nhà gái thành “nhà trai” để lo liệu mọi thứ... (kể cả thay thế nhà trai mua sắm giường tủ, chăn màn, đồ dùng tối thiểu của con trai). Rể “nuôi già” có trách nhiệm thay con trai nuôi nấng phụng dưỡng bố mẹ vợ khi sống đến tang ma, con cái vẫn được mang họ bố... Còn rể “thừa tự” (nạp tế) con cái phải theo họ mẹ, và khi người rể “thừa tự” đó qua đời, sau tang lễ phải lấy bát hương thấp những ngày đó úp chôn theo quan tài và sau khi mãn tang (một hoặc ba năm) coi là “xóa tên tuổi dấu tích trong gia đình đó” (!).

## Ma chay

Người Nùng khi gia đình có người già yếu bao giờ trong nhà cũng lấy gỗ tốt đóng một, hai cỗ áo quan (hoặc chuẩn bị đôi ba bộ ván canh) trước. Khi người chết nằm

xuống, trước tiên gõ ba tiếng trống to (hay loóng đậm lúa), nếu có súng bắn ba phát để báo cho xóm làng biết “đã có người chết”. Sau đó cử một người thân thích, nhờ đem ba nén hương và một chày gạo tẻ đi tìm mời thầy Tào. Nếu thầy nhận lời thì mới mang gạo dâng lên bàn thờ, châm hương thắp bát hương bàn thờ Phật Bà Quan Âm, thầy Tào niệm chú khấn và giao hòm xiểng đồ nghề, thanh la nôc bạt... cho gánh về trước. Ông “Lạo slay” (Sư phụ) đi thông báo - mời đôi ba “lúc slú” (học trò) rồi tự đeo túi “sách Tào”, mang kiếm đến nhà có tang sau.

Khi tới nhà người vừa quá cố, chủ gia đình hoặc ông trùm hội hiếu đem “Sách minh” (Số gia phả gia đình) và thông báo lúc ốm đau, ngày giờ tắt thở của người quy tiên... để ông “thầy Tào” đối chiếu - tra xét và thê theo yêu cầu của chủ nhà,... thầy sẽ quyết “đám ma” đó để mấy ngày, giờ nào phát tang, ngày giờ tiếp theo làm những gì và ngày giờ nào có thể xuất tang v.v... Lúc đó gia đình mới chính thức yêu cầu phường phe (Hội hiếu), phường tế (nếu có) và phân công cho người đi thông báo (hoặc mời) bà con nội ngoại, con cháu xa gần về thụ tang. Trước lúc khâm liệm, ngoài vải vóc, chăn màn, phải rang rất nhiều bông nếp (hai đậu) và cho con cháu đi đến ba - năm nhà láng giềng xin tro bếp... để rái xuống quan tài trước. Trước lúc đưa vào áo quan, người chêt được “tắm rửa” nước lá đào lá bưởi, mặc quần áo mới (cắt hết cũ), nếu là nam quấn bảy lần (nữ chín lần) tắm vai trắng, miệng cho ngậm đồng xu. Mười ngón tay mỗi ngón buộc một chiếc lông cánh vịt, (buộc bằng giấy bìa), chân đi tất và buộc hai ngón chân cái vào với nhau, đôi giày vải đặt bên, đầu đội mũ hoặc quấn khăn đen (để giữ thi thể được lâu, họ già hô kết dính (bằng

cơm nếp), rồi bết xuống các rãnh lấp ghép quan tài (nay họ dùng cá tấm ni lông to lót dưới - bọc kỹ) cùng mấy đậu bông nếp, tro bếp, quần áo, chăn màn cũ nhét lèn chặt bốn bên. Phía trên đầu quan tài đặt một quả trứng luộc trên bát cơm bên bát hương. Trước lúc đậy nắp áo quan, thầy Tào mặc đồ nghề cúng bái dùng tay cầm thanh kiếm mồm niệm chú để đuổi tà, thu hồn người chết vào trong quan tài, rồi bện bốn dây lạt tre với bốn khúc gỗ (băng cố chân) chèn trên dưới và đầu đuôi cỗ áo quan, đóng chặt lại.

Từ lúc người quá cố tắt thở đến lúc xuất tang - người Nùng thường tiến hành tang lễ trong ba ngày (nếu không chọn được ngày giờ tốt có thể để 4, 5 ngày đêm). Trong thời gian đó theo trình tự hành lễ truyền thống do các thầy Tào chủ trì tiến hành gồm:

- “Hát tàng ngài”, “tàng pjầu” (hoặc “sliu dě”) cúng cơm trưa, chiều, nửa đêm bằng hai con gà giò (thịt), ít bánh trái, “phán pao” xói gói lá chuối. Thầy Tào xương theo bài bản, gö trống thanh la nǎo bạt - đọc họ tên người đứng tên “Làm tàng” và múa “Xiên tàng” (có người đại diện chủ lễ “Khóc ma” - kể quan hệ, công ơn người quá cố với người xuất của cài ra làm tàng”...).
- Lễ “Mại phàng” (kể công trình làm nhà táng cho người quá cố).
- Lễ “Ú phang tàng” cúng 5 cái đèn (bốn bàn đèn bốn góc và một bàn đèn giữa) giao về âm phủ cho người quá cố ở (tức đèn dầu thấp ở nhà chính, ở bếp, góc sàn, chuồng lợn, chuồng gà). Cũng có múa “xiên tàng” - Lễ “Hát tàng lở” (lễ đèn đi đường) - ba lễ này đều do gia chủ tiến hành (chủ nhà xuất của cài ra làm).

- “Tể cài” tức “cháy phi”. Trong tang lễ người Nùng, Tày, việc cử hành tế cài (Lễ tế chính) là quan trọng nhất. Nó được tiến hành trước lễ “mại phàng” và “tảng lò”. Lễ này sau khi chủ nhà tế, thường để con rể cả, con cháu chú bác... mỗi tuần tế gồm có: một lợn mốc hầm, một mâm đồ mặn, một mâm đồ chay<sup>(1)</sup>... hai tào viền rót rượu, nước bưng mâm dâng lễ, thầy cả đọc xướng bài bản của tào, đọc văn tế, người đứng đầu danh sách chủ tế lễ bái, quỳ lạy theo điều khiển của thầy Tào. Có thanh la náo bật từng hồi phù trợ...

Khi “xuất quan” ra khỏi cửa, người con chồng gây đáy lùi cỗ quan tài ba lần rồi nằm “lót đường” ba lần, bao giờ khỏi hàng đèn dầu (hoặc nến thắp) mới đứng lên nhắc quan tài đặt xuống cảng khiêng, chụp nhà tang phủ quan tài, neo buộc chắc chắn, phường phe khiêng đến lồ huyệt để thầy Tào làm thủ tục chôn cất.

- Sau khi chôn lắp mộ, con cháu mang “cô rườn” về nhà (đặt cạnh bàn thờ tổ hoặc góc nhà thờ); trong “căn nhà giấy nhỏ” đặt bát hương cùng bài vị người quá cố. Nếu chỉ bố chết còn mẹ thì tháp hương cúng cơm ngày hai bữa trong một năm mới hết tang. Nếu hai người quy tiên cả thì phải chờ ba năm mới được thôi tang, bỏ bàn riêng, đem mấy chân hương cắm chung bát hương của tổ tiên (sau khi chôn cất một tháng con cái mới làm lễ giặt quần áo khăn tang và khi mãn tang cả nhà sẽ làm lễ bỏ khăn tang).

- *Sinh nhật và giỗ chạp*: Việc làm giỗ người quá cố

(1) Khi con cháu nói ngoại, anh em thân thích đến đám tang, ngoài khăn tang đội đầu còn mang một cái tưởn (đô 70 phân vải trắng) phủ trên quan tài.

- Con rể, chú dì đến tế lễ phải to cầu đoi vài và hai cây hoa “cô bjoóc sén” (cây hoa tiễn).

(bố mẹ, ông bà) và đi “chạp mả” (tảo mộ 3/3) người Tày Lạng Sơn tiến hành như người Kinh. Riêng người Nùng xứ Lạng sau lễ mãn tang là thôi. Nhưng họ lại rất coi trọng lễ sinh nhật cho người cao tuổi (59 tuổi trở lên). Ở Thát Khê - Đông Khê không nhất thiết tết “mùng 3 tháng 3” là đi tảo mộ, nếu ngày tiết thanh minh qua sau. Họ quan niệm đúng tiết thanh minh cửa mả mới mở “con cháu tới chạp mả” lúc đó thì ông bà, cha mẹ mới lên hương cỗ mâm đó được.

Còn lễ sinh nhật của người Nùng, họ thường tiến hành vào những tuổi cho là “hạn” như: 59 - 63, 69 - 73... Có nhà kết hợp mời bà then (hay ông mo) đến nỗi số - “giải hạn” (gọi là “hắt khoăn”) với dăm ba mâm - nếu con cháu họ hàng láng giềng đồng thời mươi - mười lăm cỗ... Lễ sinh nhật này với các ý nghĩa: Ông bà còn sống con cháu có thứ gì non, bỗ, lạ... mang tới cho ông (hoặc bà) thường thức, bồi dưỡng tuổi già.

- Ôn lại công lao, thành tích của ông bà đối với con cái, gia đình, họ hàng làng bản (đây cũng là một cách biểu dương, động viên người già).



Hội Then. Ảnh: Mã Tao

- Nhán ngày sinh nhật, đó là một dịp gặp gỡ, giao lưu “sinh hoạt văn hóa” giữa bà con họ hàng thân thích và xóm giềng. Do đó, chỉ lần đầu tiên tổ chức sinh nhật gia chủ mới thông báo đến từng người. Còn các năm sinh nhật tiếp theo, cứ đúng ngày đó không mời họ hàng cũng tự động mang quà tới (thường là con gà, cân gạo hay dồi giày, cái áo) và sinh nhật đầu tiên có thể tối kém hơn.

## 7. CÁC LỄ TẾT TRONG NĂM (KIM NÈN)

Một năm người Nùng (cả dân tộc khác xóm giềng) có hai tết to và những tết nhỏ - cụ thể:

- **Tết Nguyên đán** “Nèn chiêng” là mở đầu cho một năm, mở đầu cho thời vụ gieo trồng xuân - hè. Tết chí tập trung trong mấy ngày chính từ 30/12 đến mồng 2, mồng 3 âm lịch, nhưng nghi lễ này kéo dài cả trong tháng giêng.

- **Tết Trung nguyên** “Nèn slip slí bươn chất” (to thứ hai).

- **Rằm tháng giêng** “slip hả bươn chiêng” (có nhà còn làm lại bánh khao, bánh chưng...).

- “**Nèn đắp**” ở Lộc Bình gọi là tết hội thịt lợn quay (được tính là tết mở đầu cho tháng hai âm lịch).

- **Tết Thanh minh** “Nèn sinh mình” 3/3 âm lịch. Người ta đi tảo mộ tổ tiên và sắm sửa lễ vật mang đi để cúng ở ngoài mộ. Lễ vật gồm có thịt lợn quay, bánh dày, lá ngài, xôi nhuộm đủ màu...

- **Tết Đoan Ngọ** 5/5 “Nèn péng dớt - lẩu van” hay còn gọi là diệt sáu bọ.

- Tết thần ruộng, thần trâu 6/6 “Nèn dào phua thay” (trà ơн trâu, bò, cày bừa). Tết này chủ yếu ăn thịt vịt, bún, bánh đậm.

- Tết rằm tháng bảy.

- Tết Trung Thu (rằm tháng 8) “Nèn phẳng hai” - tức trưng bày bánh trái hoa quả ra sàn vừa ăn vừa trông trăng. Riêng trẻ em mang trứng vịt nhuộm màu xanh, dò ra sân đình làng (Thổ công) vừa rước đèn lồng vừa mời nhau ăn.

- Tết “Trung dương” ngày 9/9 (tết bánh dày - “hắt chì chà”), nhà người Nùng nào thờ Phật Bà Quan âm (nhất là Mo, Tào) làm mo cúng bánh “Chì chà” (bánh và trà).

- Tết cúng cơm mới “kin khẩu máu” được tổ chức trong tháng 10 âm lịch, nhưng vào ngày nào từng nhà tự quyết định (thường 10/10).

- Tết Đông chí “Nèn tông chí” chủ yếu làm cống phù và thịt vịt nướng ăn (vịt chao).

Còn ngày Đại hàn, người Nùng thường “sang cát” cho ông bà quá cố (3 năm trở lên) và làm “phần mồ” (có thịt lợn và mời thầy Tào đến “an táng”, con cháu đội khăn và mặc tang lễ như ngày người đó quy tiên).

Các nghi lễ này tuân theo chu kỳ canh tác nông nghiệp - mùa vụ từ xuân tới hạ và đầu thu, vừa chịu những ảnh hưởng về quan niệm lễ tết của Trung Quốc, tuy nhiên trong đó vẫn biểu hiện rõ sắc thái của văn hóa bản địa Tày Nùng.

*PHẦN SÁU*

*MỘT SỐ LÊ HỘI TIÊU BIỂU*

Lễ hội là một nhu cầu không thể thiếu được của nhân dân các dân tộc Lạng Sơn. Lễ hội được hình thành từ lòng ngưỡng mộ, biết ơn đối với những người đã có công với dân với nước, từ sự tôn thờ các thế lực tự nhiên và từ sự khát vọng cầu mùa, cầu an của cư dân nông nghiệp. Lễ hội là sản phẩm văn hóa cộng đồng. Ở đó kết tinh những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp; phong tục tập quán, tâm linh, tín ngưỡng, văn nghệ dân gian. Lễ hội ở Lạng Sơn vừa mang những đặc trưng chung của lễ hội cổ truyền Việt Nam và vùng Việt Bắc, vừa mang sắc thái riêng của văn hóa xứ Lạng...

### LỄ HỘI DÂN GIAN TRUYỀN THỐNG LẠNG SƠN BAO GỒM CÁC LOẠI HÌNH:

1. **Hội Lồng Tồng** (Lễ hội xuống đồng): Hội Lồng Tồng là hội mở đầu vụ gieo trồng. Đó cũng là ngày hội xuân thời điểm giao hòa âm dương, cầu mong mùa màng.



Mùa Lân trong lễ hội. Ảnh: Mã Thế Anh

muôn vật sinh sôi nở, cầu cho toàn thể dân bản bước vào năm mới bình an. Lễ hội được mở ở các bản làng thôn xã có đặc điểm cơ bản về lễ cúng thần nòng (Thành hoàng) với các trò chơi dân gian và hát xướng các làn điệu văn nghệ dân tộc cổ truyền. Mở đầu là phần nghi lễ - thường mời “Pú mo” (hoặc thủ từ) dâng lê cúng thần linh, tiếp theo diễn ra các trò vui chơi giải trí mang tính phong tục như: Múa kỳ lân (sư tử), cờ người, đánh yến, tung cùn, bắn nỏ, chơi chim, chơi gà... hát xướng dân ca giao duyên, diễn trò tứ dân hay sĩ nông... Nay nhiều hội còn biểu diễn ca múa kịch, thể dục thể thao...

Lễ hội tái hiện các nghi lễ, trò diễn lịch sử như: hội “Ná nhèm” (Trấn Yên, Bắc Sơn), hội “trò ngô” (Yên Thịnh, Hữu Lũng), hội “Phài lửa” (Vân Mịch, Hồng Phong, Bình Gia)... chống ngoại xâm, chống phi cướp bóc, chống ác bá...

**2. Lễ hội “Đền chùa”:** Đền chùa ở Lạng Sơn thường thờ “Thần Tam Giáo” (tức Tam Giáo Đồng Nguyên: Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo). Các tín đồ, du khách đến lễ hội chủ yếu là cầu tài lộc, sức khỏe và cầu may, nên rất ít nơi diễn ra hoặc tổ chức phần vui chơi, giải trí.

Sau đây xin đơn cử một số đình đền - lễ hội tiêu biểu của một số vùng dân tộc khác nhau của xứ Lạng.

### *LỄ HỘI NÀNG HAI TÀ CAO*

Theo truyền thuyết, năm nọ ở vùng Tà Cao, Bình Quân (nay là xã Chí Minh, huyện Tràng Định), trời hạn

hán, ruộng đất khô nát, không trồng trọt gì được. Dân trong vùng nghèo đói, trâu bò, vịt, ngan đều thiếu nước uống... Trước tình cảnh đói khát của dân hạ giới, Ngọc Hoàng sai bảy nàng tiên xuống trần gian làm phù phép tạo "mưa thuận gió hòa", dạy dân trồng lúa ngô để cho nhiều thóc gạo, trồng bông dệt vải, cắt khâu quần áo, chăn nuôi lợn rừng thành lợn nhà, gà rừng thành gà nuôi... Hết việc, bảy nàng tiên lại chia tay dân làng bay về trời và trong buổi chia tay đó bà Then đã cùng dân làng lưu luyến lượn "Nàng Hai" tiễn đưa các nàng tiên về trời.

Đó là truyền thuyết thứ nhất. Còn truyền thuyết thứ hai kể rằng: Ngày xưa ở vùng này có một anh nông dân cùn cùn làm ăn, giỏi giang nghề cày cấy nhưng lại rất nghèo túng. Trong khi các bạn cùng trang lứa đã có gia đình vợ con đê hué thì anh vẫn một mình lẻ bóng. Anh buồn lẩm, hàng ngày ra ven sông, ven suối than vãn kêu trời oán đất... Lời kêu than đó đã thấu đến trời làm cho Nàng Hai, con út của Ngọc Hoàng động lòng thương cảm.

Vào một ngày đầu xuân nắng đẹp, Nàng Hai (Nàng Trăng) đã trốn vua cha đi xuống hạ giới để "kết tóc xe tơ" với chàng nông dân khổ nghèo. Nhưng mới được ba ngày, Ngọc Hoàng biết được đã nổi cơn lôi đình truyền lệnh phái bắt bằng được nàng út trở về thiên đình, nếu không chịu về sẽ bị Thiên Lôi đánh chết.

Thương yêu nhau nhưng phải chia tay để bảo toàn sự sống cho người yêu, Nàng Hai dành gạt lệ chia tay chàng nông dân nghèo đê về trời. Người đời sau này đã

truyền nhau về mối tình đẹp đẽ và bi thương đó thành những lời lượn điệu hát Nàng Hai rung động lòng người.

Ngày nay dân làng vùng Tả Cao, xã Chí Minh (Tràng Định) đã tổ chức ngày hội Nàng Hai để kỷ niệm mối tình duyên đẹp đẽ đó giữa chàng nông dân với Nàng Hai, để cầu trời khấn Phật, cầu nàng Tiên Trăng phù hộ cho một năm mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt bội thu, cuộc sống dân làng bình an hạnh phúc.

Lễ hội được tổ chức vào ngày 4/2 âm lịch hàng năm. Họ tổ chức đơn Nàng Hai ở miếu thờ Thổ Công - mâm cỗ có gà luộc, bánh dày, hoa trái do các vị cao niên trong làng đứng ra làm lễ “dâng cỗ khấn cầu”... Ngày nay dân làng Tả Cao mời một bà Then tuyển chọn sáu cô gái đóng nàng tiên. Cách chọn là mời các chị các em chưa chồng trong làng đến, cứ bốn người một ngồi trước mặt bà Then - mọi người lấy tay che mặt, khi bà Then làm lễ - nếu ai tay run, người quay cuồng nghiêng ngà tức là hồn tiên đã nhập. Và trong sáu nàng tiên được tuyển lựa có hai nàng được phân công sắm vai mẹ Nhất, mẹ Nhì. Còn bốn nàng kia chuyên hát lượn; đồng thời chọn bốn chàng trai làng đóng vai “Hai pô” để hát với bốn nàng Hai kia.

Dân làng dựng một ngôi nhà sàn tạm (gọi là rường Hai) ở cạnh làng để các mẹ Nhất, mẹ Nhì hàng ngày đến thắp hương, bà Then hàng ngày đến dạy các Nàng Hai hát lượn. Hàng đêm các Pô hai - Mẹ hai đến đây hát lượn “đối đáp giao duyên” (Nhà sàn tạm này sử dụng trong ba năm liền khi tổ chức hội Nàng Hai).

Ngày 18/3 Âm lịch tổ chức lễ tiễn đưa nàng Trăng

về trời. Hội chỉ diễn ra trong một ngày đêm, và được tổ chức ở một khu ruộng khá rộng rãi ven suối - đối diện với làng Tả Cạo. Dân làng dựng một cǎn lều hình chữ U trên bãi ruộng. Lều được trang trí bằng các dài hoa, chim én tết bằng giấy xanh, đỏ, tím, vàng rực rỡ. Trong hàng rào được gắn kết các loại hoa, loại lá như: Bjoóc mạ, Bjoóc phón, Bjoóc rầm, Bjoóc kháo quang, lá "bầu vèn", "bầu ngòà", hoa chuối rừng tươi thắm dô lủng - tượng trưng cho mặt trời, mặt trăng và thiên nhiên kỳ vĩ của núi rừng.

Lễ hát tiên Nàng Hai được tổ chức trang trọng và thành kính. Các gia đình trong làng soạn bày các mâm lễ, xếp hàng dãy trong lều, nhìn ngắm rất hài hòa đẹp mắt. Bà Then cùng với mẹ Nhất, mẹ Nhì, các Nàng Hai đi chấm cỗ xem hoa và những mâm nào thiếu lễ thì các nàng hát lời tạ, giải hạn với thiên thần. Rồi các Nàng Hai vãi các hạt bông, nấm thóc, phát cành dâu... và kéo nhau đến bên sông thả thuyền. Mỗi người dùng ngón chân cái nhẹ nhàng đẩy chiếc thuyền ra xa. Bà Then làm lễ "thả hồn" cho các Nàng Hai về trời, gọi hồn cho các bà, các cô sắm vai Nàng Hai trở về. Toàn bộ nội dung lời mà các Nàng Hai hát đều răn dạy dân làng bốn mùa trồng cây cấy lúa, trồng bông dệt vải, trồng dâu nuôi tằm, chăn nuôi gia súc... cầu cho mưa thuận gió hòa, làm ăn yên ổn hạnh phúc.

Lễ hội Nàng Hai được tổ chức ba năm liền. Hội Nàng Hai Tả Cạo hấp dẫn dân quanh vùng đến dự rất đông vui, có lúc tới hàng vạn người. Bởi họ mong được xem, được nghe những lời hát lượn ngọt ngào - thả hồn theo lời các nàng về cõi thần tiên...

## LỄ HỘI BỦNG KHAM (NÀ PHÁI, ĐẠI ĐỒNG)

“Bủng Kham” là một vũng nước ở thôn Nà Phái, xã Đại Đồng, huyện Tràng Định. Xưa kia là vũng nước rộng trên dòng Nậm Ân, nước trong xanh chảy quanh năm. Hiện nay Bủng Kham chỉ còn là một vũng nước nhỏ, dấu tích còn lại ở cồn cát phía Đông và gò đá phía Tây - trên mặt còn có dấu vết các bàn “ô ăn quan” là nơi chơi đùa của các nàng tiên xưa.

Truyện kể ngày xưa có bảy nàng tiên trốn Ngọc Hoàng xuống ngao du hạ giới, khi bay qua vùng Cầu Pung thấy phong cảnh sơn thủy hữu tình nơi đây tuyệt đẹp, bèn dừng chân ngắm cảnh và trầm mình trong dòng nước trong xanh mát rượi. Vì quá mải vui đùa, các nàng quên cả về trời. Lâu không thấy các nàng, Ngọc Hoàng phái



Cầu khấn thần linh trong lễ hội Bủng Kham

thiên thần đi tìm. Nghe tiếng thiên thần gọi, các nàng giật mình biết là phạm lệnh trời nên vội và xiêm áo bay về bỏ quên bảy dải lụa ở Cầu Pung. Bảy dải lụa xanh ấy tự dung biến thành bảy dòng suối trong xanh, tắm tưới cho cả cánh đồng rộng lớn Thất Khê. Đó là các con suối: Nặm Ăn, Khuổi Nộc, Pác Chắc, Khuổi Nghìn, Khuổi Sao, Khuổi Mịt, Tháմ Luông. Từ đó cánh đồng có tên gọi “Thất Khê” tức là bảy dòng suối.

Trong số bảy dòng suối đó, suối Nặm Ăn là lớn nhất - nước trong nhất, mát nhất, có phong cảnh đẹp nhất mà bảy nàng tiên chọn tắm. Đó là vùng nước Bủng Kham ở thôn Nà Phái. Vào những đêm gió mát trăng thanh, nàng Tiên cả thường rủ các em xuống tắm dòng nước mát và đã khoét xuống trên đá hai bàn “chết” cho các em cùng chơi. “Đánh chết” ô ăn quan là một trò chơi giải trí thú vị và phổ biến của các thanh thiếu niên dân tộc miền núi phía Bắc. Gò đá Bủng Kham là nơi vắng lặng, khi chiều về hoàng hôn xuống, ít người dám đi qua và nơi này trở thành đất thiêng của cánh đồng.

Nhân dân quanh vùng quan niệm Bủng Kham là nơi vui chơi giải trí của thần tiên rất thiêng, nên ai ai cũng đến thắp hương cúng lễ, mong được các nàng tiên phù hộ độ trì cho làm ăn phát đạt, mùa màng bội thu, gia súc đầy đà, cuộc sống yên bình ấm no hạnh phúc.

Phản hội thường diễn ra các trò chơi dân tộc truyền thống như: gieo lôc và thụ lôc<sup>(1)</sup>, tả yến, cờ người, thi

(1) Trò “Gieo lôc và thụ lôc”: tức trên một đám ruộng đã bừa kỹ, thay mo đồng vai thắn nồng, mặc quần áo dài mang một thùng thóc (bóng nếp) treo lên chòi cao cạnh ruộng vãi lôc xuống. Đồng thời một chiếc đệm 12 nhánh lau sậy xuống ruộng cấy, cầu mưa thuận gió hòa, ruộng nương bội thu, làm ăn phát đạt.

tung cồn qua vòng, hóa trang, hái hoa dân chủ, đầy gậy. "Hoái Phụ" - múa kỳ lân, đấu võ dân tộc (hàng năm có từ năm đến mười đội sư tử từ các xã bạn, huyện bạn như Bình Gia, Văn Lăng và Thạch An (Cao Bằng) đến giao lưu góp vui). Mỗi kỳ lễ hội hàng vạn người về dự (2005). Phần biểu diễn văn nghệ, thi hát dân ca "sli lượn" của tuổi trẻ góp cho "Chương trình vui chơi giải trí" của đồng bào liên tục từ sáng sớm đến tối.

Tiêu điểm của lễ hội Bùng Kham, xã Đại Đồng là ngày xuân mở hội xuống đồng ("Lồng tồng") vui chơi giải trí, cầu tiên Phật phù hộ "quốc thái dân an" mưa thuận gió hòa, mùa màng xanh tốt, dân làng làm ăn no đủ, gia đình hạnh phúc.

### *LỄ HỘI ĐÌNH PÁC MOÒNG (Xã Quảng Lạc, Thành phố Lạng Sơn)*

Đình Pác Moòng nằm trên một gò đồi làng Pác Moòng, xã Quảng Lạc, thành phố Lạng Sơn - nơi thờ vọng vua Đinh Tiên Hoàng.

Tương truyền Đinh Bộ Lĩnh đã cùng các tướng sĩ đánh giặc phuong Bắc và dẹp loạn biên giới thời ông trị vì, nên nhiều đời sau dân trong vùng biết ơn công lao to lớn của vua Đinh, họ cùng nhau góp công góp của xây nên ngôi đình này để thờ vọng Đinh Tiên Hoàng.

Ngôi đình cửa mở về hướng Nam, mới đây do họ Chu đứng ra chủ trì. Nhà gỗ ba gian lợp ngói âm dương, hai

bèn đâu hồi có hai sư tử châu, trên đỉnh có xây tháp nhỏ hình mặt trời. Bên trong đình gian giữa có bệ thờ hai cấp, phía trên đặt một bát hương to - tường tạc một chữ "Thần", hai bên có câu đối chữ Nôm, hai bên hồi có hai câu đối. Xưa truyền đình này rất linh thiêng, người đi qua trước đều phai bỏ mù nón, xuống ngựa...

Lễ hội đình Pác Moòng tiến hành ngày 5/1 Âm lịch, gọi là hội "Lồng tòng" (hội xuống đồng) cầu cho mưa thuận gió hòa, ruộng mùa tươi tốt, nhân dân yên bình hạnh phúc. Đồ cúng lễ gồm một con lợn quay, gà thiên luộc, các loại bánh trái tết tháng giêng. Có mời sư tử các nơi về múa lê đình - Các đội sư tử theo người "chú trò" múa từ chân núi Khâu Puồng - Khâu Nha đến chân núi Khâu Khoang lại vòng về "hooi phụ" trước đình để thi múa lân, đánh võ dân tộc tranh giải thưởng. Dân các làng bản như: Bản Cao, Nà Trái, Khâu Cát, Pác Moòng... đi trại hội rất đông, thi kéo co, dây gậy và hát lượn sli giao duyên rất vui. Khi hội "Lồng tòng" kết thúc, con lợn quay được xé chia đều cho mọi nhà trong làng.

### LỄ HỘI TRÒ NGÔ (Xã Yên Thịnh, huyện Hữu Lũng)

Lễ hội Trò Ngô được tổ chức vào ngày 10 tháng giêng âm lịch tại làng Giàng, xã Yên Thịnh, huyện Hữu Lũng. Hội làng Giàng phong phú về nội dung, đa dạng về hình thức thể hiện.

**Truyền thuyết kể lại:** Làng Giàng có hội Trò Ngô, mô tả lại quá trình đánh giặc cứu dân giúp nước thoát khỏi ách thống trị của nhà Tây Hán (Phục ba tướng quân). Địa phương có hai vị thương đăng thần là Đức Thanh Lăng Cao diệu Dịch Cát và ông nghè Vũ Lôi Quận Công. Khi đánh giặc hai vị thánh cử tám tướng chia làm hai đội quân theo hai hướng đánh giặc. Đạo thứ nhất do Đức Thanh Lăng cùng bốn tướng chấn đánh địch ở đèo Cây Vông. Đạo thứ hai do Vũ Lôi Quận Công cùng bốn tướng tiến quân tới cánh đồng Hữu Liên để đánh địch. Nhưng đội quân của Vũ Lôi Quận Công khi hành quân đến cánh đồng Nà Mò thì trời sấm tối, bất thình lình bị quân giặc phục kích. Vũ Lôi Quận Công cùng tướng sĩ bị thương vong khá nhiều, nhưng với tài trí thao lược của mình, tướng Vũ Lôi Quận Công đã dùng kế như quân địch đến đồi Mỏ Loồng đánh cho một trận tan tác, tướng giặc bị bắt sống. Do bị thương nặng, Vũ Lôi Quận Công lui về nghỉ tại am quán làng Diển. Tên tướng giặc sau đó được áp giải về giam tại Am Chí. Dù bị tra khảo hỏi cung, hắn vẫn ngoan cố không khai, và đã tự vẫn. Sau khi tướng giặc chết, dân làng lập thành hoàng và phong cho tước hiệu “Am Chí Đại Thần”.

Tám tướng quân thắng trận trở về đem tám thanh gươm giao nộp và chúng trở thành vật bau của làng xã. Với công trạng đánh giặc cứu nước, phù hộ cho dân làng được yên ổn làm ăn - các già làng trưởng bản đã tấu trình lên Triều đình đề nghị phong bằng sắc. Từ thế kỷ XVIII đến thế kỷ XX, các nhà vua phong kiến đã phong tặng năm sắc phong tôn Đức Thanh Lăng là Đức Thánh Cả Sắc Quý Minh, tôn thần nguyên tặng Thanh Lăng

Cao Diệu Địch Cát thượng Đǎng thần hộ quốc ty dân mǎn. Tước linh ứng tuyết mông ban cấp Sơn Lộc Tự - bởi hai tướng này đã có công đánh giặc thắng trận, bắt được tướng giặc Ngô, sau đó hiển thánh tại chùa Sơn Lộc (Sơn Lộc tự). Anh linh của hai tướng (thánh) phù hộ cho dân làng “cầu được ước thấy” nên lang Giàng cứ cách hai năm lại mở lễ hội Trò Ngó để mừng thắng lợi, tưởng nhớ các vị tướng linh đã có công đánh thắng giặc cứu dân cứu nước. Đến ngày hội, tám thanh gươm được tám trai đình khỏe mạnh tập múa tái hiện lại trận đánh. Đã mấy trăm năm mà các thanh gươm đó vẫn dùng để làm trò trong hội, rất linh ứng hiệu nghiệm nên lang Giàng cha truyền con nối, bảo vệ báu vật đời đời về sau.

Theo truyền thống, cứ hai năm một lần làng Giàng tổ chức lễ hội Trò Ngó vào ngày 10 tháng giêng tết. Ngày từ ngày 3 tết dân làng đã chuẩn bị mọi việc vào hội. Trai đình thì chọn cây đóng giáo dựng cờ. Tám trai đình đóng tám tướng “Kim Cương” thì tập múa gươm (nhảy đậm) dưới sự chỉ đạo của ông Bát Cái. Các họ chuẩn bị hai mâm cỗ gồm: xôi, thịt lợn, rượu trắng để tế thần linh và mâm cỗ khao quân. Đội tế của làng gồm tám cụ, sửa soạn quần áo, đồ tế và văn tế khấn thần.

Đại diện các lão làng của 12 dòng họ tập trung ra địa điểm hội - cùng nhau đeo cày, bừa, cá, lợn, chim công, quạ, khung dệt, chày, vồ, dựng cây đu... Họ còn chuẩn bị 24 cây vầu treo cờ (mỗi họ hai lá cờ). Làng cử ba lão làng đóng vai tướng giặc, thông sự, gánh đồ tiến cống. Đến trò kén rể, chọn ba gái làng, mẹ làng, bố làng (dân gian gọi là ông Đầu bà Đầu). Làng còn cử bốn trai đình đóng vai sỹ, nông, công, thương.

Lễ hội được diễn ra trên cánh đồng rộng, nằm giữa trung tâm làng Giàng được bao bọc bởi bốn phía núi non hùng vĩ. Khung thành hội được đóng bằng tre. Hai mươi bốn cột cờ được cắm xung quanh khung thành cùng với các lá cờ ngũ hành. Bên trong là ban diện gồm các mặt ngai. Đức Thánh Cả sắc Quý Minh, Thánh Hai bà chúa Mô Dương, Thánh Ba ông nghè Vũ Lôi Quận Công. Về chéch Đông Nam cạnh khung thành hội có giá sàn ba bậc tượng trưng cho Tam tòa Đức Phật chùa Sơn Lộc.

Kết thúc phần tế lễ là diễn ra các trò hội như trò “nhảy đậm”, trò đánh đòn giặc, trò tiến cống, trò kén rể, sỉ, nòng, công, thương...

Ngoài ra còn trò “Thiên Phủ”, “Địa Phủ” thừa lệnh Ngọc Hoàng xuống hạ giới làm sấm chớp, mưa giông, “điều phong hoán vũ” cho trần gian cấy cày. Cùng với vài trò diễn trên, lễ hội Trò Ngõ còn có các trò vui chơi: đánh đu, ném cờn, đi cà kheo, sân khấu hát chèo, tuồng...

## LỄ HỘI “NÁ NHÈM”, TRẦN YÊN, BẮC SON

Lễ hội “Ná Nhèm” được tiến hành trong một ngày vào 15 tháng giêng âm lịch, nhưng mừng một, mừng hai tết các cụ đã ra đình Thành hoàng cúng, tổ chức bàn giao “khóa lệnh”, “khóa mo”, “khóa hội” giữa năm cũ và năm mới, chuẩn bị đạo cụ cho các trò diễn, tập luyện cho những vai diễn...

Đúng canh năm ngày 15/01, bốn ông lèn trường phải



Các thiếu nữ dân tộc Dao đi dự hội Xuân. Ảnh: Mã Thế Anh

mang lễ vật ra đình để ông mo, hai ông hội làm lễ mời thần linh về dự hội. Các lễ vật gồm có: Mâm xôi trắng, một gà giò luộc, một cỗ bánh tẻ 12 chiếc (péng tệ), một thủ lợn và ba đĩa thịt luộc, đĩa trầu cau, rượu đế, hương, nến và một chai nước giếng Mỏ Văn...

- Phần lễ: ông mo và hai ông hội đứng trước tầng đá để tế, nếu ông mo xin được âm dương (tức gieo hai mảnh tre, một ngửa, một sấp là được), đọc bài tế thần nông phù hộ cho dân làng bình an, mưa thuận gió hòa, làm ăn phát đạt... khi tế xong ở đình, chuyển sang phần hội.

- Phần hội: Sau các trò diễn tập và tiến cống, trong lễ hội “Ná Nhèm” cũng diễn trò “kén dâu kén rể”, sỉ nông công thương như “lễ hội Trò Ngô” ở làng Giàng, Yên Thịnh, Hữu Lũng. Đặc biệt đêm hội, đồng bào tổ chức hát ví đối đáp, hát ả đào (ca trù) hai hình thức văn nghệ độc đáo của người Tày Bắc Sơn.

## LỄ HỘI PHÀI LỬA

Tương truyền ở gần bến sông Vân Mịt, xã Hồng Phong, huyện Bình Gia có một đôi vợ chồng nghèo chuyên nghề chài lưới kiếm tôm cá để làm kế sinh nhai, nhưng tuổi giàn từ tuần vẫn chưa có một lần sinh nở. Một hôm vợ chồng đánh cá dọc trên sông, từ tờ mờ sáng đến chiều tối vẫn không một con tôm cá mắc lưới, dành xách giờ không về nấu rau cháo ăn qua bữa. Đêm đó, người vợ nằm mơ về bên ngoại, nửa đường gặp mưa nước to ập tới, trời lại sấm sét đánh trúng “mạng sườn”. Khi tỉnh giấc, họ cho là điềm lành - sau đó người vợ mang thai... Ít lâu sau, vợ chồng đi đánh cá trên khúc sông gần đó, mẻ lưới đầu tiên vớt lên chẳng được con cá nào, chỉ có một quả trứng mắc ở lưới. Họ cho là “xúi quẩy” bèn ném đi thật xa rồi ngược sông đánh tiếp, nhưng nhắc lưới lên không một con cá nào mà vẫn là quả trứng đó mắc ở lưới. Nhìn kỹ nó không giống trứng vịt, trứng ngan... vì đầu quả trứng lại có một chấm đỏ trông rất rõ, ông bà dành mang về cho gà ấp thử. Và quả nhiên khi trứng gà nở quả trứng đó cũng nở ra một con rắn có mào đỏ. Vợ chồng dành để nuôi và nó lớn rất nhanh... Kể từ ngày nhận rắn làm con nuôi, hôm nào vợ chồng người chài lưới đi đánh cũng được nhiều tôm cá và chẳng mấy chốc gia đình trở thành khá giả, sung túc do bán cá được nhiều tiền. Ông bà rất yêu chiều, quý mến đứa con nuôi... và sau một thời gian đủ “chín tháng mười ngày” bà cũng sinh được một cậu con trai khau khỉnh. Bởi rắn có trước được làm anh, người con con đé sau làm em.

Do đánh mải các khúc sông gần nhà cá cung cạn kiệt, hàng ngày bố mẹ thường đi xa hơn đánh cá. Hai anh em ở nhà và bố mẹ giao cho rắn mào đỏ phải trông coi săn sóc cậu em. Một buổi trưa trời quá nóng bức, anh em rủ nhau xuống sông tắm mát. Càng tắm nước sâu rắn càng thích thú, lặn ngụp mải rồi bơi dần xa chồ đưa em đang tắm. Nó không ngờ rằng lũ thuồng luồng sông ở gần đó đã bắt mất cậu em trai... Trở lại bến tắm không còn thấy em đâu, biết chuyện chẳng lành với em mình, rắn buồn bã thui thủi về nhà nấm chờ bố mẹ về thưa chuyện và nhận lỗi.

Từ ngày đưa con đẻ mất tích, ông bà buồn bực "kêu trời khóc đất" chẳng muốn làm gì. Rắn mào đỏ càng lớn càng ăn khỏe, những của cải tích trữ được lần lượt mang ra ăn hết, gia cảnh vợ chồng người đánh cá ngày càng túng bẩn. Một buổi chiều, ông bà đành bẩm bụng nói thật với rắn rằng: Nay bố mẹ ngày càng già yếu, không còn lo nỗi cho cuộc sống của con như trước nữa. Con hãy đến một nơi nào đó tự kiếm ăn cho đỡ khổ, rồi thỉnh thoảng quay trở lại thăm bố mẹ lúc nào con nhớ... Rắn mào đỏ buồn bã chia tay với bố mẹ. Nó trườn lên cây đa cô thụ gần bến đò Vân Mị treo thả mình trên một cành cây ngã ra sông suốt mấy ngày, uất tức căm giận bọn thuồng luồng đang ăn náu trong hang dưới sông, nghĩ phải tiêu diệt bọn chúng trả thù cho người em. Rắn vặn mình ba lần rồi hét lớn: "Ta phải tiêu diệt chúng mày, lũ thuồng luồng độc ác, chúng mày gieo tai họa cho con người và làm cho tao phải xa bố mẹ già đình...". Rắn trườn nhanh xuống nước, ngược dòng sông chui vào các hang sâu quắn nhau với lũ thuồng luồng, làm cho nước

khúc sông đục ngầu do xác các con thuồng luồng trong hang nòi lèn... Sớm hôm sau, rắn mào đỏ trở về nhà từ biệt bồ mẹ nuôi rồi ra sông "Pác Pjiang" (sông Bắc Giang) xuôi dòng nước về với sông Kỳ Cùng vầy vùng ngược xuôi (hôm đó là ngày mùng 4 tháng 4 Âm lịch).

Xuất phát từ truyền thuyết trên và để nhớ công ơn rắn mào đỏ đã tiêu diệt lù thuồng luồng quái ác, làm cho khúc sông Vân Mịt yên bình, an toàn cho người sang sông, ngược xuôi chài lưới... dân làng tổ chức "lễ hội Phài Lừa" (hội đua thuyền) để tưởng nhớ và chào đón "rắn thần" trở về thăm cha mẹ nuôi, ngày 4 tháng 4 Âm lịch.

Sau khi dâng mâm cỗ, gồm: thịt lợn, gà luộc, xôi, bánh nếp, rượu... ở đình Ông, mời "thần rắn" về dự lễ hội, thăm cha mẹ, dàn bàn và phù hộ cho mọi nhà, dân bản làng tổ chức các trò vui chơi giải trí như: múa sư tử, toot còn, tá yến, sli, lượn...

Để chấm giải, trao phần tặng thưởng cho các thuyền về nhất, nhì, ba... ban tổ chức lập ra ban giám khảo tức là Hội đồng trọng tài gồm sáu người. Hai người ở điểm xuất phát, hai người ở khúc giữa (trước cửa đình Ông) và hai người ở đích. Trọng tài chính là người đứng ở đích và cầm cờ lệnh chỉ đạo cuộc đua. Và tùy lễ hội của từng năm, có nhiều hay ít thuyền mộc tham gia cuộc đua, nhưng ít nhất phải có bốn thuyền thi đấu. Mỗi thuyền độc mộc thi đấu phải có chín tuyển thủ do người tổ trưởng "cầm lệnh bắt nhịp" đứng ở đầu thuyền, tám tuyển thủ đồng tay hợp lực chèo khỏe chèo nhanh - từ điểm xuất phát chèo tới đích mỗi thuyền phải "lật thuyền" ba lần để tưởng nhớ sự vạn minh ba lần của

rắn thằn xưa trước lúc xuống tiêu diệt lũ thuồng luồng ác độc... Thuyền nào tới đích trước mà áo không bị ướt là thắng cuộc, giành giải nhất trong cuộc đua. Pú Mo thay mặt Ban tổ chức lễ hội trao giải thưởng: nhất, nhì, ba cho tố trưởng các thuyền được xếp hạng. Sau trò đua thuyền độc mộc, tiếp theo là trò “túm chân vịt” (cặp kha pát). Trò này rất vui nhộn, đòi hỏi người tham gia phải rất giỏi bơi lội sông nước. Nhưng trò chơi lại rất đơn giản là thả một chú vịt xuống sông, ai bơi lội tài tình ngụp lặn tới nơi con vịt đang tinh táo né tránh trên mặt nước mà túm được chân nó mang lên bờ là người thắng cuộc, nhận được giải thưởng và cả con vịt đó nữa. Ngày nay đồng bào Vân Mị vẫn truyền miệng câu lượn lạng:

*“Hội Phái Lừa Vân Mị vui lai  
Slao sluong điếp báo quai sli lượn”*

Tạm dịch:

*Hội đua thuyền Vân Mị thật vui  
“Gái sắc” cùng “trai tài” lượn sli.*

## LỄ HỘI ĐẦU PHÁO KỲ LƯA

Vào những năm đầu thập kỷ 60 của thế kỷ trước (XX) các cụ già ở làng Coón Sình, Coón Lài phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn kể rằng: “Sông Ô Cấp - khúc sông Kỳ Cùng hiện nay nhiều nước và sâu lấm. Thuyền buôn to từ Hạ Đông - Long Châu (Trung Quốc) vào ăn hàng còn tranh nhau buộc neo vào đầu con “chó đá” (dưới

chân cầu Kỳ Cùng hiện nay). Người từ thành Khâu Ôn - tức Đoàn Thành muốn quá giang sang Khâu Lừ phải qua bắc thuyền độc mộc - chợ búa năm ngày một phiên tại phố Muối hiện nay. Do chợ họp dọc bờ sông phía Bắc, binh sĩ nước Tàu trà trộn dân đi chợ, lén lירי sang thám thính thành Khâu Ôn và Đoàn Thành luôn bị tập kích, quấy rầy...

Quan lớn Tuần Tranh là một quan lớn nhà Trần, nhận chức quan tuần ở huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương, được bổ nhiệm lên Lạng Sơn để dẹp giặc, yên dân. Quan Tuần Tranh tính tình vui vẻ cởi mở và thường đến bên sông Kỳ Cùng ngồi đánh cờ. Nhưng thật không may, một lần chỉ huy quân lính đi đánh giặc đến quấy phá lại bị thua trận, quân sĩ thiệt mạng nhiều, lại bị vu cáo là phạm tội dâm ô... “Ngày 25 tháng 5 bắt đầu chôn Kỳ Cùng, oan vì tuế nguyệt bởi lòng ái ân”... (*Văn Quan lớn Tuần Tranh*).

Chính bởi nỗi oan trái này và để giữ thanh danh cho mình, nên ông đã nhảy xuống bến sông Kỳ Cùng trầm mình tự vẫn. Ông quan lớn Tuần Tranh thác xuống sông, nhưng do tấm lòng trong sạch nên ông được thần linh hóa phép thành đôi rắn (tức Ông Cộc, Ông Dài) làm vị thần sông nước ngự tại đền Kỳ Cùng.

Sau khi quan lớn Tuần Tranh chết, vào thế kỷ XVII, triều đình nhà Lê lại cử Thân Công Tài giữ chức Đô đốc phủ Đô đốc đồng trị Hán Quận công lên trấn giữ Lạng Sơn. Thân Công Tài không những giải được nỗi oan khuất cho quan tiền nhiệm, ông còn có công lớn di chuyển chợ phiên từ phố Muối bờ sông về họp tại Khâu Lừ (tức phố chợ Kỳ Lừa hiện nay) thành một thương



Lễ hội Đáu Pháo Kì Lửa. Ảnh: Mã Thế Anh

trường - đô thị sầm uất lúc bấy giờ. Để ghi nhớ công ơn Đốc trấn đồng trị Hán Quận công Thân Công Tài, nhân dân các dân tộc Tày, Nùng, Kinh, Hoa đã góp công góp của xây dựng đền Tả Phú trên đầu chợ Kì Lừa hiện nay<sup>(1)</sup>. (Tả Phú linh tự “được xây dựng năm Chính Hòa thứ 4 - 1683 hiện còn có bia lưu niệm “tôn sư phụ bì”), đồng thời tổ chức lễ hội đền Kì Cùng - Tả Phú từ 22 đến 27 tháng giêng hàng năm với cái tên “Hội Đáu Pháo Kì Lửa”.

Trước kia, Hội đáu pháo Kì Lửa bắt đầu từ ngày 18 tháng Giêng Âm lịch. Các bộ kiệu “Bát cống” và kiệu vồng đã được hạ xuống lau chùi, sắp đặt, các bộ cờ quạt để cắm xung quanh đền, dọc đường kiệu thần đi qua, sân chơi, bàn và quân cờ đã được tô vẽ. Bàn và giàn để

(1) Tức chợ đêm Kì Lừa.

sắp đặt 12 dâu pháo và pháo tép cùng đã được chuẩn bị đầy đủ.

Ngày 22 tháng Giêng vừa là ngày chợ phiên đông nhất trong tháng vừa là ngày mở đầu lễ "Hội dâu pháo Kỳ Lừa". Ngay từ sáng sớm, chủ đèn cùng 13 vị trong Ban tế lễ đã tới thắp hương nến, bày đồ vật cúng thần, sắp xếp ngai "bát nhang bài vị", "kiệu long đình và bát cổng" đèn Tả Phù ra đặt ở thềm trước cửa... Đúng giờ Thìn theo đường phố Chính Cai - đường Trần Đăng Ninh, đoàn người rước kiệu trương cờ quạt trống gióng cờ mờ, có cả rồng và các đội kỳ lân hộ tống, thẳng tới sân đền Kỳ Cùng để làm lễ mời rước quan lớn tiền nhiệm Tuần Tranh theo đường Giêng Vuông - phố Nam Cai (nay là Bắc Sơn) cùng Đốc trấn Thành Công Tài ngự trước đền Tả Phù đến dự lễ hội Đầu pháo cùng các trò chơi dân gian truyền thống khác.

Trong 5, 6 ngày diễn ra lễ hội Đầu pháo, rước kiệu... thanh niên, thiếu nhi cùng đồng bào Tày Nùng, Kinh, Dao, Hoa các huyện thị trong tỉnh, du khách vãn cảnh du xuân đến Kỳ Lừa xem trai gái sôi lượn giao duyên đổi đáp, tham dự các trò vui chơi truyền thống Lạng Sơn, như: múa sư tử, đấu võ dân tộc, đánh đu, kéo co, đẩy gậy, chơi gà, chơi chim... Đặc biệt xem việc tổ chức đốt đầu pháo (sáng 23, 24, 25, 26 mỗi ngày đốt ba quả pháo dùng, một dàn pháo tép vài ba thước). Riêng ba quả pháo dùng ngày cuối cùng, một quả có cái vòng kim loại to bằng vòng tay trẻ sơ sinh và khi pháo nổ nó tung lên cao đôi ba trượng. Khi cái vòng rơi xuống đất, những thanh niên trai tráng - thường là thành viên các đội kỳ lân - sư tử bu vào tranh cướp chiếc vòng đó và ai có sức



Đấu cà kheo trong lễ hội mùa xuân xứ Lạng

lực, có mưu mẹo “cướp được mang tới vái lễ trước ngai vị Thán Công Tài và Tuần Tranh” là thắng cuộc. Trưa chiều ngày 27/1 khiêng kiệu, vồng rước trả Tuần Tranh trở về an vị đền Kỳ Cùng, đồng thời Ban tổ chức Hội cũng rước đưa chiếc vòng đầu pháo đó tới tận nhà chủ nhân của nó (nếu là thành viên đội sư tử). Đến ngày 22/1 âm lịch năm sau, đội sư tử hoặc cá nhân người có cái vòng đầu pháo đó cũng sắm đủ lễ vật - cùng “kỳ lân sư tử” long trọng rước trả lại đền Tả Phủ để Ban tổ chức bố trí cho hội đầu pháo tiếp theo...

*PHẦN BÂY*

*LÀNG NGHÈ THỦ CÔNG*

Lạng Sơn là một tỉnh miền núi cao, nhà dân - làng bản ở phân tán, ít có làng to đông dán như các tỉnh đồng bằng, trung du - nên cũng không có làng nghề thủ công mỹ nghệ nổi tiếng như các nơi khác. Nhưng từ xưa tới nay cũng có những ngành nghề (làng nghề) đáng lưu ý:

### **Chưng cất dầu hồi ở Hồng Phong**

Đặc sản hàng đầu Lạng Sơn là hồi. Có thể gọi Lạng Sơn là “xứ hoa hồi”. Lụa hạt tốt gieo xuống đất một năm, cây mọc cao 5 - 6cm. Tháng hai, ba mang ra đồi khe đất ẩm trồng và độ 7-10 tuổi mới thu hái được (hồi cho quả trên dưới 50 năm với những nơi tiêu vùng đất khí hậu tốt như: Cao Lộc, Văn Quan, Bình Gia và một phần phía Tây Nam của Tràng Định, Văn Làng). Hoa hồi thu hái được hai vụ, vụ mùa tháng 7, 8 và vụ chiêm “tứ quý” tháng 3, 4. Với diện tích hàng nghìn ha, mỗi năm có hàng vạn tấn quả hồi... Tinh dầu hồi trước kia chủ yếu được xuất khẩu sang Pháp, Hồng Kông, Trung Quốc... Các lò chưng cất tinh dầu hồi tập trung xung quanh thị trấn Đồng Đăng (Cao Lộc) phố chợ Diêm He (Văn Quan) nhưng phải là nơi có khe suối nguồn tự nhiên...

Các lò chưng cất thủ công này do dân tự làm, nên kích cỡ to nhỏ phụ thuộc vào khối lượng sản phẩm hoa hồi (tươi và khô). Một lò chưng cất tinh dầu hồi gồm có:

- Đặt trên miệng lò là một chiếc chảo gang (tiếng Nùng gọi là “húc chồn húc tinh”).

- Đặt trên miệng chảo là chiếc báu bằng gỗ hay gỗ không có đáy.

- Úp trên mặt báu một cái chảo thủng đáy (tiếng Nùng là “Pha Khoảm”), tiếp giáp giữa miệng nồi hông

và pha khoảm được trát kín bằng đất nhuyễn, vôi vữa để khi tinh cất dầu không thoát ra ngoài. Trên thành "pha khoảm" có đục một lỗ nhỏ để tiếp nước trong quá trình tinh cất dầu.

- Đặt ch่อง khít lên miệng pha khoảm là một chõ gốm - đáy chõ có ba lỗ to với thành lỗ hơi hếch lên (như tai voi) để hơi nước lăn tinh dầu đi qua. Hơi nước khi gặp lạnh ngưng tụ lại rơi xuống đáy chõ, chảy ra ngoài (kiểu như cất rượu). Gần đáy chõ có một máng tre với một chiếc thùng (trong thùng tinh dầu nhẹ hơn nước nổi lên, người ta tách mucus lấy ra khỏi nước).

- Trên miệng chõ đặt một chiếc chảo gang đựng nước lạnh. Nước được máng tre dẫn liên tục từ đầu nguồn khe suối về, nhằm làm lạnh hơi nước tinh dầu ngưng tụ như đã nói ở trên. Bên thành chảo có một lỗ nhỏ cho nước trong chảo liên tục lưu thông, bảo đảm khả năng làm lạnh liên tục...

Quá trình chưng cất dầu còn đòi hỏi người chủ lò phải có khả năng giữ lửa trong lò được đều. Thời gian chưng cất một lò dầu hồi phụ thuộc khôi lượng hồi đưa vào chưng cất với chất lượng tươi hay khô - quãng từ 3 - 5 ngày, đến khi thử không còn tinh dầu thì thôi.

### Làng gốm Nà Nghêu, Thát Khê

Muốn đồ gốm tốt, bền đẹp, ngoài yếu tố con người, con do chất đất. Lò gốm Nà Nghêu - Thát Khê phải có đất ở "Cốc Chò", lò gốm cây số 4 đường Lộc Bình phải có đất sét ở Hợp Thành (dọc suốt từ cầu Gốc Gạo trở lên đường vào Ba Sơn, Cao Lộc - khu đất đó hiện nay

thuộc xí nghiệp cổ phần gạch ngói Hợp Thành, Lạng Sơn). Nhưng nếu để thành “làng gốm dân dã” như xưa nay không còn nguyên nghĩa nữa. Hiện một số hộ dân chỉ làm ra những thứ cần thiết như: chõ xôi, chậu rửa, bat hương, tiếu, âm chén... Vì là nghề truyền thống, nhiều người vẫn lưu giữ được kỹ thuật làm đất, vào lò, đốt lo, nung sản phẩm, đảm bảo chắc, bền, đẹp...

### Nghề rèn dao, búa, liềm hái Thát Khê

Thát Khê là một “vựa lúa” không những của Lạng Sơn mà là của cả khu Việt Bắc. Từ xa xưa người nông dân ở cánh đồng Cầu Pung - Thát Khê cày rất nhiều công cụ sản xuất cầm tay như: dao, liềm, búa...

Vào quãng thế kỷ XIX có một người đi học ở bên Trung Quốc về truyền nghề - tên ông là Nông Páo Thè. Nếu trước kia so với cơ sở rèn ở các thị trấn Đồng Đăng, Lộc Bình thì thị trấn Thát Khê nhiều lò rèn hơn (bốn đến sáu cơ sở) và việc rèn - tôi sắt thép cũng đa dạng phong phú hơn.

Ngoài “rèn - tôi”: búa, liềm, cuốc, thuồng, xeng... Họ còn rèn, tôi các loại dao như: “pjạ púp” (dao chặt cùi), “pjạ kho” (dao phát rãy), “pjạ tao” (dao thái thịt), “pjạ phay” (dao thái chuối), “pjạ sinh” (dao nhọn - chọc tiết lợn)... các loại dao nói trên họ “tôi luyện” cứng, dẻo dai kiêu dáng đẹp mắt, nên được đồng bào Cao Lạng và cá người biên giới Trung Quốc ưa dùng.

### Bàn ghế trúc bán Nhắng

Bàn ghế trúc bán Nhắng, xã Xuân Long, huyện Cao

Lộc kiểu dáng đẹp, gọn nhẹ, lại bền chắc. Rất được người thị thành ưa dùng, ngoài Kỳ Lừa Lạng Sơn, Hà Nội, Hải Phòng có thời còn xuất cảng sang Hồng Kông (Trung Quốc). Nhưng thời “đổi mới” này, do các loại bàn ghế nhựa, bàn ghế gấp tràn đầy thị trường, nên họ ít sản xuất.

Muốn có một bộ bàn ghế trúc (kể cả tràng kỷ) bền đẹp, trước tiên phải có vườn rừng “mại khoang” (tức trúc đốt ngắn thường làm cần câu cá), và phải hái đúng mùa đúng lúc (tốt nhất là chặt hái mùa đông - độ hai năm tuổi là vừa, không non quá cũng không già quá). Sau khi hái về nhà, cho ngâm tắm để phòng trừ mối mọt, dùng dao nhỏ gọt bằng những “mẫu” ở đốt cây rồi dùng cưa cắt, uốn ghép, đục chốt theo mẫu mã đã đo, đã định trước.



Bản ghế trúc. Ảnh. Lộc Hòa

### Cối xay đá Đức Hin (Chợ Bãi - Văn Quan)

Hai làng Đức Hin xã Xuân Mai, Chợ Bãi xã Yên Phúc (Văn Quan) có truyền thống sản xuất cối đá, cối xay đá và chó đá... rất lâu đời. Nó không những đáp ứng nhu cầu dân địa phương, mà trở thành hàng hóa vượt khồi ranh giới huyện, châu, xã, đi khắp các thị tứ, thị trấn, chợ phiên trong tỉnh... Với nguồn đá vôi, đá gan gà kề cận, cư dân nông nghiệp ở đây đã khai thác sản xuất ba loại hàng chính (nghề thủ công: cưa, đẽo, đục, mài):

- Cối to giã gạo, cối nhỏ giã cua, giã bột, giã giò...
- Các loại cối xay đá như: Xay khô, xay nước các loại bột ngọt, đậu đỗ, gạo, mạch...
- Các con "chó đá giữ cửa" có kích cỡ to nhỏ tùy theo yêu cầu của các hộ người Nùng, người Hoa trong làng bản, phố chợ (kể cả con nghề, kỳ lân) để họ đặt trên thêm góc nhà, hai bên trên thêm với ý để nó giữ gìn của nả, trấn áp tà ma....



Thêu khăn thổ cẩm - nghề truyền thống  
dân tộc Nùng xứ Lạng. Ảnh: Mã Thế Anh

## Trồng bông kéo sợi dệt thổ cẩm

Xưa kia việc trồng bông, kéo xe sợi, dệt vải, nhuộm chàm là phần việc không thể thiếu đối với đa số phụ nữ Tày Nùng xứ Lạng (nhiều vùng thiểu số 13, 14 tuổi đã bước vào nghề này chuẩn bị của "hồi môn" ra riêng). Nhưng sau này do công nghiệp dệt may phát triển, lại trải qua thời chiến kéo dài, hiện nay chỉ còn duy trì ở một số vùng xa chợ, xa quốc lộ, nhất là vùng dân tộc Nùng Phản Slinh như: Hòa Cư, Lộc Yên, Hải Yến, Gia Cát... (Cao Lộc). Ví dụ:

Làng thêu - dệt thổ cẩm của bà Hứa Thị Miền, xã Hòa Cư, huyện Cao Lộc mà hai, ba thập kỷ nay đã và đang phát triển đi vào chiều sâu (mở lớp dạy nghề).

Ngoài các chị em, con em dân tộc Phản Slinh "Cúm Coön" do bà tập hợp, hướng dẫn, đào tạo làm ra nhiều sản phẩm thêu hoặc dệt thổ cẩm, giới thiệu sang các nước khác (Ấn Độ, Bungari). Vài năm nay, được sự giúp đỡ - tài trợ của nước ngoài, bà đã mở



Dệt vải - nghề truyền thống của dân tộc Nùng. Ảnh: Mã Thế Anh



Phơi vải Chàm. Ảnh: Mả Thế Anh

lớp dạy nghề sang cả xã bạn (Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn)...

### **Chợ Vạn Linh (huyện Chi Lăng), Háng Ngầu - Tân Liên (Cao Lộc) nơi sản xuất bánh cao khô nổi tiếng**

Xưa nay nghề làm bánh cao khô phục vụ các dịp lễ tết dân tộc và cung cấp cho các cửa hiệu bún phở là một nghề “cha truyền con nối” rất phát triển. Nổi tiếng mềm, dẻo, ngon là bánh làng Vạn Linh (cạnh chợ thuộc Bằng Mạc cũ) và Háng Ngầu xã Tân Liên (đối diện chợ bán Ngà hiện nay). Muốn có được những mẻ bánh cao khô ngon, trước kia bà con hay chọn gạo “slai mạy”, gạo “thép”, nay thêm gạo “bao thai” nữa... đem về ngâm kỹ, xay nước thật mịn và tráng như ta tráng bánh phở hiện nay. Nhưng quan trọng ở khâu phơi phóng, rồi dùng dao

bàn sắc cát sợi nhỏ uốn gấp rồi bó từng bó (khoảng một lạng). Thường lái buôn tự đến cất hàng hoặc chủ nhà sàn xuất bánh cao khô thuê người mang đi giao những nơi đã có hợp đồng săn.

*PHẦN TÁM*

*KHO TÀNG VĂN NGHỆ  
DÂN GIAN*

Như tiêu chí về các dân tộc đã đề cập, Lạng Sơn là một tỉnh đa dân tộc. Nhưng hiện nay hai dân tộc Nùng - Tày chiếm gần tam mươi phần trăm (80%) dân số toàn tỉnh (số liệu thống kê năm 1960: 83,90% - 1995: 79,5%). Do đó, phần kho tàng văn nghệ dân gian này xin chỉ điểm qua và giới thiệu về văn nghệ dân gian của hai dân tộc: Nùng và Tày (bởi các dân tộc khác coi Tày, Nùng như người đa số vậy) và các hình thức sli, lượn, mo, then... cũng được nhiều người ưa thích chả kém văn nghệ dân gian của chính dân tộc họ.

### MO - TÀO - BỤT (NÙNG - TÀY)

Trước tiên nói về “Tào” của người Nùng (người Tày không thờ Tào, chỉ có “phường ca kén” hành lễ theo thuyết “thọ mai”, phải dùng thầy Tào cầm đầu đám ma). Ba chi tộc Nùng Lạng Sơn có “Tào slâng” và “Tào lài” - khi hành lễ phải theo sách Tào đã có sẵn (tựa như dân tộc Choang Quảng Tây, Trung Quốc). Thầy Tào thường hành lễ trong các đám tang, cúng trừ tà để chữa bệnh, cúng cầu yên, cầu phúc cho gia đình, làng bản. Thầy Tào còn có thể kiêm nghề bói toán, xem đất, chọn ngày lành tránh ngày dữ, xem số tử vi của trai gái để quyết định hôn nhân. Thầy Tào còn làm lễ cấp sắc cho các thầy Mo, Then, Bụt. Chính vì thế mà nhiều người gọi thầy Tào là “Tào ha rùng” tức người mắt sáng, người có thể tiếp xúc với thần linh ma quỷ.

Phường “ca kén” của người Tày chỉ dùng trong buổi tế chính hoặc con rể mang lợn, dê đến “toogn xêng” tức tế lễ khi ông (bà) ngoại quá cố. Hình thức tế theo “Thọ mai gia lê”. Có nơi khi tế, ngoài dâng hương dâng lễ vật còn

múa tắc kè (Thất Khè), diễn xướng trò “Lão Lai” (Điềm He, Chu Túc). Trong trò “Lão Lai” có múa Nộc Niểng với tích chuyện sau: “Xưa kia người Tày khi bỗ mất, sau khi chôn cất, người con trai cả dựng che một gắp gianh bên mồ “nằm đất” để hàng ngày hương khói dâng cơm nước trưa chiều, liền trong ba năm, có khi bị “mối xông” cá vào xương sườn... Cám cảnh trước sự hiếu thảo của con người, đôi vợ chồng chim “Nộc Niểng” có tổ ở gần đấy cứ chiều chiều lại bay xuống giải khuây mua vui với “Lão Lai”... Trò diễn xướng này rất ngộ nghĩnh, vui và điệu múa “Nộc Niểng” đã được văn công Việt Bắc dựng thành tiết mục múa diễn tại nhà hát lớn Hà Nội - 1954 - 1955).

Trước khi giới thiệu về “Mo - Tào - Bụt” tôi xin lược qua tích truyện của nó. Tương truyền rằng: Thời xa xưa Mo, Tào, Bụt (Then) đều khấn chay, không có bài bàn gì. Được thiền định mách báo Phật Bà Quan Âm Bồ Tát đang lưu giữ các bộ sách kinh Phật, vào một hôm trời xuân ấm áp, ba vị Mo, Tào. Then hẹn nhau đi lên thiên cung gặp Phật Bà Quan Âm để cầu xin những thứ của quý nhà Phật. Thầy Bụt hoạt bát nhanh nhau đã đi đến trước, Phật Bà tướng chỉ có một mình Bụt nên giao cả cho. Thầy Bụt sắp xếp được một gánh nặng rồi ghé vai lắc lè gánh về. Nhưng trên đường tới bên gốc cây đa - nơi phân ranh giới giữa trời và đất nhìn thấy bóng đa râm mát, thầy Bụt ghé vào, đặt gánh bên đường tựa lưng vào gốc đa ngồi nghỉ. Giữa trưa gió mát thầy ngủ quên lúc nào không hay... Thầy Tào là người đi lên thứ hai, khi tới cây đa nhìn thấy bên đường có một gánh hai đậu chất đầy sách kinh kệ và các trống, chiêng thanh la nǎo bạt, sáo, tiêu... bên cạnh đó là thầy Bụt đang ngủ



Thầy Tào trong lễ tang. Ảnh: Mā Tào

say ngáy “khὸ khὸ”. Thầy Tào bèn nắng tay trên quây lấy gánh đó về nhà trước. Thầy Mo là người đi sau cùng nhưng là người thứ hai tới nhà “Phật bà”. Khi thầy Mo bước vào cửa, Phật Bà Quan Âm liền chỉ vào tấm rèm đang che trước bàn thờ nói: “Con đến muộn quá, chỉ còn tấm rèm đó này thôi, hãy mang về khi hành lễ quàng (mặc) vào thay “áo cà sa”. Các thứ khác ta đã đưa cho thầy Bụt cả rồi”. Thầy Mo chưa kịp xuống sàn, Phật Bà lại thấy thầy Bụt đang cầm gáo múc nước rửa chân liền phán: “Con hãy cầm cái gáo múc nước đó về mà làm “cây đàn tính” khi hành lễ. Trong nhà ta không còn thứ gì để cho giúp hai con rồi”. Nhắc trong thấy cái xích sắt xích chó ngao (mà không biết mấy hôm nay nó xổng ra đi đâu) Phật Bà liền bảo: “Hai con hãy cầm lấy về chia đôi cái xích đó để mỗi người làm một bộ “nhạc xóc”...

Do đó hiện nay, khi Mo, Bụt hành lễ (lúc đi đường hoặc cưỡi ngựa) đều phải xóc chùm nhạc và khi đại lễ thầy Mo phải mặc “áo cà sa” (tức cái rèm bàn thờ của Phật Bà) và Mo, Bụt khi làm lễ cấp sắc phải có “thầy Tào cao tay” dẫn dắt đóng “dấu ấn” công nhận thì mới đủ tư cách tự lập hành nghề. Còn thầy Tào khi làm tang ma người quá cố khi diễn xướng hành lễ phải theo văn bản (có sẵn) trong các bộ sách “kinh Phật” mà Phật Bà Quan Âm Bồ Tát giao cho.

- Bụt - Then hiện nay ta quen gọi là Then, nhưng đồng bào Nùng, Tày vẫn gọi Then là Pụt (Bụt), “hất lầu Pụt”, “pay rắp Pụt”<sup>(1)</sup> nhưng trong trang viết này cứ thống nhất gọi “Then”.

Xưa kia hình thức Then chủ yếu là của người Tày, nhưng do đồng bào “định canh định cư” xen kẽ, nhất là người Nùng Cháo, nên dần dần (khoảng thế kỷ XIX) người Nùng có “Then khách” và bây giờ cả Nùng Inh, Nùng Cháo cũng có Then Nùng (Nùng Phản Slinh Lạng Sơn không có Then). Hình thức Then này “cha truyền con nối” tức thuộc dạng văn nghệ tâm linh truyền thống của đồng bào Tày - Nùng. Then chỉ có làm vui “giải hạn, giải sầu”, “Lầu Pụt - khao sluông” (hội Then). Then rất ít khi xuất hiện trong các đám tang của người Tày, Nùng trên đất Lạng Sơn.

- Theo quan niệm Bụt Then, vũ trụ có ba tầng sinh sống. Trên trời có Ngọc Hoàng cùng các thần linh cai quản, người to mắt xếch, lông mày dựng ngược, làm mưa gió, không khí hoặc gieo tai họa xuống mặt đất. Trong

(1) Làm rượu bụt, đi đón bụt.



Then - Tây ở Bình Giả. Ảnh: Mã Tào

thế gian (mặt đất) có con người, loài vật... mày ngang mắt ngang - ăn nhiều cút thối, nhưng con người lại có linh hồn, có sống có chết. Dưới đất là âm phủ do Diêm Vương thống trị, Bắc Đầu coi "sở sinh", Nam Tào chấm "sở sát sinh". Người trần gian chết thác xuống âm phủ là thần dân của họ.

Người làm Then, hàng năm làm một "lễ dâng cốm" (lễ khau mẫu) vào cuối thu; ba năm làm lễ rượu then ("hất lâu pựt") hay "khao sluông" - cấp sắc tại nhà mình và được làng bản mời đón đi làm "hất bjoóc" cho trẻ tròn một tuổi, "cống slử" cho trẻ ba, năm tuổi, "Cáp tơ hồng" trong cưới xin, "tầu slỗ - hất khoän" (tức nối số - sinh nhật) cho người cao tuổi (59 hoặc 63 tuổi trở lên)... Nói làm "rượu then" (lẫu then) ngoài bà Then chủ lễ phải có dăm bảy Then khác (học trò hay bạn Then) đến hộ và

tiến hành trong hai, ba ngày đêm. Đoàn quan quân Then phải đi trên “đường bộ”, “đường thủy” và “đường không”; vượt qua bao cửa, bao chướng ngại vật, hiểm nguy để dâng lễ vật cống phẩm lên Ngọc Hoàng thượng đế. Ở đây chỉ đi vào nghi lễ “Then giải hạn” tức Then “hát khoǎn” của người Tày Lạng Sơn (Người Nùng mới làm sinh nhật “hát khoǎn” cho người già - thường mời Then Tày đến làm).

Trong “lău pựt” (rượu Then) và “tầu slō” (nồi sốt trong sinh nhật) ngoài việc khai báo với tổ tiên, thổ công, thành hoàng, các buổi hành lễ Then phải qua trình tự hát múa trong nghệ thuật diễn xướng Then như sau (thời lượng lễ sinh nhật ít có thể lược bỏ đi nhiều công đoạn không cần thiết): 1: thấp hương ca, 2: giải uế ca, 3: mừng bàn ca, 4: sấp ngựa ca, 5: chép cộ ca, 6: giả dín ca, 7: săn nai hoảng ca, 8: mua trâu ca, 9: ca đánh bắt cá, 10: té khắc khuông ca, 11: bắt ve ca, 12: khâu khắc ca, 13: đại hải ca, 14: đạo thuồng ca, 15: xướng lě ca, 16: hồi quân ca, 17: đạo mời sluông ca, 18: kêu gọi sluông bán hoa... Xin dịch hai cung đoạn làm thí dụ (trích cung):

### 15 - ĐẠI HẢI CA (tức Then vượt biển - “khám hải”):

*Chúa lọt bến nước này  
Tiên lọt liên nước biển  
Bích ba thủy tê khám chay  
Phu dung ngọc thiên giai vãng vãng  
Nước biển đào ngàn dặm thong dong  
Mới đặt tên mười hai cửa bể  
Trời đất khéo có lẽ đặt ra  
Thiên Địa khéo phân chia bát quái*

Bút quái phản tam đại càn khôn  
Mời dắt lẽ vũ môn rộng thoáng  
Trên trời biển ngàn hà bích thiên  
Một dòng nước nàng tiên xuống tắm  
Một dòng nữa bên bắc xuôi về  
Một dòng nước xích ba xuống lọt  
Một dòng nước nụ hoa là vàng  
Một dòng nước Trung ương là đào...  
Mười hai dòng ôn ào gặp nhau  
Thiên hạ được ngắm xem biệt lạ  
Ai người eo chí cả tài cao  
Miệng noi thèm mời chào khéo dài  
Sai khoa xuống dưới hái đồi khuông  
Về rước rượu vua ta “chong chóng”  
Bạn khóa cung tai cán thập phân  
Tôi vâng lệnh tướng quán thương hướng  
Đội lệnh dâng Ngọc Hoàng mường trên  
Cho tôi về đồi thuyền thương báo  
Đổi lấy thương Tam đảo bến sóng  
Vận lên chốn ngư ông động định  
Tích chiêu những rập rình hát ca  
Nhìn thấy bạn đến nơi liền hỏi  
Người dương gian đến có việc chi?  
Bạn khóa mở mồm ra thưa bảo  
Quay lại đồi tướng cá thương trên  
Các thần về tiến châm vua vàn  
Cho tôi đồi thúng vàng thương trên (trời)  
Lên đón lấy thuyền bạc để của

Vận lên chốn vân cù thủy tiên  
Nhìn thấy chốn cảnh tiên hồn hào  
Giáp giới mường thuông báo thiếu thanh  
Mường tiên trên đỉnh thiên thượng giới  
Hiu hắt biển Ngân Hải ô giang  
Tức thì khóa động vang to tiếng  
Cháy đồi thuông vực đại mường trên  
Các thần sê vè - lèn thượng hương  
Đệ rượu lên Ngọc Hoàng thiên nhan  
Cho ta ra - trên đường di tiếp  
Hô tống Bụt đệ án lên trời  
Vận lấy lè hương châm lên tiến  
Cai đoàn người ra biển nghỉ ngơi  
Truyền cho khóa rao thuông trai trắng.

- DẠO THUÔNG CA

- XƯƠNG LÈ CA

Tả hữu xương các cung hưng bái  
Cốc cường vào cửa đại cao minh  
Khê thu phục bái vua vạn tuế  
Nhát bái cho quốc thể bình an  
Nhị bái cho gia tiên khoái lạc  
Tam bái cho Muội Ngọc trường sinh  
Tứ bái cho quan binh mạnh khỏe  
Ngũ bái hoàn viên thể thọ lâu  
Lục bái cho nhà cuồng thông thả  
Thát bái thôi đặt lè hương hoa  
Bát bái dạo chân ra hai hàng

Cửu bái nghe vua phán động vang trên cung  
Thập bái tiếng văng vẳng lâu cung thương đế  
Thập nhất bái giáng phúc họ bách tuế thiên niên  
Thập nhì bái họ như tiên tuổi bành  
Khen cường có lòng thành tín tâm  
Đệ niên không khiến châm khuyết kì  
Của bách vật các vị phục yên  
Không biết đường vân tiên lộ viễn  
Phiền chư vương đệ chuyên hùng binh  
Lên trời phủ đồng kinh tiên lễ  
Không vật gì quý đế vào ban  
Truyền bày bút phán quan biên số  
Việc chư vương biên số tiên ban  
Phục sức xuống dương gian cứu thế  
Cấp binh xuống cửa thế cứu dân  
Ban ơn xuống dương gian trị xứ  
Mời kiêm về thương đế dào nguyên  
Chúc mừng cho cường thiên niên vạn tuế  
...  
Qui chúc cũng yêu đạo kính dâng  
Lại chúc dâng chư quân thê thiếp  
Đâng bà thêm khắp lượt lâng lâng  
Thanh sắc những nữ công tay khéo  
Đảm bàn châm lẽ lạc nghiêm trang  
Mọi thức thêm sửa sang thanh thảo  
Diếm hoa xuống người minh thèm tươi  
Trước lòng thành kính nơi thương thánh  
Sau nghĩa bàn làm bạn chư vương

*Tam tú bái con lui chân ra về  
Đệ kính bái đẻ con hiếu khẩu đâu dâng lên  
Tam thời khóa bái ta Đức vua rời đèn di ra...*

- **Về Mo Nùng:** Tính chất và chức năng của Mo Nùng với Then Tày cơ bản giống nhau. Chỉ khác phần âm nhạc - làn điệu, nhịp điệu, nhạc khí (Then: tính tấu, Mo: chuông linh). Và thời lượng lè nối số (hất khoǎn) của Mo với Then như nhau. Chỉ có những tình tiết, cách thức gợi ý khác. Thí dụ nửa đêm thấy thính giả buồn ngủ, nghe chẽnh mảng bà then có mục “sinh an”, “ghẹo then”... Mo có mục “lượn nàng” hay hài hước: “Con bò cõng con trâu qua sông, con gà cõng con vịt lội nước”... Xin chép một đoạn Mo sinh nhật (bản dịch):

*Đã dắt lèn với sư với thần  
Cửa đường lên ầm ào, lên cá lán lũng bên khe  
Lên cá bên đèo bên phố  
Lên cá mé núi phia rừng  
Lên bên đèo bên phủ trải đồng dài  
Chạy lên phia đồng ruộng sinh lộc  
Tra dỗ thành dỗ, gieo vừng cung thu được vừng  
Gieo đậu mọc kin đất, cây được đầy “nải ngàm”  
Cây vừng đầy nải thắt, mỗi năm ba vụ mới  
Không nhờ cây dưới ruộng, không nhờ cây trên  
nương  
Biết lửa ngựa khéo mồm, muốn tán phét khôi hài...  
Có cây dỗ nào mà được nải to  
Cây vừng nào lại đầy một nải thắt... đời nào có?  
Xưa kia đất đó mới phá hoang*

Lũng đó mà trồng lạc gấp lúc trời mưa nhiều  
Nhổ gốc lèn chì được tím đất đó nè  
Mà lại có được đâu... không à!  
Trẻ ranh nói "ba láp" ai nghe  
Thay vui muốn đứa vui chơi đào hoa tí chut nè!  
Tặc vào đến ngọn ngành  
Chạy ăn tới tận phố tận thành  
Thưa lèn tai thanh thản  
Số may tới bốn mệnh σ mi ôi  
Đi sang bên lũng bên làn  
Đèo bên làn có suối trên đồi  
Rẽ lên trên bên lũng bên làn  
Lên bên đèo bên suối bạn ơi  
Theo lên lũng trồng khoai láy củ khoai mòn  
Khoai mòn tẩy cái bình!  
Củ gừng bằng sá đất cày  
Thôi lão sư nói ngoa như thế  
Lên kia đâu khoai sọ to bằng cái bình  
Xua kia người già khoác lác lừa ta ăn thôi  
Ta bảo thế có phải không nào?  
Trẻ ranh muốn nói dối với ai!  
Gặp nhau muốn nói vui thôi đấy  
Nói đào hoa tí chút  
Ít nữa ta sẽ tới phố  
Rồi ta lại tới phủ tới thành  
Quay về lên thánh thần  
Ta sẽ tới cõi linh thiêng mì ơi!  
Gặp đường này đã chiều tối "lin ơi"

*Chiều đường nay sê tai, phóng binh vội lên đường  
Sao vào rồm chim yên!  
Sao vào điện chim sẻ!  
Lăng vào đất con gái mì trêu chọc gì nào?  
Hãy! May sao đi tản phét với con gái nhiều thế!  
Hãy! Có phải đâu cháu bão gồng gánh sinh lê  
xuống muộn  
Chạy đỗ sinh lê xuống tối nộp  
Sợ nắng quá mới rẽ vào hỏi vợ lấy cái nón đội  
đâu... có thể thôi  
Ta lại cứ tưởng đâu mi lấy của cải về vợ không  
ăn  
Tré nay muốn đưa vui với mày  
Vui vẻ muốn nói cười  
Dịp tốt muốn đào hoa tí chút..*

*...  
Ông táo ngõ "sênh sáng" đi lên  
Thỏ công đến vua ván lên cả  
Mọi thần tướng dù đầy  
Mười gánh lọc phủ già mò "lín ơi"  
Chin khiêng dù người khiêng người giữ  
Trương phu khiêng hai lên nè  
Khiêng tám lên ìn ìn  
Khiêng đôi lên léo lét a kiu kẹt  
Cửa nà chờ (đê) rơi vãi suòn non  
Gạo chạy không rót ra ngoài đường  
Vươn lên vượt lên khỏi đất này là o...*

## DÂN CA TÀY

Người Tày Lạng Sơn có lượn sluong, lượn lạng (Thất Khê gọi lượn sluong, Lộc Bình gọi lượn lạng) có hát ví Bắc Sơn, có lượn "Nàng Hai" Tràng Định (đã nói ở phần lễ hội), có "phong slư" trao đổi giữa gái trai và hát "quan làng" đám cưới. Phong slư là một làn điệu dân ca tố tình giao kết, nhất là những đôi yêu nhau trắc trở không lấy được nhau. Con gái ra nương rẫy làm cỏ, một mình ngâm nga đọc rồi tự than thân trách phận giữa tiếng ve sâu não nuột. Về lượn sluong và hát ví là hình thức trai gái đổi đáp giao duyên. Thường ngày lễ hội hoặc dịp cưới xin vui vẻ, con gái lạ vào nhà hay làng bản, con trai trong làng (thông qua người thân) "ngoại giao" tổ chức và sau khi đã thống nhất, bố trí "đôi nào có đôi ấy", rồi thì trai chiều hoa xuống sàn (hoặc trên giường), thắp nến, thắp đèn dầu chính giữa, hai bên ngồi đối diện lượn thâu đêm suốt sáng. Nếu đôi nào không đủ tài đủ sức "ứng tác" hoặc không "tâm đầu ý hợp" có thể tự động rút ra ngoài làm thính giả. Riêng hát ví Tày Bắc Sơn trai gái hát đổi đáp thoái mái hơn, nhưng hát với ai phải có đối tượng và bên nào bí - ứng tác kém có thể mời quân sự mách nước (cố vấn đêm hát). Trong một cuộc "lượn sluong" của trai gái Tày xứ Lạng, đại thể có những nội dung như: Chào hỏi - mời cơm nước, xin phép gia chủ, lượn mừng nhà, mừng bản làng, lượn kết giao, lượn tích truyện (Nam Kin - Thị Đan, Lương Sơn Bá - Chúc Anh Đài, Phạm Tài - Ngọc Hoa), lượn hẹn ước - biệt ly... xin chép hai đoạn về giao kết (bản dịch):

*Đôi ta thương yêu... ở cách xa*

*Hai ta thương nhau lại cách bức*

*Giá thử đạp được núi xuống bằng  
Để ngày ngày thấy mặt ở bên nhau!*

\*

\* \* \*

*Yêu nhau thắm thiết gắng giữ gìn  
Đôi ta yêu thương như nước với con thuyền  
Nước cháy đến đâu thuyền tới đó  
Bao giờ nước cạn mặc cát mới xa lìa!...*

## LUỢN 12 THÁNG

(Tạm dịch)

1. *Mùng một tháng giêng ngày đầu xuân  
Hoa bưởi hoa chanh chưa ra cành  
Hoa bưởi hoa chanh chưa có nụ  
Hoa mận hoa đào nở đầu xuân*
2. *Tháng hai giữa xuân nở rộ hoa  
Nhắc nhớ đôi ta định nhất gia  
Nhắc nhớ đôi ta định gia thất  
Cố kết cùng nhau mới thành gia*
3. *Tháng ba mùa này nắng ấm lên  
Ve sầu kêu than giọng ní non  
Ve sầu kêu than giọng rên rỉ  
Nhớ bạn ngày xưa việc chẳng nên*
4. *Tháng tư mùa quả vải chín cây  
Chim tới đậu rồi không muốn bay  
Chim tới tìm ăn không muốn bỏ*

Quá rụng xuống đất mới lùa cây

5. Tháng năm là tháng cấy ruộng mùa

Nhổ mạ gánh về không người nhờ

Nhổ mạ về bờ không ai cấy

Đành bó mạ héo vàng trên bờ

6. Tháng sáu làm cỏ lúa vụ mùa

Cúi mặt xuống ruộng dầm mồ hôi

Cúi mặt làm cỏ mồ hôi nhỏ

Thân trai đơn lẻ biết ai nhờ

7. Tháng bảy giờ này lúa xanh ròn

Lá lúa non tơ xanh ngút ngàn

Lúa lá non tơ xanh bất tận

Kết ngai giao duyên hẹn tới ngày

8. Tháng tám đến mùa lúa làm đồng

Lièm hái chưa có đi chợ lùng

Lièm hái chưa có đi mua sắm

Mua về đợi bạn tới gặt cùng

9. Tháng chín mùa này lúa chín đồng

Cây đỗ ngang đường đi chẳng thông

Cây đỗ ngang đường đi chả lợt

Ai nấy đi lợt bài tơ hồng

10. Tháng mười mùa gặt hái lúa vàng

Nhin lên thấy mây tóe núi ngàn

Nhin lên núi rừng màu xanh ngắt

Thôn xã bản làng gặt mùa mang

11. Tháng mười một rơm rạ phơi đầy đồng

Cây nhọn tận tâm đi chuyển thư

*Nhà nhansen vui lòng đi trao giấy*

*Đi muộn lỡ làng nói gì hơn*

*12. Tháng chạp mùa này rét căm căm*

*Cây co trên non lá rụng vàng*

*Cây cỏ non xanh lá rụng cả*

*Tứ quý xoay vần hoa lá ban...*

**Sli “sinh làng”** Nùng Cháo có hai hình thức “xướng” và “nhản” (“nhản” thường là hai người hòa giọng sli) mà các đôi trai gái gặp gỡ nhau ở hội xuân, ở chợ phiên muốn bắt chuyện chào hỏi làm quen thì xa xa họ cất giọng “sli nhản” như: “sli ná mấu”, “sli chao”, “sli kết”. Còn xướng là một mình tự ngán nga đọc, nhất là nhận được “phong slán” mà bạn tình gửi cho..

Người Nùng Cháo có thể sli đối đáp “tò toóp”, hai, ba đêm liền không sli lại bài bản cũ và cách thức tổ chức sli hết sức đơn giản. Ví dụ: Hôm nay biết nhà ông A có bạn con gái đến chơi “ngủ qua đêm”. Được người nhà “bật đèn xanh”, đợi cơm nước xong, biết các bạn gái đó ngủ buồng nào, đám con trai đến sli ngồi góc sàn hoặc trên sàn nhà bếp (miễn là sát vách liếp buồng khách đang nghỉ), để sli và bao giờ đối phương sli đáp, được gia chủ mời mời vào trong nhà sli. Thường đêm sli đầu tiên phải sli trình tự với các tiêu đề nhỏ, như: “Sli sinh, sli nai, sli sooi, sli ngáy, sli khèm” đều do người đến sli “độc diễn”. Nếu sli khèm (tức sli châm chích) mà đối phương vẫn không đối đáp thì “sli đá” (sli chửi mắng). Khi đối phương đã sli đáp lại thì hai bên “sli tò toóp” (sli đối đáp) nhau. Xin dịch hai bài đối đáp trong mục “khắn bán” - khen làng:

Trai:

*...Lá tre dáng hình lá trúc thang  
Khen bǎn dôi bài hāy sli trường  
Đến thấy bǎn to liền bǎn lớn  
Bǎn lớn bǎn to dựng thành hàng  
Nhà dựng thành hàng thật đẹp mắt  
Sảnh ngang nhà cửa mẩy ông quan  
Bài sli khen bǎn như vậy đấy  
Vốn dĩ không giống bài bǎn nàng!*

Gái:

*Mây mù tỏa trên ngọn “trúc thang”  
Ngoảnh mặt lại đây em bảo chàng  
Chàng xuân mở lời đến khen bǎn  
Khen bǎn - làng em đâu xứng lời!  
Hiện giờ đang trong thời tao loạn  
Giặc tới tan tác mọi gia đình  
Bài sli giải vận em thế đó  
Vốn dĩ không trùng lắp anh chàng.*

### PẤT LÙA MÂU MÀ KHƯƠI

*Hoong mě ơi! Tục nảy pâu doóc ma khẩu va  
Lục nảy pâu va mà khẩu tên  
Mà khẩu slăng nộc én  
Mà khẩu tên nộc dùng  
Đấy hôn dùng quá sli  
Hoong mě ơi! lúc nảy ni  
Ha mi rùng lùm pjạ phán  
Mjác hò bó mjác vàm*

*Hoong khéc khǔn hưởn bo slụ nai  
Hoong khéc khǔn hưởn bo slụ hjéc  
Bó slụ hjéc tặc vām  
Bó pác van tăc ý  
Lục nay pāu bjoóc mà kháu va  
Pāu va mà kháu tén  
Mà kháu slàng nōc en  
Mà kháu tén nōc dùng  
Đáy hòn dùng quá sli  
Át ma tai ta dí dù quây  
Nhí mà dé moòi di dù sāu  
Quai bo xāng quai leo  
Cǎm kháu ăn đồng xù lin pan  
Cǎm kháu ăn sàng mìn xù péng  
Sì vā hất toóc slor  
Hât toóc hử hoong mè mà ơi*

Tạm dịch:

**BẮT DÂU MỚI VỀ NHÀ CHỒNG**

*Bà mẹ ơi! Con dây bạn đến bước vào nhà  
Con dây bạn hoa về vào tối  
Vào nhà con chim én  
Vào điện con chim công  
Được hạnh phúc muôn đời  
Bà mẹ ơi! Chinh con dây  
Lòng dạ chẳng được sáng như sao  
Chưa thạo lời ăn nói  
Khách đến chưa biết chào  
Khách vào (nhà) chưa biết hỏi*

*Không biết nói một câu  
Không ngọt lời một tiếng  
Con dày "bạn béo" đến vào nhà  
Bạn hoa về vào tố  
Vào tố con chim én  
Vào tố con chim còng  
Được hạnh phúc muôn đời  
Thứ nhất bên ngoại thi ở xa  
Thứ nhì óng mồi người ở gần  
Khôn chưa được hết  
Cám vao cái met tay liền quăng  
Cám vao cái súng tay liền vứt  
Như là tức giận ai  
Như giận hận với mẹ, mẹ ơi!*

## HÁT ĐỒNG GIAO

### HÁT CHƠI GÀ

*Chơi chơi  
Gà ơi chơi  
Mắt mù ta chưa cho  
Chân què ta nuôi dưỡng  
Nuôi thành gà trống to  
Nuôi thành gà mái đẻ  
Gà mái đẻ trứng nhiều  
Trâu cái đẻ con ít, ít  
Gà ơi chơi, chơi...*

LÀNG SƠN - VÙNG ĐẤT CỦA CHI LĂNG - ĐỒNG DÂNG - KÝ LUẬA

TẬP TÍ TEN

*Mẹ lồng lèn  
Tiên quay kêu  
Giống tiếng qua  
Quạ bay cao  
Lao xuống thấp  
Trượt cây gạo  
Thành đôi giày  
Xô vào giày  
Hóa đôi tất  
Trượt ra ngoài..*

GIÀ CỤC, GIÀ KÊC

*Già lợn, già gà  
Nhát óng, nhát bà  
Cầm thoi về dệt  
Bà ngoại “dẻ trứng”  
Suốt lại suốt qua  
Cầm chân thằng đó*

TRĂNG LUỒN MÁY

*Nhu tương vãi  
Chảy dòng sông  
Chim gáy kêu ti tè  
Gà gô gáy chân đồi  
“Cảng lò” gáy sườn núi  
Sườn núi cao lưng trời*

MÀ THỂ VINH

"Tông nièn" gáy ngang hùm  
Diều bay vút qua núi  
Bò vượt sông  
Trâu khe đá  
Khỉ ngọn cây  
Thóc ở trong bồ  
Gạo chúa trong hũ  
Gà mái tơ  
Gà mái hoa  
Nhìn lên trời lấp loáng  
Trăng xuống núi  
Kéo mây ùn ùn  
Tré trai mười bốn đến tuổi khôn  
Con trai mười lăm vượt qua núi  
Bò cái đẻ ra chim phượng hoàng

TRỜI ƠI MƯA

Nước ai lũ  
Gà thiến trốn vào lồng  
Người lung trốn vào núi  
Con chó trốn dưới ô  
Đong được rượu vào bình  
Con khỉ cười ha hả  
Con ngựa cười há hè.

## HÁT RU CON DÂN TỘC

### 1. Ru con người Tày (lời dịch):

Ú σ ú..

Ú ngú em ngú em

Ngú ngon ơi ngú ngon

Mẹ đi bắt cá cho

Mẹ bắt cho con muỗm

Được muỗm miệng dỗ hoe

Được con ve răng tím

Được con diều đóm dầu

Được con trâu ăn cỏ

Được con ngựa di cây

Ú σ ú..

Ú ngú em ngú em

Ngú ngon ơi ngú ngon

Mẹ làm đồng chưa về

Cô làm ruộng chưa lai

Ra đồng bắt cá to

Đi ruộng bắt muỗm béo

Được muỗm miệng dỗ hoe

Được con ve răng tím

Được diều đóm lông dầu

Được con trâu nhai cỏ

Được con ngựa nhổ tóc sáu

Ú em ngú say

Em ngú ú à say...

## 2. Ru con Nùng Phản Slinh

*Em ơi! Ngủ a .. ngủ a .. ngủ say... ngủ im a  
Em nghe ru hãy ngủ .. ngủ  
Ngủ say a ngủ im  
Ngủ đợi mẹ mình về  
Ngủ để con ngựa vào tàu  
Ngủ đi tí ăn cơm  
Em bé nghe ru hãy ngủ  
Mẹ đi rừng chưa về  
Mẹ đi suối bắt cá  
Mẹ đi ruộng lấy muỗm  
Lấy con muỗm miệng đở  
Bắt con bợ cánh tim  
Bắt con diều mỏ vàng  
Bắt con dê sừng uốn  
Mẹ bắt xách về nhà  
Về nhà cho em bé... bé  
Em bé sáng mai được ăn còng  
Được xơi miếng gan kèm miếng lòng  
Được ăn thịt gà mái tơ.. tơ hãy ngủ!*

## TRUYỆN CỔ TÍCH DÂN GIAN TÀY NÙNG

### CÔNG VIỆC BO DỞ CỦA THẦN NÔNG Ở THẤT KHÉ

Tương truyền rằng, ngày xưa xứ “Cầu Phong” có vợ chồng thần Nông sinh được hai con trai. Khi con lớn vợ chồng thần liền chia đôi đất mình đã khai phá cho hai con, lấy con sông Bắc Khê làm chì giới. Chia đất cho con rồi vợ chồng thần Nông còn khai phá đất hoang thêm.

Trâu của thần rất khỏe mà cũng không cày đắt kịp với sức vóc của thần nên đã lăn ra chết. Vì vậy, công việc đành phái bỏ dở, vợ chồng thần bị trời bắt gọi về. Ngày nay xứ Lạng có cảnh đồng Thất Khê rộng bao la, bằng phẳng là do công lao của vợ chồng thần Nông phá hoang phát rẫy mà thành. Núi đồi bao quanh cánh đồng do cày lên làm thành ngọn núi: Khau Sliêng, Khau Pjao, Khau Luông, Lũng Phầy, Hua Vài. Lũng Phầy là do thần Nông châm mồi lửa đốt rừng, Hua Vài là nơi trâu thán kiệt sức chết. Ngày nay, đền thờ thần có ở làng Nà Sùa, nên hàng năm vào ngày 12 tháng 4 âm lịch, các xã nằm trong vung Thất Khê đều góp gạo, thịt tế thần Nông.

### TRUYỆN “TÀI XÌ PHOÒNG”

Truyện xưa kể, Tài Xì Phoòng là một em người Nùng mồ côi từ nhỏ, ở với người chủ là Núng Cúm. Vì không chịu giết một con cá nên em bị Núng Cúm đuổi đi. Con cá được cứu mạng chính là nàng công chúa con vua Thủy Tề và vua Thủy Tề đã cho dón Tài Xì Phoòng xuống thăm thủy cung. Hai người gặp lại nhau. Họ xin phép vua cha cho được kết hôn. Vua Thủy Tề tặng cho hai vợ chồng một chiếc tấu thần bằng bạc.

Trở về trần, hai vợ chồng nhờ chiếc “tấu thần” nên có nhà cửa đẹp, giàu có. Núng Cúm biết tin, đến thăm và đòi đổi nhà đổi vợ. Tài Xì Phoòng nghe lời vợ nhận đổi. Sau đó nàng đã hóa phép làm cho mọi thứ biến mất, tên Núng Cúm tham lam bị nước cuốn trôi xuống vực thăm chết!

### TRUYỆN “NHỊ VÀ TƯƠI”

Truyện xưa kể rằng: Một người đàn ông nọ có hai vợ và sinh được hai người con gái, đặt tên Nhị và Tươi. Nhị là con vợ cả, Tươi là con vợ lẽ. Vợ lẽ rắp tâm giết chết vợ cả. Từ đó Nhị mồ côi mẹ, sống bơ vơ khổ cực. Nhị tốt nết, chăm làm. Tươi xấu người, xấu nết, lười biếng. Mọi việc nhà Nhị phải làm hết! Một hôm Nhị đi chăn trâu gặp công tử Sluông. Công tử thấy Nhị xinh đẹp, nết na nên rất mến. Chàng tặng Nhị vải đẹp.

Khi về nhà, mẹ ghê và Tươi tra xét. Nhị nói móc ở trâu ra, Tươi liền làm theo bị trâu đá cho đau điếng. Dì ghê xót con gái, đuổi Nhị ra chuồng trâu ở. Công tử đến hỏi Nhị làm vợ, dì ghê dành lấy tiếp đón. Mẹ đẻ Nhị hóa thành một bà già về giúp con gái. Công tử Sluông lấy Nhị làm vợ. Mẹ con dì ghê lập nhiều mưu mạo hăm hại Nhị để cho Tươi tranh lấy được công tử. Nhưng do Nhị tốt nết nên cuối cùng cũng vượt qua được mọi cách hăm hại của mẹ con Tươi, trở về sống với công tử Sluông. Cuối cùng Tươi cũng bị chết vì bong nước sôi.

### TRUYỆN “NÀNG ÁI ÂN”

Tương truyền, xưa có nàng Ái Ân vợ chàng Thám Hoa, có người bạn gái chồng chết sớm. Người vợ đau xót quá, hàng ngày ra ôm lấy mộ chồng mà quạt mát cho chồng. Chàng Thám Hoa thấy vậy rất xúc động và ước mong vợ mình cùng chung thủy với chồng như người vợ ấy. Chàng vờ ôm nàng rồi chết. Nàng Ái Ân khóc than chồng hết nước mắt. Có người bạn và cũng là người tình cũ của nàng đến chia buồn. Đột nhiên người đó bị đau

bụng, đại tiện ngay ở nhà nàng. Cái bệnh ấy chỉ ăn gan người mới sống. Nàng Ái Ân rất lo cho người bạn cũ nhưng vẫn không quên nỗi đau mất chồng. Cảm động vì sự chung thủy của vợ, chàng Thám Hoa đã sống lại và từ đó hai người sống rất hạnh phúc.

### TRUYỆN "NÀNG TIỀN TRỨNG"

Xưa có một chàng trai bố mẹ chết sớm, chỉ để lại cho con một túp nhà tranh, một thửa ruộng và một con chó ngao to. Một buổi chàng mang con "chó ngao" đi cày thay trâu, nhưng khi sắp thả chó về thì chó kéo cà cày lẩn người vào một góc ruộng sát bờ phía trên. Chàng thấy chó vừa sủa vừa dùng hai chân cào bới đất một lỗ to như hang chuột, hang cua. Chàng ra sức níu kéo thế nào nó cũng không chịu buông tha. Chàng dành gạt mạnh con vật ra một bên, dùng dao nhọn đang đeo bên hông đao bới xem có gì bên trong hang. Đào xới một lúc thì thấy một quả trứng to hơn trứng ngỗng nằm dưới đáy hang. Chàng dùng cả hai tay nâng lấy mang về. Lúc đó chó ngao mới chịu theo sau chủ về nhà.

Kể từ ngày mang quả trứng lạ về bỏ vào chum thóc giống, buổi nào chàng nồng dân mồ côi đi làm đồng về cũng thấy cửa nhà được quét dọn tươm tất, lại có cơm ngon canh ngọt sấp sẵn trên mâm. Tưởng bà bạn mẹ nhà bên cạnh thương tình giúp đỡ nhưng hỏi ra không phải, chàng sinh nghi và đã bí mật rình xem. Chàng thấy một cô gái xinh đẹp từ trong chum bước ra, quét dọn làm cơm nước. Chàng trai vội chạy vào đập nắp chum lại, và hai người thành vợ thành chồng. Họ quấn

quýt bên nhau, người chồng không bao giờ ra khỏi cửa vì không nhìn thấy mặt vợ anh không chịu nổi, nên vợ anh về cho anh hai bức chân dung của mình. Nàng dặn rằng, khi cày chàng cầm mỗi hình ở một đầu ruộng nên lúc nào cũng nhìn thấy nàng, nhưng nhớ là không được huýt sáo mồm, nếu huýt sáo gió sẽ về cuốn nàng đi.

Hôm sau đi cày, hình ảnh vợ luôn tươi cười ở bên đầu ruộng, chàng trai thấy phấn chấn hẳn lên, buột mồm huýt gió. Bất thình linh trời đất tung bụi mù mịt. Lúc đó anh mới nhớ tới lời vợ dặn, với vàng chạy về đã thấy nhà trống hoác, được bà nhà bên cạnh báo, vợ anh đã bị đàn khỉ trên núi đá bên cánh đồng tới bắt đi rồi!... May ngày liền, chàng đi dò loanh quanh bên núi, nhưng vách đá quá cao không tài nào leo lên thăm dò được. Một buổi chiều khi hoàng hôn sắp tắt, có vợ chồng tặc kè sống trên vách núi gần hang con khỉ đầu đàn ở, bò xuống lưng chừng vách núi mách bảo: "Vợ anh bị bắt nhốt trong hang động tượng khỉ trên kia, hiện chúng đi kiếm ăn cũng sắp về, anh nên rời đây ngay để khỏi lộ. Tối nay anh hãy vót lấy mấy chục thanh đinh tre già. Khi mặt trời lên chúng đi kiếm ăn vắng, anh mang cá búa cǎ dao tới đây. Đợi lúc nào vợ chồng ta kêu "tắc kè" một tiếng, anh lại đóng mạnh một thanh tre vào vách đá này - khi đó đá sẽ mềm, đinh tre sẽ cắm chắc thành "bậc thang" để anh trèo lên dễ dàng đón vợ. Nhưng thật không may cho chàng trai, anh mới đóng được chiếc đinh tre cuối cùng để bước vào hang thì gà tướng khỉ nhớ người đẹp đã quay về rung cây rà rà trên đỉnh núi. Và cũng may nàng Tiên Trứng nhanh ý đã kịp nang bỗng chồng vào một hốc trên trần hang và bước ra khỏi

động niềm nở đón hắn. Giống khỉ là một loài tinh ranh, mới bước vào hang hắn đã lướt mắt nhìn lên trần, đưa mũi ngửi “khít khít” thấy có mùi người lạ. Nàng Tiên Trứng dành vội vã giới thiệu có “cậu em” vừa đến chơi, sợ anh rể về nên lén nấp trên đó, hắn liền vồn vã mời xuống, xưng hô: “anh anh, cậu cậu”... mời ở lại hang chơi đói ba hôm.

Những ngày có “cậu em vợ” đến chơi, tướng khỉ xua đàn em sang hang động khác ở và đi xa kiếm ăn... Hắn thán chinh dǎn cậu em đi thăm các địa bàn chúng ở. Trong khi đó nàng Tiên Trứng ở lại mài dũa con dao chồng đem đến thật sắc như đã bào với chồng, lừa cho hắn ngủ say để giết chết. Dịp may đã đến, sau khi dǎn cậu em đi về mệt quá, tướng khỉ lăn ra ngủ ngay nơi hắn dành cho em vợ nghỉ. Vợ chồng nàng liền hành động, trước lúc tất thở hắn còn kịp báo động cho đàn em biết nên vợ chồng nàng Tiên Trứng chỉ chạy được nửa đường đã bị chúng đuổi kịp. Cùng may thay có vợ chồng cào cào Bưởi (dàng puc) đang cày lật đất bên đường kịp giấu vợ chồng chàng nằm dưới các sá cày. Nhưng bọn khỉ người thấy hơi người - con nào cũng cầm dùi gò trong tay “sát khí dǎng dǎng” dọa nếu không chi cho nơi ẩn nấp của vợ chồng kia, chúng sẽ đập chết vợ chồng cào cào. Nhưng vợ chồng cào cào Bưởi đã tinh ý và mưu mẹo, liền thi nhau bay nhảy đến đậu vào mũi từng con. Bọn khỉ tướng cào cào dùng “càng nhọn” chọc mù mắt bạn liền ra sức đập trúng mũi nhau mà chết. Cào cào Bưởi bay nhảy tranh không hề hấn gì. Chỉ sót một con tạt xuống suối nước, mệt mỏi buồn túi, ngồi trên một mỏ đá để thở nhưng hắn không ngờ lại che lấp cửa hang của một

đôi nhái bén. Thấy trời sầm tối nhái chồng tưởng trời sấp mưa mờ mõm kêu “ép ép ép”, khỉ ta nhắc đít lên ngó nghiêng nhìn chả thấy gì chỉ thấy “cái chim cu” của mình... Hắn tức khỉ chửi độc. Chửi độc xong, liền giơ cao cái dùi đập “bốp”, đôi “quả cà” vỡ, hắn lăn tòm xuống nước chết.

Để trả công ơn cứu mạng cho vợ chồng “cào cào Bưởi”, nàng Tiên Trứng đã cắt khâu tặng “cào cào Bưởi” mỗi con một bộ xiêm y màu xanh màu hồng rất đẹp. Cho nên ngày nay đôi cánh của cào cào Bưởi lớp ngoài xanh lớp trong hồng hồng.

### TRUYỆN “CẨU KHAY”

Chuyện xưa kể rằng, tại một vùng bán sơn địa, có một đôi vợ chồng nông dân khỏe mạnh, lại chi thu làm ăn... Nhưng hiềm một nỗi tuổi đã gần tứ tuần vẫn chưa có một lần sinh nở. Một đêm người vợ nằm mơ cùng chồng lên rẩy bẽ bắp ngô gánh về, khi qua cạnh một hố nước chị thấy thần hình nhợp nháp, bảo chồng ngồi đợi mình xuống tắm. Khi bơi ra xa chị gặp một chú voi bạch khổng lồ cũng đang bơi nhanh về phía mình, chị sợ quá hét to chạy lên bờ, ôm chặt lấy chồng rồi tinh giấc!

Từ giac mơ đó, người vợ đã có thai và sau mười hai tháng “tròn” bụng mang dạ chửa chị đã sinh được một bé trai rất khau khinh. Cậu bé này có khác với nhiều đứa bé cùng lứa. Ăn rất khỏe và chóng lớn, không bao giờ khóc và cũng không cười. Tròn mười lăm tháng tuổi thôi bú mẹ. Chín, mười tuổi cậu lớn phồng lên, mặc vừa quần áo của bố, sức ăn một bữa gấp đôi gấp ba người lớn, ăn

cả ngày.. Khi mươi lăm mươi sáu tuổi, sức lao động của cậu gấp hàng chục người lớn và sức ăn hàng bữa cũng ghê gớm, mặc dầu gia đình thuộc trung nông khá nhất vùng, nhưng năm nào cũng thiếu ăn vài ba tháng.

Tuy chưa ở tuổi thành niên, nhưng cậu rất sáng dạ, rất thương yêu bố mẹ, biết quý trọng mọi người trong làng bản. Cậu hay tin đồn "Ngoài thị thành đang cần nhiều sức lao động để mở mang công trường", liền xin bố mẹ đi đến đó lao động kiếm kế sinh nhai.

Nghe tin bố mẹ chàng trai ăn khỏe nhất làng làm bữa cơm tiễn con lên đường đi xa, nhiều bà con họ hàng làng xóm vì quý mến cậu con trai ngoan, đã tự động mang gạo, mang thịt đến góp bữa để an úi, động viên cậu lên đường vui vẻ... Họ đã cùng nhau thách đố, xem cậu ăn được mấy chén xôi. Và bữa cơm chia tay vui vẻ đó, chàng đã ăn hết "chín chén xôi nếp" nên mọi người phong cho chàng cái tên là "Cầu Khay".

Một buổi sớm hè nắng đẹp. Cầu Khay một mình trên đường hướng thị thành. Khi đi qua một vạt ruộng bậc thang, anh thấy ở phía đầu mương nước có một chàng thanh niên to lớn đang dùng nắm đấm đóng cọc bờ ruộng. Anh dừng lại làm quen và mới biết tên của chàng là "Cầm Quỳn tóc lắc nà" (Nắm Tay Đóng Cọc Ruộng). Anh tỏ ý được kết ban thân để làm nghĩa hiệp, nhưng hai người đều to cao, vóc dáng khỏe mạnh như nhau, để thuận tiện xưng hô anh em, họ liền nẩy ra ý "phải độ sức thử tài" ai hơn sẽ là anh, thua làm em. Và em phải theo anh đi cùng trời cuối đất.. Trận độ sức bằng "vật tay" đó làm sụt lún cả bờ ruộng mới phân thắng bại.

“Cầm Quỳn tóc lắc nà” liền nhận Cầu Khay làm anh, mình là em.

Hôm sau, “Cầm Quỳn tóc lắc nà” già từ bố mẹ để cùng Cầu Khay lên đường tiếp... Mãi vui câu chuyện, khi chân bước vào một rừng cà móc um tùm mới biết là đã trưa. Họ càng đi sâu càng thấy nhiều cây móc đỗ ngắn ngang choán cả đường đi. Bỗng có tiếng “sốt soát, sốt soát” như có ai đang cưa bào gỗ ở đâu đó. Anh em lặng lẽ đi tới gần và thấy một trang thanh niên tuấn tú đang dùng móng tay sắc nhọn như dao đục, ra sức đục dẽo thân cây móc để làm máng dẫn nước. Khi Cầu Khay ngờ ý làm quen mới hay tên chàng là “Lèp Mừ soóc trào khuông” (Móng Tay Đục Máng Móc). Sau một hồi hỏi han trò truyện “tâm đầu ý hợp”, ba người lại kết “lao tòng”. Để phân biệt ngôi thứ, Cầu Khay đứng ra chứng kiến cho hai người đọ sức thư tài bằng “đáu vật”. Kết quả “Lèp Mừ soóc trào khuông” nhận Cầu Khay là anh cả và “Cầm Quỳn tóc lắc nà” là anh thứ.

Ngày thứ ba, họ đi qua một lân lũng mà hai bên lề đường lấm bụi lau sậy đang héo khô. Họ gặp một chàng trai eo cái đầu nhọn như quả trám đen từ dưới đất chui lên, hai tay kẹp hai con dúi béo múp míp mà bốn chân đang giãy đành đạch. Thấy sự lạ, họ dừng lại làm quen - rồi lại đọ sức để phân thứ bậc kết nghĩa anh em như hai lần trước. Tên người em mới nhập đoàn là “Đăm Đìn kin uẩn” (Chui Đất Bắt Dúi). Ngày thứ tư khi ra tới cánh đồng, bốn người xắn quần lội tắt qua ruộng và khi tới một con suối nước trong, họ nhìn thấy phía dưới cách chỗ lội không xa, nước tung lên ào ào sủi bọt trắng xóa chảy vào đám ruộng lúa. Có một người như “chú rắn

không lồ” đang dùng đói tai tát nước để bắt cá. Cả bốn người băng xuống xem thì gặp một chàng thanh niên to khỏe khác thường - đầu to, hai tai bè to như cái quạt cọ cuộn ngup đầu giữa dòng lúc lắc đôi tai, nước tự tung lén ào ào đổ vào ruộng.. Khi chàng dừng thì mới thấy bốn anh em Cầu Khay cũng đang tắm bên cạnh. Họ nhanh chóng làm quen và mặc quần áo lên bờ để làm lề kết bái “laoồng”.. Tên người dùng tai tát nước là “Pi Xu tát nặm nà” và tự nhận mình là người em út.

Năm anh em “kết nghĩa bạn thân” tiếp tục lên đường đi kiếm công ăn việc làm nơi xa. Chiều hôm đó họ tới một con sông lớn chắn ngang đường, nước sâu lại chảy xiết, đôi bờ cây cỏ rậm rạp.. Cầu Khay tự mình lẩn vào chân núi đem về một dây rừng dài, có thể từ bờ này vắt suốt sang bờ bên kia. Chàng liền buộc da vào một đầu rồi tung mạnh sang bờ kia trước, chàng buộc đầu này vào một gốc cây to rồi lội sang theo. Nhưng bốn em lội qua chưa tới bờ đã lần lượt chìm nghịch và mất hút. Cầu Khay biết các em đã gặp nạn, anh vừa sai bước nhanh vừa ngup bơi. Khi sắp tới bờ đằng trước thì hình như có một vật nặng đụng vào người. Anh nhanh tay tóm được đuôi, lăng mạnh vào bờ cát và thuận đà lao lên đè đầu con vật xuống. Hóa ra là một con cá không lồ, chàng liền xoc tay vào mang lật ngửa lên giữ chặt. Đang lúng túng không biết lấy gì mổ bụng nó cứu các em thì đã thấy cái đầu nhọn “Đầm Đìn kin uẩn” húc thủng bụng cá chui ra và “Lệp Mừ Soóc trào khuông” cùng đục khoét thủng cá mảng sườn toang hoác, cùng “Cầm Quỳn toóc lắc nà” tột nhảy ra. Riêng “Pi Xu tát nặm nà” đầu to tai lớn bị ngạt còn trong đó. “Đầm Đìn kin uẩn” phải trở lại kéo ra mới cứu được.

Trời sắp tối, mọi người vừa thấm mệt vừa đói, lại không kiểm đâu ra lửa để nướng thịt cá. "Lệp Mừ soóc trào khuông" nhanh nhẹn trèo lên một ngọn cây cao nhìn thấy lòn khói bếp bốc lên trên một mái nhà gianh trong hẻm núi xa xa... "Đăm Đìn kin uần" cùng "Pí Xu tắt nặm nà" xung phong đi xin lửa được Cầu Khay đồng ý. Họ đi rồi, ba người đợi mãi tới tận lúc trời nhá nhem tối, Cầu Khay sốt ruột bèn cứ thêm hai người em đi tiếp, một mình ở lại kiểm cui tiếp và trông chừng đống thịt cá. Nhưng "Căm Quỳn toóc lắc nà", "Lệp Mừ soóc trào khuông" đi rồi, anh cảm thấy sốt ruột hơn, đành quơ cò rác phủ lên thịt rồi rảo bước đuôi theo sau. Nhưng khi tới nơi bước chân vào nhà chẳng thấy các em đâu, chỉ thấy một mụ già mặt mũi gớm ghiếc đang ngồi hơ tay bên bếp lửa, hai mắt gườm gườm nhìn mình như muốn ăn sống nuốt tươi. Anh cảm thấy máu trong người sôi lên nhưng trán tinh lại hỏi:

- Già có thấy mấy người đến xin lửa không?
- Người ngọt gì? Có bốn "con cua đồng" ta bắt bỏ vào giờ góc kia. Nè, lại ngồi xuống sưởi lửa ít nữa lão chồng ta về làm thịt ăn một thê!

Không kìm nổi cơn tức giận, Cầu Khay xò lại giáng hai bạt tai và đá mụ bay chui vào góc nhà ngất xỉu. Chàng lại cởi trói tháo cui giải thoát cho các em, rồi ném người lấy lửa ra bờ sông nướng thịt cá ăn... Trong lúc đó, lão Dà Đìn chồng về nhà thấy vợ mình bị kẻ khác hành hung, vội vứt con thịt vào xó bếp, dồn dập hỏi: "là thằng nào cả gan dám vào tận đây đánh mụ! Hiện chúng chạyどこ nào... mụ mau mau chỉ ngay để ta đi tóm về mai làm thịt uống máu ăn gan với con thú này một thê..."

Có ánh lửa sáng bên sông, Đà Dín chồng hùng hổ đi tới để tóm mấy con “cua đồng” như vợ hắn bảo, nhưng lại bị “Cầm Quỳn tóc lắc nà” giáng cho một quả đấm bị bật xuống mé nước. Lão biết tay không không thể đỡ sức với các lực sĩ này được, liền móc cây gậy “cốc chỉ thai, pjai chỉ tèo” giắt trong người ra, lấy gốc chỉ vào người Cầu Khay và “Cầm Quỳn tóc lắc nà”, miệng niệm chú làm cho hai anh ngất đi. Rồi lại dùng phép thuật buộc trói cả ba người còn lại và bắt ép họ công hai anh ngất xiu theo. Đêm đó, năm anh em Cầu Khay bị chúng nhốt xuống một hố sâu cạnh nhà và dùng một tảng đá lớn làm nắp đậy lại, năm người co ro chồng chất lên nhau.. Mãi tới tận canh ba “Đăm Đì kin vẫn” mới chui lên được để dò xem tảng đá to nhỏ ra sao, vợ chồng yêu tinh ngủ ngheê tại đầu rồi quay trở xuống tính kế thoát thân..

Qua bàn tinh, bốn người nằm chồng lưng lên làm bàn đệm để Cầu Khay nằm lên trên, dùng đôi chân rắn khỏe của mình đạp hất tung nắp tảng đá lên.. và với sức mạnh thần kỵ đó, tảng đá đã bay xa dập xuống đè chết cả hai vợ chồng yêu tinh đang ngủ say, chôn vùi sự độc ác của Đà Dín.. trừ họa cho dân cả vùng này!

Năm anh em Cầu Khay nhóm lửa hơ khô áo quần, nướng số thịt thú rừng và thịt cá còn lại ăn no thì trời vừa sáng rõ. “Cầm Quỳn tóc lắc nà” liền rủ “Lèp Mừ soóc trào khuông” leo lên mõm núi bên cạnh, hướng nhìn ra phía trước. Trông xa xa thấy một làng bản đông đúc và khi trở xuống, họ vui vẻ háo hức lên đường di tiếp.. Với tinh huynh đệ nghĩa hiệp và sức khỏe phi thường, họ sẽ tới nơi thị thành lao động lập nên nghiệp lớn.

## TRUYỆN “HỔ KHÔNG ĂN THỊT MÈO”

Tương truyền từ xa xưa, Hổ và Mèo vốn là hai chị em. Một hôm trời đông rét giá, Hổ em nhìn thấy bếp lửa một nhà trong bản ấm áp, bèn bò với Hổ chị đến xin người lửa về để chị em Hổ được sưởi ấm. Hổ em đến xin lửa lại được người cho ăn no nèn ở luôn với người. Hổ chị đến tìm em bị chó đuổi, bỏ chạy trốn vào rừng sâu, rồi từ đó không quay trở lại tìm nữa. Cùng từ đây được nằm bên bếp sưởi lửa ăn no, Hổ em biến thành Mèo. Do quan hệ “chị em” Hổ với Mèo như vậy, nên Hổ không bao giờ ăn thịt Mèo!...

## TRUYỆN “THI VƯỢT SUỐI”

Truyện kể thời xưa, các loài vật hay rình rập ăn thịt lẫn nhau, con nào có trí khôn hơn con ấy sống! Tại một vùng bán sơn địa, có con suối ngăn cách giữa núi cao với ruộng đồng, con vật nào muốn đi qua phải lội hoặc nhảy vượt qua suối sâu.

Một bận, có con hổ to lớn nhưng ngờ nghêch, hôm đó đi ăn no trở về đang dừng chân lưỡng lự: “lội hay nhảy” thì một chú “Cáu tịnh” (Ênh Ương) bên suối rất biết cách thức khi hổ nhảy vượt suối, liền nhảy “pop pop” đến trước mặt hổ thách đố “thi nhảy qua suối”. Hổ ta ngạc nhiên, chăm chú nhìn con Ênh Ương khá lâu, có vẻ khinh thường và gật đầu đồng ý. Có con Bìm Bìm đậu trên cây chưng kiến. Bởi khi nhảy bao giờ hổ cũng đập đuôi lấy dà mới nhảy xa được, nên chú Ênh Ương lùi ra sau, lừa hổ quật đuôi trước lúc nhảy liền cầm lấy chùm đuôi bay sang bờ bên trước, há miệng còng dính lông hổ

ra nói: "sao chậm thế, ta đã kịp nuốt một con hổ rồi mi mới tới". Thấy thế hổ ta sợ quá, cúp đuôi chạy biến vào rừng sâu! Và cũng từ đó bờ suối này là "vương quốc" riêng của Énh Ương.

### LỢN ĂN NGẬP NANH, CHÓ ĂN MỘT BÁT

Ngày xưa con người làm ăn vất vả lấm, hai bàn tay làm nuôi cái miệng chưa đủ lại phải nuôi kèm thêm con lợn, con chó nữa. Chúng cứ quanh quẩn đòi ăn suốt ngày. Người đi đến đâu chúng cũng theo đến đấy.

Một buổi sớm, người ra đồng làm cỏ lúa, các cây lúa tốt nhưng cỏ mọc cũng nhiều. Người vừa làm sạch cỏ phía trước, phía sau cỏ lại mọc ùn lên. Người phải làm đi làm lại quên cả ăn cơm trưa trong khi đó con lợn, con chó cứ chạy đi chạy lại đùa giỡn với nhau ở trên bờ, ch襍 lát chúng lại kêu toáng lên: "Đói người ơi, đói l้า rồi!". Người vừa giận lại vừa thương, gọi chúng lại bao: "Ruộng cỏ nhiều làm không hết việc, con nào xuống giúp ta làm cỏ, nay mai lúa chín gặt về có cơm ngon ta cho ăn no. Con nào không chịu làm sau này được thóc về không cho ăn!".

Nghe lời người nói, lợn lội xuống làm cỏ lúa, nó dùng móm dũi cỏ xuống đất, móm lợn dũi đến đâu cỏ sạch đến đấy. Chó thì lười, sợ nước không dám bước xuống ruộng, nằm còng queo trên bãi cỏ hút chờ chủ về..

Mùa lúa chín, thóc lúa gặt về đầy nhà. Người già gạo thổi cơm ăn, chia phần nhiều cho lợn và lợn được ăn no. Lợn xốc, ngoạm ăn từng miếng ngập nanh, no đến nỗi lè

bụng đi từng bước một. Riêng chó lười biếng không chịu làm chỉ được người cho ăn bữa một bát nhỏ.

Chó bị ăn đói tức quá làm đơn gửi lên bụt kiện người. Bụt trời báo: Người hãy giải bày đi!

- Chó bị ăn đói vì chó lười không chịu cùng người làm cỏ lúa. Còn có bài cổ “bút” mà chó nằm chứng kiến đây.

Người và chó dắt nhau ra bờ ruộng hỏi cỏ hút. Cỏ hút công minh làm chứng xác nhận lời nói của người là đúng.

Chó thua kiện, cụp đuôi lui về nhà trước. Từ đấy, buổi nào lợn cũng được ăn ngập răng nanh. Còn chó phải chịu ăn một bát nhỏ. Chó thù cỏ hút nên truyền cho con cháu, hễ gặp thấy cỏ hút ở đâu là ghêch chân vào đái cho bõ tức!

## TỤC NGỮ - THÀNH NGỮ & CÂU ĐỒ

### Tục ngữ - thành ngữ:

- *Trời về tháng Giêng nai nai được mùa*

*Trời về tháng Hai, nai mưa nai hạn được ăn từng vùng*

- *Trời về tháng Chạp, gánh thóc lép một bên*

*Trời về tháng Ba, dân tình đói kém, khiêng nhau đi vật vờ...*

- *Trời thấp mưa to, trời cao mưa ít*

*Sao thua nắng to, sao nhè mưa lớn*

- *Dưới đất bạc tiền nhiều vô số  
Người nào làm chịu khó được no (hay vẫn hơn!)*
  
- *Giọt rượu chín sá cày  
Người nào hay là làm được!*
  
- *Mười người đi buôn  
Không bằng người dùi đất (hay cày xới)*
  
- *Gà châm bói điều no  
Người châm lo no bụng!*
  
- *Sờ vú người nợ nần, hót phân không sợ đói.*
  
- *Đao sắc thích đẽo gọt, người siêng muốn sai  
khiến.*
  
- *Sòn bắt vịt con đi trước béo tròn  
Chiều về, bắt con vịt đi sau béo lòn.*
  
- *Ám không bằng bếp lửa, tốt không như vợ  
chồng!*
  
- *Tốt đẹp vợ người ta, xấu xa cũng vợ mình!*
  
- *Vịt già chó đao giun, yên gia chó ngoại tình!*

MÀ MIẾ VỊNH

- *Lợn ăn hai mảng lợn to*  
*Chồng lấy hai vợ nầm co mà chết.*
- *Chồng già lấy vợ trẻ, ngày ăn không đứt bữa*  
*Chồng trẻ lấy vợ già, như thuyền sa vũng nước.*
- *Mắng vợ lúc sớm mai*  
*Chó nèn tối trời mới tức vợ.*
- *Dạy con dạy có lúc*  
*Chó la mắng lúc ngồi vào mâm.*
- *Bìm bìm rúc bụi bìm bìm quan*  
*Con gái bờ bụi gái chùa hoang!*
- *Khen con chó khen trước mặt*  
*Ghét dâu chó ghét sau lưng.*
- *Vợ già chồng nhàn hạ*  
*Chồng già vợ thành quả - yêu tinh.*
- *Biết ăn không biết ơ*  
*Nhu xó chán vào óng đúa.*
- *Tiền bạc tựa đất cát, mặt mũi như ngàn vàng!*

LÀNG SƠN - VĨNG ĐẤT CỦA CHI LĂNG - ĐỒNG ĐÂNG - KỲ LỬA

- Mẹ nuôi con không kể tháng ngày  
Con nuôi mẹ tinh tảng giây từng phút.
- Vợ chồng rường cột cửa nhà  
Không được đi “giăng hoa” vớ vẩn!
- Em dâu với chị dâu  
Vì như nhốt bo trâu cùng chuồng!
- Chim sâu bao mờ lá  
Con quan bao của nã mà khoe!
- Cá đưa tới miệng mèo  
Mèo không ăn meo ốm.
- Muốn nói càn, đi làm quan mà nói!  
Ai mà biết trước mang giường đi theo!
- Mười anh em ruột ở xa  
Không bằng kè liên nhà chung sân!
- Biết nói mười câu không dây bụng mèo  
Không biết nói một lời căng bụng ngựa!

- *Mèo chờ chè chờ bọ nhiêu  
Hai ta đều “nhung nhúc” như nhau!*
  
- *Cây già cây có lõi  
Người già lám lõi tật.*
  
- *Mặt à trông vênh vang  
Giống vợ cai ra đàng (tập) làm đòn.*
  
- *Cùi bô khôn biết đâu đuôi  
Người già khôn còn đạo lý.*
  
- *Sừng ngang tai tai ngang sừng  
Cứ tương lấy “đuôi hùm ngồi đệm”.*
  
- *Con nuôi đâu bằng con đẻ  
Quê khêu đâu bằng mình mó tay!*
  
- *Mười người khôn ngoan ở khe  
Không bằng kẻ ngu si ở chợ*
  
- *Khe nhỏ cá bống đứng đâu  
Nơi hẻo lánh kè “äm đâu” xưng bà.*
  
- *Trai móm rộng “dì ăn” khấp mường  
Gái rộng móm ăn sạch trọn cửa nhà!*

- *Đàn bà bụng dài lười nhác*  
*Đàn ông to bụng ngủ trưa*  
(hay: *Đàn ông bụng phệ ngủ trưa*  
*Đàn bà bụng to ăn nhiều!)*
  
- *Ít nhiêu để phản nhau*  
*Cùng sống lâu trăm tuổi...*

**Câu đố:**

- *Con trâu lưng còng*  
*Đi ăn cỏ khắp vùng không no...*  
Là cái gì?
  
- *Cái gì tây bọ chó*  
*Cắn nhát hết mây đồi*  
Là gì nào?
  
- *Con gì độc một chân*  
*Lên núi sửa “páp páp” không dừng*  
Là cái gì đấy?
  
- *Ba chú rắn con*  
*Chum dâu thè lưỡi phun*  
Cái gì nào?
  
- *Bò đen lên đèo*  
*Bò đỏ theo liếm đít*  
Là cái gì?
  
- *Đèo dốc đàn khỉ leo*  
*Đua chen nhau mà đái*  
Cái gì nào?

- Vũng nước trên đỉnh đèo  
Đàn lợn gieo mình tắm  
Là cái gì?
  - Con gì mười hai vú  
Lôi nước kêu “xô xô”  
Là cái gì?
    - Cây gì có cành cong  
Đàn khướu xanh xuống đập  
Là gì?
      - Mười khách mười cu li  
Mỗi đầu miệng ngồi che  
Là gì?
        - Vợ chồng ở cách núi  
Mãi tìm nhau lùi hùi  
Là cái gì?
          - Chồng nằm ngửa vợ nằm sấp  
Đè nhau xoay tít tắp...  
Là cái gì?
            - Mười khi đuổi con “cắng”  
Lùa sâu vào hang quăng miệng da  
Là quái gì?
              - Nhà ta vừa ngăn lại vừa hép  
Chứa đủ mười ông đến trọ đêm  
Là cái gì?

## LỜI GIẢI CÂU ĐỐ

- Liềm cắt cỏ (tức “mắc liềm”)
- Que diêm (slέ lài hó)
- Cái búa chặt cây (mắc phủ)
- Cái kiềng ba chân
- Nồi nấu cơm
- Cái cọn nước
- Chảo luộc bánh chưng (héc khẩu tẩm)
- Cái bừa ruộng (ăn phư lêng)
- Buồng chuối (lừa cuối)
- Mười ngón tay
- Tai cối xay thóc (nghé mù khau)
- Cối xay đá
- Bóc quả chuối ăn
- Đôi bàn tay (sloong phả mừ)

*PHẦN CHÍN*

*ÂM THỰC VÀ HOA QUẢ*

Đồng bào các dân tộc miền núi cao Lạng Sơn nói chung, người Nùng, Tày nói riêng việc sinh hoạt ăn uống hàng ngày, thường có hai bữa chính và một bữa phụ. Hai bữa chính đó là bữa cơm trưa (“kin ngài”), bữa cơm chiều (“kin pjầu”) và ăn lót dạ sáng sớm (“kin leng”). Khi nhà có việc làm suốt đêm (mo, then làm sinh nhật - “hất khoǎn” chẳng hạn) họ có bữa ăn cháo gà hoặc chè giữa đêm gọi là “sliu dẻ” mà bình thường không có thêm bữa này!

Thức ăn trong bữa cơm chính trong ngày, các món thịt, cá, tôm tép, các món rau xào, luộc hoặc nấu canh, các loại dưa muối... (người Nùng Cháo bố chồng ít khi ngồi ăn cùng con dâu, anh trai không ngồi ăn cùng em dâu và khi có khách nam thường bố, con trai cả tiếp cơm).

### I. Các món ăn chế biến từ gạo tẻ (ngoài cơm và cháo)

- “Péng tịa” (bánh tẻ): chọn gạo ngon, ngâm nước ấm đôi ba tiếng đồng hồ, dùng cối đá xay cả nước thật mịn (nay là xay máy) ướt chừng lượng nước đủ chín tới (không được để chín quá) bắc lên chảo gang quấy đều cô đặc vào gần như bánh đúc thì bắc xuống để nguội. Trong khi đó chuẩn bị sẵn lạc nhân giã nhỏ trộn với thịt băm và gia vị (hành phi, hạt tiêu, muối, mì chính...) làm nhân rồi dùng lá chuối (hoặc lá dong) gói như ta gói bánh chưng nhỏ vậy. Khi gói xong cả mẻ bánh tẻ xếp vào chõ đồ xôi mà đồ, mang lên bóc ăn thử thấy không dính lá là được.

- “Cao tần” (bánh đúc): xay bột gạo tẻ cũng như ta xay làm bánh tẻ, nhưng khi nấu chỉ pha thêm ít “nước

vôi lọc trong” để miếng bánh dúc khi nguội săn lại (chan nước dùng không bết dính), đổ xuống nồi to (hay chảo gang) rồi dùng đũa cà quấy đều, bột chín kỹ đổ ra mâm thau hoặc khuôn (như khuôn đậu phụ) để nguội cứng, xắn ra từng miếng mỏt. Người Nùng gọi bánh này là “cao tân” (bánh dúc).

- *Pêng khoai (bánh khoai sọ)*: cần chọn được thứ khoai sọ ngon bở (khoai mòn càng tốt), Khoai được gọt cạo sạch vỏ, thái lát ra từng miếng, ngâm nước lạnh độ một hai giờ. Còn bột gạo cũng ngâm nước, xay xát như bột bánh té, trộn với khoai bắc lên chảo dun. Cứ hai phần khoai một phần bột (thậm chí 3/4 khoai), lúc đun bếp phải dùng đũa ca khoắng nhào đều. Và khi chín tới thì bắc xuống để nguội. Bánh này cũng dùng nhân bánh như ta gói bánh té và dùng chò đồ như đồ bánh té vậy.

## II. Món ăn chế biến từ gạo nếp (nếp cái và nếp con)

Lạng Sơn có mấy loại thóc nếp, ngoài nếp con (“khẩu muốn”) các loại nếp cái gồm có: Nếp hoa vàng (nếp hương), nếp đồ hung, nếp râu dài (“nua müm rì”), nếp cầm (“nua đầm”).

Nếp con thường dùng để nấu rượu uống, làm những loại bánh không cần độ thơm dẻo như: Bánh rán, slu nhục, áp chao, bánh khào, chè lam, bánh bồng... Còn nếp cái, ngoài nấu các loại xôi còn để làm các loại bánh cần độ mềm, dẻo như bánh dày, bánh chưng, khẩu sà (kể cả rượu nếp ngọt)..

- **Xôi nếp:** Ngoài những món xôi nếp thông thường, như: xôi lạc, xôi vò, xôi cầm, xôi gấc, xôi đường mật... ở đây chỉ xin giới thiệu các loại “xôi đặc sản” gồm:

- *Xôi trứng kiến*: Cuối tháng 2, tháng 3, tháng 4 âm lịch khi các tổ kiến rùng mẩy, đợi lúc nắng gắt đi bồ dòi tổ, dốc lấy trứng phơi nắng cho kiến thoả chạy hết, làm sạch rồi rang khô với hành phi thơm lừng và trộn với xôi nếp đã đồ sẵn (trộn từng đĩa hay cả mẻ tùy người chế biến và đông hay ít người ăn).

- *Xôi trám đen*: Tháng 7 và 8 âm lịch, mua lấy đỗ ba trám quả trám đen (chọn quả to đều, dày cùi) mang cho vào nồi gang (hoặc xoong), đổ nước lấp bắc lên bếp lửa, dùng bàn tay khuấy liên tục (để cho nhựa trám chảy tan hết), bao giờ nước nóng già thì rút tay lên, dây kín vung lại rồi nhấc nồi xuống để nguội hẳn (quang hơn một tiếng sau). Lấy trám ra bóc màng vỏ ngoài đi, tách lấy cùi rồi cho vào chảo (đã có hành khô phi mỡ săn), dùng bàn sần nghiền nát trộn với xôi nếp đã đồ sẵn, ăn sẽ rất bùi, thơm ngon, béo ngậy.

- *Xôi “nhộng nàng tiên” ong bò vē*: Tháng 8 và 9 âm lịch, chợ Kỳ Lừa có nhiều tổ ong bò vē. Mua lấy đỗ một hai ký về, bóc màng che miệng ngăn đi, bắc chảo cho nước măng chua xuống - úp từng miếng tổ ong xuống lấp là (hoặc cái sàng nhỏ) dùn cách thủy để các con nhộng ong săn cứng lại, rang mỡ thơm lừng rồi trộn với xôi nếp ăn rất tuyệt. (Nếu có nước măng chua hai ba năm đồ tổ ong bò vē nói trên, là một loại thuốc bổ chữa đau mỏi lưng và cảm cúm rất hiệu nghiệm).

- *Xôi hoa ngọt rừng*: Quang tháng 2, 3 âm lịch các cây ngọt rừng (phjắc slầu) bắt đầu đâm chi chít các chùm hoa non ra thân cành, đi hái về thái nhỏ. Khi đồ xôi (hoặc nấu cơm nếp) trải đều trên gạo nếp, đồ xôi chín mang ra trộn đều, nêm bột ngọt, mỡ, muối... ăn rất ngon.

Còn làm xôi hoa phoón ("bjoóc slầm hom ón, bjoóc phoón hom van") đơn giản hơn. Hái đôi ba chùm "bjoóc phoón", khi đồ xôi bỏ xuống trên gạo, đây kỹ vung và bao giờ xôi chín, bỏ bã chùm hoa di, trộn đều muối mõ ta sẽ được một mè xôi "thơm thơm ngọt" để ăn.

- *Cốm*: Quãng đầu tháng 9 âm lịch, thấy ruộng lúa nếp hương hạt mẩy (bẩm thử còn có sữa), cắt bông về tuốt lấy dăm bảy ký (cho xuống nước gạt hạt lép, vớt lên rá để khô) cho vào chảo gang rang cho săn giòn vỏ thóc, rồi mang xuống cối già, sàng sấy bỏ trấu cám, lại cho lên chảo rang săn khô lần nữa, rồi lại đem xuống cối già. Cứ làm thế đôi ba lần là được. Ta được mè cốm mềm dẻo, thơm dịu trộn với đường cát hay dỗ xanh phi hành mõ... ăn rất ngon.

- *Các loại bánh nếp chế biến thông thường như*: Bánh chưng coóc mò, bánh gio, bánh rán, bánh kháo, bánh dày, cơm lam (kháu lam, kháu đầy)... cũng chế biến giống nhiều nơi khác (kể cả miền xuôi). Ở đây chỉ xin giới thiệu cách chế biến vài thứ có tính "đặc sản Lạng Sơn".

- *Bánh "slu nhục"*: Dùng  $\frac{1}{4}$  khoai lang,  $\frac{1}{5}$  thịt lợn hầm và  $2/3$  bột nếp trộn đều cho xuống cối già cho mịn nhuyễn như bột bánh rán (thêm gia vị mì chính, hạt tiêu), dùng hai bàn tay lăn tròn bỏ xuống vạc dầu (mỡ lợn hay dầu lạc) như là chao bánh tòm, bánh rán. Chú ý cho đều lửa, vừa giòn tới là được (nếu quá lửa trông cháy sém bèn ngoài mất ngon).

- *Bánh "áp chao"*: Cách chế biến bột nếp như là bột bánh rán. Thịt vịt làm sạch, chặt miếng to dài hơn ngón tay cái (chân vịt nguyên cái và đầu vịt bổ đôi) cho ướp

gia vị gồm có: Xì dầu, bột ngọt, hạt tiêu, ngũ vị hương, trộn đều, ủ kín và khi chao ăn cần dùng chiếc muôi bẹt trai bột nếp bọc kín miếng thịt nhúng xuống chảo dầu đang sôi sùng sục một lúc - ướt chừng thịt chín, vỏ bánh vàng giòn là được.

- *Bánh "khoai môn chao"*: Quan trọng là chọn mua được thứ khoai môn bở và thơm ngon, thái ra từng miếng (bằng ngón tay cái). Bột nếp đã được trộn tẩm hương vị cho ngon, cuộn bọc miếng khoai cho xuống chảo dầu như là chao bánh rán vậy.

- *"Pêng khuô"* (*bánh cưới*): Muốn có thứ "bánh cưới" ngon phải kiêm vỏ sài dầu trắng (chài dù) cây bắc, bẹ chuối, cuộng lá dong phơi khô đốt lấy than tro để ngâm gạo nếp cái như ngâm gạo nếp đồ xôi bánh dày vậy. Nhưng phải ngâm kỹ (một buổi) rồi cho xuống chõ đồ chín, bỏ xuống "loóng" già mịn nhuyễn như già bánh dày, lấy ra mệt hay mâm tài mỏng từng miếng (tất nhiên có lót bột sắn dê khói dính) rồi cắt thành từng miếng, chiều rộng bằng bàn tay, xén ra từng bánh (to dài bằng ngón tay trỏ, rái ra mệt, cót phơi ở chõ thoáng gió, không được phơi nắng gắt, chỉ cần khô, như vậy để lâu mới không mốc).

Cách chao bánh: trước tiên bỏ xuống chảo, lấy rượu trắng tẩm cho ướt bánh, bỏ xuống mỡ rồi mới bắc chảo lên bếp lửa chao - chú ý ngọn lửa cho phòng đều và khi mang lên đủ cứng không tọp lại là được. Khi chao mẻ hai, mẻ ba... phải đợi dầu nguội (hơ bàn tay qua không nóng) mới được bỏ bánh xuống chao. Khi có rõ bánh đã chao xong vừa ý, nấu đường mật cùng phải có kỹ thuật - tức nấu đường thành kẹo, khi trộn bánh phải đảo cho

đều thì bánh mới không dính ráp, tay cầm ăn cũng được mới gọi đúng bánh cười (péeng khuô).

- *Bánh "Coong phù"* (người Nùng gọi là "Phoòng sù"): Hiện nay, ở miền núi vào mùa rét đậm cũng làm bánh trôi ăn, nhưng thử bánh trôi "coóng phù Kỳ Lừa" vẫn ngon có tiếng! Có lẽ do cách thức làm chăng?

Bột gạo nếp xay xong cho vào túi vải thô cho chón cạn kiệt nước (nên trộn thêm ít bột sắn dây cho săn deo). Coóng phù có nhân và không nhân. (Nhân thường được làm bằng lạc vừng rang già nhỏ, trộn với thịt nạc băm mịn nhão lúc làm xúc từng thia nhỏ cho vào trong bột, lăn viên tròn bằng đầu ngón chân cái, khi ăn thả xuống nồi nước đường đang sôi, bánh nổi trôi lên là chín. Chú ý: Nên dùng đường phèn chế nước đường Coóng phù, đập vào một hai củ gừng, rắc vài hạt muối cho thơm đượm và ngon ngọt hơn.

- *Bánh ngái "chì nhá ngái"*: Vào dịp Tết Mùng ba tháng ba (tết Thanh Minh) bà con thường ra bãi nương ngô, bờ ruộng hái lá "ngái cứu" hoặc là đay gai (bâu pán) về làm bánh ngái ăn. Cách thức chế biến bánh ngái ("péeng nhá ngái"), hái láy vài ba cân lá ngái non, chắt lấy ít nước tro bếp trong, cho vào nồi luộc chín, rửa và nhặt sạch những cuộng, xơ lá chưa nhừ, xong hòa với bột nếp cho xuống cối giã cho thật mịn nhuyễn rồi nặn thành từng cái, nhồi nhân ở giữa (nhân bánh gai thường là lạc vừng rang già nhỏ hay nhân đồ xanh trộn đường kính). Dùng lá chuối hột cuộn hai chiếc một rồi xếp vào chõ sành (hoặc khay) bắc lên bếp hấp, độ một tuần hương là chín. Loại bánh này ăn có mùi hương vị đặc biệt, khác với bánh gai của người Kinh.

Ngoài bánh “nhà ngài” nói trên, vào dịp Tết đồng bào Tày Nùng Lạng Sơn thường làm bánh đậm ngọt (tức bánh đường nhân dỗ xanh), bánh đậm mặn nhân lạc (hoặc thịt băm với nấm hương, mộc nhĩ) và sau khi đồ chín có thể treo vắt qua dây, ăn một hai hôm vẫn không chảy nhựa, thiu.

### III. Những món ăn chế biến từ các loại thịt

Với truyền thống mâm cỗ ngon, đa dạng, phong phú từ xưa tới nay ăn liên hoan, tiệc cưới của người Tày, Nùng, Hoa Lạng Sơn, thường là “6 đĩa 4 bát” (đĩa: thịt gà luộc, thịt lợn quay, vịt chao, lạp xưởng xào thập cẩm, nem chua. Bát: gà tần, canh măng, canh mộc bì, canh khoai môn). Xin giới thiệu một số món ăn được chế biến bằng các loại thịt lợn, thịt gà, vịt..

*1. Thịt lợn quay:* Đây là món ăn không thể thiếu tại các dịp lễ hội của đồng bào các dân tộc Lạng Sơn. Muốn có thịt lợn quay ngon phải là lợn ỷ (tốt nhất lợn Móng Cái tầm 10kg móc hàm). Cách mổ như là mổ lợn bình thường, nhưng phải chú ý làm lòng sạch, không làm xát da và khi mổ bụng để moi gan ruột thì vết rạch càng ngắn càng tốt. Chú ý khi luồn cây sắt hoặc khúc tre trúc từ mõm ra sau đuôi, nhớ dùng lạt giang (hoặc dây thép) xâu luồn qua xương sống cột chặt vào cây, đừng để khi quay nó xoay tròn.

Muốn cho miếng thịt lợn quay ngon, ngoài lá mắc mật còn có nước tẩm gia vị gồm: Bột mắc mật khô, đậm tương, đậu phụ nhẹ, gừng núi đá, bột ngọt, đường kính (mật ong càng tốt)... đem hòa trộn trong một, hai tô nước và sau khi nhồi nhét xong lá mắc mật, đổ đều nước gia

vị đó vào trong bụng lợn, khâu lại thật chặt không cho thứ nước ấy rò rỉ ra ngoài. Gác lên phơi gió một hai giờ cho da khô. Trong khi đó, chuẩn bị mật ong (phải mật ong rừng thật) cùng bát “dấm đường” sẵn. Trước khi bắc lên lửa quay, lấy mật ong pha nước phết lên khắp da lợn. Khi hơ quay, chỗ nào khô quá sẽ phết nước dấm vào... Quay hơ bên đống lửa “than hoa” trên dưới hai tiếng đồng hồ, bao giờ thấy huyết đen chảy ra lỗ mũi, da phồng rộp vàng rộm, những giọt mỡ rớt xuống than hồng nghe xèo xèo dậy mùi thơm đặc trưng là được. Khi chặt ăn tuốt lá mác mật đệm đĩa, nước trong bụng là nước chấm rất tuyệt.

Nếu ai đã đến Lạng Sơn, ăn thịt lợn quay, thường thức cùng rượu Mẫu Sơn xứ Lạng, chắc chắn khó có thể quên được món ẩm thực rất riêng nơi đây.

2. *Sá xiú* (có lẽ là từ Hán - Nùng mà ra): Muốn có đĩa sá xiú ngon, trước tiên phải chọn được miếng thịt mông, vai hoặc thăn lợn ngon cho ngâm tẩm nước gừng pha rượu dấm... cho xuống chảo mỡ (hoặc dầu lạc) đang sôi chao, khi đảo thấy vàng ươm đều là được.

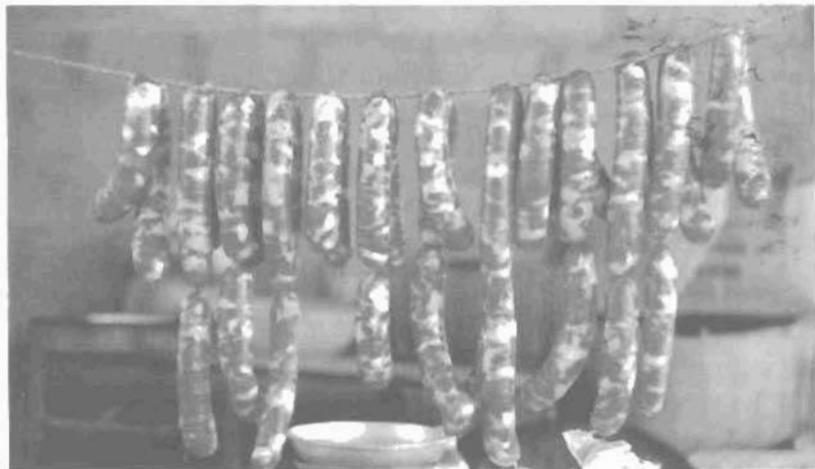


Lợn quay trong một hội thi. Ảnh Hòa Lộc

thanh hồng nghe xèo xèo dậy mùi thơm đặc trưng là được.

Sau khi vớt thịt để nguội, thái lát ngang thớ thịt, mỗi miếng dày hai ba ly, to bằng ba bốn ngón tay, khi nào sắp bày lên đĩa thì đem trộn gia vị đã chế sẵn (Gia vị sá xíu gồm có: Bột thảo quả, ngũ vị hương (“ứng hoóng fǎn”), hành phi, xì dầu, đậm tương, đường mật... cho xuống chảo trộn đều với số lát thịt sá xíu đã thái và khi xếp lên đĩa bày cỗ, người ta thường đệm lót lạc rang ở dưới, trông đĩa sá xíu đẹp mắt và ngon.

3. *Lạp xưởng (fung sàng)*: Khi lựa chọn thịt lợn làm “fung sàng” miễn là thịt mới, không cầu kì chỉ cần lọc bì đi, nên pha lẫn hai phần nạc, một phần mỡ. Dùng dao sắc thái lát miếng thịt mỏng, càng dài càng tốt (miếng thịt mỏng dài dễ nhồi nhét, tỷ lệ thịt nạc thịt mỡ ăn vừa ngon vừa đẹp mắt). Còn hương vị tẩm ướp lạp xưởng bao gồm: Bột gừng núi đá (khinh phja), ngũ vị hương, đậu phụ nhẹ, đường kính, hạt tiêu vừa độ... trộn cho thật đều rồi nhồi chặt từng khúc lòng lợn non (slay ón đã được làm kỹ).



Lạp xưởng xứ Lạng. Ảnh Mã Thế Vinh

Lạp xường nêu để ăn dần lấy dây buộc từng khúc 20 phân treo lên phơi; làm cho cỗ cưới thì cuộn tròn áp dựa vào khung chữ thập hơ lửa nướng chín. Thái lát xếp lên đĩa (họ thường rang lạc đệm lót đĩa cho đẹp mắt).

4. *Khâu nhục (và cá khô sao)*: Chọn lấy thịt ba chỉ cắt vuông mỗi miếng độ 0,7kg (7 lạng) luộc chín để nguội rồi dùng que nhọn châm nhiều lần vào bì, bỏ xuống nước lạnh ngâm. Bắc chảo lên bếp, cho mỡ vào. Khi mỡ sôi bỏ miếng khẩu nhục xuống chao (dầu mỡ càng ngập nhiều càng tốt) bao giờ lật lên thấy mặt bì vàng ươm, rộp lên lấy bàn sàn gõ kêu “cộc cộc” là được. (Nếu để làm “khô sao” cứ thái mỏi táng thịt thành 8 - 10 miếng, xếp bày đĩa sứ có đệm lót lạc rang như lạp xường).

Điều khẩu nhục thái xong (8 - 10 miếng) xếp vào trong bát to, ngừa phần nạc lên, rái phần nhân đã ướp tẩm gia vị trộn sẵn, gồm có: tàu soi băm thái nhỏ, bột qua mác mật, bột thảo quả, đinh hương, gừng núi đá, mì chính <sup>(1)</sup> đồi ba lát khoai lang hoặc khoai môn vừa đầy miệng bát, rồi đậy đĩa sứ cho vào chò đồ như đồ xôi, bánh vảy. Khi ngồi bàn ăn, người chủ mâm cỗ sẽ lật lại, úp bát xuống đĩa, chưng phần bì lên trông rất đẹp mắt.

5. *Thịt vịt quay*: Đây là món ăn đặc sản nổi tiếng của Lạng Sơn, nhất là vịt quay Thát Khê. Phải chọn được con vịt bầu Thát Khê trên 2kg do đồng bào tự nuôi (đã thay lông) thật béo với các gia vị liều lượng sau: Mác mật khô, hành củ, gừng củ (mỗi thứ 10g) đậm tương, đậu phụ nhụy (mỗi thứ 0,3g) đinh hương, thảo quả, cam thảo (mỗi thứ một ít), bột ngọt, đường cát (mỗi thứ hai thìa cà phê).

(1) Các thứ hương vị điều chỉnh tỉ lệ thích hợp, đừng cho thứ này lấn át vị kia



Vịt quay Thất Khê. Ảnh: Mã Tào

Vịt sau khi cắt tiết, dùng ống nhỏ thổi hơi vào bụng thật căng, dùng dây thịt cổ giữ hơi lại để dễ làm lông và không bị xay xát, khi mổ nhớ moi cho sạch, nhất là phổi không để sót (Gia vị nhớ khuấy đều một tô nước, đổ cả vào bụng, dùng chì khâu chặt vết rạch và thịt cổ dưới chỗ cắt tiết). Dùng móc treo con vịt hồng gió độ hai giờ cho da ngoài thật khô để trước lúc chao bôi mật ong (đã hòa rượu) nó mới bết dính và khi con vịt chao chín phồng, vớt lên trông mới đẹp mắt, thơm ngon.

6. *Gà tần (Cây xiên)*: Nên chọn con gà ri độ nửa kg làm lông và mổ sạch, rút xương cổ, đút khúc da vào bụng thò đầu ra khâu lại.

Những hương liệu hòa làm nhân nhồi vào bụng gà bao gồm: thịt lợn ba chỉ, nấm hương, mộc nhĩ, hành khô (băm nghiền nhò) thảo quả, đạm tương, hạt tiêu, mì

chính (mỗi thứ một thìa nhô hòa với rượu, mỡ cho đều, đem nhồi vào bụng gà rồi khâu lại, cho vào nồi nước ninh. Nhớ trước khi múc lên bát nên cho thêm ít miến đà trộn sẵn nấm hương).

7. *Khoai môn hấp thịt (nhân thịt hấp)*: Phải chọn được củ khoai môn vừa ý (to, bở - khoai Hợp Thành và Gia Cát là tốt nhất). Sau khi gọt sạch vỏ, cắt làm đôi rồi chè tư chè nấm - mỗi miếng khoét lấy đi một miếng chính giữa (bằng con sò) để tiện nhồi nhân (những miếng vụn khoét ra nấu canh khoai môn với xương lợn rất ngon). Gia vị hương liệu để nhồi khoai môn hấp bao gồm: Thịt nạc băm nhỏ, nấm hương, hành củ (băm nhỏ) trộn với ít đậu phụ nhẹ (hoặc đậm tương) mì chính, tiêu bột trộn đều cho nhồi ăn vào từng miếng, xếp ngửa xuống bát to (kiểu như khâu nhục), lấy đĩa sứ úp lại rồi xếp vào chõ hấp độ nửa tuân hương. Lấy đũa chọc thử thấy khoai bở, nhân chín là được.

8. *Nem Đông Kinh xứ Lạng*: Xưa kia, mỗi khi triều đình mở yến tiệc hoặc sứ thần đi qua thì “nem Đông Kinh” được đem “tiến vua” hoặc khoản dãi sứ thần. Do đó địa danh này mới được ban cái tên: “Đông Kinh” tức phía Đông của kinh thành Thăng long. (... Tay cầm bầu rượu nấm nem. Mài vui quên hết lời em dặn dò...).

Sở dĩ nem Đông Kinh xứ Lạng ngon, bởi nó được làm bằng bì lợn lang dày, được chǎn thả tự do (“lợn sạch” nuôi mỗi năm nặng ba bốn chục ký) lại có thính làm bằng đồ tương rang giã nhó, rất thơm ngon.

9. *Phở chua Kỳ Lừa (Phấn loòng pán)*: Một món ăn đậm đà bản sắc dân tộc, được du khách và mọi người ưa

thích. Muốn có một tô phở chua ăn ngon, các vật liệu, hương liệu cần chuẩn bị bao gồm:

- Lạc rang giòn (rang cát càng tốt, già nhò).
- Miến dong nhúng mềm, cắt dài bằng đốt ngón tay và khoai lang thái chỉ (hoặc nạo nhò) cho chao giòn.
- Thịt sá xíu thái nhô, lạp xương chao thái lát.
- Bánh phở mềm, dai độ hai lạng, du du xanh nạo thành sợi nhô một lạng, giá đỗ xanh  $\frac{1}{2}$  lạng cùng ít tía tô, rau thơm, mì tầu..
- Nước dấm chua, đường cát, bột sắn dây, cho cò săn cá ba thứ với dầu lạc (hoặc mỡ) thành một thứ nước dung đặc sền sệt để nguội. Khi nào có khách ăn lần lượt cho vào bát to, gồm: bánh phở, du du, giá đỗ trộn đều rồi cho miến, khoai chao giòn, thịt sá xíu, lạp xương, đập lạc rang rái lên trên rồi rưới nước “sốt” (tùy người thích chua ngọt nhiều, ít mà cho ướt đậm hay vừa phải), còn rau sống thì dùng tự nhiên. Phở chua ăn không bị ngấy bởi vị chua ngọt, cay cay, bùi bùi rất thú vị. Tùy khẩu vị của người ăn, có thể thêm chút chanh tươi, ớt hay tiêu. Đây là món ăn đặc sản đáng tự hào của người Lạng Sơn, bởi vậy nó là món không thể thiếu trong các dịp đón khách quý tới nhà.

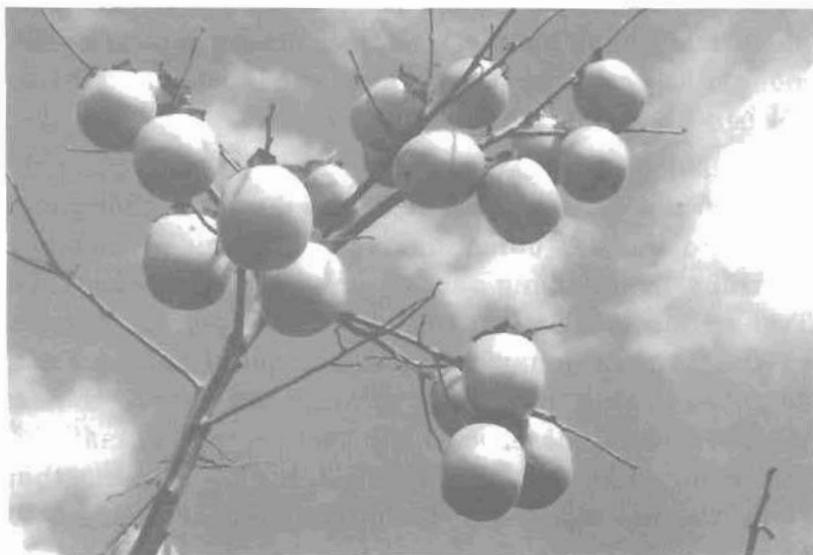
#### IV. Hoa quả Lạng Sơn

Do vị thế, chất đất, tiêu vung khí hậu của các vùng, miền trong tỉnh, nên Lạng Sơn có những hoa quả đặc sản, như: mận Thát Khê - lê Tràng Định, hông Bảo Lâm, quýt Đồng Đăng - Bắc Sơn, chè Tân Tri - đào Mẫu Sơn, na Chi Lăng.. Sau đây, xin được giới thiệu một số hoa quả chính:

*Mận Thát Khê:* Vùng cánh đồng Thát Khê có nhiều loại quả mận ăn nổi tiếng, như mận đường, (giống mận hậu Cao Bằng), mận thép, mận đỏ, mận đắng (đắng chát lúc còn xanh) và mận cơm.

Đặc biệt loại mận cơm Thát Khê hái xuống để dăm bảy ngày ăn vẫn giòn (thậm chí làm mận hộp mang ra ăn vẫn ngon giòn như mận tươi) và rất lành, người ưa thích có thể ăn no không chán.

*Hồng không hạt Bảo Lâm:* Loại hồng Bảo Lâm cứ bảy tám năm tuổi là cho thu hái quả và thời gian cho quả có thể 5, 6 chục tuổi (thời lượng thu hái quả có thể để trên cây kéo dài 2, 3 tháng - tức từ tháng 8 đến tháng 10 âm lịch). Có hai cách chế biến hồng được đồng bào Bảo Lâm ưa thích:



Hồng xứ Lạng. Ảnh: Trần Bẩy

- Sau khi thu hái về cho vào chum nước lă ngâm và mỗi ngày phải thay nước một lần. Rất kị hơi rượu. Sau khi ngâm được ba ngày đêm, lấy dao nhọn ẩy nhẹ dưới đầu cuống thấy bong lên là được. Nếu ngâm quá lâu vỏ quả sẽ thâm lại, ăn không bùi, thơm, ngon nữa.

- Thu hái từ trên cây về nhà, dùng dao sắc gọt sạch vỏ ngoài cho vào lò sấy thuốc lá sấy (nếu có, hoặc cho phơi nắng gió khi nào thấy quả hồng khô khô, vẫn thấy mềm dẻo thì trải tāi ra trên bàn, lấy ván đè ép xuống, bao giờ quả bếp như “trứng nhện” là được (lâu nay Hợp tác xã sản xuất kẹo mứt Đồng Đăng làm mứt thập cẩm bao giờ cũng có từ 2 - 4 quả hồng khô trong mỗi hộp).

*Lê Tràng Định* - “Mác sla li” (tức lê năm mùi): Muốn có quả lê Tràng Định ngon đúng vị của nó, người dân Lạng Sơn thường đi lên dồi núi đào lây gốc lê dại (“mác khoott nốc”) bằng ngón chân cái về chiết ghép (khi ghép một cành lê ngon to tương tự với gốc lê dại phải cho vỏ dôi bên khớp dính nhau thì mới sống).

Lê là một loại cây to, nhiều cành chéch ngang, lá thưa, gỗ hơi giòn, khi sai quả phải dùng cột chống mới đảm bảo thu hái đúng thời vụ (tháng giêng, hai hoa nở trăng ngắn, tháng sáu, bày quả lê nhám hồng). Lê Tràng Định là một loại cây khó trồng, yêu cầu đất ẩm và khô (sung nước hay chết non, khô quá thì còi cọc) nên đồng bào thường trồng trước sàn nhà bên dưới có chuồng trâu, bên những hố nước từ bếp thải ra, mưa từ mái nhà dồn xuống... nên mỗi nhà thường trồng 5-7 cây mà thời lượng thu hái quả thành phẩm cũng chỉ kéo dài 30-40 năm tuổi (lê Tràng Định quả to - hai, ba quả một ký. Khi nhai bã trôi xuống cổ, nếm đủ năm mùi vị: “ngot,

bùi, thơm, chua, chát”; nhưng giá bán hiện nay có thể cao gấp 3, 4 lần các loại lè khác - kể cả lè Trung Quốc).

*Quýt Đồng Đăng - Bắc Sơn:* Cùng với hồng không hạt Bảo Lâm, xưa nay vùng Đồng Đăng có một loại quýt ngon nổi tiếng! Không những người trong nước qua lại ưa thích, trước cách mạng tháng Tám, quýt này cũng đã có mặt tại Hồng Kông và Mác-xây (Pháp) .

Quýt Đồng Đăng dễ ướm trồng trên đất Lạng Sơn vùng nào cũng trồng được quýt ngon. Đặc biệt vài ba thập kỷ nay, giống quýt Đồng Đăng xưa được phát triển mạnh trên đất cách mạng Bắc Sơn, mỗi năm có hàng nghìn tấn sản phẩm hàng hóa và có mặt ở các thị thành lớn phía Bắc.

*Cam thống Áng Mò (chợ Áng Mò - Tân Tiến):* Vùng réo cao Áng Mò, Thất Khê “cam thống” rất ngon mà lại thu hái vào cận tết Nguyên đán, nên ai ra chợ Thất Khê cũng muốn có một lồng cam thống đem về chưng lên bàn thờ tết (Cam được xếp vào lồng độ 10-15 quả, treo lên chỗ thoáng mát giữ được lâu ngày) và làm quà biếu bạn bè rất quý.

Loại “cam thống” này quả tròn to, mỏng vỏ, có độ ngọt chua vừa phải, nên lứa tuổi nào ăn cũng thích hợp.

*Đào tiên Mẫu Sơn:* Với khí hậu “ôn đới” của vùng núi cao, Lạng Sơn vùng nào cũng có thể trồng đào cho nhiều quả ăn. Nhưng xưa nay “đào tiên” trên núi Mẫu Sơn cho quả to và ngon nhất, không những dân bản địa ra chợ thích mua ăn mà khách vãng lai cũng muốn lùng mua đôi ba cân về làm quà.

Giống đào Mẫu Sơn này ướm trồng rất đơn giản (nhiều

khi đào lấy cây con do quả rụng tự mọc ở gốc di trồng). Và khi ươm trồng không để hạt khô mà phải hạt tươi mới mọc tốt. Cái khó khi trồng giống đào tiên Mẫu Sơn này phải có vùng đất, khí hậu ở độ cao so với mặt biển từ 800-1.000m trở lên. Nếu trồng ở vùng thấp của Lạng Sơn có thể đôi ba vụ đầu là còn “chất Mẫu Sơn”. Các vụ mùa sau, hạt sẽ to, cùi mỏng, quả bé lại như đào bình thường, ít chất ngọt, bùi, thơm.

*Na dai Chi Lăng:* Quả na có lê được trồng và phát triển lâu đời trên vùng đất Đồng Mô - Chi Lăng, nhưng quả na dai mới được xuất hiện nhiều từ ngày nước nhà thống nhất (1975) và phát triển mạnh thành “san phẩm hàng hóa” cũng mới gần hai thập kỷ nay (vùng na Chi Lăng dọc Quốc lộ 1A từ Mai Tùng đến suối Lân, mé đất sát dãy núi Cai Kinh).

Giống na dai này (kể cả na bở) rất ưa chất đất lân lũng núi đá vôi như vùng Chi Lăng, nhưng cách ươm trồng hơi khó - tức chọn được hạt từ quả na tốt (bưởi cành la, na cành cộc) mang phơi nứt vỏ hạt cho gieo ướm cây mọc cao 6, 7 phân đem



Chợ na xã Chi Lăng. Ảnh: Lê Tuấn

trồng, chăm sóc 4, 5 năm sau sẽ có quả. Ngày nay cứ đầu mùa thu, ai qua Quốc lộ 1A hoặc đi tàu hỏa dừng lại ở các ga Đồng Mô, Chi Lăng, Sông Hóa đều muốn mua đôi chục kg da chi Lăng về làm quà.

*Mác bay Văn Quan* (trám đen Văn Quan): Trên vùng đất núi đồi Lạng Sơn (trừ vùng đất thấp sông Thương, huyện Hữu Lũng và Chi Lăng), nơi nào cũng có cây trám đen, cho nhiều quả hàng mấy chục năm liền. Nhưng những vùng có trám đen ngon nổi tiếng xưa nay là vùng Ba Xá - Chợ Bãi (Văn Quan), vùng Văn Mộng - Minh Phát (Lộc Bình) và Ba Sơn (Cao Lộc) bởi "trám nêp" to quả, dày thịt, bùi thơm. Cây trám đen không giống trám trắng - "mác cườm" - mà rất to cao, cành dài. Cây nấm bay chục mét là bình thường, khi leo trèo thư hai phải có dây bao hiểm thì mới giảm được tai nạn.

*"Mác bao" (qua dọc)*: Cây dọc thuộc giống cây to cao (tương tự như cây trám đen), thân cây mọc thẳng đứng, rất nhiều cành tần từ gần gốc đâm xiên ngang lên tới chót vót ngọn, nên rất dễ leo thu hái.

Cây "mác bao" được trồng hoặc tự mọc lên ở dưới bìa rừng, trong khe rãnh hay chân sườn núi đất có độ ám cao của các huyện Tràng Định, Bình Gia, Văn Quan... Thuộc dạng cây hoang dại, nhưng do bán được tiền nên hiện nay ở Thất Khê, Đồng Khê nhiều người đã trồng thành vườn nhà.

Quả "mác bao" hình dáng gần giống quả quế, quả muỗm, vỏ mốc xanh, nhựa trắng, quả to bằng nắm đấm trẻ thơ, cùi dày, hạt to. Bà con dân tộc đem vùi tro bếp nướng chín, bóc màng vỏ mang dầm nghiên làm nước chấm thịt gà luộc, ăn vào dịp lễ Tết rất tuyệt vời.

*Mác nim* (quả sim): Cây sim được mọc hoang dại trên các đồi núi thấp ở vùng biên giới Lạng Sơn, nhất là các bãi cỏ tranh, lau sậy, d่าง d่าง (mọc thừa) của các bãi chăn thả trâu bò xa ruộng nương.

Hoa sim hay nở vào cuối tháng hai đầu tháng ba âm lịch. Mùa sim chín đầu tháng bảy và tháng tám âm lịch. Cây chỉ cao trên dưới một mét, lá xanh đậm, hơi tròn vẹt hình trái tim và khi mùa hoa nở xa trông cứ ngỡ đàn bướm bướm màu đậu trên ngọn cành. Quả chín ngoài hái ăn tại gốc, bà con còn mang hàng gánh ra bán tại Kỳ Lừa và các chợ phiên trong tỉnh. Nhiều người đã mang ủ men rượu làm rượu sim rất ngon, thơm...

*PHẦN PHỤ CHƯƠNG*

*NIÊN BIỂU CÁC SỰ KIỆN  
LỊCH SỬ LẠNG SƠN*

(Các mốc lịch sử hình thành tỉnh Lạng Sơn)

Lịch sử Lạng Sơn liên quan tới quốc gia đại sự từ thời phong kiến (thế kỷ X) đến cách mạng tháng Tám thành công (thế kỷ XX).

- Năm 938 Ngô Quyền phá quân Nam Hán, chiến thắng Bạch Đằng mở đầu kỷ nguyên độc lập dân tộc.
- Năm 981 Lê Hoàn tiêu diệt tướng Tống Hầu Nhân Bao bên Vực Bơi, đất Chi Lăng lịch sử.
- Năm 1027, Khai Thiên Vương Phật Mã đi đánh ở Châu Thát Nguyên, Đông Chinh Vương Lực đi đánh ở Châu Văn.
- Năm 1029, vua Lý gả công chúa Bình Dương cho Châu mục Lạng Châu là Thân Thành Thái.
- Năm 1042, Khai Hoàng Vương Nhật Tôn đánh ở Văn Châu.
- Năm 1060 Châu Mục Lạng Châu, Thân Thiệu Thái đánh bại quân nhà Tống sang lấn chiếm, bắt được chỉ huy sứ Tống là Dương Bảo Tài.

- Năm 1066, đại quân người Tày do Thân Cảnh Phúc, Vi Thư chỉ huy đánh lên Ung Châu để chủ động tự vệ.
- Năm 1077, Phò mã Thân Cảnh Phúc đánh quân Tống ở Chi Lăng, quân Tống đại bại phải rút về nước.
- Năm 1241, vua Trần Thái Tông đi tuần tra vùng biên giới Lạng Sơn. Năm 1242 Trần Khuê Kinh đánh sang Bằng Tường.
- Năm 1282, vua Trần cho quân mai phục đánh sứ đoàn nhà Nguyên, đưa bọn phản thần Trần Di Ái về nước qua Lạng Sơn, thứ thần Lạng Châu là Lương Uất báo cáo về triều là tướng Nguyên Toa Đô giả mượn đường đánh Chiêm Thành - thực chất là xâm lược nước Đại Việt.
- Năm 1285, quân Nguyên Mông xâm lược Đại Việt lần thứ hai. Thổ hào Lạng Sơn là Nguyễn Thế Lộc cùng các tướng Nguyễn Linh và Nguyễn Địa Lô bắn chết bọn việt gian Trần Kiện ở Ma Lục, Chi Lăng. Tướng Nguyên Mông thoát nạn phải chui vào ống đồng mới chạy thoát về tới Tư Minh (Quảng Tây, Trung Quốc).
- Năm 1397 phủ Lạng Sơn được đổi thành trấn Lạng Sơn.
- Năm 1400, nhà Hồ thay thế nhà Trần và năm 1406 Hồ Quý Ly cho quân phục kích bắt được Trần Thiêm Bình ở Chi Lăng, Lạng Sơn, đuổi sứ giả nhà Minh là Hoàng Trung về nước.
- Năm 1407 nhà Minh xâm lược Đại Việt. Nhà Hồ bại vong. Nhân dân Thái Nguyên và Quảng Uyên khởi nghĩa giết chết tướng giặc là Cao Sĩ Văn.

- Năm 1408 tướng nhà Minh Trương Phụ lập các vệ sĩ ở Khâu Ôn, Trần Di và xây thành Khâu Ôn.
- Năm 1410 khởi nghĩa Hoàng Thiên Hữu ở Hạ Văn và Nguyễn Nguyên Hách ở huyện Thoát.
- Năm 1417 Nông Văn Lịch người Tày khởi nghĩa chống Minh.
- Năm 1425, nhà Minh đặt Lạng Sơn thành Thừa Chính Tư và năm 1426, nghĩa quân Lạng Sơn đánh chiếm Lạng Sơn. Năm 1427 các tướng Lam Sơn là Trần Lựu, Lê Bôi hạ thành Khâu Ôn (cách phía Tây), đại thắng ở ai Chi Lăng, giết chết chủ tướng An Viễn hầu Liễu Thắng, tướng giặc Vương Thông đầu hàng.
- Năm 1428 Lê Lợi đuổi sạch quân Minh ra khỏi đất nước. Lạng Sơn thuộc về Bắc Đạo.
- Năm 1469 nhà Lê đặt Lạng Sơn Thừa Tuyên gồm một phủ bảy châu.
- Năm 1486 đặt tuần kiểm sứ và mười ba cửa ải thuộc Thừa Tuyên.
- Năm 1496 nhà Lê cho tu bổ Đoàn Thành, đổi Lạng Sơn thành trấn.
- Năm 1527 nhà Mạc thành lập và năm 1540 tướng Minh là Mạc Bá Ôn đem quân đến Nam Quan đe dọa nhà Mạc.
- Năm 1597 Lê Thé Tông lên tận Nam Quan để nhà Minh thẩm tra mới chịu phong vương.
- Năm 1665 Nguyễn Đình Kê, con rể Nguyễn Đình Lộc thu phục Bé Công Lương và Bé Quốc Tế qui phục triều đình.

- Năm 1679 cư dân trấn lỵ Lạng Sơn dựng bia Tả phủ Hán Quận Công Thân Công Tài ở Kỳ Lừa.
- Năm 1756 Trấn thủ Mai Thế Chuẩn cho tu bổ Đoàn Thành.
- Năm 1758 Nguyễn Nghiêm viết “Lạng Sơn Đoàn Thành đồ chí”.
- Năm 1778, Hoàng Giáp - Nhị Thanh Đốc trấn Lạng Sơn Ngô Thì Sỹ tôn tạo “Lạng Sơn bát cảnh” và năm 1779 Đốc trấn Ngô Thì Sỹ đi tuần biên cho tạc bia tại Diễn Trận Sơn ở Nà Sầm (Văn Lãng) và bia Kéo Tiên (Tràng Định).
- Năm 1788, chính quyền Tây Sơn Nguyễn Huệ thiết lập từ Quảng Nam trở ra, bao gồm cả Lạng Sơn.
- Tướng Thanh là Tôn Sĩ Nghị cầm đầu hàng chục vạn quân tiến vào Lạng Sơn xuống Thăng Long, khi hai trận cùng tháo chạy qua nơi đây.
- Năm 1831 trấn Lạng Sơn đổi là tỉnh Lạng Sơn, tỉnh lỵ vẫn là Đoàn Thành.
- Năm 1836, triều Nguyễn đặt thêm phủ Tràng Định, vậy là Lạng Sơn có hai phủ: Tràng Khánh và Tràng Định.
- Năm 1884, Pháp tiến quân xâm lược Lạng Sơn bị chặn đánh ở cầu Quan Âm - Bắc Lệ, bị thiệt hại nặng.
- Năm 1886 Hoàng Đinh Kinh khởi nghĩa lập căn cứ chống Pháp. Năm 1888 Hoàng Đinh Kinh bị bắt và bị sát hại.
- Năm 1891 toàn quyền Đông Dương lập bốn đạo quan binh ở Bắc Kỳ. Trụ sở đạo quan binh thứ hai đặt tại

Lạng Sơn (quản ba tỉnh: Cao Bằng, Hà Giang và Lạng Sơn).

- Năm 1902 khai thông đường sắt Đồng Đăng - Lạng Sơn - Hà Nội dài 163km. Năm 1908 khai thông đường sắt Đồng Đăng - Nam Quan và Đồng Đăng - Nà Sản.

- Năm 1920, Đội Án khởi nghĩa đánh vào thị xã Lạng Sơn giết tuần phủ Cung Khắc Đán.

- Năm 1925 quyết định thành lập thị xã Lạng Sơn. Năm 1930 tổ chức Đảng cộng sản hoạt động ở Lạng Sơn. 27/9/1940 khởi nghĩa Bắc Sơn, tháng 5/1941 đội du kích Bắc Sơn chuyển thành đội Cứu quốc quân I và khu căn cứ địa cách mạng Võ Nhai - Bắc Sơn ra đời.

- Năm 1945 Cách mạng tháng Tám thành công, lập chính quyền cách mạng ở Lạng Sơn.

- Năm 1950 (tháng 10) chiến thắng Biên Giới, Lạng Sơn hoàn toàn giải phong.

*CÁC CỬA KHẨU  
VÀ CÁC CẶP CHỢ DƯỜNG BIÊN*

(Hành lang biên giới giữa Lạng Sơn với Quảng Tây)

Lạng Sơn có 253km<sup>(1)</sup> dài biên giới giáp ranh với Quảng Tây của Trung Quốc.

Xưa kia các thế lực xâm lược phương Bắc, khi muốn thôn tính xâm chiếm Việt Nam, chủ yếu đi qua ba cửa khẩu chính sau đây:

- Cửa khẩu Cốc Nam (nay là Lũng Nghị - Cổng Trắng), tiến quân qua Đồng Đăng - Phú Xá - Xuân Long - Tân Định - Mai Sao - Chi Lăng...
- Cửa khẩu Bình Nghi đường sông (nay là Bình Nhì - Định Nghi), tiến quân theo đường sông lên Thất Khê - Vân Mịch, Bình Gia qua Bắc Sơn xuống Định Cát...
- Cửa khẩu Chi Ma (nay là Ái Điểm - Chi Ma), tiến quân qua Đồng Quan - Sơn Dương - Ái Quốc (Lộc Bình) xuống Lục Ngạn (Bắc Giang)...

Thực hiện chủ trương “một đường biên hai hành lang biên giới” giữa nước ta và Trung Quốc, hiện nay Lạng Sơn có các cặp chợ biên giới sau đây:

---

(1) Sau khi cắm xong mốc giới trên bờ giáp với Trung Quốc, dài biên giới Lạng Sơn - Quảng Tây là 231km.

- Chợ Quốc Khánh (Tràng Định) - Chợ Nà Va (Long Châu).
- Chợ Phiêng Thủ (Tràng Định - Phầu Doóc (Trung Quốc)).
- Chợ Tân Thanh (Hữu Nghị - Văn Lãng) - Pô Chài (Bằng Tường).
- Chợ Bảo Lâm (Cao Lộc) - Ái Dầu (Minh Tân).
- Chợ Cơ Sau (Cao Lộc) - Pác Săn (Trung Quốc).
- Chợ Chi Ma (Yên Khoái - Lộc Bình) - Ái Điểm (Minh Tân).
- Chợ Bản Chắt (Lộc Bình) - Tống Mân (Trung Quốc).

## MỘT VÀI BÀI THUỐC CHỮA BỆNH GIA TRUYỀN CỦA CÁC DÂN TỘC LÀNG SƠN

Lâu nay một số bà con dân tộc miền núi có những bài thuốc lá cây ở tại các địa phương phòng chống chữa bệnh rất hiệu nghiệm; nhất là những trường hợp nguy cấp mà lại ở xa trạm xá bệnh viện. Do thực tế bốc thuốc hay trực tiếp chữa trị cho một số người thân quen, tôi xin chép lại một số bài thuốc quý dân tộc Tày Nùng mà cụ thân sinh và bản thân người viết đã từng chữa trị khỏi cho nhiều người.

### *Chữa về răng hàm:*

- “Cam pác” (tức lở miệng - viêm lợi): Lấy ngọn búp lá cây “bjoóc slàm” (lá hơi giống lá hoa hòe), thân cây to bằng ngón tay cái, vỏ hơi mốc có chấm, họ thường lấy về phơi khô rồi chè nhỏ làm tăm xia răng, hoa nở vào tháng hai, ba âm lịch rất thơm... Hoặc lấy búp lá cây “chạ bao” (lá gần giống lá cây dọc) nhưng thân cây chỉ to bằng ngón tay trỏ thôi và cao không quá một mét, nếu người nào bị lở miệng (cam pác) cứ lần lượt dùng hai cây lá thuốc này chữa bằng cách hái búp lá rửa sạch rồi nhai (hoặc đập dập nát) nhai ngọt dăm bảy phút xong nhổ cá bã lần nước đi.

- Cam tẩu mã (cam chạy): Loại cam lở miệng này phát triển rất nhanh, có thể chỉ trong một ngày đêm đã

chạy xuống cổ họng xâm nhập cuống phổi.. Nếu có được “cao hổ cốt chính thông” mang ngậm đỏi, ba lần sờ khói (mỗi lần ngậm một ít to bằng hạt nhăn). Nên nhớ là để cao hổ tự tan thấm xuống họng, không được nuốt chửng. Trường hợp không có cao hổ cốt chính công thì đi hái lấy cây “pjên mạ” (còn có tên “co hang én”) bứt lấy vài ba ngọn lá (cả búp cây và lá), đem nhai hoặc già nát rồi ngậm trong miệng để thứ nước đó thấm dần xuống cổ họng. Trường hợp trẻ nhỏ cho già nát ngâm nước, vớt bã đi lọc lấy tinh bột, dùng bông vải thấm chấm vào chỗ lở, độ đỏi ba lần sờ khói (kiêng ăn thịt gà, trâu bò).

- “Đau răng - viêm lợi” (tức viêm lợi chân răng chảy máu, làm lung lay cả hàm răng).

Thứ nhất, lấy vỏ cây “küu nöc” (cầu chim) hoặc vỏ cây “mại vền” (cây mới mọc ngoài vỏ mốc, lá to tròn, mặt trên xanh, bên dưới có lông mông mốc, quả to tròn bằng đầu ngón tay có lông mốc) ta róc lấy vỏ, cạo màng ngoài đi, đem già dập nát, cho xuống chén sứ (hoặc ca tráng men nhỏ, đổ rượu tráng xuống ngập rồi đặt lên than hồng cho sôi tắm, lấy bông gòn chấm thử “rượu thuốc” đó thấm bôi vào các chân răng đang rỉ máu.. cứ làm như vậy vài lần sờ khói (nên kiêng ăn thịt gà, thịt trâu, bò, cơm nép...).

- Thứ hai, vỏ cây “mác slé”: Cây mác slé vỏ dày, trông bề ngoài xù xì, màu nâu đậm, lá to hình dáng như lá vải nhưng thân đậm, dài 4, 5 phân (hay mọc xen lẫn đồi sim mua, d่าง d่าง, cây to bằng bắp tay bắp chân, cao hai ba mét, quả như quả dâu tằm, ăn rất ngon). Cứ bóc lấy hai ba lạng vỏ (gọt sạch bì xốp ngoài) đem già nhô dập nát, cho xuống bát tráng men hay bát sứ, đổ rượu tráng

ngập bã thuốc, đặt trên than củi hồng bao giờ sủi tăm mang ra để nguội chắt lấy thứ nước thuốc “ngâm hai, ba lần (mỗi lần chỉ được ngâm từ 7 - 8 phút).

Ghi chú: Võ cây slé này chắc chế biến được loại dược liệu quý, nên hai ba thập kỷ qua bên Trung Quốc thu mua nhiều, hiện nay ở biên giới Lạng Sơn vùng sâu vùng xa mới còn.

*Chữa đau mắt đỏ* (tức “ha pần tó”): Cây thuốc chữa mắt đỏ, bà con Nùng quen gọi “co nhã tó”, thân cây dạng cỏ mọc thẳng, xanh tím, lá to bằng hai ba ngón tay, dài bốn năm phân, dạng răng cưa đầu lá, trên xanh tím, mặt dưới lá hơi mốc, hoa tim hồng, hay mọc hoang dại trên các vườn nhà, nương thô canh, bờ ruộng khô cạn..

Khi chữa trị, nhổ láy cà cày lắn rẽ, rửa sạch, mỗi lần xông đun bằng nồi đất (hay siêu nhòm) độ hai ba lạng, cho nước vừa phài rồi đun sôi độ nửa tiếng đồng hồ, nhắc nồi xuống lấy bìa sách hay giấy học sinh cuộn vào như loa kèn, chụp bênloe to lên miệng nồi thuốc, lắn lượt từng mặt hơ trên lỗ nhỏ, bao giờ hơi không bốc lên mới thôi. Và cứ thế, cứ 7, 8 giờ sáng đi hái thuốc đun xông vài ba lần sẽ khỏi (kiêng ăn thịt cá, cơm nếp..)

*Chữa hóc xương cá, xương gà*: khi bị hóc xương cá hay xương gà, vịt, hãy ra ngay vườn nhà bãi nương thô canh nhổ láy độ dăm bảy cây “co vảy mèo” (tức cỏ xước), rửa gốc rễ thật sạch, cho xuống nồi đất đun già (cứ ba bát cạn đi còn độ một bát là được), rót ra bát để nguội rồi há miệng ra uống một hơi bát nước thuốc đó, xương hóc sẽ trôi tuột xuống cổ rồi khỏi.

*Chữa “mùn khẩu ha” (bụi vào mắt)*: Nếu không may,

bạn bị bụi bay vào mắt, cách chữa đơn giản nhất là lấy một bát nước tinh khiết hoặc đun sôi để nguội (tất nhiên là bát ô to to), rồi ngâm phần mắt bụi vào đó, chớp liên hồi khi nào thấy không cảm mới thôi. Chớ nên dùng tay dụi mắt bởi càng dụi thì bụi càng vào sâu, càng khó chữa khỏi.

*Chữa bung da vàng mắt:* Bài thuốc này rất đơn giản và dễ tìm kiếm. Nó gồm các lá như sau:

- Rau má mọc hoang dại ngoài ruộng, đất thô canh thổ cư. Cứ hái lấy một, hai lạng cà lá lắn rẽ.

- Cây xáu hổ đực (tức cây xáu hổ dỗ) hay mọc hoang dại cạnh bờ bụi, đào hái lấy độ một, hai lạng (phần gốc rễ) rửa sạch đất cát.

- Rễ cỏ gianh (co cà) nhỏ, đào lấy độ một, hai lạng, rửa sạch... (nên nhớ cá ba thứ thuốc này nên hái vào tầm 8h hoặc 16, 17h chiều).

Cách chế biến, chữa trị cũng đơn giản, mang cả ba thứ chặt nhỏ đem sấy hoặc sao khô, bỏ xuống nồi đất (hay nồi gang) đun kỹ, cứ ba bát nước cạn đi còn một bát rồi mang cho bệnh nhân uống (sớm, trưa, chiều trước khi ăn cơm) và uống đều trong vài ba ngày là khỏi.

*Chữa và phòng chống xơ gan cổ chướng:*

- Cách phòng chống bệnh xơ gan cổ trướng có hiệu quả và đơn giản nhất, là mua hoặc đi hái lấy rau ngót rừng (phjắc sláù) về nấu canh ăn thường xuyên và rau bồ khai (phjắc khau) đem xào với cao khô ăn; đồng thời bóc lấy vỏ cây cổ rụt, tiếng Nùng gọi là “co toong mu” - cây nó to bằng bắp tay bắp chân, ngoài vỏ trắng trắng, cây non phần gần gốc có những thắt lồi lõm đều đặn - mang

về thái lát sao khô đun nước uống thay trà, bởi nó bổ thận, lợi tiểu.

- Khi đã được bác sĩ chuẩn đoán đúng là đã bị bệnh xơ gan cổ trường thì đi hái lá rau bồ khai (còn có tên "khau hương") và lá rau ngót (phjăc slău) già và lá cây thanh thảo đen (sleng slاؤ dăm) về già ba thứ lá với nhau cho nát nhừ, nhào với độ một chén rượu trắng rồi gói lá chuối xanh vùi vào tro bếp cho nóng, dùng nilông đệm có vải xô bọc lót, nặm đè vùng thận lên, nguội lại hòa rượu bọc lá chuối vùi bếp nóng làm lại (một bã thuốc có thể bó được hai lần trong ngày - trưa và tối), đồng thời lấy vỏ cây cổ rụt sao đun nước uống như đã nói ở phần trên. Người bệnh nên ăn nhạt và tăng cường ăn các loại gan lợn, vịt, ngan, tim cật lợn... phải kiên trì chữa trị liên tục một hai tháng sẽ khỏi (trong lúc chữa nên kiêng cơm nếp, thịt trâu, bò, gà, cá... chất tanh).

#### *Chữa cảm cúm "phát hǎn phát sla":*

Ta ra vườn dậu quanh nhà, quanh làng bắn hái lấy các loại cây lá gồm:

- Lá tre đỗ (mại pháy nam) một nắm độ một lượng
- Lá đu đủ đực, một nắm quăng một lượng
- Lá dàò phai (mác phăng) độ một lượng
- Lá bưởi độ 1/2 lượng, lá sả độ ½ lượng
- Lá hương nhu và lá dâu tằm, độ một lượng

Tỏi tươi hai cây (hoặc hai củ tỏi khô đập nát)... Tất cả bò chung vào nồi hoặc xoong nhôm đun sôi kỹ để thuốc kịp ngấm ra, nhắc xuống trùm chǎn xông, khều vào ít dầu "con hổ" (dầu sao vàng). Sau khi xông xong

nên dùng thứ nước đó lau mình mẩy rồi trùm đắp chăn ngủ một giấc cho đỡ hôi và ra ướt hết quần áo lót, thời nhẹ nhàng khoan khoai ngay. (Nếu đúng bữa ăn nhờ gia đình làm cho một tô cháo trứng gà phi hành tối ăn lại càng tốt).

*Chữa “động thai”:* Một số chị em nữ khi có thai lần đầu tiên, nếu người yếu hay làm công việc quá sức thì tháng thứ ba hoặc tháng thứ bảy hay động thai, sẩy thai. Một bài thuốc nam dân tộc truyền thống khá đơn giản, lại dễ tìm. Đó là rễ cây lá gai, tiếng dân tộc gọi là “co bâu pán” (cây to bằng ngón tay, cao quang 1,2 - 1,5m, vỏ ngâm nước tuốt sạch bện thành dây khâu giày vải, lá mông móc có lông, to gần hai bàn tay) đào lấy mẩy lạng rẽ đem rửa sạch, đun lên ba bát nước lấy một, mỗi ngày uống hai ba lần, sản phụ nằm nghỉ ngơi vài ba hôm sẽ khỏi (vợ chồng không ngủ chung giường).

*Chữa bong gân* (tức treo cổ chân): Nếu bị đau quang trên dưới mắt cá, hãy đi cắt lấy dăm bảy lá láng (người Tày Nùng gọi là “co lắc cун”). Lá láng thường to bằng ba ngón tay (2 phân tây) dài 60 - 70 phân, đem hơ trên ngọn bếp lửa, cuộn dít vào chỗ đau như cuốn sà cạp, dùng vải xô băng bó ngoài... cứ làm như thế vài lần sẽ khỏi.

*Chữa dị ứng cây sơn* (“Släck kin” hay “Tín släck”): Nhiều người đi hái củi chặt phải cây sơn dại (co mạy släck) hoặc tiếp xúc với nhựa sơn đã chế để quét tường nhà cũng bị dị ứng - khi bị dị ứng da mẩn ngứa, có nốt đỏ rì nước ra nhớp nháp, rất khó chịu. Xin mách hai cách chữa khá đơn giản:

- Bé một ôm lá khê chua (độ 1kg) bỏ vào nồi hay xoong nhôm đun sôi kỹ cho lá thuốc ngấm, bắc nồi xuống cho vải xô hoặc bông chấm nước, bôi vào các vùng da bị dị ứng ấy và đợi khi nào nước hơi nguội thì đem tắm rửa toàn thân.

- Lấy nước làm lông gà, nếu gà đen càng tốt (không phải nước mổ gà) cũng dùng vài xô nhúng xuống nước bôi hoặc nấm cả thứ lông gà đó bôi thấm vào các vùng da bị dị ứng... cứ làm đôi ba lần cũng sẽ khỏi.

*Chữa rết cắn* “khi khép khấp”: Rết hay chui rúc trong chăn màn, quần áo cũ hoặc trên mái tranh, trong đống rơm rạ để lâu ngày không đào xới, khi ta sờ tới nó sẽ cắn... Có hai cách chữa rất đơn giản, hiệu quả cao, cụ thể:

- Bắt lấy con gà trống hoặc gà mái đang nuôi con, dùng ngón tay trỏ móc vào trong họng, khêu lấy nước “giãi” bôi vào chỗ vết rết cắn đó sẽ cảm thấy man mát, bớt đau nhức và bôi độ 2, 3 lần sẽ khỏi.

- Bắt lấy con “hooi ngủ” (ốc núi đá) hay ẩn nấp trong hốc, khe đá có bóng tối, khi mưa nó bò ra ăn. Dem về đập vỡ vỏ, moi lấy đôi ba con dùng sống dao đập nát rồi rịt vào vết rết cắn (nếu bỏ thêm vài hạt muối, gói lá chuối hơ lửa âm ấm rịt vào càng tốt), vết cắn sẽ không đau nhức, độ một, hai buổi là khỏi.

*Chữa rắn độc cắn* (nhất là rắn hổ mang):

Không may bị rắn độc cắn, trước tiên phải lấy dây buộc thịt chặt trên vết cắn, không để nọc độc chảy lên tim (nếu có thể, dùng miệng hút chất độc ra nhổ đi), rồi nhờ người nhà đi nhổ lấy mấy cây “dần sli” (rau mùi non) nhai nuốt nước và lấy bã rịt vào vết rắn cắn

để nó hút độc ra ngoài. Trường hợp không đúng mùa có rau mùi tươi, thì lấy hạt rau mùi "Făn dần sli" khô (để giống), cũng cho vào mồm nhai kỹ nuốt nước rồi lấy bã rit bó vào chỗ rắn cắn cũng được.

Trường hợp chữa bằng rau mùi ít biến chuyển (vẫn đau nhức), hãy đi lấy nôn búp cây sậy núi mà tiếng dân tộc gọi là "co may sliếc" (cây già đồng bào thường hái về rào vườn hoặc gấp gianh lợp nhà), nó hay mọc ở sườn núi đá vôi lẫn với cỏ gianh, cây lau sậy khác.. Bóc lấy nôn búp về cho vào miệng nhai nuốt lấy nước, lấy bã nhai dó đắp vào vết rắn độc cắn, cứ làm vài ba lần nọc độc trong người sẽ tan đi, vết rắn cắn sẽ khỏi.

*Chữa đau dạ dày và viêm đại tràng*, có hai bài thuốc rất dễ làm:

- Cạo lấy nhọ nồi, nhọ chảo (hoặc bồ hóng củi tích tụ lâu năm) đem nghiền đậm (hoặc giã) thành bột mịn, quấy đảo bằng nước tinh khiết rồi đun sôi để nguội. chắt lấy phần nước trong, đổ vào trong dạ dày lợn (đã được làm sạch), buộc túm hoặc khâu khít lại, không cho nước thuốc rò rỉ ra, đem hấp cách thủy cho chín nhừ, thái ra ăn. Người đau dạ dày cố gắng làm bảy lần sẽ khỏi (kiêng rượu, chát cay và các thứ kích thích khác).

- Hai lấy hoa đực của cây "Mạy pết" (loại cây này hay mọc cạnh vườn, sườn núi đất đá). Hoa đực mạy pết xa trông cứ tướng tổ kiến đen to bằng cái đầu đong gạo (hoa cái có quả xanh nhạt, dẹt như hạt ớt có vị chua mặn), hái lấy các chùm hoa đực già (đã khô càng tốt) đem băm nhò, sao khô vàng rồi bỏ vào nồi sành (hoặc xoong nhôm), cho nước vào đun. Cứ đun ba bát lấy một

bát nước thuốc để uống (nên uống vào trước bữa ăn lúc đang đói). Cứ làm như vậy uống độ 3-4 bữa nửa tháng sẽ không đau nữa (khi đang dùng thuốc không nên ăn các thứ kích thích, chất cay).

*MỤC LỤC*

<b>Phần một:</b>	<b>7</b>
KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LẠNG SƠN	
• Vài nét về sự hình thành, phát triển của Lạng Sơn trong tiến trình lịch sử đất nước.	8
• Địa thế của Lạng Sơn trong vùng Đông Bắc của Việt Nam	12
• Vùng khí hậu - thủy văn Lạng Sơn	21
• Các đơn vị hành chính của Lạng Sơn	24
• Vùng kinh tế tinh miền núi biên giới Lạng Sơn	25
<b>Phần hai</b>	<b>33</b>
DI TÍCH DANH LAM THẮNG CÀNH	
<b>Phần ba</b>	<b>55</b>
CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ - DANH THẮNG ĐÃ ĐƯỢC XẾP HẠNG QUỐC GIA	
• Những hang động đa hình nhiều vẻ của xứ Lạng	69

LẠNG SƠN - LUNG ĐẤT CỦA GIỚI LẠNG - ĐỒNG ĐÀNG - KÝ LUẬT

• Những nhân vật lịch sử trên đất Lạng Sơn	84
• Bác Hồ đi chiến dịch biên giới	108
<b>Phần bốn</b>	<b>113</b>
VĂN BIA VÀ THƠ DANH NHÂN VIẾT VỀ LẠNG SƠN	
<b>Phần năm</b>	<b>127</b>
CÁC DÂN TỘC Ở LẠNG SƠN	
• Dân tộc Nùng	128
• Dân tộc Tày	134
• Dân tộc Dao	140
• Dân tộc H'Mông	143
• Dân tộc Sán Chay	144
• Cưới hỏi - ma chay của người Tày - Nùng	145
• Việc tang của người Nùng (cả người Tày)	150
• Các lễ tết trong năm (kim nèn)	155
<b>Phần sáu</b>	<b>157</b>
MỘT SỐ LỄ HỘI TIÊU BIỂU	
<b>Phần bảy</b>	<b>179</b>
LÀNG NGHỆ THỦ CÔNG	
<b>Phần tám</b>	<b>189</b>
KHO TÀNG VĂN NGHỆ DÂN GIAN	

● Mo - Tào - Bụt (Nùng - Tày)	190
● Dân ca Tày	202
● Hát đồng dao	208
● Hát ru con dân tộc	211
● Truyện cổ tích dân gian Tày Nùng	212
● Tục ngữ - thành ngữ & câu đố	226
<b>Phần chính</b>	<b>235</b>
<b>ÂM THỰC VÀ HOA QUẢ</b>	
<b>Phần phụ chương</b>	<b>255</b>

# LẠNG SƠN - VÙNG ĐẤT CỦA CHI LĂNG - ĐỒNG ĐĂNG - KỲ LÙA

## Mã Thế Vinh

---

Chủ trách nhiệm xuất bản: NGUYỄN MINH NHỰT  
Chủ trách nhiệm nội dung: NGUYỄN THẾ TRUẬT

Bìa: TRÌNH HƯƠNG

Bìa: BÙI NAM

Sửa bản in: HÀ YÊN

Trình bày: PHƯƠNG NAM

---

### NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Địa chỉ: 161B Lý Chính Thắng, Phường 7,

Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 39316289 - 39316211 - 39317849 - 38465596

Fax: (08) 38437450

E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn

Website: www.nxbtre.com.vn

### CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 21, dãy A11, khu Đầm Trấu, Phường Bách Đằng,

Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (04) 37734544

Fax: (04) 35123395

E-mail: chinhhanh@nxbtre.com.vn

---

Khổ: 14 cm x 20 cm, số: 74-2012/CXB/129-351/Tre

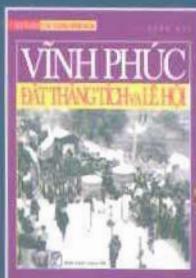
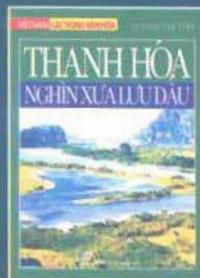
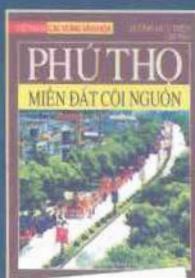
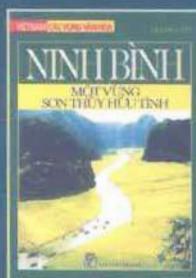
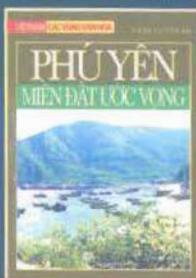
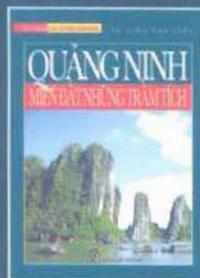
Quyết định xuất bản số 218A/QĐ-Tre, ngày 12 tháng 04 năm 2012

In 1.000 cuốn, tại Xí nghiệp In Nguyễn Minh Hoàng

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2012



Tìm đọc bộ sách VIỆT NAM - CÁC VÙNG VĂN HÓA



Lang sơn vùng đất của...



1 6 8 3 L S V

Giá: 71,000 VNĐ

ISBN 978-604-1-01407-7  
Lang Sơn Vùng đất Chi Lăng...



8 934974 113140

Giá: 83.000 đ